**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC MÔN HỌC TRONG KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

**TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN**

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: **Triết học Mác – Lênin (Dùng cho sinh viên bậc đại học khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)**
   2. Mã môn học**: CT111**
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Không
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa : Giáo dục chính trị

+ Tổ: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin

* 1. Số lượng tín chỉ : **03**
* Lý thuyết : **32**
* Xêmina: **26**
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Nắm được những nguyên lý cơ bản nhất về triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin.
* Có mối quan hệ trực tiếp với các môn học như: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh.
* Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như: Chính trị học, Tôn giáo học, Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ cho học sinh phổ thông, Đạo đức nghề nghiệp, Một số chuyên đề triết học, Sự vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức:

* Hiểu và biết phân tích các phạm trù, quy luật cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
* Lý giải và gọi tên được các quy luật khách quan phổ biến của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.
  1. Kĩ năng

- Biết vận dụng tư duy biện chứng và thế giới quan duy vật để lý giải những vấn đề thực tiễn trong đời sống xã hội.

- Biết lý giải và truyền thụ cho người học những quy luật chung của xã hội để có thể định hướng hoạt động của cá nhân phục vụ xã hội.

- Biết vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận đã học vào chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân.

- Nhận diện được các quan điểm sai trái khi hiểu không đúng về quá trình tồn tại, phát triển của con người cũng như xã hội loài người.

* 1. Thái độ

- Có thái độ khách quan, khoa học khi nhận diện, đánh giá các quan điểm sai trái, vi phạm nguyên tắc: khách quan, toàn diện, phát triển,… khi xem xét, nghiên cứu sự vật, hiện tượng cũng như có thái độ đúng đắn, bảo vệ cái tốt, cái tiến bộ, cái tích cực.

- Có các hoạt động tích cực trong việc thực hiện và tuyên truyền bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, phục vụ cho việc phát triển con người một cách toàn diện.

- Nhận biết các yêu cầu và trách nhiệm xã hội, trách nhiệm công dân đối với việc xây dựng, củng cố xã hội phát triển. Đồng thời, có thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn khi nghiên cứu về sự vận động, phát triển của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

- Tham gia và hoàn thành trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội trong các hoạt động kinh tế, hoạt động đấu tranh giai cấp, hoạt động đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và những giá trị chung của nhân loại.

* 1. Năng lực
* Hình thành phẩm chất chính trị
* Năng lực dạy học.
* Hiểu biết các vấn đề xã hội
* Làm việc nhóm.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **I. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội** | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Nắm được khái niệm triết học, nguồn gốc ra đời, chức năng và vấn đề cơ bản của của triết học học.  - Hiểu rõ về sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin cũng như vai trò của nó trong đời sống xã hội qua đó thấy được tầm quan trọng của việc học tập môn học Triết học Mác - Lênin | **1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học**  1.1.1. Khái lược về triết học  1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học  1.1.3. Biện chứng và siêu hình  **1.2. Triêt học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội**  1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin  1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin  1.2.3.Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội | - GV thuyết trình trước lớp.  -SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân. | -LT: 04  -TL: 03 |
| **II. Chủ nghĩa duy vật biện chứng** | Kết thúc chương II, SV cần phải :  -Hiểu rõ phạm trù vật chất và ý thức theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng.  - Vận dụng được mối quan hệ giữa vật chất và ý thức vào trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.  -Hiểu và biết phân tích các phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.  -Lý giải và gọi tên được các quy luật khách quan phổ biến của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.  -Nắm được các nguyên tắc nhận thức luận cơ bản và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. | **2.1. Vật chất và ý thức**  2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất  2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức  2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức  **2.2. Phép biện chứng duy vật**  2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật  2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật  **2.3. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng**  2.3.1. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức  2.3.2. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức  2.3.3. Các giai đoạn của quá trình nhận thức  2.3.4. Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý | -Thuyết trình+ Thảo luận.  -SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân.  - Cá nhân SV chuẩn bị sẵn các câu trả lời thảo luận do GV yêu cầu.  - Trên lớp : SV trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | LT: 10  TL: 08 |
| **III. Chủ nghĩa duy vật lịch sử** | Kết thúc chương III, SV cần phải :  - Phát hiện, luận giải những nguyên nhân kinh tế của sự liên kết hoặc rạn vỡ những quan hệ người - người trong xã hội dựa trên cơ sở phân tích các quy luật trong xã hội như quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, quy luật đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc,…  - Hiểu được bản chất của cuộc đấu tranh giai cấp và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội qua đó thấy được ý nghĩa của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.  - Hiểu được thực chất của vấn đề bản chất con người và xu hướng phát huy nguồn lực con người. | **3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội**  3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội  3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất  3.1.3.Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng  3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên  **3.2. Giai cấp và dân tộc**  3.2.1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp  3.2.2. Dân tộc, quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại  **3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội**  3.3.1. Nhà nước  3.3.2. Cách mạng xã hội  3.3.3. Phương pháp cách mạng  3.3.4. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay  **3.4. Ý thức xã hội**  3.4.1 Khái niệmtồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội  3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội  **3.5. Triết học về con người**  3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người  3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người  3.5.3. Vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử  3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam | -Thuyết trình+Thảo luận.  -SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân.  - Cá nhân SV chuẩn bị sẵn các câu trả lời thảo luận do GV yêu cầu.  - Trên lớp : SV trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | -LT: 18  -TL: 15 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin* (Dành cho bậc đại học – Không chuyên ngành ý luận chính trị), Tài liệu phục vụ giảng dạy thí điểm.

* 1. Tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Nxb Chính trị Quốc gia.

2. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị (2008), *Một số chuyên đề về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, Tập 1, Nxb Lý luận chính trị.

3. Trần Quang Lâm (2010), *Tập bài giảng Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia.

4. Lê Công Sự, Hoàng Thị Hạnh (2009), *Học thuyết phạm trù trong triết học Mác-Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia.

5. Nguyễn Văn Phòng, An Như Hải, Đỗ Thị Thạch (2010), *Hỏi - Đáp môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nxb Quốc gia Hà Nội.

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV  - Biết vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận đã học vào chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân. | -Kiến thức về các nội dung những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin.  -Vận dụng những kiến thức đã học được trong nhận thức và hoạt dộng thực tiễn. | Bài kiểm tra |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, Hiểu rõ nội dung những nguyên lý, quy luật cơ bản của triết học Mác-Lênin.  - Vận dụng thuần thục các nguyên tắc phương pháp luận đã học vào chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân. | - Bài thu hoạch của cá nhân. | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | Có khả năng vận dụng những kiến thức đã được học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. | Nội dung kiến thức cơ bản của các chương | -Kiểm tra viết. | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: **Trần Thị Hồng Loan**
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ, Giảng viên chính
* Chuyên ngành: Triết học
* Các hướng nghiên cứu chính:

+ Triết học

+ Môi trường.

+ Lôgic học

+ Văn hóa

* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục Chính trị- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
* Điện thoại: **0988 930 166**
* Email: [tranthihongloan@hpu2.edu.vn](mailto:tranthihongloan@hpu2.edu.vn)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: **Nguyễn Thị Giang**
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, Giảng viên
* Chuyên ngành: Triết học
* Các hướng nghiên cứu chính:

+ Triết học

+ Lịch sử tư tưởng Việt Nam

+ Lô gic học

+ Đạo đức môi trường

* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
* Điện thoại: **0978 268 156**
* Email: [nguyenthigiang@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthigiang@hpu2.edu.vn)
  1. Thông tin giảng viên 3
* Họ tên: **Nguyễn Thị Thùy Linh**
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, Giảng viên
* Chuyên ngành: Triết học
* Các hướng nghiên cứu chính:

+ Triết học

+ Đạo đức học

+ Xã hội học

* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
* Điện thoại: **0988 355 577**
* Email: [nguyenthithuylinh@hpu2.edu.vn](mailto:nguyenthithuylinh@hpu2.edu.vn)
  1. Thông tin giảng viên 4

- Họ tên: **Bùi Lan Hương**

- Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân, Giảng viên

- Chuyên ngành: Triết học

- Các hướng nghiên cứu chính:

+ Triết học

+ Logic học

- Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần

- Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

- Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

- Điện thoại: **0377 706 737**

- Email: [builanhuong@hpu2.edu.vn](mailto:builanhuong@hpu2.edu.vn)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trần Thị Hồng Loan Nguyễn Thị Giang**

**Giảng viên 3 Giảng viên 4**

**Nguyễn Thị Thùy Linh Bùi Lan Hương**

**Trưởng bộ môn Trưởng khoa**

**Nguyễn Thị Giang Trần Thị Hồng Loan**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

**KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN**

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học : **Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (Dùng cho sinh viên bậc đại học khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)**
   2. Mã môn học: **CT112**
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học:

* Khoa : Giáo dục Chính trị
* Tổ : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin
  1. Số lượng tín chỉ: **02**
* Lý thuyết: **21**
* Semina: **18**
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn học tập trung cung cấp cho SV kiến thức về Kinh tế Chính trị Mác- Lênin.
* Cung cấp kiến thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; các vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay.
* Môn học có mối quan hệ trực tiếp với hệ thống các môn học khác trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành trong và ngoài sư phạm.

1. **Mục tiêu môn học**

Kết thúc môn học, SV cần đạt được :

* 1. Kiến thức
* Hiểu được những nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin.
* Làm rõ, phân tích những nội dung chủ yếu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
* Hiểu rõ vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.
  1. Kĩ năng
* Nghiên cứu, phân tích nội dung khoa học.
* Phân tích, giải thích được một số vấn đề kinh tế trong thực tiễn
  1. Thái độ
* Chủ động, tích cực, sáng tạo trong quá trình học tập.
  1. Năng lực:

Củng cố và phát triển các năng lực cơ bản sau :

* Năng lực dạy học, nhất là dạy học theo hướng tích cực
* Năng lực kiểm tra, đánh giá .
* Năng lực hợp tác.
* Năng lực làm việc nhóm

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức, PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **I. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế Chính trị Mác – Lênin** | Kết thúc chương 1, SV cần:   * Hiểu được quá trình hình thành và phát triển của Kinh tế Chính trị Mác – Lênin. * Làm rõ đối tượng, phương pháp nghiên cứu của môn học. * Hiểu rõ được các chức năng của môn học | **1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển Kinh tế Chính trị Mác – Lênin**  **1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế Chính trị Mác – Lênin**  1.2.1. Đối tượng nghiên cứu  1.2.2. Phương pháp nghiên cứu  **1.3. Chức năng của Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin**  1.3.1. Chức năng nhận thức  1.3.2. Chức năng tư tưởng  1.3.3. Chức năng thực tiễn  1.3.4. Chức năng phương pháp luận | - Trước khi đến lớp : SV làm việc theo nhóm nghiên cứu các vấn đề theo hướng dẫn của GV; viết thành báo cáo chung.  - Trên lớp : đại diện nhóm trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | - LT: 2  - TL: 1 |
| **II. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường** | Kết thúc chương 2, SV cần:   * Hiểu rõ các kiểu tổ chức kinh tế, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa. * Làm rõ khái niệm, các thuộc tính của hàng hóa, thước đo lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa. * Làm rõ khái niệm và các chức năng của tiền tệ. * Phân tích, làm rõ dịch vụ và các hàng hóa đặc biệt. * Làm rõ khái niệm thị trường, phân biệt các chủ thể chính và vai trò của các chủ thể này trong nền kinh tế thị trường. * Phân tích một số tình huống cụ thể. | **2.1. Lý luận của C.Mac về sản xuất hàng hóa và hàng hóa**  2.1.1. Sản xuất hàng hóa  2.1.2. Hàng hóa  2.1.3. Tiền tệ  2.1.4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt  **2.2. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**  2.2.1. Thị trường  2.2.2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường | - Trước khi đến lớp : SV làm việc theo nhóm nghiên cứu các vấn đề theo hướng dẫn của GV; viết thành báo cáo chung.  Trên lớp : đại diện nhóm trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | - LT: 4  - TL: 3 |
| **III. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường** | Kêt thúc chương 3, SV cần:   * Hiểu rõ nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư; phân biệt và hiểu rõ các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. * Làm rõ bản chất, các nhân tố ảnh huởng đến tích lũy tư bản. * Phân tích và phân biệt được các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. * Phân tích một số tình huống cụ thể. | **3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư**  3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư  3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư  3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường  **3.2. Tích lũy tư bản**  **3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**  3.3.1. Lợi nhuận  3.3.2. Lợi tức  3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa | - Trước khi đến lớp : SV làm việc theo nhóm nghiên cứu các vấn đề theo hướng dẫn của GV; viết thành báo cáo chung.  Trên lớp : đại diện nhóm trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | - LT: 4  - TL: 5 |
| **IV. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường** | Kết thúc chương 4, SV cần:   * Làm rõ và phân biệt được hai loại cạnh tranh cơ bản và tác động của nó trong nền kinh tế thị trường. * Làm rõ khái niệm và các biểu hiện của độc quyền và độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường. * Phân tích một số vấn đề kinh tế trong thực tiễn. | **4.1. Hai loại hình cạnh tranh và tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường**  4.1.1. Hai loại cạnh tranh cơ bản trong nền kinh tế thị trường  4.1.2. Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường  **4.2. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường**  4.2.1. Lý luận của V. Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường  4.2.2. Lý luận của V.I. Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. | - Trước khi đến lớp : SV làm việc theo nhóm nghiên cứu các vấn đề theo hướng dẫn của GV; viết thành báo cáo chung.  - Trên lớp : đại diện nhóm trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | - LT: 3  - TL: 2 |
| **V. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.** | Kết thúc chương 5, SV cần:   * Làm rõ khái niệm, tính tất yếu và đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. * Hiểu rõ khái niệm thể chế, thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường. * Hiểu rõ và phân tích được sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và những nhiệm vụ chủ yếu trong thực hiện hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. * Phân tích một số vấn đề kinh tế trong thực tiễn. | **5.1. Khái niệm, đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**  5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  **5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**  5.2.1. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  5.2.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  5.2.3. Những nhiệm vụ chủ yếu trong thực hiện hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  **5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam**  5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế  5.3.2. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích | - Trước khi đến lớp : SV làm việc theo nhóm nghiên cứu các vấn đề theo hướng dẫn của GV; viết thành báo cáo chung.  - Trên lớp : đại diện nhóm trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | - LT: 4  - TL: 5 |
| **VI. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.** | Kết thúc chương 6, SV cần:  - Hiểu rõ các cuộc cách mạng công nghiệp và tác động của nó đối với sự phát triển.  - Làm rõ tính tất yếu khách quan, nội dung của công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.  - Hiểu rõ khái niệm, phân tích tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam.  - Làm rõ các phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.  - Phân tích một số vấn đề kinh tế trong thực tiễn. | **6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam**  6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa  6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam  6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư  **6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**  6.2.1. Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế  6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam  6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam | - Trước khi đến lớp : SV làm việc theo nhóm nghiên cứu các vấn đề theo hướng dẫn của GV; viết thành báo cáo chung.  - Trên lớp : đại diện nhóm trình bày; các nhóm trao đổi, thảo luận; SV ghi lại phần kết luận của GV. | - LT: 4  - TL: 3 |

**4. Học liệu**.

4.1. Học liệu bắt buộc

- Bộ Giáo dục và đào tạo (2018), *Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác – Lênin (dành cho bậc đại học – không chuyên lý luận chính trị)*, NXB Chính trị Quốc Gia.

4.2. Học liệu tham khảo.

- Bộ giáo dục và đào tạo(2016), *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia.

- Phạm Văn Dũng (chủ biên) (2012), *Giáo trình kinh tế chính trị đại cương,* NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

**5. Kiểm tra, đánh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV về môn học | Kiến thức về nội dung môn học | phỏng vấn, trao đổi |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp. | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu được về nội dung trong chương trình môn học  - Thuyết trình bài tập nhóm, xử lý các tình huống xư phạm trong nội dung bài học. | - Bài thi điều kiện  - Bài thu hoạch nhóm  - Khả năng thuyết trình trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng | - Kiến thức phổ quát trong nội dung các chương.  - Nêu , phân tích, vận dụng các kiến thức trong nội dung môn học. | - Bài kiếm tra viết | 70% |

**6.Thông tin giảng viên**

* 1. Thông tin giảng viên 1
* Họ tên: ***Nguyễn Thị Xuân***
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân, Giảng viên
* Chuyên ngành: Giáo dục Chính trị
* Các hướng nghiên cứu chính: Kinh tế chính trị, dân số và phát triển, đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp
* Thời gian làm việc tại trường : Từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Giáo dục chính trị - Trường ĐHSPHN2
* Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Thị Xuân - Trường ĐHSPHN2
* Điện thoại:01626127116
* Email :nguyenthixuan@hpu2.edu.vn
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên : ***Nguyễn Thị Nhung***
* Chức danh, học hàm, học vị : Thạc sĩ, Giảng viên
* Chuyên ngành : kinh tế chính trị
* Các hướng nghiên cứu chính : Kinh tế đại cương, Lịch sử các học thuyết kinh tế
* Thời gian làm việc tại trường : 8h00 – 17h00 ngày thứ 5, 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc : Văn phòng khoa giáo dục Chính trị; khu hiệu bộ, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
* Địa chỉ liên hệ : Khoa giáo dục Chính trị, Trường ĐHSP Hà Nội 2.
* Điện thoại : CQ : DĐ : 0987930732
* Email:rubi.nhung@gmail.com

*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Xuân Nguyễn Thị Nhung**

**Trưởng bộ môn Trưởng khoa**

**Nguyễn Thị Giang Trần Thị Hồng Loan**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

**CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: **Chủ nghĩa xã hội khoa học** **(Dùng cho sinh viên bậc đại học khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)**
   2. Mã môn học: **CT113**
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Giáo dục chính trị - Tổ Nguyên lý Mác - Lênin
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 21
* Semina : 18
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

- Môn học tập trung nghiên cứu những lý luận cơ bản chủa chủ nghĩa Mác - Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng XHXN; về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những đặc trưng cơ bản của XHCN; những vấn đề chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói chung và công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam nói riêng.

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1. Kiến thức:**

- Hiểu biết những kiến thức cơ bản về những nguyên lý mang tính khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin về sự hình thành, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, về những vấn đề có tính quy luật trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

- Phân tích, đánh giá được các vấn đề như sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, vấn đề xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa…

**2.2. Kỹ năng:**

- Có năng lực nhận diện các vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Biết vận dụng quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin để nhận diện được âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực phản động, thù địch.

**2.3. Thái độ:**

- Kiên định về lập trường, tư tưởng, có tinh thần đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ những quan điểm, chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước; chống lại biểu hiện thờ ơ về chính trị và những quan điểm sai trái, thù địch cũng như những biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội.

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, tin vào con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

- Tích cực chủ động tham gia vào các phong trào đấu tranh vì hòa bình, tiến bộ và phát triển.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. **NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC** | Kết thúc chương I  - sinh viên có kiến thức cơ bản về sự ra đời của CHXHKH, các giai đoạn phát triển của nó; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và bý nghĩa học tập CNXHKH.  - Sinh viên cơ kỹ năng gắn lý luận với thực tiễn; có năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra về lý luận và thực tiễn xây dựng CNXH ở VN hiện nay.  - Sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập môn CNXHKH; có niềm tin và mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc xây dựng CNXH. | **1. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKH)**  1.1. Hoàn cảnh lịch sử cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học  1.1.1 Điều kiện kinh tế - xã hội  1.1.2. Tiền đề khoa học  1.2. Vai trò của C. Mác và Ph.Ănghen  **2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học**  2.1. C. Mác và Ph.Ănghen phát triển CNXHKH  2.2. V. I. Lênin vận dụng và phát triển CNXHKH trong điều kiện mới  **3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKH**  31. Đối tượng nghiên cứu của CNXHKH  3.2. phương pháp nghiên cứu của CNXHKH  3.3. Ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKH | Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | **LT:2**  **TL: 1** |
| II.  **SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN** | Kết thúc chương II  - sinh viên nắm vững những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử của GCCN; biểu hiện và nghã ý của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay.  - Sinh viên nắm vững phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành CNXHKH vào việc tiếp thu bài học, vận dụng và phân tích sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam trong tiến trình cách mạng VN và trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.  - Xây dựng củng cố niềm tin khoa học trên lập trường của GCCN đơi với sự nghiệp xây dựng CNXH trên thế giới cũng như VN. | **2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân (GCCN)**  2.1. Khái niệm GCCN và sứ mệnh lịch sử của GCCN  2.1.1. Khái niệm GCCN và đặc điểm của GCCN  2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN  2.1.3. Những điều kiện qui định và thực thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN  2.2. GCCN và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay  2.2.1. GCCN hiện nay  2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay  2.3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam (GCCNVN)  2.3.1. Đặc điểm của GCCNVN  2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCNVN hiện nay  2.3.3. Định hướng xây dựng GCCNVN hiện nay | Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | **LT: 4 TL: 3** |
| III.  **CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH** | - Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản, quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về CNXH, thời kỳ quá độ lên CNXH và sự vận dụng của ĐCSVN trong điều kiện cụ thể VN.  - Sinh viên bước dầu biết vận dụng những nội dung bài học vào phân tích những vấn đề cơ bản về CNXH, thời kỳ quá độ lên CNXH và con đường đi lên CNXH ở VN.  - Sinh viên có niềm tin vào chế độ XHCN, tin tưởng và ủng hộ đường lối đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo cảu ĐCSVN | **3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  **3.1. Chủ nghĩa xã hội khoa học - Sự ra đời, phát triển và các đặc trưng**  3.1.1. Chủ nghĩa xã hội khoa học - Giai đoạn đầu của hình thái Kinh tế - Xã hội Cộng sản chủ nghĩa  3.1.2. Điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội  3.1.3 Các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội  **3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  3.2.1. Quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  3.2.2. Tính tất yếu, nội dung và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH  **3.3. CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam**  3.3.1. Quá độ lên thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam  3.3.2. CNXH và phương hướng xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay | Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: , thảo luận nhóm, thuyết trình vấn đề liên quan đến nội dung bài học | **LT: 3**  **TL: 3** |
| IV. **DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XHVN** | - Sinh viên nhận thức đầy đủ và đúng bản chất nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN nói chung và owrt VN nói riêng  - Sinh viên có khả năng vận dụng lý luận vào việc phân tích các vấn đề liên quan, trước hết là công viêc, nhiệm vụ của bản thân.  - Khẳng định được bản chất tiến bộ của nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; có thái độ phê phán các quan điểm sai trái, phủ nhận tính chất tiến bộ của nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN nói chung và VN nói riêng. | **4. Dân chủ XHCN và nhà nước xã hội chủ nghĩa (XHCN)**  **4.1. Dân chủ XHCN**  4.1.1. Quan niệm về dân chủ  4.1.2. Quan niệm về dân chủ XHCN  **4.2. Nhà nước XHCN**  4.2.1. bản chất, chức năng của nhà nước XHCN  4.2.1. Mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN  **4.3. Xây dựng chế độ dân chủ XHCN và nhà nước XHCN ở VN**  4.3.1. Dân chủ XHCN ở VN  4.3.2. Nhà nước pháp quyền XHCNVN | Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: , thảo luận nhóm, thuyết trình vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | **LT: 3**  **TL: 3** |
| V. **CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI** | - Sinh viên có kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH  - Sinh viên nhận diện được những biến đổi của cơ cấu xã hội giai cấp và nội dung liên minh giai cấp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH  - Nhận thức được tầm quan trọng và sự cần thiết phải góp sức tăng cường xây dựng khối liên minh gia cấp vững mạnh trong sự nghiệp xây dựng đất nước | **5.** C**ơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH**  5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH  5.1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội  5.1.2. Sự biến đổi có tính chất quy luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH  5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ  5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh gia cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam  5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN  5.3.2. Liên minh gia cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN | Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: , thảo luận nhóm, thuyết trình vấn đề liên quan đến nội dung bài học. -- Phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu. | **LT: 2**  **TL: 2** |
| **VI. VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHXH** | Kết thúc chương VI sinh viên đạt đươc:  - Sinh viên hiểu được quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối, chính sách của Đảng, nhà nướcVN về vấn đề dân tộc.  - Giúp sinh viên nâng cao nhận thức và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào phân tích một số vấn đề thực tiễn VN  - Sinh viên có niềm tin, trách nhiệm tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc. | **6. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên CNXH**  6.1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của dân tộc  6.1.1. Khái niệm dân tộc  6.1.2. Đặc trưng cơ bản của dân tộc  6.2. Giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  6.2.1 Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc  6..2.1 Cương lĩnh dân tộc của của chủ nghĩa Mác – Lênin  6.3. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam  6.3.1. Khái quá đặc điểm dân tộc Việt Nam.  6.3.2. Quan điểm, chính sách của Đảng, nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  -Phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. | **LT: 3**  **TL: 2** |
| **7. VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH** | - Sinh viên hiểu và nắm được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng HCM, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước VN về vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.  - Rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy và năng lực vận dụng những nội dung trong bài học để phân tích những vấn đề liên quan đến tôn giáo nảy sinh trong thực tiễn khách quan có cơ sở khoa học.  - Sinh viên thấy rõ tính khoa học trong tư tưởng và cách giải quyết vấn đề tôn giáo của chủ nghĩa Mác – Lênin, của HCM và ĐCSCN từ đó xác định trách nhiệm của bản thân góp phần tuyên truyền thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, nhà nước về vấn đề tôn giáo | **7. Vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH**  7.1. Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo  7.1.1. Khái niệm và bản chất của tôn giáo  7.1.2. Nguồn gốc, tính chất và chức năng của tôn giáo  7.2. Giải quyết vấn đề tôn giáo tôn thời kỳ quá độ lên CNXH  7.2.1 Nguyên nhân tồn tại tôn giáo tôn thời kỳ quá độ lên CNXH  7.2.2. Nguyên tắc cơ bản ứng xử với tôn giáo tôn thời kỳ quá độ lên CNXH  7.3.Vấn đề tôn giáo tôn thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN  7.3.1. Đặc điểm cơ bản vấn đề tôn giáo ở VN  7.3.1. Quan điểm, chính sách đối với vấn đề tôn giáo của Đảng và nhà nước VN | Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | **LT: 2**  **TL: 2** |
| **VIII. VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH** | Kết thúc chương VIII sinh viên đạt đươc:  - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, chuyên sâu của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng HCM và ĐCSVN về vấn đề gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH, xây dựng gia đình ở VN hiện nay.  - Sinh viên có kỹ năng, phương pháp khoa học trong nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề gia đình, từ đó có thể vận dụng, phân tích những vấn đề thực tiễn về vấn đề này hiện nay.  - Có thái độ và hành vi đúng đắn trong nhận thức và trách nhiệm xây dựng gia đình, xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội. | **8.** Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lênCNXH  **8.1.** Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình  8.1.1. Khái niệm gia đình và các hình thức gia đình trong lịch sử.  8.1.2.Vị trí của gia đình trong xã hội  8.1.3. Chức năng của gia đình  8.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH  8.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội  8.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội  8.2.3. Cơ sở văn hóa  8.2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ  8.3. Xây dựng gia đình VN trong thời kỳ quá độ lên CNXH  8.3.1. Sự biến đổi của gia đình VN trong thời kỳ quá độ lên CNXH  8.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng gia đình VN trong thời kỳ quá độ lên CNXH | Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | **LT: 2**  **TL: 2** |

**4. Học liệu**

**4.1.** Bắt buộc

1. Bộ giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Giáo dục và đào tạo.

2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác –Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2018*), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa họ*c “Chương trình lý luận chính trị”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

**4.2. Tham khảo**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), V*ăn kiện hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khoa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2.Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

3.Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung và phát triển)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

1. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khoa XIV, *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*, Luật số 02/2016/QH14, ngày 18/11/2016

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chuẩn đoán)** | Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV về môn học | Kiến thức về nội dung môn học | phỏng vấn, trao đổi |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp. | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát | **10%** |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu được về nội dung trong chương trình môn học  - Thuyết trình bài tập nhóm, xử lý các tình huống xư phạm trong nội dung bài học. | - Bài thi điều kiện  - Bài thu hoạch nhóm  - Khả năng thuyết trình trên lớp | **20%**  10%  5%  5% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  - Kĩ năng | - Kiến thức phổ quát trong nội dung các chương.  - Nêu, phân tích, vận dụng các kiến thức trong nội dung môn học. | - Bài kiếm tra viết | **70%** |

**6. Thông tin giảng viên**

**6.1. Thông tin giảng viên 1**

* Họ tên: Chu Thị Diệp
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ - Giảng viên
* Chuyên ngành: Triết học
* Các hướng nghiên cứu chính: Triết học, Đạo Đức học, CNXH KH Những vấn đề chính trị xã hội, Pháp luật học,... trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, những vấn đề thời đại ngày nay.
* Thời gian làm việc tại trường : Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa GDCT,
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
* Điện thoại: 0211.3863678 ; Mobile: 0984378799

**6.2. Thông tin giảng viên 2**

* Họ tên: Hoàng Thanh Sơn
* Chức danh, học hàm, học vị: Ths. Giảng viên
* Chuyên ngành: Triết học
* Các hướng nghiên cứu chính
* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa GDCT Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
* Điện thoại: 0211.3863678
* Điện thoại di động: 0982110205

**6.3. Thông tin giảng viên 3**

* Họ tên: **Lê Thị Minh Thảo**
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Tiến sĩ
* Chuyên ngành: CNXHKH
* Các hướng nghiên cứu chính: Đời sống thẩm mỹ, một số vấn đề chính trị - xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, những vấn đề thời đại ngày nay.
* Thời gian làm việc tại trường : từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa GDCT,
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
* Điện thoại: 0984182703
* Email: lethiminhthao@hpu2.edu.vn

*Hà Nội, ngày tháng năm 201*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2 Giảng viên 3**

**Chu Thị Diệp Hoàng Thanh Sơn Lê Thị Minh Thảo**

**Trưởng bộ môn Trưởng khoa**

**Nguyễn Thị Giang Trần Thị Hồng Loan**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

**1. Thông tin về môn học**

***1.1. Tên môn học:* Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dùng cho sinh viên bậc đại học khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)**

***1.2. Mã môn học:* CT103**

***1.3. Số tín chỉ:*** 02

***1.4. Loại hình môn học:*** Bắt buộc

***1.5. Môn học tiên quyết:***

***1.6. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:***

- Nghe giảng lý thuyết: 21

- Semina: 18

***1.7. Mô tả môn học:***

- Môn học tập trung vào việc trang bị cho SV những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh.

- Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học chuyên ngành chuyên sâu, nhất là các module có liên quan đến các kiến thức về văn hóa, đạo đức; về chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng.

- Trong chương trình đào tạo cao đẳng, có môn học tương tự (ở cấp độ thấp hơn).

- Môn học có mối quan hệ trực tiếp với môn Giáo dục công dân ở THPT, nhất là lớp 10. Đó là hệ thống những vấn đề về giáo dục phẩm chất đạo đức cá nhân, xây dựng các chuẩn mực đạo đức của công dân, xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

***1.8. Đơn vị phụ trách môn:***

- Bộ môn: Đường lối CM của ĐCSVN và Tư tưởng Hồ Chí Minh

2**. Mục tiêu môn học**

***2.1. Mục tiêu kiến thức***

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng ta trong cách mạng giải phóng dân tộc, kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- Cùng với các môn học triết học Mác – Lênin, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học và môn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, môn học này góp phần tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

***2.2. Mục tiêu kỹ năng***

- Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong cuộc sống.

- Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa những kiến thức đã thu nhận được của người học.

- Hình thành và phát triển kĩ năng bình luận, đánh giá, so sánh của người học về những nội dung đã học để vận dụng vào thực tiễn.

***2.3. Về thái độ***

- Giáo dục đạo đức, tư cách, phẩm chất cách mạng cho sinh viên biết sống hợp đạo lý, yêu cái tốt, ghét cái ác, cái xấu. Tích cực, chủ động đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; biết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để giải quyết các vấn đề đặt ra trong cuộc sống.

- Nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng tự hào về Chủ tịch Hồ Chí Minh, về Đảng, về Nhà nước, tự nguyện “Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

***2.4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)***

Môn học này giúp người học hình thành được những năng lực chủ yếu sau:

* Góp phần hình thành phẩm chất chính trị.
* Góp phần bổ trợ, nền tảng cho tri thức môn học Giáo dục công dân sẽ dạy ở phổ thông.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| 1.Đối tượng, khái niệm, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh | Kết thúc chương 1, SV cần:  - Biết được những kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh.  -Có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống.  - Hiểu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam , thêm kính yêu Người, tin tưởng vào chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa , tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam , góp phần tiếp thêm sức mạnh cho người học về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu , lý tưởng của cách mạng . | **1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học tư tưởng Hồ Chí Minh**  **1.2. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh**  **1.3. Phương pháp nghiên cứu**  1.3.1. Cơ sở phương pháp luận  1.3.1.1. Thống nhất nguyên tắc tính đảng và tính khoa học  1.3.1.2. Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn  1.3.1.3. Quan điểm lịch sử - cụ thể  1.3.1.4. Quan điểm toàn diện và hệ thống  1.3.1.5. Quan điểm kế thừa và phát triển  1.3.2. Một số phương pháp cụ thể  **1.4. Ý nghĩa của việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh**  1.4.1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận  1.4.2. Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước  1.4.3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác  **NỘI DUNG THẢO LUẬN**  **TÀI LIỆU THAM KHẢO** | - Hình thức tổ chức dạy học: Học trên lớp  - PPDH: nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm  -PTDH: Bảng, phấn, máy chiếu | **1LT**  **1TH** |
| 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh | Kết thúc chương 2, Sv cần:  - Hiểu rõ cơ sở thực tiễn, lý luận và nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh;  - Hiểu rõ các giai đoạn cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh  - Tiếp cận với phương pháp khoa học nhận thức khái quát nội dung, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh từ nghiên cứu các cơ sở phong phú hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh và quá trình hình thành từng bước, lâu dài tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động lý luận và thực tiễn của Người .  - Có nhận thức khoa học giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam , từ đó có tư tưởng , tình cảm tích cực trong việc học tập và làm theo tư tưởng , đạo đức , phong cách Hồ Chí Minh trong thực tế học tập và cuộc sống hàng ngày . | **2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh**  2 .1.1. Cơ sở thực tiễn  2.1.1.1. Thực tiễn thế giới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX  2.1.1.2. Thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX  2.1.2. Cơ sở lý luận  2.1.2.1. Giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam  2.1.2. 2. Tinh hoa văn hoá nhân loại  2.1.2.3. Chủ nghĩa Mác - Lênin  2.1.3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh  2.1.3.1. Phẩm chất Hồ Chí Minh  2.1.3.2. Tài năng hoạt động thực tiễn Hồ Chí Minh  **2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh**  2.2.1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và tìm phương hướng cứu nước  2.2.2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành phương hưởng của nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản  2.2.3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam  2.2.4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, kiên định giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo  2.2.5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục hoàn thiện, phát tri soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta  **NỘI DUNG THẢO LUẬN**  **TÀI LIỆU THAM KHẢO** | - Hình thức tổ chức dạy học: Học trên lớp  - PPDH: nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm  -PTDH: Bảng, phấn, máy chiếu | **4LT**  **3LT** |
| 3.Chương 3  Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội | Học xong chương 3, sinh viên cần:  - Hiểu được bản chất khoa học, cách mạng và những sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc;  - Hiểu được tính quy luật của cách mạng Việt Nam: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.  - Có khả năng nhận diện và phản bác được những luận điểm xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.  - Thêm tự hào về sức mạnh của dân tộc , tin tưởng sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam . | **3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc**  **3**.1.1. Quan điểm Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc  3.1.1.1. Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc  3.1.1.2. Độc lập dân tộc phải gắn liền tự do, cơm no, áo ấm và hạnh phúc của nhân dân  3.1.1.3. Độc lập dân tộc phải là nền độc lập thật sự, hoàn toàn và triệt để  3.1.1.4. Độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ  3.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đấu tranh giành độc lập dân tộc  3.1.2.1. Trước hết, cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản  3.1.2.2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải do Đảng cộng sản lãnh đạo  3.1.2.3. Cách mạng giải phóng dân tộc phải dựa trên lực lượng đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh công - nông làm nền tảng  3.1.2.4. Cách mạng giải phóng dân tộc cần chủ động, sáng tạo, có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc  3.1.2.5. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng phương pháp bạo lực cách mạng.  pháp bạo lực cách mạng.  **3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam**  3.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội  3.2.1.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội  3.2.1.2. Tiến lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan.  3.2.1.3. Một số đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội  3.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.2.2.1. Mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.2.2.2. Động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.2.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam  3.2.3.1. Tính chất, đặc điểm và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ  3.2.3.2. Một số nguyên tắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quả độ  **3.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hôi**  3.3.1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội  3.3.2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để bảo đảm nền độc lập dân chắc.  3.4. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hôi trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay  3.4.1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định  3.4.2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa  3.4.3. Củng cố , kiện toàn , phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 3.4.4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức , lối sống và “ tự diễn biến ” , “ tự chuyển hóa ” trong nội bộ  **NỘI DUNG THẢO LUẬN**  **TÀI LIỆU THAM KHẢO** | - Hình thức tổ chức dạy học: Học trên lớp  - PPDH: nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm  -PTDH: Bảng, phấn, máy chiếu | **5LT**  **4TL** |
| 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam | Học xong chương 4, sv cần:  - Biết được một số kiến thức cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Nhà nước Việt Nam mới – Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước của dân, do dân, vì dân.  - Có kỹ năng phân tích một cách khoa học những vấn đề về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam vàxây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân trong thời kỳ đổi mới đất nước.  - Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý của Nhà nước Việt Nam giai đoạn kinh tế thị trường, hội nhập , toàn cầu hóa . | **4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam**  4.1.1, Tỉnh tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam  4.1.2, Đảng là đạo đức, là văn minh  4.1.3. Các nguyên tắc xây dựng Đảng  4.1.3.1. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chi nam cho hành động.  4.1.3.2. Tập trung dân chủ.  4.1.3.3. Tự phê bình và phê bình.  4.1.3.4. Kỷ luật nghiêm minh, tự giác.  4.1.3.5. Đảng phải thường xuyên tự chỉnh đốn.  4.1.3.6. Đoàn kết, thống nhất trong Đảng.  4.1.3.7. Đảng phải liên hệ mật thiết với nhân dân.  4.1.3.8. Đoàn kết quốc tế.  4.1.4. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên  **4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước Việt Nam**  4.2.1. Nhà nước dân chủ  4.2.1.1. Bản chất giai cấp của nhà nước  4.2.1.2. Nhà nước của dân, do dân, vì dân  4.2.2. Nhà nước pháp quyền  4.2.2.1. Nhà nước hợp hiến, hợp pháp  4.2.2.2. Nhà nước thượng tôn pháp luật  4.2.2.3. Nhà nước pháp quyền nhân nghĩa  4.2.3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh  4.2.3.1. Kiểm soát quyền lực nhà nước  4.2.3.2. Phòng, chống tiêu cực trong Nhà nước  **4.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng nhà nước.**  4.3.1. Xây dựng Đảng  4.3.2. Xây dựng Nhà nước  **NỘI DUNG THẢO LUẬN**  **TÀI LIỆU THAM KHẢO** | - Hình thức tổ chức dạy học: Học trên lớp  - PPDH: nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm  -PTDH: Bảng, phấn, máy chiếu | **3LT**  **3TL** |
| 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế | Học xong chương 5, sv cần:  - Biết được những quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về sự nghiệp đổi mới đất nước.  - Rèn luyện kỹ năng và dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế vào trong cuộc sống giai đoạn hiện nay  -Củng cố niềm tin vào khối đại đoàn kết toàn dân tộc và sự kết hợp sức mạnh dân tộc Việt Nam với sức mạnh thời đại trong sự nghiệp đổi mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh . | 5.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc  5.1.1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.1.1. Đại đoàn kết toàn dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công của cách mạng  5.1.1.2. Đại đoàn kết toàn dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, là nhu cầu khách quan của nhân dân  5.1.2. Lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.2.1. Lực lượng toàn dân  5.1.2.2. Điều kiện thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.2.3. Nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.3. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1. 4. Nguyên tắc, phương pháp đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.4.1. Nguyên tắc đại đoàn kết toàn dân tộc  5.1.4.2. Phương pháp đại đoàn kết toàn dân tộc  5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế  5.2.1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế  5.2.1.1. Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo sức mạnh tổng hợp cho cách mạng  5.2.1.2. Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm góp phần cùng nhân dân thế giới thực hiện thắng lợi các mục tiêu cách mạng của thời đại  5.2.2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức  5.2.2.1. Các lực lượng cần đoàn kết  5.2.2.2. Hình thức tổ chức  5.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế  5.2.3.1. Đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích; có lý, có tình  5.2.3.2. Đoàn kết trên cơ sở độc lập, tự chủ, tự cường  5.3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay  5.3.1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng  5.3.2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí  5.3.3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải gắn với đoàn kết quốc tế  **NỘI DUNG THẢO LUẬN**  **TÀI LIỆU THAM KHẢO** | - Hình thức tổ chức dạy học: Học trên lớp  - PPDH: nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm  -PTDH: Bảng, phấn, máy chiếu | **3LT**  **2TL** |
| 6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người | Học xong chương 6, sv cần:  - Biết được những kiến thức cơ bản của " tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.  -Biết vận dụng vào thực tiễn, thể hiện trách nhiệm xây dựng văn ho đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh  - Củng cố phương pháp mới trong học tập, nghiên cứu; tự mình biết đào sâu lý luận và thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo.  - Tin tưởng vào giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh mãi mãi soi đường cho sự nghiệp - mạng của nhân dân ta giành thắng lợi; đồng thời chống lại các quan điểm sai trái, luận điệu thù địch nhằm phủ nhận, xóa bỏ tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, tư tưởng của Người về văn hóa, đạo đức, con người nói riêng . | **6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa**  6.1.1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác  6.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác  6.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa  6.1.4. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới  **6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức**  6.2.1. Về vai trò và sức mạnh của đạo đức  6.2.1.1. Đạo đức là gốc, là nền tảng của người cách mạng  6.2.1.2. Đạo đức là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã  6.2.2. Về những chuẩn mực đạo đức cách mạng  6.2.2.1. Thương yêu con người, sống có tình có nghĩa  6.2.2.2. Trung với nước, hiếu với dân  6.2.2.3. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư  6.2.2.4. Tinh thần quốc tế trong sáng  6.2.3. Những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng  6.2.3.1. Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức  6.2.3.2. Xây đi đôi với chống  6.2.3.3. Tu dưỡng đạo đức suốt đời  **6.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người**  6.3.1. Quan niệm về con người  6.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người  6.3.3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người  6.4. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh  6.4.1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người  6.4.2. Về xây dựng đạo đức cách mạng  **NỘI DUNG THẢO LUẬN**  **TÀI LIỆU THAM KHẢO** | - Hình thức tổ chức dạy học: Học trên lớp  - PPDH: nêu vấn đề, thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm  -PTDH: Bảng, phấn, máy chiếu | **5LT**  **4TL** |

**4. Học liệu**

***4.1. Học liệu bắt buộc***

- Bộ Giáo dục & Đào tạo, Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học – không chuyên ngành lý luận chính trị), Hà Nội, 2018

***4.2. Học liệu tham khảo***

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ( 2003 ), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh* , Nxb Chính trị quốc gia , Hà Nội .

- Hồ Chí Minh ( 2011 ) , *Toàn tập* , bộ 15 tập , Nxb Chính trị quốc gia Sự thật , Hà Nội . - Hồ Chí Minh ( 2016 ) , *Biên niên tiểu sử* ( 10 tập ) , Nxb Chính trị quốc gia Sự thật , Hà Nội .

- Song Thành (2005) , *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc* , Nxb Lý luận chính trị , Hà Nội .

- Song Thành (2006) , *Hồ Chí Minh tiểu sử* , Nxb Lý luận chính trị , Hà Nội . . .**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | **30%** |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp. | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, Hiểu, Vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - 01 bài kiểm tra giưa kỳ  - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận) | **70%** |

**6. Thông tin về giảng viên**

***6.1. Họ và tên giảng viên 1*:** ***Vi Thị Lại***

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ

- Chuyên ngành: Hồ Chí Minh học

- Các hướng nghiên cứu chính:

+ Tư tưởng Hồ Chí Minh

+ Hồ Chí Minh học

+ Chính trị học

-Thời gian, địa điểm làm việc:

+ Thời gian: Thứ 2 đến thứ 6

+ Địa điểm: Khoa Giáo dục Chính trị - ĐHSP Hà Nội 2

- Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị - Trường ĐHSP Hà Nội 2 – Xuân Hòa – Phúc Yên – Vĩnh Phúc.

- Điện thoại: 0211.3863678 ; Mobile: 0972 208 467

*-* Email: [vilai25@gmail.com](mailto:vilai25@gmail.com)

***6.2. Họ và tên giảng viên 2*: *Phạm Thị Thúy Vân***

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ.

- Chuyên ngành: Hồ Chí Minh học

- Các hướng nghiên cứu chính:

+ Hồ Chí Minh học

+ Tư tưởng Hồ Chí Minh

+ Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

- Thời gian, địa điểm làm việc:

+ Thời gian: Thứ 2 đến thứ 6

+ Địa điểm: Khoa Giáo dục Chính trị - ĐHSP Hà Nội 2

- Điện thoại: 0985 190 872

Email: [phamthithuyvan1988@gmail.com](mailto:phamthithuyvan1988@gmail.com)

*Hà Nội, ngày tháng năm 201*

|  |  |
| --- | --- |
| **Giảng viên 1**  **Vi Thị Lại** | **Giảng viên 2**  **Phạm Thị Thúy Vân** |
| **Trưởng bộ môn**  **Ngô Thị Lan Hương** | **Trưởng khoa**  **Trần Thị Hồng Loan** |

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

**LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dùng cho sinh viên bậc đại học khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)**
   2. Mã môn học: **CT115**
   3. Môn học bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

* Khoa Giáo dục Chính trị
* Tổ: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh
  1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 21
* Xêmina : 18
  1. Các môn học tiên quyết:
  2. Mô tả môn học
* Môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu 5 chương: chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; chương 2: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); chương 3: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập hoàn toàn, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945 - 1975); chương 4: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018); chương 5: Tổng luận
* Thông qua sự hiểu biết về các nội dung kiến thức nêu trên nhằm khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. ***Kiến thức***

Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920- 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), với các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945- 1975), với công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975- 2018).

* 1. ***Kĩ năng***

- Trang bị cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học về lịch sử.

- Trang bị kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học.

- Có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn theo đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đồng thời có khả năng phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

* 1. ***Thái độ***

- Thông qua các sự kiện và sự đúc kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao tư tưởng, lòng tự hào, niềm tin của sinh viên đối với sự lãnh đạo của Đảng trong lịch sử và hiện tại.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

* 1. ***Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)***

Đáp ứng được tiêu chuẩn về :

* Phẩm chất chính trị
* Trách nhiệm công dân

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP**  **LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM** | - Hiểu được đối tượng và phạm vi nghiên cứu của môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.  -Hiểu được chức năng, nhiệm vụ của môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  - Hiểu được các phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | **1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**  1.1.1. Đối tương và mục tiêu nghiên cứu  1.1.2. Phạm vi nghiên cứu  **1.2. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**1.2.1.Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng  1.2.2. Nhiệm vụ của môn học  **1.3. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng** 1.3.1. Phương pháp luận  1.3.2. Các phương pháp cụ thể | - Giao vấn đề cho sinh viên chuẩn bị trước giờ lên lớp.  - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm… trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy | **2 LT** |
| **Chương 2 ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)** | ***- Về kiến thức***  + Hiểu được những tri thức có tính hệ thống về quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930)  + Hiểu được nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng  + Hiểu được quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930-1945)  ***- Về kỹ năng:*** trang bị phương pháp nhận thức biện chứng, khách quan về quá trình Đảng ra đời và vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xác lập chính quyền cách mạng.  - ***Về thái độ:*** củng cố niềm tin của thế hệ trẻ vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và phát triển đất nước theo con đường cách mạng vô sản, sự lựa chọn đúng đắn, tất yếu, khách quan của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam từ thời kỳ đầu dựng Đảng. | **2.1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**  ***2.1.1. Bối cảnh lịch sử***  2.1.1.1. Tình hình thế giới tác động đến cách mạng Việt Nam  2.1.1.2. Tình hình Việt Nam  2.1.1.3. Các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam trước khi có Đảng  ***2.1.2. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng***  2.1.2.1. Chuẩn bị về tư tưởng,  2.1.2.2. Chuẩn bị về chính trị.  2.1.2.3. Chuẩn bị về tổ chức.  ***2.1.3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng***  2.1.3.1. Các tổ chức cộng sản ra đời  2.1.3.2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam  2.1.3.3. Nội dung cơ bản và ý nghĩa của Cương lĩnh chính trị đầu tiên  ***2.1.4. Ý nghĩa lịch sử của sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam***  2.1.4.1. Đặc điểm ra đời của Đảng  2.1.4.2. Ý nghĩa sự ra đời của Đảng  **2.2. Đảng lãnh đạo đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930-1945)**  ***2.2.1. Phong trào cách mạng 1930-1935***  2.2.1.1. Cao trào cách mạng năm 1930-1931 và Luận cương chính trị (10-1930)  2.2.1.2. Cuộc đấu tranh khôi phục tổ chức và phong trào cách mạng,  2.2.1.3. Đại hội Đảng lần thứ nhất (3-1935)  ***2.2.2. Cuộc vận động dân chủ 1936-1939***  2.2.2.1. Điều kiện lịch sử và chủ trương của Đảng  2.2.2.2. Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình  2.2.2.3. Ý nghã của cuộc vận đọng dân chủ  ***2.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945***  2.2.3.1. Bối cảnh lịch sử và chủ trương chiến lược mới của Đảng  2.2.3.2. Phong trào chống Pháp-Nhật, đẩy mạnh chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang:  2.2.3.3. Cao trào kháng nhật cứu nước và tổng khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945  ***2.2.4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945***  2.2.4.1. Tính chất  2.2.4.2. Ý nghĩa  2.2.4.3. Kinh nghiệm | - Giao vấn đề cho sinh viên chuẩn bị trước giờ lên lớp.  - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm… trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy  cơ bản hệ thống | **5 LT**  **5 TL** |
| **Chương 3.  ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN GIÀNH ĐỘC LẬP HOÀN TOÀN, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ MIỀN BẮC (1945 - 1975)** | ***- Về kiến thức:*** Cung cấp cho sinh viên những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945-1975  ***- Về kỹ năng:*** Trang bị kỹ năng tìm chọn tài liệu nghiên cứu, năng lực phân tích sự kiện, phương pháp đúc rút kinh nghiệm lịch sử về sự lãnh đạo kháng chiến của Đảng và ý thức phê phán những nhận thức sai trái về lịch sử của Đảng.  ***- Về thái độ:*** Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn thực tiễn lịch sử và những kinh nghiệm rút ra từ quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945-1975, nâng cao niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sức mạnh đoàn kết của toàn dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc | **3.1. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)**  ***3.1.1.Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ (1945-1946)***  3.1.1.1. Tình hình Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám  3.1.1.2. Xây dựng chế độ mới và chính quyền cách mạng  3.1.1.3. Tổ chức cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Nam Bộ, đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ  ***3.1.2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950***  3.1.2.1. Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ và đường lối kháng chiến của Đảng  3.1.2.2. Tổ chức, chỉ đạo cuộc kháng chiến từ năm 1947 đến năm 1950  *3.1.3.* ***Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954)***  3.1.3.1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II và Chính cương của Đảng (2-1951)  3.1.3.2. Đẩy mạnh phát triển cuộc kháng chiến về mọi mặt  3.1.3.3. Kết hợp đấu tranh quân sự và ngoại giao kêt thúc thắng lợi cuộc kháng chiến  ***3.1.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng về lãnh đạo kháng chiến***  3.1.4.1. Ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến  3.1.4.2. Kinh nghiệm của Đảng về lãnh đạo kháng chiến  **3.2. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)**  ***3.2.1. Trong giai đoạn 1954-1965***  3.2.1.1. Khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công (1954-1960)  3.2.1.2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc, phát triển thế tiến công của cách mạng miền Nam (1961-1965)  ***3.2.2. Trong giai đoạn 1965-1975***  3.2.2.1. Phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đường lối kháng chiến của Đảng  3.2.2.2. Lãnh đạo xây dựng hậu phương, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, giữ vững chiến lược tiến công, đánh bài chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ ở miền Nam (1965-1968)  3.2.2.3. Khôi phục kinh tế, bảo vệ Miền Bắc, đẩy mạnh cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc (1969-1975)  ***3.2.3. Thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954- 1975***  3.2.3.1. Thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm lãnh đạo xây dựng, bảo vệ miền Bắc  3.2.3.2. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước | - Giao vấn đề cho sinh viên chuẩn bị trước giờ lên lớp.  - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm… trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy | **5 LT**  **5 TL** |
| **Chương 4**  **ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ**  **LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI**  **(1975 - 2018)** | ***- Về kiến thức:*** Giúp sinh viên nắm được đường lối, Cương lĩnh, những tri thức có hệ thống về quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.  ***- Về kỹ năng:*** Rèn luyện cho học viên phong cách tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn, phát huy tính năng động, sáng tạo của người học; vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống.  ***- Về thái độ:*** Củng cố niềm tin của sinh viên về những thắng lợi của Đảng trong lãnh đạo đưa cả nước quá độ xây dưng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018), củng cố niềm tin và lòng tự hào vào sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng hiện nay. | **4.1. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)**  ***4.1.1. Bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1981)***  4.1.1.1. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước  4.1.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng  4.1.1.3. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1976-1981)  ***4.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế***  4.1.2.1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng  4.1.2.2. Các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế  **4.2. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018)**  ***4.2.1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội (1986-1996)***  4.2.1.1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI và bước đầu thực hiện đổi mới (1986-1991)  4.2.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII và thực hiện đường lối đổi mới (1991-1996)  ***4.2.2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế (1996-2018)***  4.2.2.1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và bước đầu thực hiện công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá (1996-2001)  4.2.2.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tiếp tục thực hiện công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá (2001-2006)  4.2.2.3. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và quá trình thực hiện (2006-2011)  4.2.2.4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và quá trình thực hiện (2011-2016)  4.2.2.5. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII và tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới  ***4.2.3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới***  4.2.3.1. Thành tựu của sự nghiệp đổi mới  4.2.3.2. Các hạn chế và nguyên nhân  4.2.3.3. Một số kinh nghiệm của công cuộc đổi mới | - Giao vấn đề cho sinh viên chuẩn bị trước giờ lên lớp.  - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm… trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy | **6 LT**  **5 TL** |
| **Chương 5 TỔNG LUẬN** | ***- Về kiến thức:***  + Hiểu được những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam kể từ khi ra đời  + Biết được những bài học lớn về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam  ***- Về kỹ năng:*** Bồi dưỡng khả năng, phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu liên quan đến việc vận dụng sáng tạo kinh nghiệm, bài học, quy luật lịch sử vào công tác thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.  ***- Về thái độ:*** nâng cao trình độ lý luận chính trị và ý thức tôn trọng sự thật khách quan, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng, nâng cao nhận thức, lòng tự hào, niềm tin của sinh viên đối với sự lãnh đạo của Đảng. | **5.1. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam**  5.1.1. thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa  5.1.2. Thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc  5.1.3. Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.  **5.2. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng**  5.2.1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội  5.2.2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân  5.2.3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế  5.2.4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế  5.2.5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam | - Giao vấn đề cho sinh viên chuẩn bị trước giờ lên lớp.  - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm… trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy | **3 LT**  **3 TL** |

1. **Học liệu**
   1. ***Bắt buộc***
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
   1. ***Tham khảo***
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (tái bản 2010) *Giáo trình* *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, XIX, X, XI, XII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV | Kiến thức về nội dung các chuyên đề trong môn học | - Phỏng vấn  - Trao đổi |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | **30%** |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kỹ năng | - Biết, hiểu được về nội dung môn học  - Thuyết trình bài tập nhóm | - Bài kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức  - Kỹ năng  - Thái độ | - Kiến thức phổ quát trong nội dung các chuơng.  - Nêu , phân tích, vận dụng các kiến thức trong nội dung môn học.  - Thể hiện thái độ khách quan, khoa học vào đường lối lãnh đạo của Đảng | - Kiểm tra viết | **70%** |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. ***Thông tin giảng viên 1***

* Họ tên: **Trần Thị Chiên**
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
* Các hướng nghiên cứu chính:

+ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

+ Lịch sử Việt Nam cận hiện đại

* Thời gian làm việc tại trường:

+ 8h00 – 17h00 ngày thứ 3,5 hàng tuần

* Địa điểm làm việc:

Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị - Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

* Địa chỉ liên hệ: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0988 870 555
* Email: [tranthichien@hpu2.edu.vn](mailto:tranthichien@hpu2.edu.vn)
  1. ***Thông tin giảng viên 2***
* Họ tên: **Ngô Thị Lan Hương**
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
* Các hướng nghiên cứu chính:

+ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

+ Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam

* Thời gian làm việc tại trường:

8h00 – 17h00 ngày thứ 2,6 hàng tuần

* Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị - Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0986.630.945
* Email: ngothilanhuong@hpu2.edu.vn
  1. ***Thông tin giảng viên 3***
* Họ tên: **Phạm Văn Giềng**
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
* Các hướng nghiên cứu chính:

+ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

+ Lịch sử Việt Nam cận hiện đại

* Thời gian làm việc tại trường:

8h00 – 17h00 ngày thứ 4,6 hàng tuần

* Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị - Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Giáo dục Chính trị - Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0986.688.626
* Email: phamvangieng@hpu2.edu.vn

*Hà Nội, ngày tháng năm 201*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2 Giảng viên 3**

**Trần Thị Chiên Ngô Thị Lan Hương Phạm Văn Giềng**

**Trưởng bộ môn Trưởng khoa**

**Ngô Thị Lan Hương Trần Thị Hồng Loan**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

**PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: **Pháp luật đại cương**
   2. Mã môn học: **PL101**
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học:

+ Khoa : Giáo dục chính trị

+ Tổ: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin

* 1. Số lượng tín chỉ : **02**
* Lý thuyết :15
* Semina : 30
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn học tập trung nghiên cứu các chế định chủ yếu trong hệ thoonga PLVN hiện hành.
* Môn học có quan hệ trực tiếp với lĩnh vực giáo dục đạo đưc – công dân trong chương trình giáo dục phổ thông.
* Môn học là một trong những môn đại cương trong chương trình đào tạo đại học.
* Có mối quan hệ chặt chẽ với môn: Giáo dục PL cho hoc sinh phổ thông, Giáo dục đạo đức, giáo dục thẩm mỹ…

**2.** **Mục tiêu môn học**

2.1. Kiến thức:

- Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật: nguồn gốc hình thành, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật;

- Hiểu được những kiến thức pháp lý cơ bản về : quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa;

- Nắm được cấu trúc và hình thức biểu hiện của hệ thống pháp luật Việt Nam;

- Hiểu được khái niệm và các chế định cơ bản của một số bộ luật, một số luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

2.2.Kỹ năng:

Phát hiện và hiểu biết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn

Vận dụng các kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý

- Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn.

- Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật.

- Hình thành kỹ năng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho quần chúng nhân dân.

- Phát triển khả năng tư duy, sáng tạo tìm tòi; năng lực đánh giá và tự đánh giá.

- Phát triển kỹ năng sử dụng và khai thác, xử lý tài liệu của môn học một cách hiệu quả;

2.3.Thái độ:

- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chấp hành kỷ luật và phê phán các hành vi vi phạm kỷ luật.

- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chấp hành pháp luật và phê phán các hành vi làm trái quy định của pháp luật

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| 1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | Kết thúc chương 1 sinh viên đạt được  - Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật: nguồn gốc hình thành, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật.  - Xác định được kiểu nhà nước XHCN Việt Nam.  - Hiểu được vai trò của PL từ đó xác lập ý thức xây dựng PL. | 1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật  1.1.Những vấn đề cơ bản về Nhà nước  1.1. 1.Nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước  1.1. 2. Bộ máy nhà nước  1.1.3. Hình thức Nhà nước  1.1.4. Kiểu nhà nước  1.1.5. Nhà nước XHCN - Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  1.2. Những vấn đề cơ bản về pháp luật  1.2.1. Nguồn gốc, bản chất, thuộc tính của pháp luật  1.2.2. Hình thức, vai trò của pháp luật  1.2.3. Kiểu pháp luật  1.2.4. Pháp luật xã hội chủ nghĩa | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | 01 LT  02 TL |
| 2 . Quy phạm pháp luật, Văn bản quy phạm pháp luật, Quan hệ pháp luật | Kết thúc chương 2  - Sinh viên hiểu được các khái niệm quy phạm pháp luật, Văn bản quy phạm pháp luật, Quan hệ pháp luật.  - Phân tích được cấu trúc bên trong của một qui phạm pháp luật.  - Xác định được các yếu tố trong quan hệ PL và những quan hệ làm nảy sinh sự kiện pháp lý. | 2 . Quy phạm pháp luật, Văn bản quy phạm pháp luật, Quan hệ pháp luật  2.1. Quy phạm pháp luật  2.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật  2.1.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật  2.2. Văn bản quy phạm pháp luật  2.2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật  2.2.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay  2.3. Quan hệ pháp luật  2.3.1. Khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật  2.3.2.Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | 02 LT  03 TL |
| 3. Thực hiện pháp luật, Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý | Kết thúc chương 3  - Biết được các loại vi phạm PL và các loại trách nhiệm pháp lý.  - Hiểu được các khái niệm Vi phạm pháp luật , thực hiện PL.  - Xác định được các yếu tố cấu thành vi phạm PL từ đó phân biệt được hành vi vi phạm PL và hành vi không vi phạm PL.  - Vận dụng trong thực tiến để giải quyết các vấn đề pháp lý.  - Vận động những người xung quanh tham gia các hoạt động tuyên truyền, chấp hành pháp luật và phê phán các hành vi làm trái quy định của pháp luật | 3. Thực hiện pháp luật, Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý  3.1. Thực hiện pháp luật  3.2. Vi phạm pháp luật  3.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật  3.2.2. Cấu thành vi phạm pháp luật  3.3.3. Các loại vi phạm pháp luật  3.3. Trách nhiệm pháp lý  3.3.1. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý  3.3.2. Các loại trách nhiệm pháp lý | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  --- Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 02 LT  04 TL |
| 4 . Hệ thống pháp luật - Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam | Kết thúc chương 4  Sinh viện hiểu được cấu trúc và hình thức biểu hiện của hệ thống pháp luật Việt Nam; | 4 . Hệ thống pháp luật - Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam  4.1. Khái niệm hệ thống pháp luật  4.2. Cơ cấu bên trong của hệ thống pháp luật  4.3. Hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật  4.4. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học. | 01 LT |
| 5 . Luật Nhà nước | Kết thúc chương 5  Sinh viên biết được đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguồn của luật nhà nước.  - Hiểu được giá giá trị pháp lý của hiến pháp, những nội dung cơ bản của Hiến Pháp 2014 đặc biệt là các qui định liên quan tới quyền và nghiac vụ của công dân.  - Tự giác thực hiện nghĩa vụ công dân.  - Vận động cộng đồng tham gia tìm hiểu và xây dựng hiến pháp, tự giác tích cực trong việc thực hiện quyền nghĩa vụ công dân. | 5 . Luật Nhà nước  5.1. Khái niệm luật nhà nước  5.1.1. Khái niệm  5.1.2. Đối tượng điều chỉnh  5.1.3. Phương pháp điều chỉnh  5.2. Những nội dung cơ bản của Hiến Pháp 2013  5.2.1. Chế độ chính trị  5.2.2. Chế độ kinh tế  5.2.3. Chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ  5.2.4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân  5.2.5. Tổ chức bộ máy nhà nước XHCNVN | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  --- Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 02LT  04 TL |
| 6. Luật Hành chính | Kết thúc chương 6  - Biết được các cơ quan hành chính, quan hệ pháp luật hành chính, các hình thức xử lý vi phạm hành chính.  - Hiểu được thế nào là vi phạm hành chính, cấu thành vi phạm hành chính,  - Xác định, phân biệt được hành vi vi phạm hành chính với các hành vi vi phạm PL khác.  - vận dụng và thực tiễn để giải quyết các vấn đề pháp lý, đấu tranh chống mọi hành vi tiêu cực liện quan đến xử lý vi phạm hành chính. | 6. Luật Hành chính  6.1. Khái niệm luật hành chính  6.1.1. Khái niệm  6.1.2. Cơ quan hành chính nhà nước  6.2. Những nội dung cơ bản  6.2.1. Quan hệ pháp luật hành chính  6.2.2.Trách nhiệm hành chính  6.2.3.Vi phạm hành chính  6.2.3. Xử lý vi phạm hành chính | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  --- Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 01 LT  02 TL |
| 7. Luật Dân sự và tố tụng dân sự | Kết thúc chương 7  - Biết được đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự và tố tụng dân sự.  - Hiểu được những chế định cơ bản của Luật Dân sự và tố tụng dân sự hiện hành.  - Vận dụng được pháp luật dân sự trong cuộc sống.  - Có ý thức thực hiện nghiêm những qui định của pháp luậtdân sự. | 7. Luật Dân sự và tố tụng dân sự  7.1. Luật dân sự  7.1. 1. Một số vấn đề chung về Luật Dân sự  7.1.2. Những nội dung cơ bản  7.2. Luật tố tụng dân sự  7.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh  7.2.2. Những nguyên tắc cơ bản  7.2.3. Thẩm quyền của tòa | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  --- Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 02 LT  04TL |
| 8 . Luật Hình sự và tố tụng hình sự | Kết thúc chương 8  - Biết được đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự và tố tụng dân sự.  - Hiểu được những chế định cơ bản của Luật Hình sự và tố tụng hình sự ; qui trình tố tụng hình sự.  - Xác định được các yếu tố cấu thành tội phạm.  - Phân biệt tội phạm và các hành vi vi phạm PL khác.  - Có ý thức tuân thủ PL hình sự; tích cực tham gia và vận động cộng đồng tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm. | 8 . Luật Hình sự và tố tụng hình sự  8.1. Luật hình sự  8.1.1. Một số vấn đề chung về Luật Hình sự  8.1.2. Những nội dung cơ bản  8.2. Luật tố tụng hình sự  8.2.1. Khái niệm luật tố tụng hình sự  8.2.2.Những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  --- Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 02LT  04TL |
| 9. Luật Lao động | Kết thúc chương 9  - Biết được đối tượng và phương pháp điềuchỉnh của luật lao động.  - Hiểu được những qui định của luật lao động, đặc biệt là những qui định về quyền và nghĩa vụ của người lao động.  - Vận dụng trong thực tiễn để ký kết các hợp đồng lao động, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động. | 9. Luật Lao động  9.1.Một số vấn đề chung về Luật Lao động  9.2. Những nội dung cơ bản  9.2.1.Việc làm và học nghề  9.2.2. Hợp đồng lao động  9.2.3. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  - Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 01LT  02TL |
| 10. Luật Hôn nhân và gia đình | Kết thúc chương 9  - Biết được đối tượng và phương pháp điềuchỉnh của luật hôn nhân và gia đình Việt Nam .  - Hiểu được những nguyên tắc của PL hôn nhân và gia đình Việt Nam.  - Hiểu và phân tích được những qui định của luật hôn nhân gia đình.  - Có ý thức tuân thủ PL hôn nhân gia đình, bảo vệ, giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.  - Lên án, phê phán những hành vi vi phạm PL hôn nhân gia đình và những truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. | 10. Luật Hôn nhân và gia đình  10.1. Một số vấn đề chung về Luật Hôn nhân và gia đình  10. 2. Những nội dung cơ bản  10.2.1. Kết hôn, Ly hôn  10.2.2. Quan hệ vợ chồng  10.2.3. Quan hệ giữa cha mẹ và con | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  - Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 01LT  02T |
| 11. Một số chuyên đề về pháp luật | - Hiểu và phân tích được những qui định của luật giáo dục, luật bảo vệ môi trường.  - Có ý thức tự giác trong học tập, tuân thủ nghiêm nội qui, qui chế nàh trường và PL Giáo dục; lên án phê phán hành vi vi phạm nội qui, qui chế nhà trường và PL Giáo dục.  - Có ý thức giữ gìnvà bảo môi trường trong sạch. | 11. Một số chuyên đề về pháp luật  11.1. Pháp luật về giáo dục  11.2. Pháp luật bảo vệ môi trường | - Kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại: thảo luận nhóm, thuyết trình, trình chiếu vấn đề liên quan đến nội dung bài học.  - Phân tích trường hợp điển hình và xử lý tình huống có tính thời sự về pháp luật trong cuộc sống hàng ngày. | 01LT  02 TL |

**4. Học liệu**

1.1. Bắt buộc

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2014), Giáo trình Pháp luật đại cương, Nxb Giáo dục.

2. Lê Minh Tâm (chủ biên), Nguyễn Minh Đoan, Lê Hồng Hạnh (2010), Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, Nxb Công an nhân dân

3. Lê Minh Toàn, (2011), Pháp luật đại cương, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.

1.2. Tham khảo

1. Lê Minh Toàn, Lê Minh Thắng, Nguyễn Bá Chiến (2003), Pháp luật đại cương, (Dùng trong các trường đại học và trung học chuyên nghiệp), Nxb Chính trị Quốc gia.

2. Tìm hiểu nội dung cơ bản của Bộ luật Dân sự năm 2005 (2005), Nxb Lao động-xã hội

3. Bộ luật Dân sự năm 2005 (2009), Nxb Tư pháp.

4. Giáo trình luật dân sự Việt Nam (2010), Nxb Giáo dục

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán) | Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV về môn học | Kiến thức về nội dung môn học | phỏng vấn, trao đổi |  |
| 2 | Đánh giá quá trình |  |  |  | 30% |
| 2.1.Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp. | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát | 10% |
| 2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu được về nội dung trong chương trình môn học  - Thuyết trình bài tập nhóm, xử lý các tình huống xư phạm trong nội dung bài học. | - Bài thi điều kiện  - Bài thu hoạch nhóm  - Khả năng thuyết trình trên lớp | 20%  10%  5%  5% |
| 3 | Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học) | -Kiến thức  -Kĩ năng | - Kiến thức phổ quát trong nội dung các chương.  - Nêu , phân tích, vận dụng các kiến thức trong nội dung môn học. | - Bài kiếm tra viết | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

6.1.Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: **Chu Thị Diệp**
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ - Giảng viên
* Chuyên ngành: Triết học
* Các hướng nghiên cứu chính: Triết học, Đạo Đức học, CNXH KH Những vấn đề chính trị xã hội, Pháp luật học,... trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, những vấn đề thời đại ngày nay.
* Thời gian làm việc tại trường : 11 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa GDCT,
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
* Điện thoại: 0211.3863678 ; Mobile: 0984378799

6.2.Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: **Trần Hạnh Linh**
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên
* Chuyên ngành: Pháp luật
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường:
* Địa điểm làm việc:
* Địa chỉ liên hệ:
* Điện thoại: 01655373507
* Email: [hanhlinhtran271@gmail.com](mailto:hanhlinhtran271@gmail.com)

*Hà Nội, ngày…tháng…năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

***Chu Thị Diệp Trần Hạnh Linh***

**Tổ trưởng chuyên môn Trưởng khoa**

***Lê Thị Minh Thảo Trần Thị Hồng Loan***

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

**KHOA NGOẠI NGỮ**

**BỘ MÔN TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN**

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

**TIẾNG ANH A2.1**

**HÀ NỘI – 2016**

**1. Thông tin về môn học.**

1.1. Tên môn học: Tiếng Anh A2.1

1.2. Mã môn học: A201

1.3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Môn học bắt buộc.

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa: Ngoại ngữ; Tổ: Tiếng Anh Không chuyên.

1.5. Số lượng tín chỉ: 04

* Lý thuyết : 30giờ
* Xemina : 0 giờ
* Thực hành : 60 giờ
* Tự học: 90 giờ

1.6. Các môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học: Môn tiếng Anh A2 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành.

Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông; củng cố và nâng cao vốn từ vựng.

Môn tiếng Anh A2 là môn học được chia làm 2 học phần gồm 12 bài (học phần tiếng Anh A2.1 dạy 7 bài đầu, học phần tiếng Anh A2.2 dạy 5 bài cuối giáo trình LIFE (A1– A2).

**2. Mục tiêu môn học.**

Học xong học phần tiếng Anh A2.1, sinh viên có thể:

* Hiểu được những câu và cách diễn đạt phổ biến với các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày;
* Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp;
* Miêu tả một cách đơn giản về bản thân và về các hoạt động và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống của mình;
* Nắm được kiến thức ngữ pháp cơ bản, kiến thức đất nước học, phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ, từ đó giúp sinh viên tự tin và say mê học tập, trau dồi kiến thức.

**2. Kiến thức:**

**2.1. Về kiến thức ngôn ngữ**

**Ngữ âm**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

phát âm tương đối rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và thường cần thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu.

**Ngữ pháp**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

* có vốn kiến thức cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản;
* sử dụng các cấu trúc câu cơ bản trong đó có các cụm từ cố định, các cách diễn đạt theo công thức.

**Từ vựng:**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

có đủ vốn từ để thực hiện những giao dịch đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

**2.2. Các kỹ năng ngôn ngữ**

**Kỹ năng đọc**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

* hiểu những văn bản ngắn, đơn giản về những chủ đề quen thuộc cụ thể được diễn đạt bằng ngôn ngữ gần gũi hàng ngày;
* hiểu được các bài đọc ngắn, đơn giản gồm những từ vựng được sử dụng với tần suất cao.
  + Đọc hiểu thư tín đơn giản về những chủ đề quen thuộc;
  + Đọc tìm kiếm thông tin cụ thể và dễ nhận biết từ những tài liệu đơn giản hàng ngày như quảng cáo, thực đơn, lịch trình, danh sách … ;
  + Đọc hiểu những biển thông báo hàng ngày ở những nơi công cộng, ví dụ trên đường phố, quán ăn, nhà ga, nơi làm việc, biển chỉ đường, thông báo, các biển báo nguy hiểm… ;
  + Đọc hiểu luật lệ và quy định khi được diễn đạt bằng ngôn ngữ đơn giản.

**Kỹ năng nghe**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

* nghe những cụm từ, những cách diễn đạt liên quan đến cuộc sống hàng ngày như (các thông tin cá nhân, gia đình, mua bán, công việc, …) khi người nói nói rõ ràng và chậm rãi;
* hiểu chủ đề mà người khác đang thảo luận khi họ nói một cách rõ ràng, chậm rãi;
* hiểu được nội dung chính trong các thông báo hay chỉ dẫn đơn giản;
* hiểu và nhận biết được một số thông tin đơn giản trình bày trên đài/TV khi những thông tin đó liên quan đến những chủ đề gần gũi hàng ngày và nội dung được phát với tốc độ chậm.

**Kỹ năng nói**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

* giao tiếp được trong những tình huống cố định và với những hội thoại ngắn về những chủ đề gần gũi và với sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết;
* hỏi và trả lời câu hỏi cũng như trao đổi ý kiến và thông tin về những chủ đề quen thuộc trong những tình huống giao tiếp quen thuộc hàng ngày: thói quen hàng ngày, sở thích …;
* thực hiện các chức năng ngôn ngữ hội thoại để thiết lập các mối quan hệ xã hội như chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi …;
* miêu tả cảm xúc và thái độ một cách đơn giản;
* hiểu và tham gia thảo luận các chủ đề đơn giản: hẹn gặp, kế hoạch cuối tuần, đưa ra gợi ý;
* biết cách đồng ý hay phản đối ý kiến của người khác dưới hình thức đơn giản;
* làm việc theo nhóm để thực hiện những nhiệm vụ đơn giản như bàn về một chủ đề quen thuộc, hay thảo luận một tài liệu với những cách diễn đạt và ngôn ngữ đơn giản;
* thực hiện những giao dịch hàng ngày đơn giản như mua bán hàng hóa và dịch vụ, tìm thông tin về du lịch, sử dụng các phương tiện công cộng, hỏi và chỉ đường, mua vé, gọi món ăn;
* trao đổi thông tin về số lượng, giá cả, …;
* miêu tả người, sự vật, nơi chốn, công việc, việc học tập, thói quen hàng ngày, kinh nghiệm cá nhân, thông tin cá nhân, sở thích …;
* kể chuyện, miêu tả một cách đơn giản các hoạt động, sự kiện;
* đưa ra một thông báo đơn giản khi được chuẩn bị trước;
* trình bày một chủ đề ngắn về những vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày, đưa ra lý do và có thể trả lời một số các câu hỏi đơn giản.

**Kỹ năng viết**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

* viết thư cá nhân đơn giản;
* viết các tin nhắn đơn giản;
* viết các cụm từ, các câu đơn giản sử dụng những từ nối;
* viết về những chủ đề quen thuộc gần gũi như tả người, nơi chốn…
* **Các nhóm kỹ năng khác**

*Kết thúc chương trình, sinh viên có thể:*

* có khái niệm và bắt đầu làm quen với làm việc theo nhóm;
* tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học và làm bài tập online.
* phát huy năng lực làm việc độc lập (tự học, tự nghiên cứu)
* năng lực diễn thuyết và năng lực sử dụng công nghệ thông tin.

***3.2.3. Về mặt thái độ***

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet…;

- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;

- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử;

- Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà;

- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;

- Chia sẻ thông tin với bạn bè và với giảng viên;

- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình.

**4. Tóm tắt nội dung môn học**

Chương trình tiếng Anh A2.1 là một trong hai chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

* Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho người mới bắt đầu như động từ *to be*, thời hiện tại đơn, quá khứ đơn, các cách đặt câu hỏi để lấy thông tin …;
* Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống như bản thân, gia đình, quê hương, đất nước;
* Bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm phụ âm, nguyên âm, các âm phổ biến trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học về cách phát âm các dạng của động từ *to be*, các động từ được chia ở dạng hiện tại và quá khứ;
* Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu.

**3. Nội dung chi tiết môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **Bài 1: People** | Kết thúc bài 1 sinh viên cần phải:  – Biết: Các từ vựng về thông tin cá nhân, gia đình, biết cách tự giới thiệu về bản thân khi gặp gỡ ai đó lần đầu tiên; đặt câu hỏi về bạn bè và gia đình.  – Hiểu và vận dụng thì hiện tại đơn của động từ *to be*, sở hữu cách của danh từ và tính từ sở hữu, từ nối *and,* *but,* …  – Sinh viên có thể viết *personal description* về bản thân. | **1a: *Explorers***  Ngữ pháp: Thì hiện tại đơn của động từ *to be (am/ is/ are)*  Từ vựng: thông tin cá nhân.  Phát âm: nghe âm rút gọn  **1b: *A family in East Africa***  Ngữ pháp:  Sở hữu cách của danh từvà tính từ sở hữu.  Từ vựng: chủ đề gia đình.  Phát âm: đồng âm hay dị âm  **1c**: ***The face of seven billion people***  Ngữ pháp: các cách dùng khác nhau của giới từ *in.*  Từ vựng: các động từ chỉ hoạt động hàng ngày.  **1d**: ***At a conference***  Ngữ pháp: cách đặt câu hỏi.  Từ vựng: gặp gỡ mọi người lần đầu tiên.  Phát âm: cách đánh vần.  **1e**: ***Introduce yourself***  Ngữ pháp: từ nối *and, but*  **1f**: ***World party***  Review | – Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  – Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  – Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  – Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 12 tiết:  – 4 tiết lý thuyết  – 8 tiết bài tập |
| **Bài 2: Possessions** | Kết thúc bài 2 sinh viên cần phải:  –Biết: Cách dùng các tính từ chỉ màu sắc để miêu tả các vật dụng và đồ đạc; biết tên các nước và các tính từ chỉ quốc tịch của các nước đó.  – Hiểu và vận dụng: cách đổi danh từ sang số nhiều, cách dùng đại từ chỉ định *this, that, these, those*, cấu trúc *there is/ there are* và các giới từ chỉ địa điểm nơi chốn.  – Sinh viên có thể viết một đoạn miêu tả một căn phòng trong ngôi nhà của mình, dùng các tính từ để miêu tả đồ vật. | **2a**:***My possessions***  Ngữ pháp: Danh từ số nhiều, đại từ chỉ định *this, that, these, those*  Từ vựng: vật dụng, đồ dùng hàng ngày.  Phát âm:  nguyên âm / I / hay /i:/  **2b**: ***At home***  Ngữ pháp: cấu trúc *there is/are*, giới từ chỉ địa điểm, nơi chốn.  Từ vựng: đồ đạc.  **2c**: ***Global objects.***  Ngữ pháp: cấu tạo từ: cách thêm hậu tố sau tên nước tạo thành từ chỉ quốc tịch của nước đó.  Từ vựng: Tên các nước và từ chỉ quốc tịch.  Phát âm: trọng âm của từ.  **2d**: ***At the shop.***  Ngữ pháp: đại từ thay thế *one/ones*  Từ vựng: chủ đề mua sắm.  Phát âm: trọng âm đối lập  **2e**: ***For sale***  Ngữ pháp: dùng tính từ miêu tả đồ vật  Từ vựng: tính từ.  **2f**: ***Coober Pedy’s opals***  Review | –Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  –Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  –Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  – Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 12 tiết:  –4 tiết lý thuyết  –8 tiết bài tập |
| **Bài 3: Places** | Học xong bài 3 sinh viên phải:  –Biết: cách nói giờ, sử dụng các tính từ nói về các thành phố, nói về các nơi làm việc tương ứng với nghề nghiệp.  – Hiểu và vận dụng: cách dùng động từ ở thời hiện tại đơn.  – Sinh viên có thể viết một đoạn miêu tả về một địa điểm, nơi chốn nào đó. | **3a*: No– car zones***  Từ vựng: tính từ miêu tả các thành phố.  Ngữ pháp: cách chia động từ ở thời hiện tại đơn và cách đặt câu hỏi với các ngôi *I/ you/ we/ they*.  **3b: *Working under the sea.***  Từ vựng: nơi làm việc.  Ngữ pháp: cách chia động từ ở thời hiện tại đơn và cách đặt câu hỏi với các *ngôi he/ she/ it*.  Phát âm: cách phát âm đuôi*’s* sau động từ chia ở ngôi thứ ba số ít ở thời hiện tại đơn.  **3c**: ***Places and languages***  Từ vựng: số đếm và số thứ tự.  Phát âm: cách đọc số.  **3d:** ***The city of Atlanta***  Từ vựng: các địa điểm trong một thành phố.  Ngữ pháp: cách dùng câu mệnh lệnh (với các động từ *go, take…*) để chỉ đường cùng với các giới từ chỉ sự chuyển động (*up, down, along, across, through*....)  **3e**: ***Describing a place.***  Ngữ pháp: cách dùng chữ in hoa.  Từ vựng: các địa điểm trong một thành phố.  **3f:** ***Cowley Road***  Review | –Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  –Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  –Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  – Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 12 tiết:  –4 tiết lý thuyết  –8 tiết bài tập |
| **Bài 4**  **Free time** | Học xong bài 4, sinh viên cần phải:  –Biết: từ vựng chủ đề các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, các môn thể thao.  – Hiểu và vận dụng cách dùng cấu trúc động từ *like/ love+ v–ing,* các trạng từ chỉ tần suất, các cụm từ nói về tần suất, cách dùng động từ khuyết thiếu *.*  – Sinh viên có thể soạn thảo những thư điện tử ngắn. | **4a**: ***100% identical?***  Từ vựng: chủ đề các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, .  Ngữ pháp: cấu trúc động từ *like/ love + v–ing.*  Phát âm: phụ âm /ŋ/  **4b**: ***Free time at work***  Ngữ pháp: trạng từ chỉ tần suất, các cụm từ nói về tần suất và vị trí của chúng trong câu; cách đặt câu hỏi và trả lời với *How often?*  Phát âm: nối âm (giữa một phụ âm và một nguyên âm).  **4c**: ***Extreme sports***  Từ vựng: chủ đề thể thao.  Ngữ pháp: cách dùng động từ khuyết thiếu can/can’t kết hợp với các trạng từ.  **4d:** ***In your gap year***  Từ vựng: nói về khả năng và sở thích.  Phát âm: trọng âm của câu.  **4e**: ***You have an email.***  Ngữ pháp: viết email ngắn, sử dụng từ thay thế (tránh lặp lại từ).  **4f: *In my free time***  Review | –Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  –Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  –Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  – Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 12 tiết:  –4 tiết lý thuyết  –8 tiết bài tập |
| **Bài 5: Food** | Học xong bài 5 sinh viên cần phải:  –Biết: các động từ dùng với thức ăn, thực phẩm, danh từ nói về thức ăn, thực phẩm, từ chỉ số lượng và các vật dụng chứa đựng.  – Hiểu và vận dụng: phân biệt danh từ đếm được và không đếm được,cách dùng *a, some, any, a lot, not much / not many, how many/how much*  – Sinh viên biết cách đặt một bữa ăn ở nhà hàng, viết được các đoạn chỉ dẫn cách chế biến các món ăn; biết cách sử dụng đúng các dấu câu (dấu chấm, dấu phảy, dấu hai chấm…) | **5a**: ***Famous for food.***  Từ vựng: chủ đề thức ăn  Ngữ pháp: Danh từ đếm được và không đếm được *(*cách dùng *a, some, any)*  Phát âm: /tʃ/ hoặc /dʒ/  **5b**: ***Planning a holiday***  Từ vựng: các từ chỉ lượng, số lượng và các vật chứa đựng  Ngữ pháp: *A lot of* và *not much/ not many;* câu hỏi với *how many/ how much.*  **5c**: ***The seed vault***  Từ vựng: thực phẩm cho tương lai.  Phát âm: nối âm với *of*  **5d*: At the restaurant***  Từ vựng: các món ăn trong thực đơn.  Phát âm: nghe âm rút gọn  **5e*: What do I do next?***  Viết chỉ dẫn cách chế biến các món ăn, cách sử dụng đúng các dấu câu.  **5f*: Gelato University.***  Review | –Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  –Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  –Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  – Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 12 tiết:  –4 tiết lý thuyết  –8 tiết bài tập |
| **Bài 6: Money** | Học xong bài 6 sinh viên cần phải:  –Biết: tên các loại tiền tệ của các nước trên thế giới; các động từ dùng với các tổ hợp từ chỉ tiền tệ; cách nói về tuổi tác; tính từ kết thúc bằng đuôi –*ed/–ing;* danh từ ghép.  Hiểu và vận dụng: Cách chia động từ *to be* ở thời quá khứ đơn *was/were*, cách dùng câu khẳng định ở thời quá khứ đơn, động từ có quy tắc và bất quy tắc.  – Sinh viên biết cách đưa ra câu đề nghị và cách trả lời; viết một đoạn mô tả về cuộc sống của ai đó; viết lời nhắn cảm ơn và biết cách dùng những cụm từ trang trọng, hình thức hoặc thân mật. | **6a*: The face of money.***  Từ vựng: Chủ đề tuổi tác.  Ngữ pháp: *Was/ were*  **6b*: Discover the past***  Từ vựng: Tính từ kết thúc bằng đuôi *–ed/–*  *ing.*  Ngữ pháp: Câu khẳng định ở thời quá khứ thường; động từ có quy tắc và bất quy tắc.  Phát âm: cách đọc đuôi –*ed*  **6c*: A cashless world?***  Từ vựng: Chủ đề tiền tệ.  **6d*: Help!***  Ngữ pháp: Cách đưa ra câu đề nghị và cách trả lời.  Phát âm: trọng âm trong câu hỏi.  **6e*: Thanks!***  Cách viết lời nhắn cảm ơn, sử dụng một số cụm từ trang trọng và thân mật.  **6f*: Bactrian treasure***  Từ vựng: Chủ đề về Bactria, một vùng ở phía bắc của Afghanistan.  Thuyết trình nhóm về miêu tả các bức ảnh.  Review | –Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  –Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  –Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  – Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 12 tiết:  –4 tiết lý thuyết  –8 tiết bài tập |
| **Bài 7: Journeys** | Kết thúc bài 7 SV cần phải :  - Biết: Các phương tiện giao thông; con tàu *Mayflower*, các chuyến đi nổi tiếng của các nhà thám hiểm như: *Marco Polo, David Livingstone, Christopher Columbus, Robert Scott, Edmund Hillary*; tên một số động vật, từ vựng về không gian.  - Hiểu và vận dụng thì hiện tại đơn, đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu, đại từ chỉ định, tính từ so sánh, từ nối *so,* *because,* mẫu câu: *I think…., I believe….., It seems….*  - Sinh viên có thể viết *travel blog* về một chuyến đi hay một địa điểm đã đến; so sánh người, so sánh đồ vật. | **7a**: ***Flight of the Silver Queen.***  Ngữ pháp: Thì quá khứ đơn.  Từ vựng: Các phương tiện giao thông  **7b: *Animal migrations***  Ngữ pháp: Tính từ so sánh không ngang bằng.  Từ vựng: chủ đề động vật.  **7c**: ***The longest journey in space.***  Ngữ pháp: tính từ so sánh mức cao nhất.  Từ vựng: chủ đề vũ trụ.  **7d**: ***How was your trip?***  Ngữ pháp: *really/ very* + *tính từ*  Ngữ điệu câu hỏi.  Từ vựng: về các chuyến đi.  **7e**: ***The digital nomad.***  Ngữ pháp: từ nối *so, because*  **7f**: ***Women in space***  Review | -Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  -Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  -Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  - Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 12 tiết:  -4 tiết lý thuyết  -8 tiết bài tập |

**4. Học liệu**

4.1. Bắt buộc

John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett, *Life A1–A2*, Cengage Learning.

4.2. Tham khảo

* Solorzano, H. & Frazier, L., *Contemporary Topics 1*. Longman ELT, 2004 (2nd).
* Orien, G. F. *Pronouncing American English,* Heinle & Heinle, 1997 (2nd).
* Oshima, A & Hogue, A. *Writing Academic English.* Longman ELT.
* Michael Vince, Paul Emmerson, *Language Practice – Pre-Intermediate.* Macmillan, 2003.
* John Eastwood, *Oxford Guide to English Grammar*, OUP, 1994.
* Websites:
* http://www. iteslj.org/links/
* [http://www.a4esl.org](http://www.a4esl.org/)
* [http://www.englishclub.com](http://www.englishclub.com/)
* [http://www.world-english.org](http://www.world-english.org/)

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | **Đánh giá ban đầu** | Kiến thức ban đầu của sinh viên về khả năng nghe, nói đọc, viết trong tiếng Anh | **–** Khả năng giao tiếp tiếng Anh đơn giản:  – Khả năng vận dụng các kỹ năng nghe, đọc, viết cơ bản. | Bài kiểm tra |  |
| **2** | **Đánh giá quá trình** |  | | | 30% |
| **2.1. Đánh giá ý thức, thái độ** | – Ý thức chuyên cần  – Ý thức chủ động, tự giác thực hiện các hoạt động tự học, tự nghiên cứu  – Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | **–** Số buổi đến lớp  – Số lần thực hiện các bài tập được giao  – Số lần tham gia các hoạt động học tập | – Điểm danh  – Thống kê  – Quan sát  – Viết reflection (báo cáo) tại lớp | 10% |
| **2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | – Kiến thức  – Kĩ năng | – Nắm được các nội dung của môn học  – Kĩ năng tiếp nhận và thực hành các kỹ năng và kiến thức được học | – Các bài kiểm tra nhỏ (mini–test)  – Bài kiểm tra giữa kì  – Bài reflection (báo cáo)  – Các hoạt động trên lớp (làm việc nhóm, cá nhân, cặp),và các hoạt động tự học ngoài giờ học (học online, tham gia vào các diễn đàn, thảo luận và đóng góp tài liệu nghe…) | 20%  (6 tiết) |
| **3** | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | Khả năng nắm bắt và vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học trong suốt quá trình. | Các nội dung của môn học | Bài kiểm tra | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Thông tin giảng viên 1
* Họ tên: Mai Thị Vân Anh
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, giảng viên
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 0912643323
* Email: vananh1305sp2@gmail.com
* Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Văn Đen
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, giảng viên chính
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 4, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 0983569308
* Email: nguyenlesp2@gmail.com
* Thông tin giảng viên 3
* Họ tên: Đặng Ngọc Nam
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, giảng viên
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 0979200418
* Email: dangnamsp2@gmail.com
* Thông tin giảng viên 4
* Họ tên: Nguyễn Thị Phương Thảo
* Chức danh, học hàm, học vị: giảng viên tập sự
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 01672636049
* Email: phuongthaonguyen.2804@gmail.com

*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2016*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

**KHOA NGOẠI NGỮ**

**BỘ MÔN TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN**

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

**TIẾNG ANH A2.2**

**HÀ NỘI – 2016**

* **Thông tin về môn học**
* Tên môn học: Tiếng Anh A2.2
* Mã môn học: A202
* Môn học bắt buộc/tự chọn: Môn học bắt buộc.
* Đơn vị phụ trách môn học: Khoa: Ngoại ngữ; Tổ: Tiếng Anh Không chuyên.
* Số lượng tín chỉ : 03
* Lý thuyết : 30 giờ
* Xemina : 0 giờ
* Thực hành : 30 giờ
* Tự học: 75 giờ
* Các môn học tiên quyết
* Mô tả môn học: Môn tiếng Anh 2 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành.

Môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông; củng cố và nâng cao vốn từ vựng.

Môn tiếng Anh A2.2 là môn học tiếp nối môn tiếng Anh A2.1(Môn tiếng Anh A2.1 dạy 7 bài đầu, môn tiếng Anh A2.2 dạy 5 bài cuối giáo trình LIFE( A1- A2).

* **Mục tiêu môn học:**

Học xong môn Tiếng Anh 2.2 sinh viên nắm được kiến thức ngữ pháp cơ bản, kiến thức đất nước học, phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ, từ đó giúp sinh viên tự tin và say mê học tập, trau dồi kiến thức.

* Kiến thức:

**Sinh viên hiểu và sử dụng tốt các kiến thức ngữ pháp sau:**

* Thời quá khứ đơn
* Tương lai gần
* Tương lai đơn
* Hiện tại tiếp diễn
* Hiện tại hoàn thành
* Tính từ so sánh
* Động từ nguyên thể
* Cấu tạo từ
* Cụm động từ
* Động từ khiếm khuyết

**Sinh viên nâng cao vốn từ vựng về các chủ đề như:**

* Các phương tiện giao thông
* Các ngày hội, các sự kiện đặc biệt
* Phim ảnh, nghệ thuật, giải trí
* Khoa học công nghệ
* Du lịch
* Khí hậu
* Kĩ năng: Phát triển 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) cho sinh viên.
* Kỹ năng nghe: Sinh viên có thể nghe hiểu các cụm từ và các từ có tần số xuất hiện nhiều, liên quan đến các chủ đề quen thuộc. Sinh viên có thể nắm bắt điểm chính của các tin nhắn và các thông báo ngắn, đơn giản.
* Kỹ năng đọc: Sinh viên có thể đọc những bài ngắn; có thể tìm thông tin cụ thể trong các tài liệu đơn giản hàng ngày như các quảng cáo, các thông báo, các thực đơn, các lịch trình và thời gian biểu; có thể đọc và hiểu các lá thư đơn giản.
* Kỹ năng nói: Sinh viên có thể giao tiếp, trao đổi thông tin về các chủ đề và các hoạt động quen thuộc; có thể vận dụng kiến thức ngữ pháp, sử dụng hàng loạt các cụm từ và câu để mô tả gia đình, người quen, điều kiện sống, quá trình học hành, công việc hiện tại hoặc công việc gần đây bằng lời lẽ đơn giản.
* Kỹ năng viết: Sinh viên có thể viết các ghi chú và các tin nhắn đơn giản; có thể viết một bức thư đơn giản.
* Thái độ:
* Có thái độ nghiêm túc với môn học, chăm chỉ luyện tập hàng ngày không chỉ trên lớp mà chủ yếu là rèn luyện ở nhà, đi học đầy đủ.
* Có thái độ tôn trọng, tích cực đối với giáo viên.
* Phát huy tính chủ động, tự chủ, sáng tạo trong việc học, tránh thói ỷ lại khi làm việc nhóm.
* Năng lực: Sinh viên hình thành và phát triển các năng lực như:
* Năng lực làm việc độc lập
* Năng lực làm việc nhóm
* Năng lực diễn thuyết
* Năng lực sử dụng công nghệ thông tin
* **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **Bài 8: Appearance** | Kết thúc bài 8 sinh viên cần phải:  -Biết: Các ngày hội nổi tiếng trên thế giới như: Mardi Gras in New Orleans, Carnival in Rio, Notting Hill in London, Venice Carnival, Dinagyang Festival in Philippines, Beltance Fire Festival in Scotland; nhiếp ảnh gia Gillian Turner-Niles, Reinier Gerritson; Các từ chỉ các bộ phận cơ thể, quần áo, hình săm.  - Hiểu và vận dụng: Thời hiện tại tiếp diễn, cấu trúc *have got,* cấu tạo từ, cụm động từ, ký hiệu và từ viết tắt.  - Sinh viên có thể mô tả tranh ảnh, miêu tả người trong ảnh, miêu tả người thân | **8a**: ***The faces of festivals.***  Ngữ pháp: Have got/ has got.  Từ vựng: mMặt và diện mạo.  Phát âm nhóm phụ âm (không có nguyên âm ở giữa).  **8b**: ***Global fashion***  Ngữ pháp: Thì hiện tại tiếp diễn.  Từ vựng: Các loại quần áo  **8c**: ***In fashion or for life?***  Ngữ pháp: Cụm động từ.  Từ vựng: Các từ chỉ các bộ phận cơ thể.  **8d**: ***The photos of Reinier Gerritsen.***  Từ vựng: Chủ đề tranh ảnh, nghệ sĩ và nhiếp ảnh gia.  **8e**: ***How R U? tks***  Sử dụng ký tự (biểu tượng), sử dụng *textspeak*  **8f**: ***Festivals and special events***  Mô tả hình ảnh lễ hội.  Review | -Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  -Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  -Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  - Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 11 tiết:  -5 tiết lý thuyết  -6 tiết bài tập |
| **Bài 9: Films and the arts** | Học xong bài 9 sinh viên phải:  -Biết: Thành phố Sydney, Cầu cảng Sydney, Nhà hát Opera Sydney; các thể loại phim, một số phim, rạp chiếu phim và nhà sản xuất phim nổi tiếng; biết về nghệ thuật, giải trí, thiên nhiên.  - Hiểu và vận dụng: cấu trúc *be going to*, hậu tố -*ist/-or/-er/-ian;* thì hiện tại tiếp diễn.  - Sinh viên có thể kể về một nhạc sĩ, một nhà văn yêu thích | **9a*: All roads film festival***  Từ vựng: Các loại hình phim.  Ngữ pháp: *Going to* (for plans).  **9b:** ***People in films and the arts.***  Từ vựng: Chủ đề nghệ thuật và giải trí.  Ngữ pháp: Cấu tạo danh từ (chỉ nghề nghiệp) từ động từ. Động từ nguyên thể chỉ mục đích.  **9c**: ***Nature in art***  Từ vựng: Chủ đề về thiên nhiên  Ngữ pháp: So sánh động từ *like* và *prefer*  **9d:** ***Making arrangements***  Ngữ pháp: Thì hiện tại tiếp diễn chỉ kế hoạch tương lai.  **9 e**: ***It looks amazing.***  Ngữ pháp: Dùng động từ và tính từ trạng thái để đưa ra ý kiến về một vấn đề.  **9f:** ***Camera traps***  Review | -Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  -Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  -Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  - Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 11 tiết:  -5 tiết lý thuyết  -6 tiết bài tập |
| **Bài 10: Science** | Học xong bài 10, sinh viên cần phải:  -Biết: từ vựng chủ đề khoa học công nghệ; sự khác biệt giữa bộ não của con người với máy tính; Các môn khoa học đã học ở phổ thông; công nghệ đã làm thay đổi cuộc sống của chúng ta như thế nào; trí nhớ với việc học; các vấn đề xảy ra khi sử dụng công nghệ thông tin; các trang web, các đồ dùng.  - Hiểu và vận dụng từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa, thì hiện tại hoàn thành, thời quá khứ đơn; sử dụng thức mệnh lệnh khi viết tin nhắn.  - Sinh viên có thể kể về các trải nghiệm, nói về công nghệ hàng ngày, nói về việc học tiếng Anh | **10a**: ***Technology has changed our lives***  Từ vựng: Chủ đề công nghệ hàng ngày.  Ngữ pháp: Thì hiện tại hoàn thành.  **10b**: ***How well can you remember?***  Từ vựng: Chủ đề trí nhớ và việc học.  Ngữ pháp: Từ đồng nghĩa, trái nghĩa; thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn.  **10c**: ***Why haven’t scientists invented it?***  Từ vựng: Chủ đề khoa học và phát minh.  **10d:** ***Problems with technology***  Từ vựng: Địa chỉ thư điện tử và các trang web.  Ngữ pháp: Câu mệnh lệnh.  **10f**: ***Memory and language learning.***  Từ vựng: Chủ đề học ngôn ngữ (Tiếng Anh)  Review | -Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  -Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  -Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  - Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 11 tiết:  -5 tiết lý thuyết  -6 tiết bài tập |
| **Bài 11: Tourism** | Học xong bài 11 sinh viên cần phải:  -Biết: các hình thức tổ chức kỳ nghỉ, lên kế hoạch cho kỳ nghỉ, du lịch; biết về nước Úc, nước Canada, Nam cực, Nam Mỹ, Thành phố Florence ở Ý.  - Hiểu và vận dụng: *Should/ shouldn’t, have to do sth, can/ can’t, everywhere/ somewhere/ nowhere/ anywhere*  - Sinh viên viết được phản hồi cho khách sạn hoặc nhà hàng mà họ mới thăm; viết một đoạn văn về điểm du lịch mà họ nên đến; kể về kỳ nghỉ vừa qua; biết đưa ra các gợi ý, đưa ra lời khuyên. | **11a**: ***Going on holiday.***  Từ vựng: Chủ đề du lịch  Ngữ pháp: *Should/ Shouldn’t*  **11b**: ***Planning a holiday***  Từ vựng: Chủ đề ngày lễ.  Ngữ pháp: *Have to/ don’t have to/ can/ can’t.*  **11c**: ***Should I go there?***  Từ vựng: Du lịch Nam cực.  Ngữ pháp: *Everywhere/ somewhere/ nowhere/ anywhere*  **11d*: A holiday in South America.***  Từ vựng: Kỳ nghỉ ở Nam Mỹ  Phát âm: Các nguyên âm | u | | u:|  Mẫu câu gợi ý, trả lời gợi ý.  **11e*: Your feedback***  Viết phản hồi cho khách sạn, nhà hàng, sân bay….Trả lời bản câu hỏi (câu hỏi đóng và câu hỏi mở)  **11f*: Mecca and the Hajj.***  Từ vựng: chủ đề tôn giáo.  Review | -Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  -Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  -Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  - Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 11 tiết:  -5 tiết lý thuyết  -6 tiết bài tập |
| **Bài 12: The earth** | Học xong bài 12 sinh viên cần phải:  -Biết: Các đơn vị đo lường, các thông số về trái đất, sự thay đổi khí hậu trên trái đất, Mariana Trench – điểm sâu nhất trên trái đất, ngày trái đất, núi Vesuvius ở miền nam nước Ý.  - Hiểu và vận dụng: thì tương lai đơn; mạo từ xác định *the* và không mạo từ trước tên địa danh.  - Sinh viên biết thiết kế áp phích (viết từ quan trọng và thông tin quan trọng) | **12a*: Climate change.***  Từ vựng: Chủ đề khí hậu  Ngữ pháp: *Will/ won’t*  **12b*: Exploring the Earth***  Từ vựng: Chủ đề về trái đất  Ngữ pháp: Mạo từ xác định *the* và không mạo từ trước tên địa danh.  **12c*: Looking for a new Earth***  Từ vựng: Chủ đề về trái đất và các hành tinh khác.  **12d*: Earth Day***  Từ vựng: Chủ đề về ngày trái đất  viết thuyết trình  **12e*: Planning an event***  Thiết kế áp phích, lên kế hoạch cho một sự kiện,  **12f*: Volcanoes***  Từ vựng: Chủ đề về núi lửa.  Thuyết trình nhóm về núi lửa.  Review | -Sinh viên đọc bài trước ở nhà.  -Trên lớp giáo viên định hướng nội dung cần dạy. Tổ chức cho sinh viên làm việc trên lớp.  -Sinh viên làm việc một mình, làm việc nhóm, kiểm tra đánh giá chéo.  - Sử dụng sách giáo khoa, máy chiếu, băng hình, tra cứu thông tin trên mạng. | 11 tiết:  -5 tiết lý thuyết  -6 tiết bài tập |

* **Học liệu**
* Bắt buộc

John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett, Life A1-A2, Cengage Learning.

* Tham khảo
* Solorzano, H. & Frazier, L., *Contemporary Topics 1*. Longman ELT, 2004 (2nd).
* Orien, G. F. *Pronouncing American English,* Heinle & Heinle, 1997 (2nd).
* Oshima, A & Hogue, A. *Writing Academic English.* Longman ELT.
* Michael Vince, Paul Emmerson, *Language Practice – Pre-Intermediate.* Macmillan, 2003.
* John Eastwood, *Oxford Guide to English Grammar*, OUP, 1994.
* Websites:

* http://www. iteslj.org/links/
* [http://www.a4esl.org](http://www.a4esl.org/)
* [http://www.englishclub.com](http://www.englishclub.com/)
* [http://www.world-english.org](http://www.world-english.org/)
* **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | **Đánh giá ban đầu** | Kiến thức ban đầu của sinh viên về khả năng nghe, nói đọc, viết trong tiếng Anh | **–** Khả năng giao tiếp tiếng Anh đơn giản:  – Khả năng vận dụng các kỹ năng nghe, đọc, viết cơ bản. | Bài kiểm tra |  |
| **2** | **Đánh giá quá trình** |  | | | 30% |
| **2.1. Đánh giá ý thức, thái độ** | – Ý thức chuyên cần  – Ý thức chủ động, tự giác thực hiện các hoạt động tự học, tự nghiên cứu  – Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | **–** Số buổi đến lớp  – Số lần thực hiện các bài tập được giao  – Số lần tham gia các hoạt động học tập | – Điểm danh  – Thống kê  – Quan sát  – Viết reflection (báo cáo) tại lớp | 10% |
| **2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | – Kiến thức  – Kĩ năng | – Nắm được các nội dung của môn học  – Kĩ năng tiếp nhận và thực hành các kỹ năng và kiến thức được học | – Các bài kiểm tra nhỏ (mini–test)  – Bài kiểm tra giữa kì  – Bài reflection (báo cáo)  – Các hoạt động trên lớp (làm việc nhóm, cá nhân, cặp),và các hoạt động tự học ngoài giờ học (học online, tham gia vào các diễn đàn, thảo luận và đóng góp tài liệu nghe…) | 20%  (5 tiết) |
| **3** | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | Khả năng nắm bắt và vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học trong suốt quá trình. | Các nội dung của môn học | Bài kiểm tra | 70% |

* **Thông tin giảng viên**

6.1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Nguyễn Văn Đen
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, giảng viên chính
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 0983569308
* Email: nguyenlesp2@gmail.com

6.2. Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: Mai Thị Vân Anh
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, giảng viên
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 4, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 0912643323
* Email: vananh1305sp2@gmail.com

6.3. Thông tin giảng viên 3

* Họ tên: Đặng Ngọc Nam
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, giảng viên
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 0979200418
* Email: dangnamsp2@gmail.com

6.4. Thông tin giảng viên 4

* Họ tên: Nguyễn Thị Phương Thảo
* Chức danh, học hàm, học vị: giảng viên tập sự
* Chuyên ngành: Tiếng Anh
* Các hướng nghiên cứu chính: Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên
* Thời gian làm việc tại trường: Các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 5, thứ 6.
* Địa điểm làm việc: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ và giảng đường A, B, C
* Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ
* Điện thoại: 01672636049
* Email: phuongthaonguyen.2804@gmail.com

*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2016*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

**TIN HỌC**

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: **Tin học**
   2. Mã môn học: TH101
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa CNTT
   5. Số lượng tín chỉ : 02

* Lý thuyết : 15
* Bài tập trên lớp:
* Semina: …
* Thực hành: 30
  1. Các môn học tiên quyết:
  2. Mô tả môn học
* Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Gmail nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.
* Môn học quan hệ trực tiếp tới môn Tin học 10 (từ §1 đến §22).
* Môn học có mối quan hệ trực tiếp đến kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông.
* Môn học là công cụ cho các môn học khác trong chương trình

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức:

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về Tin học cũng như máy vi tính. Cụ thể, sau khi kết thúc học phần, sinh viên cần đạt được những yêu cầu sau:

* Sử dụng thành thạo máy vi tính; thao tác được trên các hệ điều hành khác nhau và một số chương trình ứng dụng; biết cách quản lý và khai thác các thông tin trên máy vi tính một cách có hiệu quả;
* Sử dụng thành thạo một số phần mềm soạn thảo văn bản để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh theo mẫu, sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn;
* Sử dụng được một số phần mềm bảng tính điện tử để xây dựng một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh nhằm giải quyết các bài toán thực tế; Sử dụng các hàm tính toán trong bảng tính từ cơ bản đến phức tạp để tính toán, thống kê thông tin cần thiết;
* Biết sử dụng phần mềm trình chiếu để tạo một bài báo cáo hấp dẫn và có hiệu quả; Xây dựng được nội dung bài thuyết trình; Biết đưa biểu đồ, sơ đồ tổ chức vào trong trang thuyết trình; Biết đưa các đối tượng đồ họa vào trong trang thuyết trình; Biết chuẩn bị, trình chiếu và in bài thuyết trình;
* Biết cách khai thác, kết nối các thông tin có sẵn trên Internet nhằm phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu, biết sử dụng thư điện tử để gửi và nhận tài liệu.
* Ứng dụng kiến thức của môn học vào việc học tập các môn học khác.
  1. Kĩ năng
* Kỹ năng làm việc cơ bản trên máy tính đúng cách, sử dụng máy tính làm công cụ học tập một cách hiệu quả;
* Kỹ năng sử dụng sử dụng máy tính dựa trên các phần được học: Sử dụng thành thạo hệ điều hành; Soạn thảo và trình bày văn bản; Thống kê và xử lý dữ liệu với bảng tính điện tử; Soạn thảo và trình bày bài thuyết trình; Sử dụng Internet và thư điện tử.
  1. Thái độ:
* Nghiêm túc, chuẩn bị bài trước khi đến lớp, tích cực nghe giảng trên lớp, thảo luận.
* Có ý thức tôn trọng bản quyền;
* Có ý thức sử dụng CNTT để hỗ trợ việc học tập.
  1. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù):
* Năng lực tìm hiểu người học và môi trường giáo dục (Năng lực tìm hiểu cá nhân người học, Năng lực tìm hiểu tập thể lớp chủ nhiệm, Năng lực tìm hiểu môi trường nhà trường, Năng lực tìm hiểu môi trường gia đình, Năng lực tìm hiểu môi trường xã hội)
* Năng lực giáo dục (Năng lực quản lý và sử dụng hồ sơ giáo dục)
* Năng lực dạy học (Kiến thức, kĩ năng các khoa học nền tảng, bổ trợ, liên môn, Kiến thức, kĩ năng môn học sẽ dạy ở phổ thông, Năng lực vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn, Năng lực xây dựng, quản lí và sử dụng hồ sơ dạy học)
* Năng lực đánh giá trong giáo dục (Năng lực tổ chức đánh giá trong giáo dục, Năng lực thiết kế các công cụ đánh giá kết quả giáo dục, Năng lực sử dụng các phần mềm hỗ trợ đánh giá)
* Năng lực phát triển nghề nghiệp (Năng lực tự học tập, bồi dưỡng, Năng lực nghiên cứu khoa học, Năng lực công nghệ thông tin và truyền thông)

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| 1. **Căn bản về máy tính** | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Hiểu được một số nội dung cơ bản về CNTT:  + Kiến thức cơ bản về máy tính và mạng máy tính;  + Các ứng dụng của CNTT - truyền thông;  + Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính;  - Biết cách sử dụng máy tính cơ bản: Những kiến thức cơ bản để làm việc với máy tính; Làm việc với hệ điều hành; Quản lý thư mục và tệp; Một số phần mềm tiện ích; Sử dụng font chữ Tiếng Việt; Sử dụng máy in;  - Hiểu thế nào là virut máy tính và cách phòng chánh; | * 1. Cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính      1. Các khái niệm cơ bản      2. Các giai đoạn phát triển của máy tính      3. Thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính      4. Các hệ đếm cơ bản      5. Cấu trúc cơ bản của máy tính   2. Hệ điều hành      1. Khái niệm hệ điều hành      2. Các đối tượng do hệ điều hành quản lý      3. Sơ lược sự phát triển của hệ điều hành      4. Khởi động và thoát khỏi hệ điều hành      5. Một số chức năng của chuột và bàn phím      6. Các thành phần chính trong cửa sổ      7. Làm việc với màn hình nền (Desktop) của hệ điều hành      8. Thiết lập cấu hình máy tính      9. Quản lý dữ liệu   3. Virus máy tính và các biện pháp phòng chống      1. Virus máy tính là gì?      2. Tính chất và phân loại virus      3. Các phương pháp phòng và diệt virus | * Hình thức: Dạy lý thuyết trên lớp, thực hành trên phòng máy; * PPDH: Phương pháp thuyết trình, gợi mở vấn đáp, giảng dạy minh họa, thực hành chính xác   PTDH: Máy tính, máy chiếu, bảng | 2 LT  + 2 TH |
| **II. Xử lý văn bản** | Kết thúc chương II, SV cần phải:  - Biết được một số phần mềm xử lý văn bản  - Biết các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản khi sử dụng phần mềm cụ thể. | * 1. Khái niệm văn bản   2. Giới thiệu một số phần mềm xử lý văn bản   3. Một số thao tác cơ bản khi sử dụng một phần mềm xử lý văn bản cụ thể   4. Các thao tác chính khi soạn thảo văn bản   5. Các kỹ năng soạn thảo và định dạng      1. Kỹ năng soạn thảo      2. Định dạng văn bản      3. Chèn đối tượng vào văn bản   6. Một số thao tác khác   7. Bảng   8. Kết xuất và phân phối văn bản      1. In văn bản      2. Phân phối văn bản | * Hình thức: Dạy lý thuyết trên lớp, thực hành trên phòng máy; * PPDH: Phương pháp thuyết trình, gợi mở vấn đáp, giảng dạy minh họa, thực hành chính xác   PTDH: Máy tính, máy chiếu, bảng | 4 LT  + 10 TH |
| **III. Bảng tính điện tử** | Kết thúc chương III, SV cần phải:  - Biết được một số phần mềm bảng tính  - Biết sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu. | * 1. Khái niệm bảng tính   2. Giới thiệu một số phần mềm bảng tính   3. Một số thao tác cơ bản khi sử dụng một phần mềm bảng tính cụ thể   4. Làm việc với bảng tính cụ thể   5. Dữ liệu bảng tính   6. Các hàm thường dùng trong bảng tính      1. Khái niệm      2. Các hàm toán học      3. Các hàm thống kê      4. Các hàm logic      5. Các hàm chuỗi ký tự      6. Các hàm ngày tháng      7. Các hàm tìm kiếm và tham chiếu   7. Cơ sở dữ liệu      1. Khái niệm      2. Sắp xếp dữ liệu      3. Lọc dữ liệu | * Hình thức: Dạy lý thuyết trên lớp, thực hành trên phòng máy; * PPDH: Phương pháp thuyết trình, gợi mở vấn đáp, giảng dạy minh họa, thực hành chính xác;   PTDH: Máy tính, máy chiếu, bảng | 6 LT  + 10 TH |
| **IV. Sử dụng trình chiếu** | Kết thúc chương IV, SV cần phải:   * Biết được một số phần mềm trình chiếu * Biết xây dựng một bài thuyết trình | * 1. Khái niệm bài thuyết trình   2. Giới thiệu một số phần mềm trình chiếu   3. Một số thao tác cơ bản với bài trình chiếu   4. Các thao tác cơ bản với trang thuyết trình   5. Thiết kế bài trình chiếu      1. Nhập dữ liệu      2. Định dạng văn bản      3. Text box      4. Các công cụ vẽ      5. Tạo chữ nghệ thuật      6. Chèn các đối tượng      7. Tạo liên kết trong Slide   6. Thiết lập hiệu ứng      1. Hiệu ứng cho các đối tượng      2. Hiệu ứng cho trang   7. Chuẩn bị và trình chiếu      1. Lưu thành tệp tin để trình chiếu      2. Trình chiếu | * Hình thức: Dạy lý thuyết trên lớp, thực hành trên phòng máy; * PPDH: Phương pháp thuyết trình, gợi mở vấn đáp, giảng dạy minh họa, thực hành chính xác   PTDH: Máy tính, máy chiếu, bảng | 2 LT  + 6 TH |
| **V. Internet** | Kết thúc chương V, SV cần phải :   * Nắm được những kiến thức cơ bản về internet; * Biết sử dụng trình duyệt web để tìm kiếm thông tin trên mạng * Biết sử dụng thư điện tử; | * 1. Kiến thức cơ bản về Internet      1. Internet là gì?      2. Các ứng dụng của Internet      3. Hướng dẫn kết nối Internet   2. Tìm kiếm thông tin trên mạng      1. Dịch vụ Web      2. Tìm kiếm thông tin trên Internet   3. Thư điện tử      1. Khái niệm      2. Cấu trúc một địa chỉ email      3. Sử dụng dịch vụ thư điện tử | * Hình thức: Dạy lý thuyết trên lớp, thực hành trên phòng máy; * PPDH: Phương pháp thuyết trình, gợi mở vấn đáp, giảng dạy minh họa, thực hành chính xác * PTDH: Máy tính, máy chiếu, bảng | 1 LT  + 2 TH |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc

1. Hồ Sỹ Đàm, Lê Khắc Thành, Giáo trình tin học. Tập 1, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

2. Hồ Sỹ Đàm, Lê Khắc Thành, Giáo trình tin học. Tập 2, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

3. Timothy J. O’Leary, Linda I. O’Leary, Microsoft Word 2010: A case approach, New York: McGraw-Hill, 2011.

4. Kathleen Stewart, Microsoft Office Excel 2010: A lesson approach, complete, New York: McGraw-Hill, 2011.

5. Timothy J. O’Leary, Linda I. O’Leary, Microsoft PowerPoint 2010: A case approach, Complete ed. - New York, NY: McGraw-Hill, 2011.

* 1. Tham khảo

1. Nguyễn Huỳnh An, Hướng dẫn sử dụng Internet cho mọi người, mọi nhà, NXB Thống kê, 2002.

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 50% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, Hiểu, Vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 40% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận)  -Vấn đáp  -Thực hành | 50% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Cao Hồng Huệ
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ
* Chuyên ngành:
* Các hướng nghiên cứu chính: PPDH Tin học, Ứng dụng CNTT trong dạy học
* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa CNTT, Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa CNTT, Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0982.524.115
* Email: [hue.ch1124@gmail.com](mailto:hue.ch1124@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ và tên: Nguyễn Thị Quyên
* Chức danh, học hàm, học vị: GV Th.S
* Chuyên ngành:
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa CNTT, trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Công nghệ thông tin - Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0915 088 386
* Email: [quyen.cntt.sp2@gmail.com](mailto:quyen.cntt.sp2@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trưởng bộ môn Trưởng khoa**

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

**KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGÀNH (MÔN CHUNG)**

**A. MÔN BẮT BUỘC**

**1. Thông tin về môn học**

* 1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 1
  2. Mã môn học: TC101
  3. Môn học: Bắt buộc
  4. Đơn vị phụ trách môn học (Khoa : GDTC; Tổ: Giáo dục thể chất)
  5. Số lượng tín chỉ : 01
* Lý thuyết : 06
* Thực hành : 24
  1. Môn học tiên quyết
  2. Mô tả môn học

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y – Sinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh ( tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng:

+ Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục tay không.

+ Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình.

+ Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

**2. Mục tiêu môn học**

2.1. Kiến thức

- Nắm được những kiến thức về lý luận và phương pháp GDTC, những kiến thức về Y – Sinh học TDTT, vai trò của TDTT đối với sức khỏe.

- Nắm vững phương pháp tổ chức, tập luyện môn thể dục phù hợp với chương trình môn học thể dục cấp THPT.

- Nắm vững phương pháp tổ chức kiểm tra đánh giá theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể và hướng dẫn hoạt động thể thao ngoài giờ học.

2.2. Kĩ năng

- Biết được kỹ thuật cơ bản môn thể dục, chạy cự ly trung bình thuộc chương trình môn học thể dục cấp THPT.

- Biết cách tổ chức tập luyện môn thể dục, chạy cự ly trung bình trong phạm vi nhà trường phổ thông.

- Biết tổ chức và đánh giá thể lực cho học sinh theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

2.3. Thái độ

- Có ý thức thực hiện nghiêm túc quy chế, quy định, nội quy học tập do trường, lớp đề ra.

- Có thái độ nghiêm túc, chuyên cần và hăng say trong học tập, phải tự giác trong nghiên cứu, tìm hiểu và chuẩn bị bài ở nhà đầy đủ, xây dựng cho mình thói quen hoạt động độc lập trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu.

2.4. Năng lực hướng tới

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| 1. Mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc và quan điểm phát triển TDTT ở nước ta | SV cần phải :  - Biết những cơ sở lý luận chung về TDTT.  - Hiểu được mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc và quan điểm phát triển TDTT ở nước ta.  - Tổng hợp được những kiến thức về lý luận trong GDTC  - Vận dụng sáng tạo những kiến thức về lý luận TDTT trong GDTC trường học. | 1.1. Mục đích của nền TDTT nước ta  1.2. Nhiệm vụ của nền TDTT nước ta  1.3. Các quan điểm phát triển TDTT của nước ta  1.4. Những nguyên tắc hoạt động chung của TDTT nước ta | - Hình thức: lớp học.  - Phương pháp:  + Dùng lời  - Phương tiện: lớp học, máy chiếu… | 2 tiết |
| 2. Tác dụng của tập luyện TDTT với khả năng chức phận các cơ quan trong cơ thể | SV cần phải :  - Biết những kiến thức về Y- sinh học trong TDTT  - Hiểu được tác dụng của tập luyện TDTT đối với khả năng chức phận của các cơ quan trong cơ thể  - Vận dụng những kiến thức Y- sinh học trong tập luyện TDTT | 2.1. Chức năng hệ tim mạch  2.2. Chức năng hệ hô hấp  2.3. Chức năng hệ thần kinh cơ  2.4. Chức năng hệ bài tiết | - Hình thức: lớp học.  - Phương pháp:  + Dùng lời  - Phương tiện: lớp học, máy chiếu… | 2 tiết |
| 3. Các khái niệm cơ bản về TDTT | SV cần phải :  - Biết những vấn đề lý luận có liên quan đến GDTC.  - Hiểu những khái niệm có liên quan trong GDTC. Tác dụng của môn thể dục, điền kinh trong rèn luyện thân thể và trong đời sống xã hội.  - Phân tích được một cách tổng quát những khái niệm đó. | 3.1. Khái niệm văn hoá thể chất ( TDTT)  3.2. Những cách tiếp cận và khái niệm TDTT  3.3. Khái niệm về sức khoẻ  3.4. Khái niệm phong trào TDTT  3.5. Khái niệm thể chất và phát triển thể chất  3.6. Khái niệm GDTC, giáo dưỡng thể chất và chuẩn bị thể lực  3.7. Khái niệm thể thao  3.8. Khái niệm TDTT giải trí và TDTT hồi phục | - Hình thức: lớp học.  - Phương pháp:  + Dùng lời  - Phương tiện: lớp học, máy chiếu… | 1 tiết |
| 4. Thể dục, điền kinh, phương pháp kiểm tra thể lực học sinh- sinh viên *( Giới thiệu)* | - Biết kỹ thuật thực hiện các bài tập thể dục, kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phương pháp kiểm tra thể lực học sinh, sinh viên theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Hiểu được tác dụng của môn thể dục, điền kinh trong rèn luyện thân thể và trong đời sống xã hội. | 4.1. Thể dục  4.1.1. Tác dụng của thể dục trong rèn luyện thân thể  4.1.2. Các bài tập đội ngũ, nghi thức lên lớp môn thể dục  4.1.3. Các bài tập đội hình  4.2. Kỹ thuật chạy cự ly trung bình  4.2.1. Tác dụng của môn Điền kinh đối với việc rèn luyện thân thể  4.2.2. Kỹ thuật các bài tập khởi động chuyên môn  4.2.3. Kỹ thuật chạy cự ly trung bình  4.3. Phương pháp kiểm tra thể lực học sinh, sinh viên theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo  4.3.1. Lực bóp tay thuận  4.3.2. Nằm ngửa gập bụng  4.3.3. Bật xa tại chỗ  4.3.4. Chạy 30m xuất phát cao  4.3.5. Chạy con thoi 4x 10m  4.3.6. Chạy tuỳ sức 5 phút | - Hình thức: lớp học.  - Phương pháp:  + Dùng lời  - Phương tiện: lớp học, máy chiếu… | 1 tiết |
| **Thực hành:** Thể dục, chạy cự ly trung bình, kiểm tra thể lực học sinh, sinh viên theo chuẩn rèn luyện thân thể | SV cần phải :  - Biết kỹ thuật cơ bản của bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập phát triển chung. Kỹ thuật chạy cự ly trung bình. Phương pháp kiểm tra thể lực học sinh, sinh viên.  - Hiểu được kỹ thuật bài tập thể dục, chạy cự ly trung bình, phương pháp đánh giá thể lực cho học sinh theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.  - Phân tích được những kiến thức, kỹ năng đã học.  - Vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để áp dụng trong đời sống xã hội. | **1. Thể dục**  **1.1. Các bài tập đội ngũ, nghi thức lên lớp môn thể dục**  1.1.1. Cách tập hợp hàng ngang, hàng dọc.  1.1.2. Động tác quay phải, động tác quay trái, động tác quay đằng sau  1.1.3. Cách báo cáo sĩ số lớp cho thầy, cô giáo  **1.2. Các bài tập đội hình**  1.2.1. Biến đổi từ 1 hàng ngang thành 2, 3 hàng ngang ( tại chỗ)  1.2.2. Biến đổi từ 1 hàng dọc thành 2, 3 hàng dọc ( tại chỗ)  1.2.3. Bài tập đội hình dàn hàng và dồn hàng: đội hình 4 – 2 - 0, 9 – 6 – 3 - 0  1.2.4. Bài tập thể dục buổi sáng (8 động tác)  1.2.5. Bài tập thể dục cơ bản (6 động tác)  **2. Kỹ thuật chạy cự ly trung bình**  2.1. Kỹ thuật các bài tập khởi động chuyên môn  2.2. Kỹ thuật xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát  2.3. Kỹ thuật chạy đường thẳng, đường vòng  2.4. Kỹ thuật về đích và dừng lại sau khi chạy  2.5. Các bài tập rèn luyện nâng cao kỹ năng và phát triển các tố chất thể lực  **3. Phương pháp kiểm tra thể lực học sinh, sinh viên theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể**  3.1. Lực bóp tay thuận  3.2. Nằm ngửa gập bụng  3.3. Bật xa tại chỗ  3.4. Chạy 30m xuất phát cao  3.5. Chạy con thoi 4x 10m  3.6. Chạy tuỳ sức 5 phút | - Hình thức: lớp học, sân bãi.  - Phương pháp: Giảng giải, phân tích, làm mẫu.  - Phương tiện: sân bãi, dụng cụ tập luyện. | 1. iết |

**4. Học liệu**

**4.1. Bắt buộc**

4.1.1. Lưu Quang Hiệp (2000), *Y học thể dục thể thao*, Nxb TDTT.

4.1.2. Lưu Quang Hiệp (2002), *Sinh lý học thể dục thể thao*, Nxb TDTT.

4.1.3. Phạm Khắc Học (2004), *Giáo trình Điền kinh*, Nxb TDTT.

4.1.4. Phạm Nguyên Hùng (2001), *Giáo trình Thể dục*, Nxb TDTT.

4.1.5. Uỷ ban TDTT (2006), *Luật điền kinh*, Nxb TDTT.

4.1.6. Nguyễn Toán (2000), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, Nxb TDTT.

**4.2. Tham khảo**

4.2.1. Trần Thị Hạnh Dung (2004), *Sinh lý học thể dục thể thao*, Nxb TDTT.

4.2.2. Lưu Quang Hiệp (2002), *Giải phẫu thần kinh và các cơ quan nội tạng*, Nxb TDTT.

4.2.3. Lưu Quang Hiệp (2002), *Giải phẫu các cơ quan vận động* , Nxb TDTT.

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu** | Kiến thức, kỹ năng ban đầu. | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Quan sát |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  |  |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. |  |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Hiểu được kỹ thuật của thể dục cơ bàn, các bài tập đội hình, đội ngũ.  - Hiểu được bản chất của kỹ thuật chạy cự ly trung bình.  - Thực hiện tốt các bài tập thể dục, kỹ thuật chạy cự ly trung bình.  - Biết cách tổ chức hoạt động tập luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài. | - Kỹ năng thực hiện các bài tập thể dục, kỹ thuật chạy cự ly trung bình.  - Thể lực. | - Các bài tâp.  - Các bài kiểm tra.  - Các test đánh giá. |  |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Khả năng thực hiện bài tập, kỹ thuật chạy cự ly trung bình.  Thể lực.  - Ý thức, thái độ tham gia học tập. | - Khả năng thực hiện kỹ thuật.  - Thể lực.  - Số buổi tham gia học tập. | - Thi thực hành:  + Kỹ năng thực hiện kỹ thuật chạy cự ly trung bình: nam (1000m); nữ (500m). |  |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa điểm làm việc: Khoa GDTC- Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**B. MÔN TỰ CHỌN**

**I. MÔN BÓNG CHUYỀN**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – BÓNG CHUYỀN)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT | Lớp học | 06 tiết |
| Chương 2. Chấn thương trong TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT | 2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa |  |  |
| Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm | Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT |  |  |
| Chương 4. Trò chơi vận động | - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động. | 4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. |  |  |
| **Chương 5: Lịch sử, vai trò tác dụng của môn bóng chuyền** | - Hiểu được khái niệm, lịch sử phát triển, ý nghĩa và tác dụng của bóng chuyền.  - Hiểu kiến thức cơ bản của bóng chuyền. | 5.1. Lịch sử ra đời và phát triển của môn bóng chuyền  5.2. Vai trò, tác dụng của môn bóng chuyền trong rèn luyện thân thể  5.3. Kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền |  |  |
| **1. Thực hành:**  **Kỹ thuật cơ bản bóng chuyền**  **2. Trò chơi vận động**  **3. Thể lực** | Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản bóng chuyền  - Hiểu được Kỹ thuật di động trong bóng chuyền (tư thế chuẩn bị, đi, chạy, nhảy…)  - Biết thực hiện cơ bản đúng các tư thế chuẩn bị và di chuyển trong tập luyện, thi đấu .  - Hiểu được kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt  - Biết thực hiện cơ bản đúng, trong tập luyện, thi đấu  - Hiểu được kỹ thuật đệm bóng thấp tay bằng hai tay  - Biết thực hiện cơ bản đúng, trong tập luyện, thi đấu.  - Hiểu được các kỹ thuật phát bóng  - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | **Kỹ thuật cơ bản môn học bóng chuyền**  1. Kỹ thuật chuẩn bị và di chuyển  2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay trước mặt bằng 2 tay  3. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay (đệm bóng)  4. Kỹ thuật phát bóng  - Kỹ thuật phát bóng thấp tay chính diện  -Kỹ thuật phát bóng cao tay chính diện  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao). | **Sân bãi** | **24 tiết** |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – BÓNG CHUYỀN)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT  Chương 4. Kỹ thuật môn bóng chuyền.  Chương 5. Phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng chuyền. | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT  - Nắm được kỹ thuật nâng cao môn bóng chuyền  - Nắm được kỹ- chiến thuật nâng cao môn bóng chuyền  - Biết cách tổ chức trò chơi vận động. | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành)  2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc  3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục  4.1. Kỹ thuật môn bóng chuyền.  -Kỹ thuật phát bóng cao tay chính diện  -Kỹ thuật phát bóng cao tay nghiêng mình  -Kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà;  - Kỹ thuật nâng cao chuyền bóng, đệm bóng  5.1. Kỹ - chiến thuật nâng cao môn bóng chuyền  5.2. Phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng chuyền  5.3.1. Xây dựng điều lệ thi đấu bóng chuyền  5.3.2. Xếp lịch thi đấu bóng chuyền  5.3.3. Chuẩn bị sân thi đấu  5.3.4. Luật bóng chuyền  5.3.5. Trọng tài bóng chuyền | Lớp học | 06 tiết |
| **Thực hành:**  1. Kỹ thuật bóng chuyền  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | -Thực hiện tốt kỹ thuật nâng cao môn bóng chuyền  - Tổ chức trò chơi vận động. | - Kỹ thuật nâng cao chuyền bóng, đệm bóng  -Kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà  - Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao  - Chạy rẻ quạt | Sân bãi | 24 tiết |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

+ Đinh Văn Lẫm, 2006, *Giáo trình Bóng chuyền*, NXB TDTT, Hà Nội

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Vũ Chung Thuỷ, (2014), *Vệ sinh thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Trần Đức Phấn, 2000, *Huấn luyện Bóng chuyền,* NXB TDTT, Hà Nội

+ Luật Bóng chuyền, NXB TDTT, 2011

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học.  - Chạy rẻ quạt (hình cây thông) | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa điểm làm việc: Khoa GDTC- Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**II. MÔN BÓNG ĐÁ**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn bóng đá và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn bóng đá.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC  Chương 2. Chấn thương trong TDTT  Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm  Chương 4. Trò chơi vận động  Chương 5. Lịch sử, vai trò và tác dụng của môn bóng đá | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT  - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động.  - Hiểu được khái niệm, lịch sử phát triển, ý nghĩa và tác dụng của môn bóng đá.  - Hiểu kiến thức cơ bản của bóng đá. | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT  2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa  3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT  4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động.  5.1. Lịch sử ra đời và phát triển của bóng đá  5.2. Vai trò, tác dụng cảu môn bóng đá trong rèn luyện thân thể  5.3 Xu hướng phát triển cảu của bóng đá thế giới  5.4. Một số thuật ngữ cơ bản của bóng đá | Lớp học | 06 tiết |
| **Thực hành**  1. Kỹ thuật cơ bản môn bóng đá  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản môn bóng đá  Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | -Kỹ thuật đá bóng trong môn bóng đá  - kỹ thuật ném biên  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao).  - Chạy bền | Sân bãi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – Bóng đá)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT  Chương 4: Kỹ  thuật cơ bản môn bóng đá | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT  Hiểu được kiến thức kỹ thuật cơ bản của bóng đá. | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành)  2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc  3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục  4.1. Kỹ thuật đánh đầu  4.2 Kỹ thuật dừng bóng  4.3 Kỹ thuật dẫn bóng  4.4 Kỹ thuật động tác giả  4.5 Kỹ thuật tranh cướp bóng  4.6 Kỹ thuật thủ môn  4.7. Đội hình thi đấu. | Lớp học | 06 tiết |
| **Thực hành:**  1. Kỹ thuật cơ bản môn bóng đá  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Thực hiện được kỹ thuật bóng đá  - Tổ chức trò chơi vận động. | 1. Kỹ thuật đánh đầu  2 Kỹ thuật dừng bóng  3 Kỹ thuật dẫn bóng  4 Kỹ thuật động tác giả  - Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao  Chạy bền | Sân bãi | 24 tiết |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

+ Phạm Xuân Thành, 2009, *Giáo trình bóng đá,* NXB TDTT Hà Nội

**- Tham khảo**

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Vũ Chung Thuỷ, (2014), *Vệ sinh thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn bóng đá. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn bóng đá. | - Kỹ thuật môn học. | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa điểm làm việc: Khoa GDTC- Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**III. MÔN CẦU LÔNG**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chương | Kết quả  cần đạt | | Nội dung | Hình thức PP- PTDH | | Thời lượng trên lớp |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – CẦU LÔNG)** | | | | | | |
| **Chương 1: Các phương tiện GDTC**  **Chương 2: Chấn thương trong TDTT**  **Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm**  **Chương 4. Trò chơi vận động**  **Chương 5. Lịch sử, vai trò tác dụng của môn cầu lông** | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT  - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động.  - Hiểu được lịch sử, vai trò tác dụng của môn cầu lông  - Nắm được kỹ thuật cơ bản môn cầu lông | **Chương 1. Các phương tiện giáo dục thể chất**  1.1. Bài tập TDTT - phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT  2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra  chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa  3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT  4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động  4.5. Giới thiệu một số trò chơi vận động  5.1. Lịch sử ra đời và phát triển của môn cầu lông  5.2. Vai trò, tác dụng của môn cầu lông trong rèn luyện thân thể  5.3. Kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông | | | Lớp học | 6 tiết |
| **Thực hành**  1.Kỹ thuật cơ bản môn cầu lông  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản môn cầu lông  Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | **Kỹ thuật cơ bản môn cầu lông**  1.1. Cách cầm cầu, vợt và các tư thế chuẩn bị  1.2. Kỹ thuật di chuyển  1.3. Phát cầu cao sâu thuận tay  1.4. phát cầu trái tay  1.5. Đánh cầu thấp tay bên phải  1.6. Đánh cầu thấp tay bên trái  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao)  - Di chuyển ngang | | | Sân bãi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – CẦU LÔNG)** | | | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT  Chương 4. Kỹ - chiến thuật môn cầu lông; Phương pháp thi đấu, trọng tài cầu lông | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT  Hiểu được kiến thức cơ bản của cầu lông.  - Biết tổ chức thi đấu, trọng tài cầu lông | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện  2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc  3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục  4.1. Kỹ thuật cầu lông  4.1.1. Đánh cầu cao sâu thuận tay  4.1.2. Đập cầu  4.1.3. Bỏ nhỏ  4.2. Chiến thuật cầu lông  4.2.1.Chiến thuật đánh đơn  4.2.2. Chiến thuật đánh đôi  4.3. Phương pháp thi đấu, trọng tài cầu lông  4.3.1. Xây dựng điều lệ thi đấu  4.3.2. Xếp lịch thi đấu  4.3.3. Chuẩn bị sân thi đấu  4.3.4. Giới thiệu luật  4.3.5. Trọng tài thi đấu | | | Lớp  học | 6 tiết |
| **2.THỰC HÀNH**  Kỹ- chiến thuật môn cầu lông; Phương pháp thi đấu, trọng tài cầu lông  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | Hiểu được kiến thức cơ bản của cầu lông.  - Thực hiện tốt kỹ - chiến thuật cầu lông.  - Biết tổ chức thi đấu, trọng tài cầu lông  - Tổ chức trò chơi vận động. | 2.1. Kỹ thuật cầu lông  2.1.1. Đánh cầu cao sâu thuận tay  2.1.2. Đập cầu  2.1.3. Bỏ nhỏ  2.2. Chiến thuật cầu lông  2.2.1.Chiến thuật đánh đơn  2.2.2. Chiến thuật đánh đôi  2.3. Phương pháp thi đấu, trọng tài cầu lông  - Di chuyển ngang | | | Sân bãi | 24 tiết |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

+ Trần Văn Vinh, Đào Chí Thành, 1998, *Cầu lông*, NXB TDTT, Hà Nội.

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Vũ Chung Thuỷ, (2014), *Vệ sinh thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Bành Mỹ Lệ, Đậu Chính Khánh, 2000, *Cầu lông*, NXB TDTT.

+ Đào Chí Thành*,* 2002, *Hướng dẫn tập luyện cầu lông*, NXB TDTT.

+ Lê Thanh Sang, 1995, *Tập đánh cầu lông*, NXB TDTT.

+ Uỷ ban TDTT, 2008, *Luật cầu lông*, NXB TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học.  - Di chuyển ngang. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa điểm làm việc: Khoa GDTC- Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**IV. MÔN ĐÁ CẦU**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Đá cầu**

**3.1. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1** | | | | |
| **A. Lý thuyết**  Chương 1. Các phương tiện GDTC  Chương 2. Chấn thương trong TDTT  Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm  Chương 4. Trò chơi vận động  Chương 5.  Lịch sử ra đời, quá trình phát triển và vai trò tác dụng trong môn Đá cầu  Chương 6.  Nguyên lý và kỹ thuật cơ bản môn Đá cầu | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT  - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động.  Hiểu rõ về lịch sử ra đời, quá trình phát triển và vai trò tác dụng môn Đá cầu.  - Mô tả được nguyên lý kỹ thuật cơ bản trong Đá cầu.  - Khái quát được toàn hệ kiến thức về kỹ thuật cơ bản Đá cầu. | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT  2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa  3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT  4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động.  5.1. Lịch sử ra đời và quá trình phát triển của môn Đá cầu  5.2. Vai trò, tác dụng của môn Đá cầu  6.1. Nguyên lý kỹ thuật cơ bản trong môn Đá cầu  6.2. Kỹ thuật cơ bản trong môn Đá cầu  6.2.1. Kỹ thuật di chuyển  6.2.2. Kỹ thuật đá cầu bằng đùi  6.2.3. Kỹ thuật đá cầu bằng má trong bàn chân  6.2.4. Kỹ thuật đá cầu bằng má ngoài bàn chân  6.2.5. Kỹ thuật đá cầu bằng mu chính diện  6.2.6. Kỹ thuật phát cầu | Lớp học | 06 tiết |
| **B. Thực hành**  1. Kỹ thuật cơ bản môn Đá cầu  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Thực hiện tốt được các kỹ thuật cơ bản môn Đá cầu  - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | 1. Kỹ thuật cơ bản của môn Đá cầu  1.1. Kỹ thuật di chuyển  1.2. Kỹ thuật đá cầu bằng đùi  1.3. Kỹ thuật đá cầu bằng má trong bàn chân  1.4. Kỹ thuật đá cầu bằng má ngoài bàn chân  1.5. Kỹ thuật đá cầu bằng mu chính diện  1.6. Kỹ thuật phát cầu  1.7. Phát triển các tố chất thể lực  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao).  - Nhảy dây | Sân bãi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2** | | | | |
| **A. Lý thuyết**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT  Chương 4.  Kỹ thuật nâng cao môn Đá cầu  Chương 5.  Chiến thuật - Phương pháp tổ chức thi đấu môn Đá cầu, trò chơi vận động | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT  Hiểu được kiến thức cơ bản của kỹ thuật nâng cao trong Đá cầu.  - Mô tả được chiến thuật môn Đá cầu.  - Hiểu biết rõ về phương pháp tổ chức thi đấu trong Đá cầu. | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành)  2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc  3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục  4.1. Kỹ thuật đỡ cầu bằng ngực  4.2. Kỹ thuật chắn cầu bằng ngực  4.3. Kỹ thuật đánh ngực tấn công  5.1. Chiến thuật phát cầu  5.2. Chiến thuật thi đấu đơn, đôi, đồng đội  5.3. Phương pháp tổ chức thi đấu môn Đá cầu  5.3.1. Xây dựng điều lệ thi đấu  5.3.2. Xếp lịch thi đấu  5.3.3. Chuẩn bị sân thi đấu  5.3.4. Giới thiệu Luật  5.3.5. Trọng tài thi đấu | Lớp học | 06 tiết |
| **B. Thực hành**  1. Kỹ thuật nâng cao – chiến thuật trong Đá cầu  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Thực hiện tốt kỹ thuật nâng cao Đá cầu  - Tổ chức trò chơi vận động. | 1.1. Ôn tập các kỹ thuật cơ bản đã học trong môn Đá cầu  1.2. Kỹ thuật nâng cao trong Đá cầu  1.2.1. Kỹ thuật đỡ cầu bằng ngực  1.2.2 Kỹ thuật chắn cầu bằng ngực  1.2.3. Kỹ thuật đánh ngực tấn công  1.3. Chiến thuật phát cầu  1.3.1. Chiến thuật thi đấu đơn, đôi, đồng đội  1.3.2. Phương pháp tổ chức thi đấu môn Đá cầu  1.4. Phát triển các tố chất thể lực  - Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao  - Nhảy dây | Sân bãi | 24 tiết |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

- Nguyễn Thị Hà, *Tập bài giảng Đá cầu*, 2015

- Nguyễn Hữu Thái, *Giáo trình đá cầu,* NXB TDTT Hà Nội 2007.

- Vụ TDTT quần chúng, *Giảng dạy và huấn luyện đá cầu,* NXB TDTT Hà Nội 2003.

- Uỷ Ban TDTT, *Luật đá cầu,* NXB TDTT 2007.

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học.  - Nhảy dây. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa điểm làm việc: Khoa GDTC- Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**V. MÔN ĐIỀN KINH**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – ĐI BỘ THỂ THAO, CHẠY 100M)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT | **Lớp học** | **06 tiết** |
| Chương 2. Chấn thương trong TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT | 2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa |  |  |
| Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm | Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT |  |  |
| Chương 4. Trò chơi vận động | - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động. | 4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. |  |  |
| Chương 5. Lịch sử, ý nghĩa, kỹ thuật các môn điền kinh | - Hiểu được khái niệm, lịch sử phát triển, ý nghĩa và tác dụng của điền kinh trong hệ thống GDTC Việt Nam.  - Hiểu kiến thức cơ bản của điền kinh. | 5.1. Lịch sử phát triển môn điền kinh  5.1.1. Khái niệm và phân loại môn điền kinh  5.1.2. Vị trí, ý nghĩa của việc tập luyện môn điền kinh  5.1.3. Sơ lược lịch sử phát triển môn điền kinh  5.1.4. Sự phát triển điền kinh ở việt Nam  5.1.5. Vị trí và ý nghĩa môn điền kinh trong hệ thống giáo dục thể chất ở Việt nam  5.1.6. Phương pháp tổ chức thi đấu các môn chạy  5.2. Kỹ thuật các môn điền kinh  5.2.1. Kỹ thuật đi bộ thể thao  5.2.2. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn 100m  5.3. Phương pháp tập luyện các môn: đi bộ thể thao, chạy ngắn 100m  5.3.1. Phương pháp tập luyện đi bộ thể thao  5.3.2. Phương pháp tập luyện chạy cự ly ngắn 100m |  |  |
| **Thực hành**  1. Kỹ thuật cơ bản các môn điền kinh | - Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản các môn điền kinh | 1.1. Kỹ thuật đi bộ thể thao  1.2. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn 100m | **Sân bãi** | **24 tiết** |
| 2. Trò chơi vận động | - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao). |  |  |
| 3. Thể lực |  | Bài tập phát triển thể lực |  |  |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – NHẢY CAO, NHẢY XA)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành)  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc | **Lớp học** | **06 tiết** |
| Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu |  |  |
| Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục |  |  |
| Chương 4. Nguyên lý, kỹ thuật, trọng tài các môn nhảy | Hiểu được nguyên lý, kỹ thuật, trọng tài các môn nhảy. | 4.1. Nguyên lý về kỹ thuật các môn điền kinh, trọng tài các môn nhảy  4.1.1. Nguyên lý kỹ thuật các môn nhảy  4.1.2. Phương pháp trọng tài các môn nhảy  4.2. Kỹ thuật các môn điền kinh  4.2.1. Kỹ thuật nhảy cao kiểu nằm nghiêng  4.2.2. Kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi  4.3. Phương pháp tập luyện các môn: nhảy cao kiểu nằm nghiêng, nhảy xa kiểu ngồi  4.3.1. Phương pháp tập luyện nhảy cao kiểu nằm nghiêng  4.3.2. Phương pháp tập luyên nhảy xa kiểu ngồi |  |  |
| **Thực hành:**  1. Kỹ thuật các môn nhảy | - Thực hiện được kỹ thuật: nhảy cao kiểu nằm nghiêng, nhảy xa kiểu ngồi | 1.1. Kỹ thuật nhảy cao kiểu nằm nghiêng  1.2. Kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi | **Sân bãi** | **24 tiết** |
| 2. Trò chơi vận động | - Tổ chức trò chơi vận động. | - Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao |  |  |
| 3. Nhảy dây |  | Nhảy dây ngắn |  |  |
| 4. Thể lực |  | Bài tập phát triển thể lực |  |  |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

+ Dương Nghiệp Chí, (2000*), Điền kinh*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Vũ Chung Thuỷ, (2014), *Vệ sinh thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa điểm làm việc: Khoa GDTC- Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**VI. MÔN THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC  Chương 2. Chấn thương trong TDTT  Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm  Chương 4. Trò chơi vận động  Chương 5. Khái quát về TDNĐ | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT  - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động.  - Hiểu được khái niệm, lịch sử phát triển, ý nghĩa và tác dụng của TDNĐ.  - Hiểu kiến thức cơ bản của TDNĐ. | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT  2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa  3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT  4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động.  5.1. Khái niệm TDNĐ  5.2. Lịch sử ra đời và phát triển của TDNĐ  5.3.Đặc điểm và Phân loại TDNĐ  5.4. Tác dụng và ý nghĩa của TDNĐ trong rèn luyện thân thể | Lớp học | 06 tiết |
| **Thực hành**  1. Kỹ thuật cơ bản môn thể dục nhịp điệu  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản môn TDNĐ  - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | - 7 bước cơ bản trong TDNĐ  - Bài khởi động (16 động tác)  - Bài cơ bản ( 17 động tác)  - Bài ép (6 động tác)  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao).  - Nhảy dây | Sân bãi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – KHIÊU VŨ THỂ THAO)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT  Chương 4. Khái quát về KVTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT  Hiểu được kiến thức cơ bản của KVTT.  - Biết các đặc điểm và cách phân loại KVTT. | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành)  2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc  3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục  4.1. Khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển của KVTT  4.3. Tác dụng, ý nghĩa của việc tập luyện KVTT  4.4. Đặc điểm và phân loại KVTT  4.5. Đặc điểm các vũ điệu Bachata, Rumba, Chachacha. | Lớp học | 06 tiết |
| **Thực hành:**  1. Kỹ thuật môn khiêu vũ thể thao  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Thực hiện được kỹ thuật khiêu vũ thể thao  - Tổ chức trò chơi vận động. | **- Vũ điệu Bachata**  + Kỹ thuật: cơ bản ngang, cơ bản dọc  + Kỹ thuật quay 360 độ  **- Vũ điệu Rumba**  + Kỹ thuật cơ bản  + Kỹ thuật: mở tiến, mở lùi  + Kỹ thuật tại chỗ  + Kỹ thuật mở chéo  + Kỹ thuật quay dưới tay  + Kỹ thuật quay 360 độ.  **- Vũ điệu Chachacha**  + Kỹ thuật cơ bản  + Kỹ thuật: mở tiến, mở lùi  + Kỹ thuật tại chỗ  + Kỹ thuật mở chéo  + Kỹ thuật quay dưới tay  +Kỹ thuật quay 360 độ.  **- Bài quy định**  - Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao  - Nhảy dây | Sân bãi | 24 tiết |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

+ Vũ Thanh Mai, (2011*), Khiêu vũ thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.

+ Đinh Khánh Thu, (2014), *Giáo trình Thể dục Aerobic*, Nxb TDTT, Hà Nội.

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Nguyễn Kim Xuân, Nguyễn Thanh Mai, *Tài liệu giảng dạy lớp Sport Aerobic, Hải phòng.*

+ Đặng Xuân Lĩnh, (2010), Người Hà Nội & Khiêu vũ thể thao, Nxb Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học.  - Nhảy dây. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**VII. MÔN CỜ VUA**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn Cờ vua và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản và nâng cao môn Cờ vua.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PTDH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **Tín chỉ 1** | | | | |
| Chương 1 Những tri thức cơ bản của môn cờ vua | Kết thúc chương 1, SV cần phải :  - Biết được môn cờ vua ra đời khi nào? bắt nguồn từ nước nào? Du nhập vào Việt Nam năm nào? và xu hướng phát triển môn cờ vua trên thế giới và tại VN.  - Hiểu được đặc điểm, tác dụng của cờ vua cũng như sự tác động tương hỗ của cờ vua với các môn học khác.  - Vận dụng tư duy trong cờ vua để phát huy khả năng sáng tạo, khả năng tính toán và suy luận trong quá trình học tập các môn văn hóa cũng như trong cuộc sống | 1.1. Nguồn gốc, lịch sử, xu hướng phát triển môn Cờ Vua.  1.2. Đặc điểm, tính chất, tác dụng môn Cờ vua.  1.3. Các thuật ngữ, quy ước thông tin, cách ghi chép văn bản trong Cờ vua: | Lý thuyết | 03 tiết |
| Chương 2. Luật Cờ vua  Thực hành | Kết thúc chương 2, SV cần phải :  - Biết được vị trí các quân cờ khi bắt đầu tiến hành ván đấu, cách đi và bắt quân.  - Hiểu được bản chất của nước nhập thành, cách nhập thành gần và nhập thành xa.  - Hiểu và vận dụng được cách hoàn thành một ván cờ, các trường hợp hòa cờ. | 2.1. Vị trí ban đầu của các quân trên bàn cờ  2.2. Cách đi quân  2.3. Cách bắt quân  2.4. Nước nhập thành  2.5. Hoàn thành ván cờ, ván cờ hòa. | Lý thuyết | 03 tiết |
| SV cần phải :  - Biết các nguyên tắc để giải các bài tập cờ dạng đơn giản.  - Vận dụng những kiến thức đã học để biết phân tích, đánh giá thế trận.  - Đấu tập và biết cách kết thúc ván cờ.  - Nắm được cách tổ chức trò chơi vận động để phát triển thể chất. | - Giải các bài tập chiếu hết sau 1, 2 nước đi.  - Đấu tập.  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao).  - Nhảy dây | Thực hành  semina | 24 tiết |
| **Tín chỉ 2** | | | | |
| Chương 3. Các giai đoạn của ván đấu | Kết thúc chương 3, SV cần phải :  - Hiểu và Phân tích được các giai đoạn của ván đấu.  - Đánh giá được đặc điểm của từng giai đoạn. | 3.1. Giai đoạn khai cuộc.  3.2. Giai đoạn trung cuộc.  3.3. Giai đoạn tàn cuộc. | Lý thuyết | 03 tiết |
| Chương 4.  Phương pháp tính toán, giảng dạy trong cờ vua, | Kết thúc chương 4, SV cần phải :  - Hiểu và nắm được các qui tắc trong tính toán cờ vua, cờ thế.  - Biết được trong giảng dạy môn cờ vua có những hình thức cơ bản nào; trình tự giảng dạy môn cờ vua; biết xây dựng kế hoạch giảng dạy và xây dựng cấu trúc một giờ lên lớp | 4.1. Phương pháp tính toán trong cờ vua.  4.2. Phương pháp tính toán trong cờ thế  4.3. Hình thức tổ chức giảng dạy môn cờ vua  4.4. Trình tự, kế hoạch giảng dạy môn cờ vua | Lý thuyết | 03 tiết |
| - Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết các bài tập thực hành liên quan.  - Giải được các bài tập chiếu hết 1-2 nước. | - Bài tập rèn luyện và kiểm tra kỹ năng khai cuộc, trung cuộc, tàn cuộc  - Đấu tập  - Trò chơi vận động: Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao  - Nhảy dây | Thực hành  Semina | 24 tiết |

**4. Học liệu:**

***4.1. Bắt buộc:***

4.1.1. Đàm Quốc Chính (1999), *Giáo trình cờ vua,* NXB TDTT, Hà Nội.

4.1.2. Nguyễn Hữu Thái (2001), *Giáo trình Cờ vua*, NXB TDTT, Hà Nội.

***4.2. Tham khảo:***

4.2.1. Đàm Quốc Chính, *Giáo trình cờ vua,* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2007.

4.2.2. Dvôretxtki M.I (2001), *Lối chơi thế trận,* Dịch: Lương Trọng Minh, Liên đoàn Cờ Việt Nam.

4.2.3. Dlotnhich (2002), *Chiến thuật trong cờ vua*, Dịch: Đàm Quốc Chính, Nxb TDTT, Hà Nội.

4.2.4. Extrin Ia.B (1995), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua,* Dịch: Phùng Duy Quang, Nxb TDTT, Hà Nội.

4.2.5. Extrin Ia.B (1997), *Cờ vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ,* Dịch: Phùng Duy Quang, Nxb TDTT, Hà Nội.

4.2.6. Nguyên Hương (2006), *Hướng dẫn chơi Cờ vua*, NXB TDTT, Hà Nội.

4.2.7. Mai Luân (2006) , *Cờ vua nghệ thuật tàn cuộc*, NXB TDTT, Hà Nội.

4.2.8. Nhaystadt.IA.I (2001), *Cờ vua thực hành cờ vua kinh điển*, Dịch Nguyễn Đăng Khương – Lê Hồng Đức, nxb Đồng Nai.

4.2.9. Lê Phúc Trần Tú (2002), *1111 thế chiếu hết*, NXB Đồng Nai.

4.2.10. Uỷ ban TDTT *(2014)*, *Luật Cờ vua ,* NXB TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | Những kiến thức, kĩ năng và chỉ số IQ (chỉ số thông minh) ban đầu của SV khi nhập môn cờ vua. | - Kiến thức, nền tảng mà sinh viên có được.  - Điểm IQ (chỉ số thông minh) đạt được để phân nhóm đối tượng: thông minh, trung bình, chậm chạp. | - Bài test IQ ( kiểm tra chỉ số thông minh) tiêu chuẩn.  - Riêng đối với SV đã biết chơi cờ kiểm tra bài tập chiếu hết 1, 2 nước. |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** | | | | 50% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp, semina, thực hành. | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Tích cực tham gia giải các thế cờ trên lớp cũng như hoạt động tập luyện thi đấu cờ vua trên lớp. | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Bài tập thực hành  - Bài tập thi đấu  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức về cờ vua  - Kĩ năng trong giải các bài tập cờ thế, các đòn chiến thuật, xử lý tình huống khi ưu thế cũng như cầm hòa khi kém ưu thế. | - Hiểu và vận dụng được những kiến thức đã học vào ván đấu.  - Giải được các bài tập cờ thế mà GV yêu cầu | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV  - Bài kiểm tra giải bài tập cờ thế chiếu hết trong 1 hoặc 2 nước | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức môn cờ vua theo các nội dung được trang bị.  -Kĩ năng khi vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn ván đấu và giải các bài tập cờ thế.  - Thái độ tham gia xây dựng bài, thái độ chuyên cần trong các tiết học ở trên lớp và tự học ở nhà. | Xây dựng đề thi vấn đáp và các bài tập cờ thế chiếu hết 2 nước. | - Bài thi thực hành giải bài tập chiếu hết 2 nước  - Nhảy dây | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**VIII. MÔN VÕ TAEKWONDO**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất.

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – VÕ - TAEKWONDO)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC  Chương 2. Chấn thương trong TDTT  Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm  Chương 4. Trò chơi vận động  Chương 5. Lịch sử, tác dụng của Võ – Taekwondo | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT  - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động.  - Hiểu được khái niệm, lịch sử phát triển, ý nghĩa và tác dụng của môn Võ – Taekwondo.  - Hiểu kiến thức cơ bản của Võ – Taekwondo.. | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT  2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa  3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT  4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động.  5.1. Lịch sử ra đời, tư tưởng và phát triển của Võ – Taekwondo.  5.2. Phân loại Võ – Taekwondo.  5.2. Tác dụng và ý nghĩa của Võ - Taekwondo trong rèn luyện thân thể  5.3. Kỹ thuật cơ bản, vũ khí, điểm đòn tấn công của Võ – Taekwondo.  5.4. Một số thuật ngữ cơ bản của Võ – Taekwondo. | Lớp học | 06 tiết |
| **II. Thực hành**  2.1. Kỹ thuật cơ bản môn Võ – Taekwondo.  2.2. Trò chơi vận động  2.3. Thể lực | - Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản môn Võ – Taekwondo.  - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | - Kỹ thuật tấn cơ bản.  - Kỹ thuật đấm cơ bản.  - Kỹ thuật đá, tấn công cơ bản.  - Kỹ thuật gạt đỡ cơ bản.  - Kỹ thuật quyền cơ bản: Bài quyền Thái cực số 1, 2 (Thái cực Càn và Đoài cung quyền).  - Kỹ thuật đối luyện cơ bản: Tam thế đối luyện bắt buộc tay không (không có vũ khí) trung đẳng.  - Kỹ thuật phối hợp cơ bản: Dạng phối hợp đôi.  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao).  - Đứng lên ngồi xuống đá lăng 2 chân về trước vào đích cao ngang hông (số lần/30 giây). | Sân bãi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – VÕ - TAEKWONDO)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất  Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT  Chương 4. Lịch sử, tác dụng của Võ - Taekwondo. Phân loại kỹ thuật và biểu diễn. | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC  Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT  Hiểu được kiến thức cơ bản của Võ - Taekwondo.  - Biết các đặc điểm và cách ứng dụng kỹ thuật Võ - Taekwondo. | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành)  2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc  3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục  4.1. Hệ phái, tư tưởng, nền tảng kỹ thuật và hướng phát triển của Võ - Taekwondo.  4.2. Tác dụng, ý nghĩa của việc tập luyện Võ - Taekwondo.  4.3. Phân loại kỹ thuật cơ bản và nâng cao.  4.4. Đặc điểm hoạt động chuyên môn, thi đấu và biểu diễn. | Lớp học | 06 tiết |
| **II. Thực hành:**  2.1. Kỹ thuật môn Võ - Taekwondo.  2.2. Trò chơi vận động  2.3. Thể lực | - Thực hiện được kỹ thuật Võ - Taekwondo cơ bản và phối hợp.  - Tổ chức trò chơi vận động. | - Kỹ thuật cơ bản và nâng cao:  + Kỹ thuật tấn.  + Kỹ thuật đấm.  + Kỹ thuật đá, tấn công.  + Kỹ thuật gạt đỡ.  - Kỹ thuật quyền: Bài quyền Thái cực số 3 (Thái cực Ly cung quyền).  - Kỹ thuật đối luyện: Tam thế đối luyện bắt buộc tay không (không có vũ khí) thượng đẳng.  - Kỹ thuật phối hợp: Dạng đa đòn và chiến thuật.  - Ứng dụng kỹ thuật và sáng tạo.  - Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao  - Đá nămber 2 bên (khoảng cách 2 nămber là 3m với nữ, 3,2m với nam) tính số lần trong thời gian 20s. | Sân bãi | 24 tiết |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

+ Th.s Mai Tú Nam, *Giáo trình Taekwondo* (2004), trường ĐH SP TDTT Hà Nội, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Nguyễn Văn Chung, *Giáo trình Taekwondo* (1999), Trường ĐH TDTT TW 1, Nxb TDTT, Hà Nội.

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Vũ Chung Thuỷ, (2014), *Vệ sinh thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Luật thi đấu Taekwondo (2002), Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Nhiều tác giả, *Lược sử võ cổ truyền Việt Nam* (2004), Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Nguyễn Toán, Phạm Danh Tốn, *Lý luận và phương pháp TDTT (2006),* Nxb TDTT,Hà Nội.

+ Hồ Hoàng Khánh, Trần Khoan Lộc, *25 bài quyền Taekwondo* (2000), Nxb TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y - sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học.  - Đứng lên ngồi xuống đá lăng 2 chân về trước vào đích cao ngang hông (số lần/30 giây).  - Đá nămber 2 bên (khoảng cách 2 nămber là 3m với nữ, 3,2m với nam) tính số lần trong thời gian 20s. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**IX. MÔN BÓNG BÀN**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

+ Khái quát được nguồn gốc, sự ra đời của môn Bóng bàn ở Việt Nam.

+ Nắm được vai trò, tác dụng của Bóng bàn đối với sức khỏe và đời sống.

+ Hiểu rõ về thực trạng và xu thế phát triển của môn Bóng bàn tại Việt Nam và trên thế giới.

+ Nắm được nguyên lý cơ bản của kỹ thuật, từ đó vận dụng trong tập luyện, trong thi đấu và trong giảng dạy Bóng bàn.

+ Hiểu được chiến thuật trong tập luyện và thi đấu Bóng bàn.

+ Hiểu được qui trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, diễn tả được các thao tác trong biên soạn giáo án giảng dạy môn Bóng bàn.

+ Nắm được về phương pháp tổ chức thi đấu – Luật – Trọng tài Bóng bàn.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

+ Thực hiện đúng và chính xác các kỹ thuật cơ bản trong Bóng bàn.

+ Sử dụng được chiến thuật trong tập luyện và trong thi đấu.

+ Có năng lực vận dụng kỹ-chiến thuật trong tập luyện và thi đấu Bóng bàn.

+ Sử dụng thành thạo Luật trong thi đấu và trong công tác trọng tài.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – BÓNG BÀN)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT | Lớp học | 06 tiết |
| Chương 2. Chấn thương trong TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT | 2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa |  |  |
| Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm | Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT |  |  |
| Chương 4. Trò chơi vận động | - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động. | 4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. |  |  |
| Chương 5.Lịch sử và xu thế phát triển môn Bóng Bàn | **-** Hiểu biết về nguồn gốc và lịch sử môn Bóng bàn.  - Phân tích được vai trò, tác dụng môn Bóng bàn.  - Tổng hợp được quá trình hình thành, phát triển môn Bóng bàn.  - Đánh giá được sự phát triển của môn Bóng bàn trong và ngoài nước qua từng giải đấu. | 5.1. Nguồn gốc môn Bóng bàn  5.2. Bóng bàn qua các giai đoạn phát triển  5.3. Hiệp hội Bóng bàn thế giới  5.4. Những xu thế phát triển Bóng bàn hiện đại  5.5. Quá trình phát triển của Bóng bàn Việt Nam | **-** HT: Đồng loạt cả lớp.  - PP: PP Trực quan, PP dùng lời nói.  - PT: Phấn, bảng, máy chiếu powerpoint… |  |
| **Thực hành**  1. Kỹ thuật cơ bản môn Bóng bàn  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Hiểu rõ các kỹ thuật Bóng bàn.  - Biết thực hiện các kỹ thuật,  - Vận dụng kỹ phù hợp trong thi đấu  - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | - Kỹ thuật cơ bản trong Bóng bàn.  + Tư thế chuẩn bị, cách cầm vợt  + Kỹ thuật vụt nhanh thuận tay  + Kỹ thuật vụt nhanh trái tay  + Kỹ thuật giao bóng xoáy lên  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao). | Sân bãi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – BÓNG BÀN)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành) | Lớp học | 06 tiết |
| Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc |  |  |
| Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục |  |  |
| **Thực hành:**  Kỹ thuật cơ bản môn Bóng bàn |  | - Kỹ thuật gò bóng thuận tay  - Kỹ thuật gò bóng trái tay  - Kỹ thuật giao bóng xoáy xuống | Sân bãi | 24 tiết |
| 2. Trò chơi vận động | - Tổ chức trò chơi vận động. | - Trò chơi vận động: Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao |  |  |
| 3. Thể lực |  |  |  |  |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

+ PGS.TS. Nguyễn Danh Thái (1999), *Bóng bàn*, NXB TDTT, Hà Nội.

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Hà Đình Lâm, (2004), *Giáo trình trò chơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Vũ Chung Thuỷ, (2014), *Vệ sinh thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**X. MÔN BÓNG RỔ**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

+ Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về nguồn gốc lịch sử.

+ Hiểu được đặc điểm và cách thức thực hiện kỹ thuật cơ bản.

+ Biết được phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng rổ.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ.

+ Sử dụng thành thạo luật trong thi đấu và trong công tác trọng tài.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – BÓNG RỔ)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT | Lớp học | 06 tiết |
| Chương 2. Chấn thương trong TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT | 2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa |  |  |
| Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm | Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT |  |  |
| Chương 4. Trò chơi vận động | - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động. | 4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. |  |  |
| Chương 5: Lịch sử phát triển và đặc điểm tác dụng môn bóng rổ. | - Biết được sự xuất hiện ban đầu, sự phát triển qua các giai đoạn của bóng rổ trên thế giới và Việt Nam và các khuynh hướng phát triển của bóng rổ.  - Đánh giá được khuynh hướng phát triển của bóng rổ trên thế giới.  - Hiểu được đặc điểm tác dụng của môn Bóng rổ đối với sự phát triển sức khỏe và xã hội. | 5.1. Sơ lược lịch sử phát triển  5.1.1. Sự xuất hiện ban đầu  5.1.2. Sự phát triển  5.1.3. Sự phát triển bóng rổ ở Việt Nam  5.2. Đặc điểm và tác dụng bóng rổ  5.3. Các khuynh hướng phát triển của bóng rổ thế giới | * Phương pháp thuyết trình.   Máy tính, máy chiếu |  |
| **Thực hành**  1. Kỹ thuật cơ bản môn Bóng rổ  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Hiểu được cách thức thực hiện các kỹ thuật.  - Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản.  - Biết sửa chữa những sai làm thường mắc trong tập luyện kỹ thuật.  - Biết vận dụng các kỹ thuật vào tập luyện và thi đấu.  - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | Kỹ thuật tấn công, phòng thủ  - Tư thế chuẩn bị  + Tư thế của tay khi phòng thủ.  + Tư thế của chân khi Phòng thủ.  - Kỹ thuật di chuyển: Đi, chạy, nhảy, dừng, quay người  - Kỹ thuật kiểm soát bóng  + Kỹ thuật bắt bóng: bằng 2 tay, bằng 1 tay  - Kỹ thuật chuyền bóng: bằng 2 tay trước ngực, bằng 2 tay trên cao, bằng 1 tay trên cao  - Kỹ thuật dẫn bóng: tại chỗ, di động  - Kỹ thuật ném rổ: bằng 1 tay trên vai.  - Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao). | Sân bãi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – BÓNG RỔ)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành) | Lớp học | 06 tiết |
| Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc |  |  |
| Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục |  |  |
| **Thực hành:**  Kỹ thuật phòng thủ | - Hiểu được cách thức thực hiện các kỹ thuật  - Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản.  - Biết sửa chữa những sai làm thường mắc trong tập luyện kỹ thuật.  - Biết vận dụng các kỹ thuật vào tập luyện và thi đấu. | - Kỹ Thuật di động ném rổ bằng một tay trên cao  - Kỹ thuật di động ném rổ bằng 1 tay dưới thấp  - Kỹ thuật nhảy ném rổ bằng 1 tay trên cao  - Kỹ thuật khống chế và cản phá bóng.  - Kỹ thuật cướp bóng.  - Kỹ thuật phá bóng. | Sân bãi | 24 tiết |
| 2. Trò chơi vận động | - Tổ chức trò chơi vận động. | - Trò chơi vận động: Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao |  |  |
| 3. Thể lực |  |  |  |  |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

Nguyễn Văn Trung (2003), *Giáo trình bóng rổ*, Nxb TDTT, Hà Nội

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học.  - Nhảy dây. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

**XI: MÔN BƠI THỂ THAO**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Giáo dục thể chất 2, 3

1.2. Mã môn học: TC102, TC103

1.3. Loại môn học: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Tổ Giáo dục thể chất

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

+ Lý thuyết: 12

+ Thực hành: 48

1.6. Môn học tiên quyết

1.7. Mô tả môn học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y – sinh học TDTT; kiến thức và kỹ năng tổ chức: kỹ thuật cơ bản của môn học, trò chơi vận động.

Nội dung môn học mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết ( 06 tiết), thực hành ( 24 tiết).

**2. Mục tiêu môn học**

**- Kiến thức**

+ Nắm vững những kiến thức về lý luận giáo dục thể chất, Y- sinh học trong tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học và trò chơi vận động.

+ Hiểu được những kiến thức cơ bản về nguồn gốc lịch sử của môn học.

+ Hiểu được nguyên lý và cách thức thực hiện kỹ thuật bơi thể thao.

+ Biết được các bước thực hiện kỹ thuật bơi ếch và bơi trườn sấp.

**- Kỹ năng**

+ Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động trong giáo dục thể chất.

+ Biết thực hiện những kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật nâng cao của môn học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật bơi ếch và bơi trườn sấp.

+ Có năng lực vận dụng kỹ thuật trong tập luyện và thi đấu.

+ Sử dụng thành thạo luật trong thi đấu và trong công tác trọng tài.

**- Thái độ**

+ Trung thực, nghiêm túc tham gia học tập, tham gia đầy đủ các giờ lên lớp.

+ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn.

**- Năng lực hướng tới**

+ Hình thành cho sinh viên thói quen tập luyện và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục thể thao.

+ Năng lực tổ chức các hoạt động xã hội: sinh viên biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

+ Nhận thức về: chấn thương trong tập luyện TDTT, kiến thức về y- sinh học TDTT; vai trò tác dụng của môn học đối với sự phát triển xã hội, sức khỏe cộng đồng, cá nhân và gia đình.

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả**  **cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức PP- PTDH** | **Thời lượng trên lớp** |
| **TÍN CHỈ 1 (GDTC2 – BƠI THỂ THAO)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương tiện GDTC | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Bài tập TDTT- phương tiện chủ yếu và chuyên biệt của GDTC  1.2. Nội dung và hình thức của bài tập TDTT  1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả bài tập thể lực  1.4. Phân loại các bài tập TDTT | Lớp học | 06 tiết |
| Chương 2. Chấn thương trong TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT | 2.1. Các phản ứng xấu thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2. Chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.1. Các nguyên nhân gây ra chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.2. Cách đề phòng chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3. Cách xử lý các chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT  2.2.3.1. Chấn thương phần mềm  2.2.3.2. Chấn thương phần cứng  2.3. Cấp cứu các trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT  2.3.1. Chuột rút  2.3.2. Đau bụng trong tập luyện  2.3.3. Rối loạn tiêu hóa |  |  |
| Chương 3. Kiểm tra y học sư phạm | Nắm được những kiến thức cơ bản về kiểm tra y học sư phạm trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Tổ chức và nội dung của kiểm tra y học trong nhà trường  3.2. Kiểm tra và đánh giá phát triển thể lực  3.3. Kiểm tra chức năng của các hệ cơ quan  3.4. Theo dõi y học sư phạm  3.5. Tự kiểm tra trong tập luyện TDTT |  |  |
| Chương 4. Trò chơi vận động | - Hiểu được nguồn gốc, khái niệm, phân loại, vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi vận động. | 4.1. Nguồn gốc trò chơi vận động  4.2. Khái niệm, phân loại trò chơi vận động.  4.3. Vai trò của trò chơi trong đời sống xã hội.  4.4. Phương pháp biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. |  |  |
| Chương 5: Lịch sử, vai trò, tác dụng của môn bơi thể thao | - Người học biết được lịch sử phát triển của môn bơi thể thao ở Việt Nam và trên thế giới thông qua đó hiểu được tác dụng của môn bơi thể thao. | 5.1. Lịch sử phát triển  5.1.1. Lịch sử phát sinh môn bơi thể thao thế giới.  5.1.2. Lịch sử phát triển môn bơi thể thao qua các thời kỳ  5.1.3. Lịch sử phát triển bơi thể thao Việt Nam  5.1.4. Môn bơi thể thao qua các kỳ Đại hội Olympic  5.2. Tác dụng của môn bơi thể thao  5.2.1. Tác dụng của bơi thê thao trong hoạt động thi đấu  5.2.2. Tác dụng của bơi thể thao trong giáo dục đạo đức nhân cách cho VĐV  5.2.3. Tác dụng của bơi thể thao với sức khỏe và hồi phục  5.2.4. Tác dụng của bơi thể thao với sản xuất và chiến đấu  5.2.5. Tác dụng của bơi thể thao với phòng tránh tai nạn sông nước | - Phương pháp thuyết trình  - Máy tính, máy chiếu |  |
| **Thực hành**  1. Kỹ thuật bơi ếch  2. Trò chơi vận động  3. Thể lực | - Biết được các giai đoạn và cách thức thực hiện kỹ thuật bơi ếch  - Biết cách biên soạn và tổ chức trò chơi vận động. | 1.1. Kỹ thuật động tác chân  1.1.1. Tập các động tác bổ trợ trên cạn(chân ếch)  1.1.2. Dưới nước tập động tác nổi và lướt nước, tập động tác chân ếch bám thành bể  1.1.2. Kỹ thuật động tác lướt nước phối hợp chân ếch  1.2. Kỹ thuật tay, tay với thở  1.2.1.Dưới nước tập động tác tay tại chổ  1.2.2. Kỹ thuật thở trong bơi ếch  1.2.3. Tập động tác tay ếch phối hợp thở  1.3. Kỹ thuật phối hợp toàn bộ kỹ thuật  1.3.1. Phối hợp tay, chân  1.3.2. Phối hợp tay, chân và thở  1.4. Kỹ thuật xuất phát trên bục.  2. Nhóm trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy, nhảy, khéo léo và phát triển sức nhanh - mạnh (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao). | - Phương pháp trực quan  - Phương pháp phân tích, giải thích, chỉ dẫn  - Phương pháp luyện tập, sửa sai  - Phương tiện: Bể bơi, phao bơi, còi | 24 tiết |
| **TÍN CHỈ 2 ( GDTC3 – BƠI THỂ THAO)** | | | | |
| **I. LÝ THUYẾT**  Chương 1. Các phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 1.1. Cơ sở cấu trúc của các phương pháp GDTC  1.1.1. Lượng vận động và quãng nghỉ là các thành tố của phương pháp GDTC  1.1.2. Những cách tiếp thu và định mức lượng vận động  1.2. Các phương pháp GDTC  1.2.1. Các phương pháp sử dụng phương tiện trực quan  1.2.2. Các phương pháp sử dụng lời nói  1.2.3. Các phương pháp tập luyện ( thực hành) | Lớp học | 06 tiết |
| Chương 2. Các nguyên tắc về phương pháp Giáo dục thể chất | Nắm được những kiến thức cơ bản về lý luận GDTC | 2.1. Nguyên tắc tự giác và tích cực  2.2. Nguyên tắc trực quan  2.3. Nguyên tắc thích hợp và cá biệt hoá  2.4. Nguyên tắc hệ thống  2.5. Nguyên tắc tăng dần các yêu cầu  2.6. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc |  |  |
| Chương 3. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT | Nắm được những kiến thức cơ bản về các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong tập luyện và thi đấu TDTT | 3.1. Trạng thái trước vận động và khởi động  3.1.1. Trạng thái trước vận động  3.1.2. Đặc tính sinh lý của khởi động  3.2. Trạng thái trong vận động  3.2.1. Trạng thái bắt đầu vận động  3.2.2. Trạng thái ổn định  3.3. Cực điểm và hô hấp lần hai  3.4. Trạng thái mệt mỏi  3.4.1. Nguyên nhân mệt mỏi  3.4.2. Các giai đoạn phát triển mệt mỏi  3.4.3. Đặc điểm mệt mỏi trong các vùng cường độ khác nhau  3.5. Đặc điểm sinh lý của quá trình hồi phục |  |  |
| **Thực hành:**  1. Kỹ thuật bơi trườn sấp | - Thực hiện được thuần thục các bài tập ở các giai đoạn.  - Thực hiện được kỹ thuật bơi trườn sấp. | 1. Dạy kỹ thuật động tác chân  1.1. Tập các động tác bổ trợ trên cạn cho kỹ thuật bơi trườn sấp (tay, chân)  1.2. Dưới nước tập động tác nổi và lướt nước, tập động tác chân bám thành hồ  1.3. Động tác lướt nước phối hợp chân  2. Kỹ thuật động tác tay và phối hợp tay với thở  2.1. Dưới nước tập động tác tay tại chổ  2.2. Kỹ thuật thở trong bơi trườn sấp  2.3. Tay trườn sấp có phối hợp thở  3. Kỹ thuật phối hợp tay, chân và thở | - Phương pháp trực quan  - Phương pháp phân tích, giải thích, chỉ dẫn  - Phương pháp luyện tập, sửa sai  - Phương tiện: Bể bơi, phao bơi, còi | 24 tiết |
| 2. Trò chơi vận động | - Tổ chức trò chơi vận động. | - Trò chơi vận động: Nhóm trò chơi phát triển kỹ năng phối hợp (trò chơi dân gian + trò chơi thể thao |  |  |
| 3. Thể lực |  |  |  |  |

**4. Học liệu**

***- Bắt buộc***

Nguyễn văn Trạch (2003), *Giáo trình bơi lội*, NXB TDTT, Hà Nội

***- Tham khảo***

+ Lưu Quang Hiệp, (2003), Sinh lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

+ Phạm Vinh Thông, (1999), *Trò chơi vận động và vui chơi giải trí*, Nxb ĐHQG.

+ Đồng Văn Triệu, (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

**5. Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Trọng số** |
| **1** | Đánh giá ban đầu | Kiến thức, kỹ năng ban đầu | - Hiểu biết.  - Thể lực. | - Trao đổi.  - Các test. |  |
| **2** | Đánh giá quá trình | | | | |
| Đánh giá ý thức, thái độ | -Ý thức tham gia học tập.  - Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.  - Tham gia các hoạt động ngoại khóa. | - Số buổi tham dự giờ học, giờ ngoại khóa.  - Chất lượng các sản phẩm. | - Số buổi học.  - Các bài tập, bài kiểm tra. | 10% |
| Đánh giá kiến thức, kỹ năng | - Hiểu được kiến thức về lý luận, kiến thức y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT.  - Hiểu được kỹ thuật của môn học.  - Biết cách biên soạn, tổ chức trò chơi. | - Kiến thức: lý luận, y – sinh học trong tập luyện và thi đấu TDTT, trò chơi vận động, kỹ thuật môn học. | - Bài tập. | 20% |
| **3** | Đánh giá tổng kết môn học. | - Thực hiện kỹ thuật của môn học.  - Nhảy dây. | - Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn học.  - Thể lực. | - Kỹ thuật môn học.  - Thành tích | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* Đơn vị phụ trách: Tổ Giáo dục thể chất
* Tổ trưởng chuyên môn: Tạ Hữu Minh
* Địa chỉ liên hệ: Khoa GDTC, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc
* Điện thoại: 0211.3863680
* Email: [khoagdtc.sp2@moet.edu.vn](mailto:khoagdtc.sp2@moet.edu.vn)

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

**TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH**

**1. Thông tin về môn học**

1.1. Tên môn học: Tiếng Việt thực hành

1.2. Mã môn học: VH102

1.3. Môn học bắt buộc/ tự chọn: Tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học:

- Khoa: Ngữ Văn

- Tổ: Ngôn ngữ

1.5. Số lượng tín chỉ: 02

- Lí thuyết: 15 tiết

- BT,TL,TH: 30 tiết

1.6. Các môn học tiên quyết: không có

1.7. Mô tả môn học

- Môn học *Tiếng Việt thực hành* giúp người học phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt chủ yếu là hai kỹ năng cơ bản viết và nói. Với tiêu chí cơ bản là rèn luyện kỹ năng, môn học này được nghiên cứu và tìm hiểu theo 4 chương:

Chương 1: Rèn luyện kĩ năng về văn bản

Chương 2: Rèn luyện kĩ năng đặt câu.

Chương 3: Rèn luyện kĩ năng dùng từ.

Chương 4: Rèn luyện kĩ năng về ngữ âm và chính tả.

Ở mỗi chương, bên cạnh việc cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, môn học đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt. Việc thực hành này có tác dụng nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

- Môn học Tiếng Việt thực hành có mối quan hệ trực tiếp với những nội dung kiến thức, kĩ năng các khoa học nền tảng bổ trợ; kiến thức, kĩ năng dạy học môn Tiếng Việt - Ngữ văn ở trường phổ thông; hình thành năng lực tự học tập, năng lực hợp tác, năng lực tư duy phản biện, sáng tạo, năng lực nghiên cứu khoa học.

- Trong chương trình đào tạo ngành CNSP Ngữ văn, môn học *Tiếng Việt thực hành* có quan hệ chặt chẽ với những môn học thuộc khối kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Ngôn ngữ như Ngữ âm – từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học, Văn bản và các kĩ năng tạo lập các kiểu văn bản, Đọc hiểu văn bản từ các bình diện ngôn ngữ…

**2. Mục tiêu môn học**

***2.1 Kiến thức***: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về việc hình thành văn bản và tiếp nhận văn bản trong nhà trường, về vấn đề đặt câu, dùng từ và chính tả. Thông qua việc rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt, môn học cung cấp cho người học một thứ công cụ vô cùng quan trọng để dễ dàng giao tiếp và lĩnh hội các tri thức khoa học.

***2.2 Kĩ năng***: Rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt tương ứng với những vấn đề lý thuyết đã trình bày như kĩ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kĩ năng đặt câu, dùng từ và kĩ năng về chính tả. Đồng thời giúp người học phát triển tư duy khoa học độc lập, tự học, tự nghiên cứu.

***2.3 Thái độ:*** Rèn luyện cho người học ý thức cần cù, năng động, hăng say học tập nghiên cứu và tìm hiểu những cách nói và viết đúng trong thực tiễn giao tiếp. Bồi dưỡng thái độ yêu quý và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, sử dụng chuẩn mực và sáng tạo tiếng Việt ở cả hai lĩnh vực giao tiếp là nói và viết.

***2.4. Năng lực***: Hình thành năng lực tư duy, sáng tạo và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày nhất là trong học tập, nghiên cứu

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức, PP, PTDH** | **Số tiết** |
| **TÍN CHỈ 1** | | | | |
| **1**  **Rèn luyện kĩ năng về văn bản** | Kết thúc chương 1, SV cần phải :  - Biết hình thành một văn bản cụ thể, viết một đoạn văn theo cấu trúc cho sẵn  - Phân tích một văn bản để xác định chủ đề chung, chủ đề bộ phận, xây dựng lập luận, kết cấu; xác định ý chính và cách lập luận trong một đoạn. | ***1.1. Rèn luyện kĩ năng hình thành văn bản***  1.1.1. Xác lập chủ đề chung và các chủ đề bộ phận của văn bản  1.1.2. Xây dựng lập luận và kết cấu của văn bản  1.1.3. Viết đoạn văn và liên kết đoạn văn.  1.1.4. Viết tiểu luận và báo cáo khoa học.  ***1.2. Rèn luyện kĩ năng tiếp nhận văn bản***  1.2.1. Xác định ý chính và cách lập luận trong một đoạn văn  1.2.2. Tóm tắt một văn bản  1.2.3. Tổng thuật các văn bản | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân, theo các vấn đề do GV nêu ra. | 15 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 12 |
| **TÍN CHỈ 2** | | | | |
| **2**  **Rèn luyện kĩ năng đặt câu** | Kết thúc chương 2, SV cần phải  - Biết và nắm bắt những tiêu chí xác lập một câu văn đúng và các lỗi thông thường về câu  - Vận dụng những tiêu chí xác lập một câu văn đúng để thực hành chữa các lỗi thông thường về câu | ***2.1. Một số kiến thức cơ bản về câu tiếng Việt***  2.1.1. Quan niệm về câu đúng  2.1.2. Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp.  2.1.3. Phân loại câu theo mục đích phát ngôn.  ***2.2. Yêu cầu về câu trong văn bản***  2.2.1. Xét theo quan hệ hướng nội  2.2.3. Xét theo quan hệ hướng ngoại  **2.3. Chữa các lỗi thông thường về câu**  2.3.1. Lỗi về cấu trúc ngữ pháp của câu  2.3.2. Lỗi về nội dung ngữ nghĩa của câu  2.3.3. Lỗi về dấu câu  2.3.4. Lỗi về liên kết câu | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân, theo các vấn đề do GV nêu ra. | 15 |
| - Trên lớp : SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 12 |
| **3**  **Rèn luyện kĩ năng dùng từ** | Kết thúc chương 3, SV cần phải  - Năm bắt một số nguyên tắc dùng từ nói chung cũng như dùng từ trong văn bản  - Vận dụng để chữa các lỗi thông thường về dùng từ | ***3.1. Một số kiến thức cơ bản về từ***  3.1.1. Từ và đặc điểm của từtiếng Việt  3.1.2 Nguyên tắc dùng từ trong văn bản.  3.1.3. Lựa chọn từ ngữ.  3.1.4. Dùng từ sáng tạo  ***3.2. Chữa các lỗi thông thường về dùng từ***  3.2.1. Lỗi dùng từ không đúng về hình thức ngữ âm và cấu tạo  3.2.2. Lỗi dùng từ không đúng về nghĩa  3.2.3. Lỗi dùng từ không đúng với khả năng kết hợp  3.2.4. Lỗi dùng từ không phù hợp với phong cách  3.2.5. Lỗi dùng từ không đảm bảo tính hệ thống  3.2.6. Lỗi dùng thừa từ, lặp từ | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân, theo các vấn đề do GV nêu ra. | 15 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 11 |
| **4**  **Rèn luyện kĩ năng chính tả** | Kết thúc chương 4, SV cần phải  - Biết và nắm bắt một số kiến thức về chính tả tiếng Việt, các nguyên tắc chính tả  - Vận dụng để chữa các lỗi thông thường về chính tả | ***4.1. Một số kiến thức cơ bản về chính âm, chính tả***  4.1.1. Chính âm và hệ thống ngữ âm chuẩn mực của tiếng Việt.  4.1.2. Chính tả tiếng Việt  ***4.2. Chữa các lỗi thông thường về chính tả***  4.2.1. Lỗi về thanh điệu  4.2.2. Lỗi về vần  4.2.3. Lỗi về phụ âm đầu  ***4.3. Chữa lỗi nhầm lẫn l - n - lỗi phát âm phổ biến của người Việt***  4.3.1. Nguyên nhân  4.3.2. Dạng thức nhầm lẫn  4.3.3. Giải pháp đề xuất  ***4.4. Quy tắc viết hoa và phiên âm***  4.3.1. Quy tắc viết hoa  4.3.2. Quy tắc phiên âm | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân, theo các vấn đề do GV nêu ra. | 15 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 10 |

**4. Học liệu**

***4.1. Bắt buộc***

1. Nguyễn Minh Thuyết - chủ biên (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.
2. Bùi Minh Toán - chủ biên (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.
3. Trần Trí Dõi (1997), *Bài tập tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.

***4.2. Tham khảo***

1. Phan Thiều (1998), *Rèn luyện ngôn ngữ,*  Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Quang Ninh (1993), *150 bài tập rèn luyện kĩ năng dựng đoạn văn*, Trường ĐHSP Hà Nội 1.
3. Lê Trung Hoa (1994), *Mẹo luật chính tả .* Nxb Trẻ

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Thời gian** |
| **1** | **Kiểm tra, đánh giá thường xuyên (a1)** | | | | **10%** | **Các buổi/**  **tuần học** |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp. | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 05% | Tất cả các buổi học |
| ***1.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu được những nội dung của chuyên đề (thuật ngữ, khái niệm, các luận điểm).  - Kĩ năng hình thành, tiếp nhận văn bản, kĩ năng chữa lỗi về câu, chữa lỗi về từ và chữa lỗi ngữ âm chính tả. | - Bài tập  - Bài thu hoạch cá nhân, nhóm.  - Bài thực hành của SV | 05% | Bắt đầu từ tuần 2 |
| **2** | **Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (a2)** | | | | **20%** | **Tuần 8,9** |
|  | Khả năng nắm vững kiến thức và vận dụng thực hành tạo lập và tiếp nhận văn bản | - Kiến thức: tập trung vào nội dung của Tín chỉ 1.  - Kĩ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản | - Bài kiểm tra viết. |  | - Tuần 8: Kiểm tra  - Tuần 9: Trả, chữa bài, nộp điểm |
| **3** | **Thi kết thúc học phần (a3)** | | | | **70%** | **Theo lịch thi** |
|  | Tổng hợp kiến thức, kĩ năng hình thành, tiếp nhận văn bản, kĩ năng chữa lỗi về câu, chữa lỗi về từ và chữa lỗi ngữ âm chính tả. | Theo đáp án | Bài thi theo Ngân hàng đề |  |  |

**6. Thông tin về giảng viên**

***6.1. Thông tin giảng viên 1***

- Họ tên: **Nguyễn Thị Hiền**

- Chức danh, học hàm, học vị: GVC - TS

- Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

- Điện thoại: 0976341339 Email: nguyenthihien@hpu2.edu.vn

- Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Ngữ văn, Nhà A4, Trường ĐHSP Hà Nội, Phường Xuân Hòa, Tp. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

***6.2. Thông tin giảng viên 2***

- Họ tên: **Lê Thị Thùy Vinh**

- Chức danh, học hàm, học vị: GVC - TS

- Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

- Điện thoại: 0982058702 - Email: thuyvinh0610@gmail.com

- Địa điểm làm việc: Văn phòng khoa Ngữ văn, Nhà A4, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Phường Xuân Hòa, Tp. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngữ văn - Trường ĐHSP Hà Nội 2

*Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2018*

|  |  |
| --- | --- |
| **Giảng viên 1**  ***GVC-TS. Nguyễn Thị Hiền*** | **Giảng viên 2**  ***GVC-TS. Lê Thị Thùy Vinh*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Trưởng bộ môn**  ***PGS.TS Đỗ Thị Thu Hương*** | **Trưởng khoa**  ***PGS.TS Bùi Minh Đức*** |

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

**CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM**

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: ***Cơ sở văn hóa Việt Nam***
   2. Mã môn học: VH201
   3. Môn học: Bắt buộc (Cơ sở ngành/ nhóm ngành)
   4. Đơn vị phụ trách môn học

Khoa: Ngữ văn

Tổ: Văn học Việt Nam

* 1. Số lượng tín chỉ: 02
* Lý thuyết: 15
* BT, TL, TH: 30
* Tự học: 45
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

- Môn học trang bị cho SV hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam (các khái niệm; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa gốc nông nghiệp Việt Nam; văn hóa giao tiếp của người Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay…). Từ đó, SV trong vai trò của GV phổ thông sau này biết vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục cho học sinh về phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách; đặc biệt là giáo dục phép ứng xử văn hóa trong nhà trường và xã hội. Mỗi SV trong vai trò GV phổ thông còn trở thành người chiến sĩ trên mặt trận bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa của dân tộc.

- Môn học có quan hệ trực tiếp với nhiều môn học ở PT thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội, Đạo đức- Công dân, Ngôn ngữ và văn học nhằm giáo dục cho học sinh PT phẩm chất và những năng lực thiết yếu trong cuộc sống.

- Môn học có quan hệ mật thiết với những môn học thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành, giúp người học biết trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống, thêm hiểu, thêm yêu con người và Tổ quốc Việt Nam. Từ đó, hình thành thái độ ứng xử văn hoá trong cuộc sống với tinh thần xây dựng nền văn hoá Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

1. **Mục tiêu môn học**

Kết thúc môn học, SV cần đạt được :

* 1. Kiến thức

- Hiểu và trình bày được hệ thống kiến thức cơ bản của môn học (các khái niệm; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa và đặc trưng cơ bản; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc…).

- Hiểu và giải thích được vai trò quan trọng của văn hóa trong chiến lược phát triển đất nước Việt Nam thời đại toàn cầu hóa.

* 1. Kĩ năng

- Kĩ năng nghiên cứu, phân tích, hệ thống hóa kiến thức.

- Tổ chức dạy học tích hợp nhằm tạo môi trường giao tiếp văn hóa cho học sinh trong nhà trường và xã hội. Từ đó, góp phần giáo dục toàn diện nhân cách học sinh.

- Giải quyết vấn đề trong học tập.

- Kĩ năng tư duy sáng tạo (biết nhận diện, tìm hiểu, giải mã và đánh giá các hiện tượng văn hóa trong đời sống…).

2.3. Thái độ

- Chủ động, tích cực, sáng tạo trong quá trình học tập.

-Trách nhiệm, khát khao học tập và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của người GV đáp ứng yêu cầu đổi mới.

***-*** Biết trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống, thêm hiểu, thêm yêu con người và Tổ quốc Việt Nam.

2.4. Năng lực:

- Năng lực thích ứng trong môi trường làm việc sau khi ra trường.

- Năng lực dạy học: Biết vận dụng những kiến thức của môn học để tổ chức dạy học tích hợp trong nhà trường PT nhằm tạo môi trường giao tiếp văn hóa và phép ứng xử văn minh, lịch sự cho học sinh. Từ đó, giúp học sinh biết nhận diện, tìm hiểu, giải mã và đánh giá các hiện tượng văn hóa trong đời sống.

- Năng lực tổ chức các hoạt động TNST: Biết tổ chức cho học sinh tham gia trải nghiệm ở những không gian văn hóa, từ đó, có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, thuần phong mĩ tục; kiên quyết phê phán, chối bỏ những hành vi, biểu hiện xấu, tiêu cực, không phải giá trị văn hóa.

***-*** Năng lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc: Từ tri thức có được, mỗi SV trong vai trò GV phổ thông sẽ trở thành người chiến sĩ trên mặt trận bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa của dân tộc.

- Năng lực hợp tác: Thông qua bài giảng và các giờ thực hành, thảo luận, hình thành cho người học năng lực hợp tác khi giải quyết các vấn đề trong học tập và trong đời sống.

***-*** Năng lực tự học: Biết định hướng xây dựng kế hoạch tự học; biết tổ chức họat động tự học và quản lí việc tự học của bản thân để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và yêu cầu của xã hội.

- Năng lực nghiên cứu khoa học: Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành và phông văn hóa được trang bị qua môn học có thể ứng dụng nghiên cứu những vấn đề khoa học liên ngành.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Số tiết** |
| **TÍN CHỈ 1** | | | | |
| **1. Những khái niệm cơ bản** | Kết thúc chương 1, SV cần phải :  - Hiểu được khái niệm văn hóa, văn hóa học và một số khái niệm khác.  - Trình bày được các chức năng cơ bản của văn hóa.  - Biết vận dụng chức năng giáo dục - chức năng quan trọng nhất của văn hóa để tổ chức dạy học tích hợp nhằm giáo dục toàn diện nhân cách cho học sinh. | **1.1. Văn hoá và văn hóa học**  1.1.1. Văn hóa  1.1.2. Văn hóa học  **1.2. Các khái niệm khác**  1.2.1. Văn minh  1.2.2. Văn hiến  1.2.3. Văn vật  1.2.4. Giao lưu văn hóa  1.2.5. Tiếp biến văn hóa  1.2.6. Bản sắc văn hóa dân tộc  **1.3. Con người: chủ thể/ khách thể của văn hoá**  1.3.1. Con người: chủ thể của văn hoá  1.3.2. Con người: khách thể của văn hoá  **1.4. Con người Việt Nam: chủ thể/khách thể của văn hoá Việt Nam**  1.4.1. Con người Việt Nam: chủ thể của văn hoá Việt Nam  1.4.2. Con người Việt Nam: khách thể của văn hoá Việt Nam  **1.5. Chức năng của văn hoá**  1.5.1. Quan niệm về chức năng của văn hoá  1.5.2. Các chức năng cơ bản của văn hoá | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân; viết báo cáo theo các vấn đề do GV nêu ra. | 06 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 06 |
| **2. Loại hình và đặc điểm văn hóa Việt Nam** | Kết thúc chương 2, SV cần phải:  - Hiểu được đặc điểm hai loại hình văn hóa với những ưu điểm và hạn chế cụ thể.  - Trình bày được đặc điểm văn hóa vật chất và tinh thần của người Việt Nam trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội  - Biết vận dụng đặc trưng văn hóa giao tiếp để tổ chức dạy học và tạo môi trường giao tiếp văn hóa cho học sinh trong nhà trường. | **2.1. Loại hình văn hóa**  2.1.1. Khái niệm loại hình văn  hóa  2.1.2. Đặc điểm các loại hình  văn hóa  **2.2. Đặc điểm văn hoá Việt**  **Nam trong quan hệ với môi**  **trường tự nhiên**  2.2.1.Văn hóa ăn uống của  người Việt Nam  2.2.2.Văn hóa mặc, ở và đi lại  của người Việt Nam  **2.3. Đặc điểm văn hoá Việt**  **Nam trong quan hệ với môi**  **trường xã hội**  2.3.1. Đặc điểm gia đình người  Việt Nam  2.3.2. Đặc điểm làng Việt Nam  2.3.3. Văn hóa giao tiếp và  nghệ thuật ngôn từ  2.3.3.1.Đặc điểm giao tiếp của  người Việt Nam  2.3.3.2. Đặc điểm nghệ thuật  ngôn từ của người Việt Nam  **2.4. Hằng số văn hoá Việt Nam**  2.4.1.Khái niệm hằng số văn hoá  2.4.2. Các hằng số văn hoá Việt Nam | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân; viết báo cáo theo các vấn đề do GV nêu ra. | 07 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 07 |
| **3. Văn hóa Việt Nam – Giao lưu và hội nhập** | Kết thúc chương 3, SV cần:  - Hiểu được quá trình giao lưu văn hoá trong văn hóa Việt Nam.  - Phân tích, đánh giá được bài học lịch sử của cha ông trong giao lưu và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.  - Biết vận dụng kiến thức của môn học để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục học sinh ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. | **3.1. Quá trình giao lưu văn hoá trong văn hóa Việt Nam**  3.1.1. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Đông Nam Á  3.1.2. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Trung Hoa  3.1.3. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Ấn Độ  3.1.4. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá phương Tây  3.1.5. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá Nga và các nước XHCN  3.1.6. Giao lưu văn hóa Việt Nam với văn hoá toàn nhân loại  **3.2. Bài học, kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giao lưu và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc**  3.2.1. Tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá ngoại sinh  3.2.2. Tiếp thu và điều chỉnh, sắp xếp lại các thang bậc giá trị văn hoá ngoại sinh  3.2.3. Tiếp thu trên tinh thần cải biến nhằm tạo ra các giá trị văn hoá mới của dân tộc  **3.3. Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam**  **3.4. Những di sản văn hóa Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới** | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân; viết báo cáo theo các vấn đề do GV nêu ra. | 06 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 06 |
| **TÍN CHỈ 2** | | | | |
| **4. Một số thành tố của văn hóa Việt Nam** | Kết thúc chương 4, SV cần:  - Hiểu và phân biệt được sự khác nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng.  - Phân tích, đánh giá được ý nghĩa văn hóa của phong tục và tín ngưỡng trong đời sống người Việt Nam.  - Biết vận dụng kiến thức của môn học để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục học sinh ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ; tôn trọng và giữ gìn di sản văn hóa của quê hương, đất nước. | **4.1. Ngôn ngữ**  4.1.1.Nguồn gốc tiếng Việt  4.1.2.Đặc điểm loại hình tiếng Việt  **4.2. Tôn giáo**  4.2.1. Phật giáo  4.2.2. Nho giáo  4.2.3. Thiên Chúa giáo  **4.3. Tín ngưỡng**  4.3.1. Tín ngưỡng phồn thực  4.3.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên  4.3.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu  4.3.4. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên  **4.4. Phong tục**  4.4.1. Hôn nhân  4.4.2. Tang ma  4.4.3. Lễ tết  4.4.4. Lễ hội | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân; viết báo cáo theo các vấn đề do GV nêu ra. | 07 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 07 |
| **5.Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam** | Kết thúc chương 5, SV cần:  - Hiểu được tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam.  - Phân tích, đánh giá được thành tựu của văn hóa Việt Nam thời tự chủ.  - Biết vận dụng kiến thức của môn học để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục học sinh ý thức tự hào về truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. | **5.1. Khái niệm tiến trình lịch sử văn hoá**  **5.2. Tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam**  5.2.1. Văn hóa Việt Nam thời tiền sử và sơ sử  5.2.2. Văn hóa Việt Nam thiên niên kỉ đầu công nguyên  5.2.3. Văn hóa Việt Nam thời tự chủ  5.2.4. Văn hóa Việt Nam từ 1858 đến 1945  5.2.5. Văn hóa Việt Nam từ 1945 đến 1975  5.2.6. Văn hóa Việt Nam từ sau 1975 | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân; viết báo cáo theo các vấn đề do GV nêu ra. | 06 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 06 |
| **6. Các vùng văn hóa Việt Nam** | Kết thúc chương 6, SV cần:  - Hiểu được những đặc điểm cơ bản của các vùng văn hóa Việt Nam.  - Phân tích, đánh giá được tính thống nhất trong đa dạng các sắc màu văn hóa Việt Nam qua các vùng, miền.  - Biết vận dụng kiến thức của môn học để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục học sinh trách nhiệm bảo vệ không gian lãnh thổ và không gian văn hóa của đất nước. | **6.1. Khái niệm vùng văn hoá**  **6.2. Các vùng văn hoá Việt Nam**  6.2.1. Vùng văn hoá Tây Bắc  6.2.2.Vùng văn hoá Việt Bắc  6.2.3.Vùng văn hoá Bắc Bộ  6.2.4.Vùng văn hoá Trung Bộ  6.2.5.Vùng văn hoá Trườngg Sơn-Tây Nguyên  6.2.6. Vùng văn hoá Nam Bộ | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân; viết báo cáo theo các vấn đề do GV nêu ra. | 07 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 07 |
| **7. Văn hóa và phát triển** | Kết thúc chương 7, SV cần:  - Hiểu được những nét chính về vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đất nước.  - Phân tích, đánh giá được thời cơ và thách thức trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay.  - Biết vận dụng kiến thức của môn học để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục học sinh ý thức xây dựng “một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” | **7.1. Văn hoá và phát triển**  7.1.1. Quan niệm về phát triển  7.1.2. Vai trò của văn hoá đối với sự phát triển  7.1.3. Vấn đề phát triển bền vững  **7.2. Đường lối của Đảng xây dựng “một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”**  7.2.1. Đường lối chính sách của Đảng  7.2.2. Sự thực hiện đường lối văn hoá của Đảng  **7.3. Giữ vững và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong tình hình hiện nay**  7.3.1. Thời cơ, thuận lợi  7.3.2. Khó khăn, thách thức | - Trước khi đến lớp: SV nghiên cứu tài liệu theo hình thức cá nhân; viết báo cáo theo các vấn đề do GV nêu ra. | 06 |
| - Trên lớp: SV trình bày kết quả nghiên cứu; thảo luận; ghi lại những nội dung kết luận của GV. | 06 |

1. **Học liệu**
   1. ***Bắt buộc***
2. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2006)*, Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Trần Ngọc Thêm (2000)*,* *Cơ sở văn hoá Việt Nam,* Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Đặng Đức Siêu (2008)*, Giáo trình cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

***4.2. Tham khảo***

4. Nguyễn Đăng Duy (2008), *Tiến trình văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

5. Nguyễn Bá Thành (2006), *Bản sắc Việt Nam qua giao lưu văn học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Thời gian** |
| **1** | **Kiểm tra, đánh giá thường xuyên (a1)** | | | | **10%** | **Các buổi/**  **tuần học** |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp. | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  -Bài tập nhóm  -Phiếu tự đánh giá  -Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 05% | Tất cả các buổi học |
| ***1.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu nội dung của môn học (thuật ngữ, khái niệm, các vấn đề, cách thức tiếp cận)  -Kĩ năng tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục học sinh ý thức xây dựng “một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” | - Bài tập  - Bài thu hoạch cá nhân, nhóm.  - Bài thực hành dạy học của SV | 05% | Bắt đầu từ Tuần 2 |
| **2** | **Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (a2)** | | | | **20%** | **Tuần 8,9** |
|  | Khả năng nắm vững kiến thức và vận dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống dạy học. | -Kiến thức: nội dung các chương của môn học.  -Kỹ năng tư duy sáng tạo. | - Bài kiểm tra viết.  - Hoặc bài kiểm tra thực hành. |  | -Tuần 8: Kiểm tra  -Tuần 9: Trả, chữa bài, nộp điểm |
| **3** | **Thi kết thúc học phần (a3)** | | | | **70%** | **Theo lịch thi** |
|  | Tổng hợp kiến thức, kĩ năng về môn học Cơ sở văn hóa Việt Nam | Theo đáp án | Bài thi theo Ngân hàng đề |  |  |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH
* Chức danh, học hàm, học vị: GVC, Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Văn hóa - Văn học
* Các hướng nghiên cứu chính:

+Văn hóa Việt Nam

+ Văn học Việt Nam hiện đại

* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0989.240.467
* Email: nguyenthituyetminhsp2@gmail.com

6.2.Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: NGUYỄN THỊ TÍNH
* Chức danh, học hàm, học vị: GVC, Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Văn hóa - Văn học
* Các hướng nghiên cứu chính:

+Văn hóa Việt Nam

+ Văn học Việt Nam trung đại

* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0914.828.873.
* Email: nguyentinhsp2@yahoo.com.vn

6.3. Thông tin giảng viên 3

* Họ tên: NGUYỄN THỊ VIỆT HẰNG
* Chức danh, học hàm, học vị: GV, Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Văn hóa - Văn học
* Các hướng nghiên cứu chính:

+Văn hóa Việt Nam

+ Văn học Việt Nam trung đại

* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0983.142.282.
* Email: [viethang.sp@gmail.com](mailto:viethang.sp@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 4
* Họ tên: AN THỊ THÚY
* Chức danh, học hàm, học vị: GV, Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Văn hóa - Văn học
* Các hướng nghiên cứu chính:

+Văn hóa Việt Nam

+ Văn học Việt Nam trung đại

* Thời gian làm việc tại trường: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0977.803.026.
* Email: anthuy76@gmail.com

*Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2015*

GIẢNG VIÊN 1 GIẢNG VIÊN 2

**Nguyễn Thị Tuyết Minh Nguyễn Thị Tính**

GIẢNG VIÊN 3 GIẢNG VIÊN 4

**Nguyễn Thị Việt Hằng An Thị Thúy**

TRƯỞNG BỘ MÔN TRƯỞNG KHOA

**Nguyễn Thị Tuyết Minh Nguyễn Thị Kiều Anh**

# NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Ngôn ngữ học đối chiếu
   2. Mã môn học: CT&I201
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15 tiết
* Thực hành : 30 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Ngôn ngữ học đối chiếu giúp sinh viên hình thành kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng, tạo điều kiện lí luận để tiến hành phân tích đối chiếu hai hệ thống ngôn ngữ ở các bình diện cổ và kim, tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán – Việt, tạo điều kiện xây dựng chương trình và phương pháp dạy và học tiếng Hán cho người Việt Nam.
* Để học được tốt môn này, sinh viên phải có nền tảng vững chắc về các môn lý thuyết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, có vốn ngữ liệu và khả năng thực hành tiếng đủ để nghe thuyết trình và đọc tài liệu, tham khảo phân tích so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ Hán – Việt ở bình diện ngôn ngữ.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

* Hiểu và tìm ra những nét giống nhau và khác nhau trong tiếng Hán cổ và hiện đại, nhằm giúp sinh viên hiểu sâu thêm tiếng Hán hiện đại, giúp sinh viên có khả năng đọc để tìm hiểu tiếng Hán cổ đại.
* Có thể tìm ra sự khác biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán và Việt ở các bình diện Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng.
* Thông qua phân tích đối chiếu hai loại ngôn ngữ, vạch ra quan hệ đối xứng các thành phần kết cấu, trên cơ sở đó sắp xếp các nội dung chuyển dịch hai thứ tiếng, giúp sinh viên có kỹ năng dịch tốt hơn, tránh được những lỗi thường mắc do sự can thiệp của tiếng mẹ đẻ.
  1. Kĩ năng
* Rèn luyện kỹ năng tư duy độc lập, kỹ năng tự nghiên cứu thông qua việc tìm hiểu, so sánh, đối chiếu về ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt.
* Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình thông qua bài tập lớn trong học kỳ.
  1. Thái độ
* Sinh viên sẽ được rèn luyện thái độ tự giác, chủ động trong học tập, nghiên cứu, vì đây là môn học cần phải bổ sung thêm rất nhiều kiến thức ngoài giờ học trên lớp.
* Sinh viên cũng được rèn luyện thái độ đánh giá, nhận xét khách quan, để giúp ích cho công việc sau này của các em.
  1. Năng lực
     1. Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực hình thành tư duy phản biện, tư duy khoa học; năng lực làm việc nhóm;
     2. Năng lực đặc thù: năng lực tổ chức tiến hành nghiên cứu so sánh đối chiếu ngôn ngữ trên các phương diện khác nhau: đối chiếu đơn ngôn ngữ lịch đại; đối chiếu đa ngôn ngữ đồng đại; đối chiếu đa phương diện…

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Phần I: Một số vấn đề chung về đối chiếu ngôn ngữ | Kết thúc phần I, SV cần phải :  - Biết khái quát về lịch sử ngôn ngữ học và đối chiếu ngôn ngữ  - Hiểu những yêu cầu và nguyên tắc khi so sánh đối chiếu trong ngôn ngữ  - Bước đầu biết vận dụng những nguyên tắc trên để đối chiếu một vấn đề bất kỳ giữa tiếng Hán và tiếng Việt theo gợi ý của giáo viên | Chương 1: Vài nét về lịch sử ngôn ngữ học và đối chiếu ngôn ngữ  1. Ngôn ngữ và ngôn ngữ học  2. Các trường phái ngôn ngữ học (tóm tắt)  3. Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học đối chiếu  Chương 2: Một số vấn đề về đối chiếu ngôn ngữ  1. Cơ sở lý luận của việc đối chiếu ngôn ngữ  2. Nội dung, yêu cầu của việc đối chiếu ngôn ngữ  3. Những nguyên tắc và phương pháp đối chiếu ngôn ngữ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn đọc tài liệu;  Phương tiện:  Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Phần 2: Đối chiếu ngôn ngữ Hán cổ - kim | Kết thúc phần 2, sinh viên cần phải  - Hệ thống lại được những đặc điểm của ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán hiện đại  - Biết được cách so sánh đối chiếu giữa Hán cổ và Hán hiện đại.  - Có khả năng lĩnh hội được những báo cáo chuyên ngành về so sánh đối chiếu Hán cổ - kim | Chương 3: Một số vấn đề về đối chiếu ngôn ngữ Hán cổ - kim  1. Những cơ sở lý luận và thực tiễn của đối chiếu Hán cổ - kim  2. Nội dung các bình diện đối chiếu so sánh  - Đối chiếu so sánh ngữ âm Hán cổ - kim  - Đối chiếu so sánh từ vựng Hán cổ - kim  - Đối chiếu so sánh ngữ pháp Hán cổ - kim | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn đọc tài liệu;  Phương tiện:  Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 3  Bài tập: 6 |
| Phần 3: Đối chiếu so sánh tiếng Hán với tiếng Việt hiện đại | Kết thúc phần 3, sinh viên cần phải  - Hệ thống lại được những đặc điểm giống và khác nhau của tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt hiện đại.  - Vận dụng được những nguyên tắc so sánh đã được học để tiến hành so sánh đối chiếu một cách tự chủ, độc lập một vấn đề ngữ pháp bất kì  - Có khả năng viết được những báo cáo so sánh đối chiếu. | Chương 4:  1. Những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc đối chiếu hai hệ thống ngôn ngữ Hán – Việt hiện đại  2. Đặc điểm chung của tiếng Hán hiện đại  3. Đặc điểm chung của tiếng Việt hiện đại  4. Nội dung các bình diện đối chiếu Hán – Việt  Chương 5: Kết luận  1. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đối chiếu so sánh trong giảng dạy tiếng Hán ở Việt Nam  2. Những kinh nghiệm và kiến nghị | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn đọc tài liệu;  Phương tiện:  Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 8  Bài tập: 16 |

1. **Học liệu**

1. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, Đại cương Ngôn ngữ học, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001

2. 黄伯荣、廖序东，《现代汉语》，高等教育出版社，2012

3. 张先坦，《古今汉语语法比较概要》，巴蜀书社，2007

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
| ***1.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Nắm được các kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu.  - Tổ chức và thực hiện được một đề tài đối chiếu ngôn ngữ cụ thể theo sự hướng dẫn của giảng viên. | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 2 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | - Nắm được những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu;  - Nhận diện được sự khác biệt trên một số bình diện giữa tiếng Hán cổ - Hán hiện đại; tiếng Trung – tiếng Việt. | -Kiếm tra trắc nghiệm | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Trần Thị Phương Liên
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ
* Chuyên ngành : Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học xã hội
* Thời gian làm việc tại trường : 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ
* Điện thoại:
* Email:
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trần Thị Phương Liên Lê Huy Hoàng**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

# NGỮ ÂM VĂN TỰ HỌC

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Ngữ âm văn tự học
   2. Mã môn học: TCN 201
   3. Môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:
* Cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ âm học và ngữ âm học tiếng Hán: các khái niệm chung, bảng phiên âm quốc tế, hệ thống âm vị tiếng Hán phổ thông hiện đại, ngữ âm học truyền thống của Trung Quốc (âm vận học).
* Cung cấp các kiến thức cơ bản về văn tự học và trọng tâm là Hán tự học: Lịch sử hình thành văn tự, lịch sử phát triển Hán tự qua từng thời kì, các cách phân loại chữ Hán.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về ngữ âm học, bao gồm: Các khái niệm chung, phiên âm quốc tế, phiên âm Latin tiếng Hán phổ thông; một số kiến thức nhất định về âm vận học. Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về văn tự, trọng tâm kiến thức là Hán tự, bao gồm: Lịch sử phát triển, các thể chữ Hán qua từng thời kì, các cách phân loại chữ Hán phổ biến theo cấu tạo chữ.
   2. Kĩ năng: Bước đầu biết đọc phiên âm quốc tế, thành thạo hệ thống phiên âm Latin tiếng Hán phổ thông hiện đại (pinyin); nhận diện đúng và đọc chuẩn ngữ âm tiếng Hán; bước đầu phân biệt được các thể chữ từ thời Tần trở về trước (cổ văn tự), phân biệt rõ các thể chữ từ Hán trở về sau (kim văn tự); phân tích được cấu tạo chữ Hán.
   3. Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của ngữ âm và văn tự trong quá trình học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc; có thái độ tìm hiểu và rèn luyện ngữ âm tích cực, đạt kết quả cao nhất (phân biệt và phát âm chuẩn xác); có thái độ tích cực tìm hiểu về văn tự Hán.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung: Năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành ngoại ngữ (tiếng Trung).
      2. Năng lực đặc thù: Năng lực nhận diện, phân biệt và xử lí chính xác âm tiết tiếng Hán (đọc đúng, phiên âm đúng); năng lực phân tích cấu tạo một số lượng chữ Hán nhất định (khoảng 1000 chữ trở lên); bước đầu hình thành năng lực nghiên cứu Hán tự.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chương 1: Tổng quan ngữ âm học | Sinh viên cần phải:  - Biết những khái niệm cơ bản nhất của ngữ âm học;  - Biết vận dụng phân tích và thực hành ngữ âm tiếng Hán phổ thông hiện đại. | 1.1 Các khái niệm cơ bản  - Bộ máy cấu âm và phương thức phát âm;  - Âm tố và âm vị;  - Âm tiết và cấu trúc âm tiết;  - Sơ lược về liên âm tiết và nhịp điệu (rhythm).  1.2 Bảng phiên âm quốc tế  - Phụ âm;  - Thang nguyên âm;  - Vấn đề thanh điệu.  1.3 Bảng phiên âm Latin tiếng Hán (pinyin)  - Các quy tắc ghi âm;  - Đối chiếu với bảng phiên âm quốc tế;  - Thực hành đọc âm tiết. | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |
| Chương 2: Âm vận học Trung Quốc | Sinh viên cần phải:  - Nắm vững những khái niệm cơ bản của âm vận học Trung Quốc;  - Bước đầu quy đổi được từ cách ghi âm vận truyền thống sang cách ghi âm Latin hiện đại;  - Áp dụng được âm vận học để đọc âm Hán Việt. | 2.1 Sơ lược về âm vận học  - Vận thư (các sách ghi chép âm đọc);  - Các cách ghi âm (độc nhược, phiên thiết).  2.2 Các tiếp cận âm vận qua âm Hán Việt  - Sơ lược về quan hệ giữa âm Hán Việt và ân Hán;  - Phiên thiết và âm Hán Việt;  - Một số biến đổi đặc biệt;  - Thực hành đọc phiên thiết và luận âm. | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |
| Chương 3: Văn tự học | Sinh viên cần phải:  - Nắm được kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành Hán tự;  - Nắm được các khái niệm cơ bản về thể chữ, cách cấu tạo chữ;  - Vận dụng phân tích và lí giải được cách cấu tạo của một số lượng chữ Hán nhất định. | 3.1 Khái lược  - Lịch sử văn tự;  - Lịch sử Hán tự;  - Đặc điểm của Hán tự;  3.2 Các thể chữ trong lịch sử (tự thể):  - Cổ văn tự (đại triện, tiểu triện);  - Kim văn tự (Lệ, Khải);  - Các biến thể.  3.3 Các cách cấu tạo chữ Hán  - Lục thư thuyết;  - Thực hành phân tích các chữ đơn giản;  - Thực hành phân tích một số chữ phức tạp. | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc:

曹文《汉语语音教程》，北京语言大学出版社，2002

张静贤《汉字教程》，北京语言大学出版社，2004

* 1. Tham khảo:

1. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
| 2 | Kiểm tra - đánh giá giữa kì | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Hiểu các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Hán;  - Đọc được phiên âm quốc tế;  - Đọc chuẩn xác, viết được phiên âm Latin tiếng Hán (pinyin);  - Hiểu các kiến thức cơ bản về Hán tự;  - Phân tích được một số lượng chữ nhất định. | - Bài kiểm tra trên lớp  - Bài thực hành trên lớp  - Quan sát hành động trên lớp | 20% |
| 3 | Kiểm tra - đánh giá cuối kì | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | Tuỳ nội dung bài thi, đánh giá các kiến thức và kĩ năng sau:  - Phân biệt được các khái niệm cơ bản;  - Phân tích được các ví dụ cụ thể theo yêu cầu;  - So sánh đối chiếu được các hiện tượng giữa 2 ngôn ngữ (Trung và Việt) | - Trắc nghiệm | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689
* Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

# NGỮ NGHĨA HỌC (LINGUISTIC SEMANTICS)

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Ngữ nghĩa học
   2. Mã môn học: CT&I202
   3. Môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:

Cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Khái niệm, lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa, các quan điểm nghiên cứu ngữ nghĩa chủ yếu, vấn đề từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. Môn học này có kiến thức nằm trong tổng thể kiến thức cơ bản của lý thuyết tiếng, liên quan tới các kiến thức về ngữ pháp học, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hoá.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được những kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Các khái niệm chung (nghĩa, nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp, nghĩa của câu, hành động lời nói, ngữ cảnh, điều kiện chân trị…); tập trung kiến thức về từ vựng ngữ nghĩa học tiếng Hán.
   2. Kĩ năng: Biết nhận diện và phân tích một cách khái lược các hiện tượng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. Biết vận dụng kiến thức ngữ nghĩa để điều tra, khảo sát một số hiện tượng về ngữ nghĩa trong tiếng Hán.
   3. Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của ngữ nghĩa trong học tập ngoại ngữ nói chung, tiếng Trung Quốc nói riêng. Có thái độ tích cực tìm hiểu nghiên cứu những vấn đề về ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ Trung Quốc.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung: Năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành ngoại ngữ (tiếng Trung).
      2. Năng lực đặc thù: Năng lực nhận diện và phân tích các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Hán, năng lực vận dụng kiến thức vào học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chương 1: Tổng quan về ngữ nghĩa học phổ quát | Sinh viên cần phải:  - Biết những khái niệm cơ bản nhất của ngữ nghĩa học;  - Biết vận dụng phân tích những ví dụ trong tiếng Trung Quốc. | 1.1 Định nghĩa chung  - Định nghĩa ngữ nghĩa học (linguistic semantics);  - Lịch sử nghiên cứu và một số trường phái tiêu biểu;  1.2 Các khái niệm cơ bản  - Nghĩa  - Các thành tố cấu thành “nghĩa”  - Phân loại nghĩa (theo Lyons và Leech)  - Mệnh đề  - Điều kiện chân trị  - Nghĩa của câu  - Hành động lời nói  - Hàm ngôn | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn tự đọc tự nghiên cứu;  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu, màn chiếu, phấn, bảng | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |
| Chương 2: Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Hán | Sinh viên cần phải:  - Nắm vững những khái niệm cơ bản của từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán;  - Nhận diện và phân tích được các hiện tượng ngữ nghĩa trong tiếng Hán;  - Lấy ví dụ và phân tích được ví dụ về các hiện tượng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. | 2.1 Quan hệ giữa từ vựng và ngữ nghĩa  - Đồng âm và đa nghĩa;  - Đồng nghĩa và trái nghĩa.  2.2 Các cách tiếp cận mới  - Điển mẫu (prototype) và phạm trù (category);  - Khung (frame);  - Ẩn dụ (Metaphor); | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, hướng dẫn thực hành  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu, màn chiếu, một số thiết bị di động | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |
| Chương 3: Biến đổi nghĩa trong tiếng Hán và các vấn đề liên quan | Sinh viên cần phải:  - Nắm được các phương thức biến đổi ý nghĩa từ;  - Tìm hiểu và phân tích được sự biến đổi ý nghĩa của từ qua từng thời kì;  - Phân tích được sự biến đổi ý nghĩa của từ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt. | 3.1 Các phương thức biến đổi nghĩa  - Chuyển nghĩa;  - Mở rộng nghĩa;  - Thu hẹp nghĩa;  3.2 Sự biến đổi nghĩa của từ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt  - Sự biến đổi nghĩa của từ ngoại lai;  - Các nguyên nhân biến đổi nghĩa thường gặp;  - Các ví dụ cụ thể. | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn tự học tự nghiên cứu.  Phương tiện: Máy tính, loa, máy chiếu, màn chiếu, phấn, bảng. | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc:

[Trung] 伍谦光《新编语义学概要》北京大学出版社2012

* 1. Tham khảo:

1. 吕叔湘《汉语语法分析问题》商务印书馆，2010
2. 朱德熙《语法讲义》商务印书馆，2010
3. 朱德熙《语法答问》商务印书馆，2011
4. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
| 2 | Kiểm tra - đánh giá giữa kì | - Kiên thức  - Kĩ năng | - Hiểu các khái niệm cơ bản.  - Phân tích được các hiện tượng ngôn ngữ theo yêu cầu.  - Tự tìm và phân tích được các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Trung. | - Bài kiểm tra trên lớp  - Quan sát hành động trên lớp  - Bài tập báo cáo theo nhóm | 20% |
| 3 | Kiểm tra - đánh giá cuối kì | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | Tuỳ nội dung bài thi, đánh giá các kiến thức và kĩ năng sau:  - Phân biệt được các khái niệm cơ bản;  - Phân tích được các ví dụ cụ thể theo yêu cầu;  - So sánh đối chiếu được các hiện tượng giữa 2 ngôn ngữ (Trung và Việt) | - Trắc nghiệm | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689
* Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# NGỮ PHÁP HỌC

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Ngữ pháp
   2. Mã môn học: CT&I203
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15 tiết
* Thực hành: 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Nhằm hình thành một cách vững chắc kiến thức lý thuyết về hệ thống ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại, từ đó dung những tri thức ngữ pháp để chỉ đạo việc thực hành tiếng Hán, vận dụng chính xác quy luật ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán để tiến hành giao tiếp, trên cơ sở đó xây dựng thủ pháp xử lý chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ Hán – Việt
* Sau khi học xong học phần ngữ pháp, sinh viên sẽ củng cố được hệ thống ngữ pháp đã học ở những kỳ học trước, đồng thời ứng dụng được vào môn Biên dịch, Phiên dịch để có những bản dịch chất lượng.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

* Kiện toàn kiến thức lí thuyết về hệ thống ngữ pháp tiếng Hán (từ pháp, cú pháp), củng cố vững chắc kỹ năng kỹ xảo vào việc vận dụng quy luật ngữ pháp tiếng Hán hiện đại trong cách dùng từ và câu.
* Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ nắm được tiếng Hán một cách chủ động, nhuần nhuyễn, linh hoạt hơn, biết cách tự điều chỉnh tránh các lỗi sai thường mắc khi học.
* Tạo cơ sở vững chắc cho môn Dịch Hán – Việt, Việt - Hán
  1. Kĩ năng
* Tạo cho người học khả năng nhận biết các đơn vị ngữ pháp, nhận biết và phân biệt được chức năng của từ trong câu, phân biệt được các loại cụm từ, các loại câu, cấu trúc câu …, từ đó có thể hiểu một cách chính xác nghĩa biểu đạt của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Trung Quốc.
  1. Thái độ
* Rèn luyện thái độ tự giác trong học tập, nghiên cứu; tác phong nghiêm túc.
  1. Năng lực
* Năng lực lĩnh hội và lý giải vấn đề, để hiểu bản chất của từng hiện tượng ngữ pháp
* Năng lực so sánh đối chiếu, để so sánh đối chiếu ngữ pháp tiếng Hán với tiếng Việt, từ đó tìm ra những ảnh hưởng tiêu cực tích cực của tiếng Việt với việc học tiếng Hán; đồng thời để sửa lỗi sai ngữ pháp mà học sinh thường mắc phải từ đó rút kinh nghiệm cho bản thân.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Khái quát về ngữ pháp | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và hiểu những khái niệm cơ bản của ngữ pháp tiếng Hán  - Vận dụng được những kiến thức về ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Hán để bước đầu tự so sánh đối chiếu. | 1.1. Ngữ pháp là gì?  1.2 Phân tích ngữ pháp và đơn vị ngữ pháp  1.3. Hình thức ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp  1.4. Hệ thống ngữ pháp  1.5. Ngữ pháp và ngữ thể | Giáo viên giảng dạy trên lớp kết hợp máy vi tính, máy chiếu. | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Chương II: Ngữ pháp tiếng Hán hiên đại | Kết thúc chương II, SV cần phải :  - Biết và hiểu rõ những khái niệm ngữ pháp đặc thù của tiếng Hán như “phương ngôn”, “Hán cổ”  - Phân tích được sự khác nhau giữa Hán cổ và Hán hiện đại, và những biểu hiện của Hán cổ ở ngữ pháp tiếng Hán hiện đại hiện nay. | 2.1. Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại và ngữ pháp phương ngôn  2.2. Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại và cổ đại  2.3. Đặc điểm chủ yếu của ngữ pháp tiếng Hán hiện đại | Giáo viên giảng dạy trên lớp kết hợp máy vi tính, máy chiếu. | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Chương III: Từ và từ loại (1) | Kết thúc chương III, SV cần phải :  - Biết và hiểu những khái niệm cơ bản về từ loại trong tiếng Hán.  - Bước đầu phân tích và vận dụng kiến thức đã học để phán đoán lỗi sai thường mắc phải  - So sánh được sự giống và khác giữa từ loại tiếng Hán và tiếng Việt. | 3.1. Từ và cấu tạo từ  3.2. Khái quát về từ loại  3.3. Danh từ  3.4. Động từ  3.5. Hình dung từ | Giáo viên giảng dạy trên lớp kết hợp máy vi tính, máy chiếu. | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Chương IV: Từ và từ loại (2) | Kết thúc chương IV, SV cần phải :  - Biết và hiểu những khái niệm cơ bản về từ loại trong tiếng Hán.  - Bước đầu phân tích và vận dụng kiến thức đã học để phán đoán lỗi sai thường mắc phải  - So sánh được sự giống và khác giữa từ loại tiếng Hán và tiếng Việt. | 4.1. Đại từ  4.2. Số từ và lượng từ  4.3. Phó từ  4.4. Giới từ  4.5. Liên từ  4.6. Trợ từ  4.7. Từ tượng thanh  4.8. Thán từ | - Sinh viên chia nhóm chuẩn bị báo cáo (bản cứng) và thuyết trình trước lớp (theo ppt)  - Giáo viên ngồi dự, góp ý cho sinh viên về cách làm báo cáo, phương pháp thuyết trình, kiến thức chuyên môn  - Cuối giờ giáo viên tổng kết lại kiến thức cho sinh viên | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Chương V: Tổ hợp từ và kết cấu cú pháp | Kết thúc chương V, SV cần phải :  - Biết và hiểu những khái niệm về cú pháp tiếng Hán, cách cấu tạo và công dụng của cụm từ  - Vận dụng kiến thức đã học để tự tạo cụm từ theo cấu trúc, sửa lỗi sai cụm từ, phân tích những lớp nghĩa khác nhau của cụm từ.  - So sánh đối chiếu với tiếng Việt | 5.1. Khái niệm cụm từ  5.2. Kết cấu cú pháp  5.3. Công năng của cụm từ  5.4. Hiện tượng đa nghĩa trong cụm từ | Giáo viên giảng dạy trên lớp, kết hợp máy vi tính, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Chương VI: Câu và thành phần câu (1) | Kết thúc chương VI, SV cần phải :  - Biết và hiểu kết cấu và những thành phần cơ bản của câu.  - Phân tích được lỗi sai về thành phần câu của học sinh Việt Nam khi học tiếng Hán. | 6.1. Khái niệm câu  6.2. Kết cấu và phân tích câu  6.3. Chủ ngữ và vị ngữ  6.4. Tân ngữ | Giáo viên giảng dạy trên lớp, kết hợp máy vi tính, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Chương VII: Câu và thành phần câu (2) | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Hiểu sâu sắc bản chất, cấu tạo, công dụng, cách dùng của Định ngữ, Trạng ngữ, Bổ ngữ.  - Phân tích được những lỗi định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ thường gặp của sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán  - So sánh đối chiếu với tiếng Việt để tìm những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của ngữ pháp tiếng Việt đối với việc học tiếng Hán. | 7.1. Định ngữ và trạng ngữ  7.2. Bổ ngữ  7.3. Thành phần ngoài câu | - Sinh viên chia nhóm chuẩn bị báo cáo (bản cứng) và thuyết trình trước lớp (theo ppt)  - Giáo viên ngồi dự, góp ý cho sinh viên về cách làm báo cáo, phương pháp thuyết trình, kiến thức chuyên môn  - Cuối giờ giáo viên tổng kết lại kiến thức cho sinh viên | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Chương VIII: Loại câu và hình thức câu đặc biệt | Kết thúc chương VIII, SV cần phải :  - Biết các loại câu thường dùng trong tiếng Hán.  - Hiểu cấu trúc, cách dùng, bản chất của câu chữ  “把”câu chữ“被.  - Vận dụng được kiến thức đã học để phân tích lỗi sai ngữ pháp của học sinh Việt Nam. | 8.1. Loại câu  8.2. Câu đặc biệt | - Sinh viên chia nhóm chuẩn bị báo cáo (bản cứng) và thuyết trình trước lớp (theo ppt)  - Giáo viên ngồi dự, góp ý cho sinh viên về cách làm báo cáo, phương pháp thuyết trình, kiến thức chuyên môn  - Cuối giờ giáo viên tổng kết lại kiến thức cho sinh viên | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc

孙德金《现代汉语教程》北京语言文化大学出版社，2002年

* 1. Tham khảo

黄伯荣《现代汉语》高等教育出版社2012年

《实用汉语语法》房玉清北京大学出版社2001年

《对外汉语语法教学大纲》王环北京语言学院出版社1995年

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
| ***1.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Nắm được những kiến thức chung về từ pháp và cú pháp tiếng Trung.  - Bước đầu có kĩ năng phát hiện, phân tích hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Trung. | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Trần Thị Phương Liên
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ
* Chuyên ngành : Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học xã hội
* Thời gian làm việc tại trường : 2012
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ
* Điện thoại:
* Email
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trần Phương Liên Lê Huy Hoàng**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# NGHE HSK1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nghe 1
   2. Mã môn học: CT&I204
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tập trên lớp: 30
* Tự học 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn Nghe 1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu tiếng Hán cho học sinh mới bắt đầu học. Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và băng đĩa, phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác.
* Hệ thống bài luyện nghe âm tiết, từ vừa là sự tổng hợp nội dung nghe âm đơn vừa là cơ sở cho việc luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn.

1. **Mục tiêu môn học :**
   1. **Kiến thức :** Giới thiệu hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép. Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài tập.
   2. **Về kỹ năng**: Học sinh thực hiện được những bài luyện nghe phân biệt các âm đơn, các từ và bắt đầu nghe hiểu các câu cơ bản, những đối thoại đơn giản trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hán.
   3. **Về thái độ:** Học sinh nhận diện được tổng thể hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.

**3.4. Năng lực**: Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 1,2 | - Nắm được những thông tin cơ bản về môn học (giáo trình, tài liệu tham khảo, quy định, tiêu chí đánh giá kết quả học tập)  - Nhận biết các dạng nghe và phương pháp nghe hiệu quả.  - Nghe để phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu (b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h, a, o, e, i, u, ü, ai, ai, ei, ao, ou, an en, ang, eng, ong), thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác. | -Luyện nghe hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép.  -Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 3, 4 | - Nghe để phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu (j, q, x, ia, ie, iao, iou (iu), ian, in, iang, ing, iong, üe, üan, ün, z, c, s, er, ua, uo, uai, uei (ui), uan, uen (un), uang, ueng), thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác. | -Luyện nghe hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép.  -Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 5,6 | - Nghe để phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu (zh, ch, sh, r), thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác.  - Nghe để ghi nhớ âm đọc của chữ Hán. Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu. | -Luyện nghe hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép.  -Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 7,8 | Nghe để ghi nhớ âm đọc của chữ Hán. Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu. | -Luyện nghe hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép.  -Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 9,10 | Nghe để ghi nhớ âm đọc của chữ Hán. Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu. | -Luyện nghe hệ thống thanh mẫu, vận mẫu , thanh điệu, âm tiết, từ đơn từ ghép.  -Luyện cách phát âm, nhận biết phân biệt những âm gần giống nhau, những âm bật hơi và không bật hơi, nghe những câu đối thoại đơn giản. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 11,12 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 13,14 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 15,16 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 17,18 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 19,20 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 21,22 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 23,24 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 25,26 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 27,28 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |
| Bài 29,30 | Luyện nghe từ đơn vị câu, nghe hiểu đối thoại và bước đầu luyện nghe đoạn văn. Các bài luyện nghe ôn luyện thêm phần phát âm, thanh điệu, sự kết hợp thanh điệu, ngữ điệu, trọng âm. Nội dung bài nghe đã đưa vào những kiến thức cơ bản về văn hoá Trung Quốc. | - Bước đầu luyện nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện kiểm tra khả năng nghe hiểu.  -Nghe những câu đối thoại đơn giản và thực hiện các bài luyện tập trong giáo trình và giáo viên giao cho. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 3 |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

1. 胡波、杨雪梅一年级教材《汉语听力教程》1册北京语言文化大学出版社1999 年

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Bài kiểm tra nghe | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra nghe | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ và tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977 463 488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : NÓI HSK1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nói HSK1
   2. Mã môn học: CT&I206
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 03
* Lý thuyết : 30
* Thực hành : 30
  1. Mô tả môn học

Môn Nói HSK1 chủ yếu giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, học được cách phát âm các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và biến điệu trong hệ thống ngữ âm. Hướng dẫn sinh viên cách biểu đạt thành câu các chủ đề cơ bản trong cuộc sồng hàng ngày.Môn học sử dụng hai giáo trình là 《汉语教程》giáo trình bổ trợ 《看图说话》 nhằm bổ sung lượng từ vựng và kỹ năng ngôn ngữ cho sinh viên.

Các bài khoá trong giáo trình Hán Ngữ tổng hợp《汉语教程》) giới thiệu từ vựng , hội thoại giao tiếp cơ bản nhất và đưa ra một số bài tập giao tiếp.

Các bài học trong giáo trình học nói bổ trợ 《看图说话》 , cung cấp lượng từ vựng phong phú theo từng chủ đề , nhằm giúp sinh viên tăng kĩ năng giao tiếp theo từng chủ đề.

Kết hợp 2 giáo trình này sinh viên sẽ nắm được những kiến thức cơ bản ban đầu và học được kỹ năng biểu đạt khẩu ngữ về các chủ đề liên quan đến cuộc sống thường ngày.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, học được cách phát âm các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và biến điệu trong hệ thống ngữ âm. Nắm được cách biểu đạt các sắc thái tình cảm khác nhau qua ngữ điệu lời nói. Hiểu và biết cách vận dụng các từ ngữ được học vào đặt câu, hội thoại trong giao tiếp khẩu ngữ trình độ sơ cấp.

* 1. Kĩ năng

Sinh viên phát âm chuẩn, có thể đặt câu, thực hành hội thoại các chủ đề cơ bản trong giao tiếp hàng ngày

* 1. Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

* 1. Năng lực

Năng lực nghe hiểu và biểu đạt các câu ngắn, tương đương HSK1

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 1+bài 2  GT Hán Ngữ  Bài 1  GT bổ sung | - Sinh viên nắm được cách phát âm của các thanh mẫu và vận mẫu trong 2 bài, Nắm được cách phát âm của 4 thanh điệu cơ bản, thanh nhẹ và biến điệu của hai thanh thứ 3  - Vận dụng phát âm đã học luyện nói các từ mới, các mẫu câu ngắn, đơn giản. | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học và luyện phát âm |   - Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 3 + bài 4  GT Hán Ngữ  Bài 2  GT bổ sung | - Sinh viên tiếp tục nắm được cách phát âm của các thanh mẫu và vận mẫu trong bài , đồng thời nắm được các quy tắc viết phiên âm  - Vận dụng phát âm đã học luyện nói các từ mới, các mẫu câu ngắn, đơn giản. | - Học và luyện phát âm   |  | | --- | | -Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 5 + bài 6  GT Hán Ngữ  Bài 3  GT bổ sung | Sinh viên tiếp tục nắm được cách phát âm của 4 thanh mẫu zh, ch, sh,r  - Vận dụng phát âm đã học luyện nói các từ mới, các mẫu câu ngắn, đơn giản. | - Học và luyện phát âm   |  | | --- | | -Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 7+ bài 8  GT Hán Ngữ  Bài 4  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Học và luyện phát âm   |  | | --- | | -Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 9+ bài 10  GT Hán Ngữ  Bài 5  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | |  | | --- | | -Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 11+ bài 12  GT Hán Ngữ  Bài 6  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | -Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 13+ bài 14  GT Hán Ngữ  Bài 7  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 15+ bài 16  GT Hán Ngữ  Bài 8  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 17+ bài 18  GT Hán Ngữ  Bài 9  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 20+ bài 21  GT Hán Ngữ  Bài 10  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 22+ bài 23  GT Hán Ngữ  Bài 11  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 24+ bài 25  GT Hán Ngữ  Bài 11  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 25+ bài 26  GT Hán Ngữ  Bài 12  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 27+ bài 28  GT Hán Ngữ  Bài 13  GT bổ sung | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| bài 28  GT Hán Ngữ  + Ôn tập | Sinh viên nắm được các từ mới và nội dung bài khóa trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu và thực hiện hội thoại theo chủ đề trong bài  - Ôn tập lại một số chủ đề giao tiếp trọng điểm đã được học từ đầu kỳ | Đọc bài, học từ mới, luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

陈氏青莲译, 《汉语教程》第一册上、下, 师范大学出版社, 2003年

( Giáo trình Hán Ngữ tập 1+ tập 2)

4.2 Bổ sung

丁永寿《看图说话》一年级教材 上策北京语言大学出版社2007年

( Giáo trình nhìn tranh nói, Đại học Ngôn Ngữ Bắc Kinh)

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, giao tiếp theo chủ đề cơ bản | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục đặt câu , giao tiếp theo chủ đề | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, giao tiếp theo chủ đề cơ bản  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | -Vấn đáp  -Thuyết trình | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* 1. Thông tin giảng viên 1
* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# ĐỌC HSK1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Đọc 1
   2. Mã môn học: CT&I206
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tâp trên lớp 30
* Tự học 75
  1. Các môn học tiên quyết: không
  2. Mô tả môn học
* Môn đọc 1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán ở trình độ trung sơ cấp cho những học sinh mới học tiếng Hán ở giai đoạn đầu. Thông qua các bài luyện đọc, giảng viên củng cố lại các kiến thức từ vựng (các từ, cụm từ, thành ngữ, cách diễn đạt đặc biệt), các kết cấu ngữ pháp, rèn luyện cách lý giải, diễn đạt, đoán nghĩa, tư duy đúng.
* Dạng bài tập chủ yếu là những bài giải thích từ ngữ, kết cấu, thành ngữ, tục ngữ, nắm được ý nghĩa các câu, đoạn, đồng thời, so sánh với các cách diễn đat tương đương học ở trình độ cơ sở để sử dụng một cách hiệu quả. Từ đó hiểu thêm về hàm nghĩa văn hoá của chữ Hán cũng như cách dùng theo tư duy uyên bác của người Trung Quốc. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng nắm bắt ý nghĩa của đoạn và của cả bài nhanh và chính xác. Các bài đọc trong chương trình đọc hiểu có độ dài tối thiểu 600-800 chữ. Nội dung đọc hiểu 1 chủ yếu là những bài đọc có nội dung xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày như thời tiết, ngày tháng, màu sắc, giá cả, văn hoá…
* Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung quốc, lịch sử

văn hóa Trung Hoa.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. **Kiến thức:** Môn đọc hiểu 1 cung cấp cho người học những tri thức trong cuộc sống, bao gồm : kinh tế, xã hội, gia đình, văn hoá, ngôn ngữ, giao thông, môi trường, giáo dục, đất nước, con người Trung Quốc... từ đó, rút ra những bài học giáo dục đạo đức, lối sống cho người học.
   2. **Kĩ năng:** Môn đọc hiểu 1 ngoài việc cung cấp những kiến thức ngôn ngữ và văn hoá ra, còn rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu trình độ sơ cấp, kỹ năng tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin, các câu dài nhiều thành phần phức tạp... Từ đó, nâng cao năng lực tư duy bằng ngôn ngữ Hán cho người học.
   3. **Thái độ**: Học sinh nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích, có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học để nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán.
   4. **Năng lực** Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.
2. **Nội dung môn học**

**Tổng cộng giáo trình gồm 30 bài. Kiến thức được chia làm hai phần:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 1 đến bài 10 | SV cần phải :  - Nhận biết, lý giải, sử dụng các từ, cụm từ trong một ngữ cảnh cụ thể, đặc biệt chú ý các cụm từ cố định 4 âm tiết.  - Làm các bài xác định nghĩa của từ, các bài xác định hoặc đoán nghĩa của câu, của đoạn, xác định thành phần nòng cốt câu,đoạn. Làm các bài giải thích từ, giải thích cụm từ, phán đoán đúng sai, điền trống, các bài thuật lại nội dung bài học chính xác và nhanh nhất. | 1.1. Cung cấp các kiến thức về các nét viết, quy tắc viết trong tiếng Trung, các thiên bàng, bộ thủ, từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa. | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 15 tiết |
| II. Từ bài 11 đến bài 30 | - Đọc bài, học từ, làm tất cả bài tập trong sách.  -Tăng cường các kiến thức ngôn ngữ uyên bác của người Trung Quốc, các cụm cố định, thành ngữ, tục ngữ, các câu nói hàm ngôn và các đoạn văn với ý nghĩa sâu sắc. Đồng thời, tiếp tục luyện cách ghi nhớ đoạn văn một cách hoàn chỉnh. | 1.2. Tập trung vào các kết cấu đặc biệt, các thành ngữ, tục ngữ nhằm bổ sung lối diễn đạt sâu sắc và uyên bác của người Trung Quốc.  1.3. Các kiến thức từ vựng,các từ, cụm từ, thông qua những đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 1. tiết |

1. **Học liệu**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

**1.** 《初级汉语阅读教程》，北京大学出版社，2003

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận) | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ và tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : VIẾT HSK1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: VIẾT HSK1
   2. Mã môn học: CT&I208
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 03
* Lý thuyết : 30
* Thực hành : 30
  1. Mô tả môn học

Môn Viết HSK1 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ.Thông qua môn học này, người học nắm được các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, bước đầu làm quen và nắm bắt được một số lượng nhất định bộ thủ thông dụng, biết cách luyện viết chữ Hán đúng quy tắc và đảm bảo tính chính xác

Người học nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

Sinh viên nắm chắc các quy tắc viết chữ Hán, và có thể viết chuẩn xác theo đúng thứ tự các nét.Ghi nhớ từ mới và đặt câu với các từ mới trong giáo trình Hán Ngữ,nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

* 1. Kĩ năng

Viết chuẩn chữ Hán theo đúng thứ tự các nét. Ghi nhớ cách viết và đặt câu với các từ mới trong bài

* 1. Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

* 1. Năng lực

Viết và đặt câu với các câu ngắn hoặc đoạn văn ngắn, tương đương HSk1

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 1+bài 2  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các nét và các quy tắc viết cơ bản của chữ Hán  -Viết được chuẩn xác và đặt câu với các chữ Hán trong bài | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Dạy các quy tắc viết cơ bản |   - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 3 + bài 4  GT Hán Ngữ | -Sinh viên viết được chuẩn xác và đặt câu với các chữ Hán trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 5 + bài 6  GT Hán Ngữ | -Sinh viên viết được chuẩn xác và đặt câu với các chữ Hán trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 7+ bài 8  GT Hán Ngữ | -Sinh viên viết được chuẩn xác và đặt câu với các chữ Hán trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 9+ bài 10  GT Hán Ngữ | Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 11+ bài 12  GT Hán Ngữ | Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 13+ bài 14  GT Hán Ngữ | -Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 15+ bài 16  GT Hán Ngữ | -Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 17+ bài 18  GT Hán Ngữ | -Sinh viên viết được chuẩn xác và đặt câu với các chữ Hán trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 20+ bài 21  GT Hán Ngữ  Bài 10  GT bổ sung | -Sinh viên viết được chuẩn xác và đặt câu với các chữ Hán trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 22+ bài 23  GT Hán Ngữ | Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 24+ bài 25  GT Hán Ngữ | Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 25+ bài 26  GT Hán Ngữ | Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 27+ bài 28  GT Hán Ngữ | Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài | Đọc bài, học từ   |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| bài 28  GT Hán Ngữ  + Ôn tập | Sinh viên viết được chuẩn xác các chữ Hán và đặt câu với các từ mới trong bài  -Nắm được các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong bài  -Viết được đoạn văn ngắn về chủ đề trong bài  - Ôn tập lại một các mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp trọng điểm | |  |  | | --- | --- | | - Đọc bài khóa, học viết từ mới và đặt câu .   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

《汉语教程》第一册上、下, 陈氏青莲译 师范大学出版社 ( Giáo trình Hán Ngữ tập 1+ tập 2)

4.2 Bổ sung

Sách bài tập bổ trợ ( Khoa NN và VH Trung Quốc Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn)

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,viết đoạn văn đơn giản | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục viết chữ Hán và đặt câu với các từ mới | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, Viêt đoạn văn ngắn  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | - Bài kiểm tra viết | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* 1. Thông tin giảng viên 1
* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# NGHE HSK2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nghe 2
   2. Mã môn học: CT&I208
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tập trên lớp: 30
* Tự học 75
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có độ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 1.
* Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học :**
   1. **Kiến thức :** Cung cấp những kiến thức về văn hoá xã hội Trung Quốc thông qua những bài nghe đơn giản, những đoạn đối thoại ngắn hoặc những đoạn độc thoại.
   2. **Về kỹ năng** :SV thực hiện được những bài luyện nghe phân biệt các từ có cấu trúc ngữ âm phức tạp và nghe hiểu các câu cơ bản, những đối thoại đơn giản trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Hán, rèn luyện khả năng nắm bắt thông tin đơn giản thông qua nghe giảng viên nói hoặc nghe băng ghi âm. Thực hiện các bài tập nghe hiểu trong thời gian quy định, đưa ra đáp án ngay dưới hình thức nói hoặc viết
   3. **Về thái độ:** Học sinh nhận diện được tổng thể hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.
   4. **Năng lực:** Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.
2. **Nội dung môn học**

**Tổng cộng giáo trình gồm 20 bài. Kiến thức được chia làm hai phần:**

-Từ bài 1 đến bài 10: Tập trung nhiều vào nội dung luyện nghe nhận biết ý nghĩa và cách dùng của từ , dạng bài tập câu và đoạn có nội dung đơn giản, bài tập luyện những kiến thức ngôn ngữ cơ bản. sau đó tập trung vào đơn vị ngôn ngữ lớn hơn từ, yêu cầu khả năng nắm bắt thông tin hoàn chỉnh hơn, độ dài và độ khó của câu tăng dần, thêm dạng bài luyện nghe phán đoán câu đúng sai; nghe tìm câu gần nghĩa hoặc câu trái nghĩa...

- Từ bài 11 đến bài 20: Luyện nghe đối thoại, đoạn văn. Các bài luyện nghe giới thiệu kiến thức cơ bản về văn hoá xã hội Trung Quốc. Độ dài của các đoạn văn nghe tăng lên tới 300 - 400 chữ. Bắt đầu có dạng bài luyện nghe và thuật lại nội dung câu chuyện hoặc nghe xong thảo luận vấn đề liên quan đến nội dung nghe...

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 1 đến bài 10 | - Nhận biết các dạng nghe và phương pháp nghe hiệu quả  - Làm các bài xác định nghĩa của từ , các bài xác định hoặc đoán nghĩa của câu, của đoạn, xác định thành phần nòng cốt câu, đoạn.  - Luyện nghe các bài giải thích từ, giải thích cụm từ, phán đoán đúng sai, điền trống, các bài thuật lại nội dung bài học chính xác và nhanh nhất | 1.1. Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và nghe đĩa CD củng có lại phần ngữ âm cơ bản. kết hợp với những đoạn văn đối thoại ngắn Mỗi bài đều có phần ngữ âm và phần nghe gồm 10 câu theo dạng bài thi HSK | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 15 tiết |
| II . Từ bài 11 đến bài 20 | - Tìm hiểu thêm thông tin liên  quan đến nội dung bài học  - Nghe lại nội dung bài học  - Làm bài tập trong sách.  - Chuẩn bị và nghe trước ở nhà bài học kế tiếp. | 1.2. Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 15 tiết |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

1. 《发展汉语初级汉语听力》（上册）；北京语言大学出版社，2010

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Bài kiểm tra nghe | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra nghe | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com

1.2.Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : NÓI HSK2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nói HSK2
   2. Mã môn học: CT&I210
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 03
* Lý thuyết : 30
* Thực hành : 30
  1. Các môn học tiên quyết: Không

1.7. Mô tả môn học

Môn Nói HSK2 tái hiện một cách hệ thống kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng tiếng Hán đã được học trong chương trình cơ sở, các cách diễn đạt nói và kiến thức văn hóa Trung Quốc thông qua các bài học nói về chủ đề giao tiếp liên quan tới sinh hoạt, đời sống hàng ngày, văn hóa, xã hội, học tập của sinh viên

Môn Nói HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp biểu đạt thành đoạn, cách phát biểu quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội nóng bỏng được nhiều người quan tâm.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

Sinh viên nắm chắc các kiến thức ngữ pháp, các mẫu câu thường gặp. Từ đó vận dụng để đặt cầu và giao tiếp được các tình huống trong sinh hoạt hàng ngày, học tập của sinh viên v..v…

* 1. Kĩ năng

Rèn luyện khả năng phản ứng nhanh trong giao tiếp thông thường; khả năng điễn đạt thành đoạn hoàn chỉnh bằng cách xử dụng những phương thức diễn đạt khẩu ngữ mẫu mực xuất hiện trong các bài khoá; áp dụng những cách điễn đạt đó vào việc trình bày vấn đề tương tự gặp phải trong cuộc sống một cách logich với tốc độ gần với tốc độ nói trong giao tiếp thông thường; Biết cách bảo vệ quan điểm của bản thân, phản bác các quan điểm trái ngược trong khi tranh luận các vấn đề.

* 1. Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

* 1. Năng lực

Năng lực nghe hiểu và biểu đạt các câu dài, tương đương HSk2

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 31+bài 32  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần |   - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 33 + bài 34  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 35 + bài 36  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 37+ bài 38  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 39+ bài 40  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | |  |  | | --- | --- | | -- Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 41+ bài 42  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 43+ bài 44  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 45+ bài 46  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 47+ bài 48  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 49+ bài 50  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 51+ bài 52  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 53+ bài 54  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 55+ bài 56  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 57+ bài 58  GT Hán Ngữ | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| bài 59  GT Hán Ngữ  + Ôn tập | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài  - Ôn tập lại một số chủ đề giao tiếp trọng điểm đã được học từ đầu kỳ | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và các mẫu câu trong bài, luyện nói theo chủ đề trong bài.   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập giáo viên yêu cầu. | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

陈氏青莲译 《汉语教程》第二 册上、下, 师范大学出版社2009年

( Giáo trình Hán Ngữ tập 3+ tập 4)

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,biểu đạt thành đoạn, giao tiếp theo chủ đề cơ bản | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục đặt câu , giao tiếp theo chủ đề | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, giao tiếp theo chủ đề cơ bản  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | -Vấn đáp  -Thuyết trình | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* 1. Thông tin giảng viên
* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# ĐỌC HSK2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Đọc 2
   2. Mã môn học: CT&I210
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tập trên lớp: 30
* Tự học: 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn Đọc 2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán cho người học là sinh viên đã thực hiện xong môn Đọc 1, đã có kỹ năng đọc hiểu cơ sở và vốn tiếng Hán cơ bản nhất định. Các giờ lên lớp môn đọc hiểu sẽ được tiến hành đồng thời với các giờ học kỹ năng khác. Chương trình môn học tiếp tục giới thiệu những từ, cụm từ, một số thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ thường dùng để mở rộng vốn từ vựng cho người học, làm cơ sở để đọc hiểu các đoạn văn.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. **Kiến thức:** Môn Đọc hiểu 2 cung cấp cho người học những tri thức trong cuộc sống, bao gồm : gia đình, bạn bè, học tập, những vấn đề trong xã hội, quan điểm về cách đối nhân xử thế… Từ đó, rút ra những bài học giáo dục đạo đức, lối sống, bài học về văn hoá giao tiếp bổ ích cho bản thân.
   2. **Kĩ năng:** Đồng thời với việc cung cấp những kiến thức cơ bản trong cuộc sống như đạo đức, lối sống, cách ứng xử, kiến thức ngôn ngữ và văn hoá ra, thông qua các bài tập thực hành trên lớp và bài tập về nhà, môn đọc hiểu tiếng Trung Quốc 2 còn rèn luyện cho người học kỹ năng tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin (từng đoạn hội thoại hoặc từng đoạn văn, bài văn hoàn chỉnh). Từ đó rèn luyện cách tư duy bằng tiếng Hán nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ cho người học.
   3. **Thái độ**: Học sinh nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích, có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học để nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán.
   4. **Năng lực:** Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.
2. **Nội dung môn học**

**Tổng cộng giáo trình gồm 30 bài, từ bài 31 đến bài 60.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **第三十一课：驾校毕业了** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá驾校毕业了.   * Đọc bài khoá驾校毕业了và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十二课：我头疼** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá我头疼.   * Đọc bài khoá我头疼và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十三：租房** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá租房.   * Đọc bài khoá租房và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十四课：喝什么都行** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 练气功.  Đọc bài khoá练气功và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十五课：练气功** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá驾校毕业了.  Đọc bài khoá驾校毕业了và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十六：颐和园** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 颐和园.  Đọc bài khoá颐和园và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十七课：张华的爱好** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá张华的爱好.  Đọc bài khoá张华的爱好và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十八课：北京的四季** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 北京的四季.  Đọc bài khoá北京的四季và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第三十九课：我爱好体育运动** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 我爱好体育运动.  Đọc bài khoá我爱好体育运动và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十课：汉字比赛** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 汉字比赛.  Đọc bài khoá汉字比赛và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十一课：针灸** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 针灸.  Đọc bài khoá针灸và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十而课：看花展** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 看花展.  Đọc bài khoá看花展và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十三课：我的课余生活** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 我的课余生活.  Đọc bài khoá我的课余生活và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十四课：听讲座** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 听讲座.  Đọc bài khoá听讲座và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十五课：注意交通安全** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 注意交通安全.  Đọc bài khoá注意交通安全và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十六课：邮电资费** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 邮电资费.  Đọc bài khoá邮电资费và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十七课：婚礼** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 婚礼.  Đọc bài khoá婚礼và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十八课：北京的四合院** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 北京的四合院.  Đọc bài khoá北京的四合院và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第四十九课：鲁迅** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 鲁迅.  Đọc bài khoá鲁迅và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十课：照相** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 照相.  Đọc bài khoá照相và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十一课：收拾房间** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 收拾房间.  Đọc bài khoá收拾房间và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十二：吸烟有害健康** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 吸烟有害健康.  Đọc bài khoá吸烟有害健康và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十三课：松竹梅** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 松竹梅.  Đọc bài khoá松竹梅và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十四课：我也出过错** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 我也出过错.  Đọc bài khoá我也出过错và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十五课：北京脸谱** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 北京脸谱.  Đọc bài khoá北京脸谱và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十六课：字谜** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 字谜  Đọc bài khoá字谜và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十七课：中国国际广播电台** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 中国国际广播电台.  Đọc bài khoá中国国际广播电台và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十八课：哈尔滨冰灯** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 哈尔滨冰灯.  Đọc bài khoá哈尔滨冰灯và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第五十九课：数字趣话** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 数字趣话.  Đọc bài khoá数字趣话và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |
| **第六十课：元宵节** | SV cần phải :  - Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá 元宵节.  Đọc bài khoá元宵节và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài học. | -Các bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai… các chủ đề đọc đa dạng về các lĩnh vực đời sống.  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu. | 1,5 tiết |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

**1.**彭志平，《一年级教材-汉语阅读教程》第二册，北京语言大学出版社，1999

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận) | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : VIẾT HSK2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: VIẾT HSK2
   2. Mã môn học: CT&I212
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 03
* Lý thuyết : 30
* Thực hành : 30
  1. Môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

- Đây là giai đoạn quan trọng để sinh viên củng cố và nâng cao các kiến thức ngữ pháp đã học, đặt nền tảng vững chắc cho việc tiếp thu kiến thức ở giai đoạn trung cấp, do đó, môn học tiếp tục giới thiệu cho người học những hiện tường ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán bao gồm các loại bổ ngữ, các câu chữ đểc biệt, câu tồn hiện, các trợ từ động thái, câu phản vấn, các từ ngữ và kết cấu trọng điểm phong phú, đa dạng. Hình thức bài tập trong từng bài tập trung ở sắp xếp câu, chọn đáp án, chữa câu sai, hoàn thành câu và hội thoại, viết lại câu… thiết kế phù hợp với từng hiện tường ngữ pháp hoặc kết cấu từ ngữ trọng điểm trong bài .Cách dùng, phân biệt cách dùng và ý nghĩa một số các từ ngữ trọng điểm phức tạp trong tiếng Hán. Trên cơ sở đó, sinh viên tiếp tục rèn luyện khả năng biểu đạt tiếng Hán qua kỹ năng viết từ những câu đơn giản đến những đoạn văn ngắn hoàn chỉnh.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết 1, sử dụng tập 2 ( từ bài 31 đển bài 60 ) trong tập giáo trình Hán Ngữ (bao gồm 3 tập).

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

+ Người học nắm được tất cả các hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán, bước đầu làm quen với cách sử dụng và phân biệt cách dùng, ý nghĩa của những từ ngữ trọng điểmphức tạp.

* 1. Kĩ năng

+ Người học viết ra được tất cả chữ Hán có trong nội dung từ mới nằm trong chường trình được học.

+ Người học sử dụng vốn từ vựng và hiện tường ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đển kỹ năng viết trong giáo trình ( hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống …) và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể (thông qua hình thức viết ).

* 1. Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

* 1. Năng lực

Đặt câu và viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương HSk2

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 31+bài 32  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học Ngữ pháp về Bổ ngữ kết quả,các phó từ “就、才”  Các cặp liên từ:  “要是.....就...”  “虽然.....但是....” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | -Phương pháp:  viết bảng,tình huống, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 33 + bài 34  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp về trợ từ ngữ khí “了”cách sử dụng phó từ “再、又 ” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 35 + bài 36  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp về Bổ ngữ thời lượng, động từ ly hợp... |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 37+ bài 38  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp về Câu so sánh chứ “比” bổ ngữ số lượng |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 39+ bài 40  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp về trợ từ kết cấu “地”Bổ ngữ xu hướng đơn “ 去、来” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 41+ bài 42  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp về trợ từ “过”bổ ngữ động lượng |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 43+ bài 44  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp về bổ ngữ kết quả “ 在、好、着、成” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 45+ bài 46  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp câu bị động ý nghĩa, bổ ngữ xu hướng kép |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 47+ bài 48  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Học Ngữ pháp về trợ từ biểu thị duy trì động tác , trạng thái “着” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 49+ bài 50  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học Ngữ pháp về câu tồn hiện, câu chữ “把” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 51+ bài 52  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học Ngữ pháp về , câu chữ “把” câu bị động “被” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 53+ bài 54  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học Ngữ pháp về bổ ngữ trạng thái |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 55+ bài 56  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học Ngữ pháp về bổ ngữ khả năng và bổ ngữ trạng thái |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| Bài 57+ bài 58  GT Hán Ngữ | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học Ngữ pháp về các cặp liên từ “先....再 、然后....最后....”  “ 除了....以外 ” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |
| bài 59 + bài 60  GT Hán Ngữ  + Ôn tập | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa  - Ôn tập lại một các mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp trọng điểm | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần  - Học Ngữ pháp về cặp liên từ “连....也/都....” |   - Học từ mới,đọc bài khóa   |  | | --- | | - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Làm bài tập trong sách bổ trợ | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 2  Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

陈氏青莲译 《汉语教程》第二 册上、下 师范大学出版社 2003年

( Giáo trình Hán Ngữ tập 3+ tập 4)

4.2 Bổ sung

Sách bài tập bổ trợ ( Khoa NN và VH Trung Quốc Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn)

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,viết đoạn văn ngắn | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục viết chữ Hán và đặt câu với các từ mới | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, Viêt đoạn văn ngắn  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | - Bài kiểm tra viết | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* 1. Thông tin giảng viên 1
* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# NGHE HSK3

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nghe 3
   2. Mã môn học: CT&I212
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tập trên lớp: 30
* Tự học: 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có đọ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 2.
* Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học :**
   1. **Kiến thức :** Môn Nghe 3 tiếng Trung quốc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản đề cập đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống bao gồm: giáo dục, hôn nhân gia đình, ngôn ngữ văn hóa, lịch sử, v..v....Trên cơ sở là môn Nghe 2, môn Nghe 3 với trình độ trung cấp sẽ củng cố và bổ sung cho người học những kiến thức về từ vựng, ngữ pháp đã được học trong các môn học khác thông qua hình thức nghe.
   2. **Về kỹ năng** : Môn Nghe 3 tiếng Trung quốc ngoài việc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản trong cuộc sống thì mục đích chính là rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng thu thập, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin cho người học thông qua các hình thức bài tập đa dạng như nghe câu, đoạn văn, hội thoại…..
   3. **Về thái độ:** Học sinh nhận diện được tổng thể hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.
   4. **Năng lực:** Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.
2. **Nội dung môn học**

Môn Nghe 3 chủ yếu hướng dẫn cho học sinh rèn luyện kỹ năng nghe hiểu với hình thức học tập trung trên lớp. Học sinh sau khi nghe đĩa CD hoặc sử dụng thiết bị nghe nhìn sẽ làm các dạng bài tập liên quan như nghe bài khóa (đoạn văn) rồi trả lời câu hỏi, chọn đáp án đúng, phán đoán đúng sai, điền từ vào chỗ trống, từ đó nâng cao kỹ năng tiếp nhận, xử lý thông tin, biểu đạt với các chủ điểm xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi hoàn thành các bài tập trong giáo trình, học sinh sẽ phát biểu ý kiến, thực hành thảo luận theo chủ đề, làm các bài tập thu hoạch theo hướng dẫn và yêu cầu của giáo viên.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 1 đến bài 10 | -SV Nhận biết các dạng nghe và phương pháp nghe hiệu quả  - Làm các bài xác định nghĩa của từ , các bài xác định hoặc đoán nghĩa của câu, của đoạn, xác định thành phần nòng cốt câu, đoạn. Làm các bài giải thích từ, giải thích cụm từ, phán đoán đúng sai, điền trống, các bài thuật lại nội dung bài học chính xác và nhanh nhất | 1.1. Môn Nghe 3 tổng cộng có 30 bài, mỗi bài học chia làm hai phần chính, phần 1:là dạng bài tập luyện HSK nhưng chỉ ở mức độ đơn giản là nghe các câu đơn rèn luyện phương pháp nghe hiểu tiếng Hán cho học sinh  phần 2: là một đoạn văn với độ dài và độ khó vừa phải, kèm theo đó là các loại hình bài tập như trả lời câu hỏi, phán đoán đúng sai, điền trống. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 15 tiết |
| II . Từ bài 11 đến bài 20 | - Tìm hiểu thêm thông tin liên  quan đến nội dung bài học  - Nghe lại nội dung bài học  - Làm bài tập trong sách.  - Chuẩn bị và nghe bài học kế tiếp | 1.2.  Mỗi bài học vẫn gồm hai phần chính, nội dung bài khóa phần 1 dài hơn, các câu hỏi và bài tập đưa ra yêu cầu cao hơn, phần 2 được nâng lên thành nghe hội thoại Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 15 tiết |
| III.Từ bài 20-30 |  | Nội dung bài khóa với kết cấu ngữ pháp phức tạp hơn, có độ khó nhất định, các câu hỏi phần bài tập nhiều hơn, phần 2 vẫn là dạng luyện nghe HSK nhưng là nghe đoạn văn hoặc đoạn hội thoại dài hơn với nội dung liên quan đến các lĩnh vực xã hội như thời tiết, đời sống gia đình, phong tục tập quán… | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 1. iết |

1. **Học liệu :**

**Học liệu bắt buộc**

《发展汉语初级汉语听力》（下册）；北京语言大学出版社，2010

**Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Bài kiểm tra nghe | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra nghe | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : NÓI HSK3

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nói HSK3
   2. Mã môn học: CT&I214
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 15
* Thực hành : 30
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Nội dung của môn học môn nói HSk3 gồm 15 bài trong giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ tập 1 với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : quan điểm về tình yêu nam nữ, tình vợ chồng, mối quan hệ giữa quảng cáo và khách hàng…)

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

+ Nói lưu loát, có ý, theo nội dung của bài khoá ( bám sát các bài tập nói của mỗi bài)

+ Biết vận dụng tri thức của bài để nói về một tình huống cụ thể trong thực tiễn đời sống xã hội.

* 1. Kĩ năng

+ Nâng cao trình độ khẩu ngữ cho học sinh, khả năng diễn đạt một số chủ điểm thường gặp trong đời sống xã hội ( Ví dụ như phụ nữ, gia đình…)

+ Giúp học sinh tự tin khi trình bày một vấn đề trong giao tiếp

* 1. Thái độ

Giúp cho học sinh có ý thức tự học, năng lực tư duy độc lập.

* 1. Năng lực

Năng lực nói tiếng Trung theo các chủ đề trong đời sống và xã hội, tương ứng trình độ HSk3

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 1   |  | | --- | | 我的希望工程 | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần |   - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| |  | | --- | | Bài 2:  差不多先生传 | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| bài 3   |  | | --- | | 我记的两个女孩 | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 4:   |  | | --- | | 醉人的春夜 | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 5   |  | | --- | | 话说“面的” | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 6   |  | | --- | | 眼光 | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 7   |  | | --- | | 吸烟者的烦恼? | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 8   |  | | --- | | 广告与顾 | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 9   |  | | --- | | 李群求职记 | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 10   |  | | --- | | 写在助残日之前 | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | 150 phút |
| Bài 11   |  | | --- | | 热爱绿色 | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 12   |  | | --- | | 买彩票 | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 13   |  | | --- | | 我的第二故乡 | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 14   |  | | --- | | 在那遥远地方 | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| bài 15  Ôn tập | - Ôn tập lại các kiến thức ngữ pháp và từ vựng trọng điểm trong giáo trình, thực hành một số chủ đề giao tiếp thường gặp đã được học từ đầu kỳ | Luyện nói theo chủ đề trong bài. | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

陈灼 《实用汉语中级教程《桥梁》上 册 北京语言文化大学出版社 2008 年

( Giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ , tập 1)

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,biểu đạt thành đoạn, giao tiếp theo chủ đề cơ bản | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục đặt câu , giao tiếp theo chủ đề | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, giao tiếp, biểu đạt thành đoạn theo chủ đề cơ bản  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | -Vấn đáp  -Thuyết trình | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

6.1. Thông tin giảng viên

* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# ĐỌC HSK3

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Đọc 3.
   2. Mã môn học: CT&I214
   3. Môn học: bắt buộc.
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tâp trên lớp: 30
* Tự học: 45
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức văn hoá, lịch sử. Ngoài ra còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập, mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở trình độ cao hơn. Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa.

1. **Mục tiêu môn học**

**2.1. Kiến thức:** Môn Đọc hiểu 3 cung cấp cho người học những tri thức trong cuộc sống, bao gồm : gia đình, bạn bè, học tập, những vấn đề trong xã hội, quan điểm về cách đối nhân xử thế… Từ đó, rút ra những bài học giáo dục đạo đức, lối sống, bài học về văn hoá giao tiếp bổ ích cho học sinh.

**2.2. Kĩ năng:** Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên (đọc kỹ và đọc lướt). Đồng thời với việc cung cấp những kiến thức cơ bản trong cuộc sống như đạo đức, lối sống, cách ứng xử, kiến thức ngôn ngữ và văn hoá ra, thông qua các bài tập thực hành trên lớp và bài tập về nhà, môn đọc hiểu tiếng Trung Quốc 3 còn rèn luyện cho người học kỹ năng tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin (từng đoạn hội thoại hoặc từng đoạn văn, bài văn hoàn chỉnh). Từ đó rèn luyện cách tư duy bằng tiếng Hán nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ cho người học.

**2.3. Thái độ**: Học sinh nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích, có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học để nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán.

**Năng lực** Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 61- bài 70 | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | -Dạng bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt. | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | Tổng 45 tiết |
| II . Từ bài 71 đến bài 80 | - Đọc bài, học từ, làm tất cả bài tập trong sách  -Tăng cường các kiến thức các cụm cố định, thành ngữ, tục ngữ, các đoạn văn với ý nghĩa sâu sắc. Đồng thời, tiếp tục luyện cách ghi nhớ đoạn văn một cách hoàn chỉnh, đọc thêm các tài liệu giảng viên cung cấp | - Dạng bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài. | Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu |  |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

**1.**《中级汉语阅读》下，北京大学出版社，2004

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận) | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com

1.2.Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : VIẾT HSK3

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: VIẾT HSK3
   2. Mã môn học: CT&I216
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 15
* Thực hành: 30
  1. Môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Môn Viết HSK3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp năm thứ nhất một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK2, sử dụng tập 1 ( từ bài 1 đển bài 13 ) trong tập giáo trình **nhịp cầu Hán Ngữ**

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

- Nắm được cấu trúc các loại câu, cách miêu tả trần thuật

- Nắm vững các cấu trúc ngữ pháp thực hiện trong từng bài

- Nắm vững các loại hình bài tập viết tổng hợp

* 1. Kĩ năng

+ Người học viết ra được tất cả chữ Hán có trong nội dung từ mới nằm trong chường trình được học.

+ Người học sử dụng vốn từ vựng và hiện tường ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đển kỹ năng viết trong giáo trình (phối hợp từ, hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống …) và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể thông qua hình thức viết .

* 1. Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

* 1. Năng lực

Đặt câu và viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương HSk3

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 1  我的希望工程 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | - Giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo trong học phần  - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | |  | | -Phương pháp:  viết bảng,tình huống, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 2  差不多先生传 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 3  我记的两个女孩 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 4  醉人的春夜 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 5  话说“面的 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 6   |  | | --- | | 眼光 | | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 7  吸烟者的烦恼? | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 8  广告与顾 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 9  李群求职记 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 10  写在助残日之前 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 11  热爱绿色 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 12  买彩票 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 13  我的第二故乡 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| + Ôn tập | Ôn tập lại từ vựng, các mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp trọng điểm | |  | | --- | |  |   -Luyện tập các bài bổ trợ do giáo viên soạn  -Viết các đoạn văn ngắn theo chủ đề trong sách | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

陈灼 《实用汉语中级教程《桥梁》上 册 北京语言文化大学出版社 2008 年

( Giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ , tập 1)

4.2 Bổ sung

Sinh viên có thể tham khảo các giáo trình viết Hán ngữ dành cho năm thứ hai do các trường đại học Trung Quốc biên soạn.

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,viết đoạn văn ngắn | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục viết chữ Hán và đặt câu với các từ mới | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, Viêt đoạn văn ngắn  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | - Bài kiểm tra viết | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

1.1Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : Nguyenthoan1401@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# NGHE HSK4

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nghe 4
   2. Mã môn học: CT&I216
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tập trên lớp: 30
* Tự học 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có đọ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 3
* Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học :**
   1. **Kiến thức :** Môn nghe hiểu 4 tiếng Trung quốc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm: đời sống xã hội, ngôn ngữ văn hóa, môi trường, khoa học kỹ thuật v..v....Thông qua nội dung môn nghe 4, học sinh sẽ được tích lũy thêm vốn từ về những mảng được coi là khó như: thông tin, khoa học kỹ thuật, y tế, sinh học…Kiến thức ngữ pháp trong câu văn, đoạn văn khó hơn, yêu cầu học sinh phải nắm vững và sử dụng thành thạo các kết cấu ngữ pháp.
   2. **Về kỹ năng** : Môn nghe hiểu 4 tiếng Trung quốc ngoài việc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản thì mục đích chính là rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng phán đoán và khái quát thông tin cho người học. Vì nội dung bài dài hơn, kết cấu ngữ pháp phức tạp hơn nên yêu cầu học sinh khi nghe phải có sự tổng hợp, nắm bắt được cấu trúc chính của câu, của đoạn để trả lời và làm bài tập liên quan một cách nhanh và chính xác.

**2.3. Về thái độ:** Học sinh nhận diện được tổng thể hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc, nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.

**2.4. Năng lực:** Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.

1. **Nội dung môn học**

- Nội dung môn nghe hiểu 4 là luyện cho học sinh kỹ năng nghe hiểu thông qua các dạng bài tập như nghe bài khóa (bài văn), chọn đáp án đúng, phán đoán đúng sai, điền từ vào chỗ trống, nghe luyện dạng HSK rồi trả lời câu hỏi …., từ đó nâng cao kỹ năng tiếp nhận, xử lý thông tin, biểu đạt với các chủ điểm xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ như đời sống xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, sinh học v..v....

- Môn nghe này được nâng cao hơn so với môn nghe 3, cụ thể là:

+ Nội dung bài khóa (đoạn văn) có độ dài hơn, kết cấu ngữ pháp của câu phức tạp hơn, yêu cầu học sinh khi nghe phải có sự tổng hợp, khái quát chứ không thể nghe hiểu từng câu từng chữ như các môn nghe trước.

+ Phần nghe luyện dạng HSK nâng cao thêm, đó là học sinh sẽ phải trả lời hai đến ba câu hỏi (thay vì một câu hỏi như trong môn nghe 3) cho một đoạn văn với nội dung tương đối phức tạp đề cập đến những vấn đề khó như: khoa học kỹ thuật, sinh học, y tế, thể thao, triết học….

+ Nội dung môn nghe 4 cũng ở trình độ trung cấp nhưng tốc độ nghe nhanh hơn, đây là bước chuẩn bị để học sinh làm quen và bước vào giai đoạn nghe cao cấp ở môn nghe 5.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 1 đến bài 10 | - Nhận biết các dạng nghe và phương pháp nghe hiệu quả.  - Biết làm thành thạo các dạng nghe theo tiêu chuẩn đề thi HSK.  - Làm các bài xác định nghĩa của từ , các bài xác định hoặc đoán nghĩa của câu, của đoạn, xác định thành phần nòng cốt câu, đoạn. Làm các bài giải thích từ, giải thích cụm từ, phán đoán đúng sai, điền trống, các bài thuật lại nội dung bài học chính xác và nhanh nhất | 1.1. Mỗi bài học chia làm hai phần chính, phần 1 là một bài khóa , kèm theo đó là các loại hình bài tập như trả lời câu hỏi, phán đoán đúng sai, điền trống; phần 2 là dạng bài tập luyện HSK với những đoạn văn ngắn, tương ứng với mỗi đoạn là hai câu hỏi. Sau bài 17 có một bài kiểm tra, ôn tập lại những kiến thức đã học trong các bài trước.  Nghe bài khóa phần 1  mang tính triết lý, có ý nghĩa giáo dục sâu sắc.  - Phần 2 được nâng lên thành nghe đoạn văn khá dài, tương ứng với mỗi đoạn là ba câu hỏi, đề cập đến một số lĩnh vực khó như khoa học kỹ thuật, thế giới tự nhiên. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 20 tiết |
| II . Từ bài 11 đến bài 30 | - Tìm hiểu thêm thông tin liên  quan đến nội dung bài học  - Nghe lại nội dung bài học  - Làm bài tập trong sách.  - Chuẩn bị và nghe bài học kế tiếp | 1.2. Mỗi bài học vẫn gồm hai phần chính, nội dung bài khóa phần 1 dài hơn, các câu hỏi và bài tập đưa ra yêu cầu cao hơn, phần 2 được nâng lên thành nghe hội thoại Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 25 tiết |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

1.博由、杨一虹 《发展汉语-中级汉语听力-上 北京语言大学出版社2010年

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Bài kiểm tra nghe | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra nghe | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com

1.2.Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC: NÓI HSK4

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nói HSK4
   2. Mã môn học: CT&I218
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 15
* Thực hành: 30
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Nội dung của môn học Nói HSK4 gồm 15 bài trong giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ tập 2 với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : quan điểm về bảo vệ môi trường, phòng chống nghiện hút trong thanh niên…)

**2. Mục tiêu môn học**

2.1 Kiến thức

+ Nói lưu loát, có ý, theo nội dung của bài khoá ( bám sát các bài tập nói của mỗi bài)

+ Biết vận dụng tri thức của bài để nói về một tình huống cụ thể trong thực tiễn đời sống xã hội.

2.2 Kĩ năng

+ Nâng cao trình độ khẩu ngữ cho học sinh, khả năng diễn đạt một số chủ điểm thường gặp trong đời sống xã hội ( Ví dụ như phụ nữ, gia đình, môi trường…)

+ Giúp học sinh tự tin khi trình bày một vấn đề trong giao tiếp

2.3 Thái độ

Giúp cho học sinh có ý thức tự học, năng lực tư duy độc lập.

2.4 Năng lực

Năng lực nói tiếng Trung theo các chủ đề trong đời sống và xã hội, tương ứng trình độ HSK4

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 1   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 地球的主人 | | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần |   - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| |  |  | | --- | --- | | Bài 2:   |  | | --- | | 我无怨无悔 | | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| bài 3   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 班车 | | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 4:   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 健忘的教授 | | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 5   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 三个母亲 | | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 6   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 整容 | | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp. Sử dụng tranh ảnh, thẻ chữ  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 7   |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  |  | | --- | --- | | 住宅电   |  | | --- | | 话 | | | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 8   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 中国人的姓名 | | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 9   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 陕北姑娘 | | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 10   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 重读西 |   藏 | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | 150 phút |
| Bài 11   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 试试吸毒 | | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 12   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 价值 | | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 13   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 干得好不如嫁得好吗 | | | - Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 14   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 孔乙己 | | | Sinh viên nắm được các kiến thức ngữ pháp,từ vựng và cách phối hợp từ vựng trong bài, vận dụng để tiến hành đặt câu, tiến hành hội thoại và biểu đạt thành đoạn theo chủ đề trong bài | - Đọc bài, học từ mới, học ngữ pháp và cách phối hợp từ trong bài  - Luyện nói theo chủ đề trong bài.  - Trả lời các câu hỏi ở bài tập khẩu ngữ | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| bài 15  Ôn tập | - Ôn tập lại các kiến thức ngữ pháp và từ vựng trọng điểm trong giáo trình, thực hành một số chủ đề giao tiếp thường gặp đã được học từ đầu kỳ | Luyện nói theo chủ đề trong bài. | Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp, tranh ảnh  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

陈灼 《实用汉语中级教程《桥梁》下 册 北京语言文化大学出版社 2008 年

( Giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ , tập 2)

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,biểu đạt thành đoạn, giao tiếp theo chủ đề cơ bản | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục đặt câu , giao tiếp theo chủ đề | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, giao tiếp, biểu đạt thành đoạn theo chủ đề cơ bản  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | -Vấn đáp  -Thuyết trình | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

**6.1** Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# ĐỌC HSK4

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Đọc 4
   2. Mã môn học: CT&I218
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tâp trên lớp: 30
* Tự học: 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức văn hoá, lịch sử. Ngoài ra còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập, mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở trình độ cao hơn. Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. **Kiến thức:** Môn Đọc hiểu 4 cung cấp cho người Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài, học những tri thức trong cuộc sống, bao gồm : gia đình, bạn bè, học tập, những vấn đề trong xã hội, quan điểm về cách đối nhân xử thế… Từ đó, rút ra những bài học giáo dục đạo đức, lối sống, bài học về văn hoá giao tiếp bổ ích cho học sinh.
   2. **Kĩ năng:** Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên (đọc kỹ và đọc lướt). Đồng thời với việc cung cấp những kiến thức cơ bản trong cuộc sống như đạo đức, lối sống, cách ứng xử, kiến thức ngôn ngữ và văn hoá ra, thông qua các bài tập thực hành trên lớp và bài tập về nhà, môn đọc hiểu tiếng Trung Quốc 4 còn rèn luyện cho người học kỹ năng tiếp nhận, phân tích, xử lý, phán đoán và tổng hợp thông tin (từng đoạn hội thoại hoặc từng đoạn văn, bài văn hoàn chỉnh). Từ đó rèn luyện cách tư duy bằng tiếng Hán nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ cho người học.
   3. **Thái độ**: Học sinh nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích, có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học để nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán.
   4. **Năng lực** (những năng lực chung và năng lực đặc thù) Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **第一单元：大学生活（一）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第一单元：大学生活（二）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第二单元：社会交往（一）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第二单元：社会交往（二）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第三单元：饮食文化（一）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第三单元：饮食文化（二）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第四单元：旅游观光（一）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第四单元：旅游观光（二）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第五单元：环境保护（一）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第五单元：环境保护（二）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **弟六单元：购物休闲（一）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **弟六单元：购物休闲（二）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第七单元：医疗保健（一）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第七单元：医疗保健（二）** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |
| **第八单元：民族风情** | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | * Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc nội dung bài học chia hai phần: Phần luyện kỹ năng và luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).   -Nội dung trong phần bài bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | - Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 3 tiết |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

1. 陈田顺、朱彤、徐燕军，《二年级教材，汉语阅读教程》上，北京语言大学出版社，2006

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận) | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com

6.2 Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : VIẾT HSK4

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: VIẾT HSK4
   2. Mã môn học: CT&I220
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 15
* Thực hành: 30
  1. Môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Môn Viết HSK4 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp năm thứ nhất một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc ngữ pháp liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK3, sử dụng tập 2 ( từ bài 16 đển bài 29 ) trong tập giáo trình **Nhịp Cầu.**

**2. Mục tiêu môn học**

* 1. Kiến thức

- Nắm được cấu trúc các loại câu, cách miêu tả trần thuật

- Nắm vững các cấu trúc ngữ pháp thực hiện trong từng bài

- Nắm vững các loại hình bài tập viết tổng hợp

* 1. Kĩ năng

+ Người học viết ra được tất cả chữ Hán có trong nội dung từ mới nằm trong chường trình được học.

+ Người học sử dụng vốn từ vựng và hiện tường ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đển kỹ năng viết trong giáo trình (phối hợp từ, hoàn thành câu, trả lời câu hỏi theo từ gợi ý, sắp xếp câu, chữa câu sai, chọn đáp án thích hợp điền trống …) và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể thông qua hình thức viết .

* 1. Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

* 1. Năng lực

Đặt câu và viết được đoạn văn ngắn theo chủ đề, tương đương HSk3

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Bài 16  地球的主人 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | - Giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo trong học phần  - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | |  | | -Phương pháp:  viết bảng,tình huống, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 17  我无怨无悔 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 18  班车 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 19  健忘的教授 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 20  三个母亲 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 21   |  | | --- | | 整容 | | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 22  住宅电   |  | | --- | | 话 | | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 23  中国人的姓名 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 24  陕北姑娘 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 25   |  | | --- | | 重读西 |   藏 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 26  试试吸毒 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 27   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 价值 | | | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 28  干得好不如嫁得好吗 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Bài 29  孔乙已 | - Nắm vững các hiện tượng và cấu trúc ngữ pháp trong bài, đồng thời vận dụng để đặt câu  - Nắm vững các từ mới và hội thoại bài khóa, vận dùng để đặt câu, làm các dạng bài tập ,và viết đoạn văn ngắn liên quan tới chủ đề bài khóa | |  | | --- | | - Kiến thức lý thuyết về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp  - Phân tích bố cục trình bày bài khóa  - Làm tất cả bài tập trong sách.  - Thực hành viết. Yêu cầu học sinh thực hành viết, dựa trên những câu hỏi gợi ý trong giáo trình | | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| + Ôn tập | Ôn tập lại từ vựng, các mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp trọng điểm | |  | | --- | |  |   -Luyện tập các bài bổ trợ do giáo viên soạn  -Viết các đoạn văn ngắn theo chủ đề trong sách | -Phương pháp:  hướng dẫn viết bảng, hỏi đáp. Sử dụng thẻ chữ Hán, tranh ảnh  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

陈灼 《实用汉语中级教程《桥梁》下 册 北京语言文化大学出版社 2008 年

( Giáo trình Nhịp cầu Hán Ngữ , tập 2)

4.2 Bổ sung

Sinh viên có thể tham khảo các giáo trình viết Hán ngữ dành cho năm thứ hai do các trường đại học Trung Quốc biên soạn.

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,viết đoạn văn ngắn | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục viết chữ Hán và đặt câu với các từ mới | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, Viêt đoạn văn ngắn  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | - Bài kiểm tra viết | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

6.1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : Nguyenthoan1401@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# NGHE HSK5 1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nghe HSK5 1
   2. Mã môn học: CT&I222
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tập trên lớp: 30
* Tự học 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có đọ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 4
* Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học :**
   1. **Kiến thức :** Môn nghe hiểu 5.1 tiếng Trung quốc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm: đời sống xã hội, ngôn ngữ văn hóa, môi trường, khoa học kỹ thuật v..v....Thông qua nội dung môn nghe 4, học sinh sẽ được tích lũy thêm vốn từ về những mảng được coi là khó như: thông tin, khoa học kỹ thuật, y tế, sinh học…Kiến thức ngữ pháp trong câu văn, đoạn văn khó hơn, yêu cầu học sinh phải nắm vững và sử dụng thành thạo các kết cấu ngữ pháp.
   2. **Về kỹ năng** : Môn nghe hiểu 5.1 tiếng Trung quốc ngoài việc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản thì mục đích chính là rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng phán đoán và khái quát thông tin cho người học. Vì nội dung bài dài hơn, kết cấu ngữ pháp phức tạp hơn nên yêu cầu học sinh khi nghe phải có sự tổng hợp, nắm bắt được cấu trúc chính của câu, của đoạn để trả lời và làm bài tập liên quan một cách nhanh và chính xác.
   3. **Về thái độ:** Học sinh nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.
2. **Nội dung môn học** 
   * + Nội dung môn nghe hiểu 5.1 là luyện cho học sinh kỹ năng nghe hiểu thông qua các dạng bài tập như nghe bài khóa (bài văn), chọn đáp án đúng, phán đoán đúng sai, điền từ vào chỗ trống, nghe luyện dạng HSK rồi trả lời câu hỏi …., từ đó nâng cao kỹ năng tiếp nhận, xử lý thông tin.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 35 đến bài 45 | - Nhận biết các dạng nghe và phương pháp nghe hiệu quả  - Làm các bài xác định nghĩa của từ , các bài xác định hoặc đoán nghĩa của câu, của đoạn, xác định thành phần nòng cốt câu, đoạn. Làm các bài giải thích từ, giải thích cụm từ, phán đoán đúng sai, điền trống, các bài thuật lại nội dung bài học chính xác và nhanh nhất | 1.1. Nội dung các bài nghe với các chủ điểm xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ như Các tin vắn.  -Vấn đề dân số  -Thiếu nhi ngày nay  -Giáo dục nhà trường  -Các chương trình từ thiện  -Đời sống người cao tuổi  -Người tàn tật  -Hôn nhân và gia đình  -Vấn đề thất nghiệp và việc làm  -Người tiêu dùng  - Mỗi bài học chia làm hai phần chính, phần 1 là một bài khóa , kèm theo đó là các loại hình bài tập như trả lời câu hỏi, phán đoán đúng sai, điền trống; phần 2 là dạng bài tập luyện HSK với những đoạn văn ngắn, tương ứng với mỗi đoạn là hai câu hỏi. Sau bài 17 có một bài kiểm tra, ôn tập lại những kiến thức đã học trong các bài trước.  - Nghe bài khóa phần 1 mang tính triết lý, có ý nghĩa giáo dục sâu sắc.  - Phần 2 được nâng lên thành nghe đoạn văn khá dài, tương ứng với mỗi đoạn là các câu hỏi, đề cập đến một số lĩnh vực khó như khoa học kỹ thuật, thế giới tự nhiên. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 20 tiết |
| II . Từ bài 46 đến bài 66 | - Tìm hiểu thêm thông tin liên  quan đến nội dung bài học  - Nghe lại nội dung bài học  - Làm bài tập trong sách.  - Chuẩn bị và nghe bài học kế tiếp  - | 1.2. Mỗi bài học vẫn gồm hai phần chính, nội dung bài khóa phần 1 dài hơn, các câu hỏi và bài tập đưa ra yêu cầu cao hơn, phần 2 được nâng lên thành nghe hội thoại Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 1. tiết |

1. **Học liệu :** 
   1. **Học liệu bắt buộc**

《发展汉语中级汉语听力》（下册），北京语言大学出版社，2010

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Bài kiểm tra nghe | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra nghe | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com

1.2.Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : NÓI HSK5 1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nói HSK5 1
   2. Mã môn học: CT&I222
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết: 15
* Thực hành: 30
  1. Các môn học tiên quyết:
  2. Mô tả môn học

Nội dung của môn học Nói HSK5-1 thông qua giáo trình “ Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” của Chương Kỷ Hiếu cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng, từ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp nhất định và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm các lĩnh vực: Gia đình, xã hội, hôn nhân, công việc, giáo dục, nghỉ ngơi và các vấn đề về kinh tế xã hội

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức

+ Nói lưu loát, đưa ra ý kiến quan điểm, biểu đạt thành đoạn theo từng chủ đề của bài khoá ( bám sát các bài tập nói của mỗi bài)

+ Biết vận dụng tri thức của bài để nói về một tình huống cụ thể trong thực tiễn đời sống xã hội.

* 1. Kĩ năng

+ Nâng cao trình độ khẩu ngữ cho học sinh, khả năng diễn đạt một số chủ điểm thường gặp trong đời sống xã hội ( Ví dụ như Gia đình, xã hội, hôn nhân, công việc…)

+ Giúp học sinh tự tin khi trình bày một vấn đề trong giao tiếp

* 1. Thái độ

Giúp cho học sinh có ý thức tự học, năng lực tư duy độc lập.

* 1. Năng lực

Năng lực nói tiếng Trung theo các chủ đề trong đời sống và xã hội, tương ứng trình độ HSK5

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Tuần 1+ Tuần 2  Bài 1   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 家庭与社会 | | | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần |   - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| |  |  | | --- | --- | | Tuần 3+ tuần 4  Bài 2   |  | | --- | | 说婚姻 | | | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Tuần 5+ Tuần 6   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | Bài 3 | |   怎样教育孩子 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Tuần 7+ Tuần 8  Bài 4  理想的恋人什么样 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Tuần 9+ Tuần 10   |  |  | | --- | --- | | Bài 5   |  | | --- | | 工作与休息 | | | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Tuần 11+ tuần 12   |  | | --- | | Bài 6 |   代购 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Tuần 13+ Tuần 14   |  |  | | --- | --- | | Bài 7   |  | | --- | |  | |   洋货的冲击与国货的出路 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Tuần 15  Ôn tập | - Ôn tập lại các kiến thức ngữ pháp và từ vựng trọng điểm trong giáo trình, thực hành một số chủ đề giao tiếp thường gặp đã được học từ đầu kỳ | Luyện nói theo chủ đề trong bài. | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

章纪孝 《高级汉语口语-话题交际》北京语言大学出版社1995年

Giáo trình “ Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” của Chương Kỷ Hiếu, nhà xuất bản học viên Ngôn Ngữ Bắc Kinh,1995

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,biểu đạt thành đoạn, giao tiếp theo chủ đề cơ bản | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục đặt câu , giao tiếp theo chủ đề | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, giao tiếp, biểu đạt thành đoạn theo chủ đề cơ bản  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | -Vấn đáp  -Thuyết trình | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

6.1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

# ĐỌC HSK5 1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Đọc HSK5 1
   2. Mã môn học: CT&I222
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tâp trên lớp: 30
* Tự học: 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức văn hoá, lịch sử. Ngoài ra còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập, mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở trình độ cao hơn, có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. **Kiến thức:** Môn đọc hiểu 5.1 tiếng Trung quốc cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp nhất định, hệ thống từ chuyên ngành và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm: môi trường, du học, sinh hoá, kinh tế, xã hội, hôn nhân gia đình, đời sống hàng ngày, lịch sử Trung quốc, vấn đề việc làm, ngôn ngữ và văn hoá ẩm thực, giao thông, giáo dục
   2. **Kĩ năng:** Chủ yếu tập trung rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cao cấp, kỹ năng xử lý, phán đoán, phân tích và tổng hợp thông tin cho người học. Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên (đọc kỹ và đọc lướt).
   3. **Thái độ**: Học sinh nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích, có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học để nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán.
   4. **Năng lực** Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 1- bài 5 | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | Môn học đọc hiểu tiếng Trung Quốc 5.1 gồm 15 bài, chia làm các dạng luyện kỹ Năng và bài luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).  -Dạng bài tập được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 15 tiết |
| II . Từ bài 5 đến bài 15 | - Đọc bài, học từ, làm tất cả bài tập trong sách  -Tăng cường các kiến thức các cụm cố định, thành ngữ, tục ngữ, các đoạn văn với ý nghĩa sâu sắc. Đồng thời, tiếp tục luyện cách ghi nhớ đoạn văn một cách hoàn chỉnh, đọc thêm các tài liệu giảng viên cung cấp. | -Nội dung mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai theo dạng bài Hsk.  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt. | Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 1. tiết |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

1. 《高级汉语阅读》下，北京大学出版社，2004

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

肖立《中国国情》，北京语言大学出版社，2003

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận) | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com

1.2.Thông tin giảng viên 2

* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : VIẾT HSK5 1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: VIẾT HSK5 1
   2. Mã môn học: CT&I224
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 15
* Thực hành: 30
  1. Môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Môn Viết HSK5-1 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình Tiếng Hán tổng hợp dành cho năm thứ nhất khối kiến thức lý thuyết cơ sở về quy cách, hình thức trình bày của các loại văn bản và mẫu viết các loại văn bản ở trình độ trung cấp trong tiếng Trung Quốc; Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng hành văn bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp, bao gồm các mảng kiến thức về các loại dấu câu, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cách xây dựng đoạn, cách liên kết đoạn...

**2. Mục tiêu môn học**

2.1 Kiến thức

Nắm được phương pháp và cách thức viết của một số chủ điểm cụ thể (thư tín, ứng dụng…)

2.2 Kĩ năng

Bồi dưỡng và hình thành kỹ năng viết cho sinh viên

2.3 Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

2.4 Năng lực

Viết được đoạn văn hoặc bài văn theo chủ đề, tương đương HSk5

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Tuần 1+ tuần 2  Bài 1   |  | | --- | | 标点符号 | | - Nắm vững các loại dấu câu, quy tắc sử dụng các dấu câu trong văn bản tiếng Trung | |  | | --- | | Giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo trong học phần  I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | |  | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 3+ tuần 4  Bài 2   |  | | --- | | 看图写 | | Sinh viên hình thành kĩ năng quan sát tranh miêu tả hoặc viết truyện | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 5+tuần 6  Bài 3   |  | | --- | | 扩写 | | Có kĩ năng triển khai,mở rộng đoạn văn từ những đoạn văn với nội dung đơn giản mà vẫn đảm bảo không mất đi nội dung tư tưởng của đoạn văn gốc | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 7+ Tuần 8  Bài 4   |  | | --- | | 应用文**(** 请柬、邀约信、请假条**)** | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của các loại văn bản ứng dụng như thiệp mời, thư mời, giấy xin phép….  - Có thể ứng dụng viết được các loại văn bản ứng dụng trên | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 9+ Tuần 10  Bài 5   |  | | --- | | 应用文**(**  寻物启示寻人启示  招领启示**)** | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của các loại văn bản ứng dụng như thông báo tìm đồ vật, thông báo tìm người, thông báo mời nhậnhông báo mời nhận….  - Có thể ứng dụng viết được các loại văn bản ứng dụng trên | |  | | --- | | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 11+ tuần 12  Bài 6   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 一般书信 | | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của một bức thư thông thường  - Ứng dụng viết được một bức thư thông thường | |  | | --- | | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 13+ tuần 14  Bài 7   |  | | --- | | 社交书信 | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của một bức thư xã giao  - Ứng dụng viết được một bức thư xã giao | |  | | --- | | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 15  Ôn tập | Củng cố lại các loại dấu câu, mở rộng đoạn văn, cach viết các dạng văn bản ứng dụng và thư tín | |  | | --- | |  |   Ôn tập lại nội dung học từ bài 1 tới bài 7 | --Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

赵建华 《汉语写作教程(供二年级使用) 》北京语言文化大学出版社2003年

Giáo trình viết tiếng Hán của Triệu Kiến Hoa, Chúc Bỉnh Diệu biên soạn, nhà xuất bản đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, năm 2003.

4.2 Bổ sung

Sinh viên có thể tham khảo các giáo trình viết Hán ngữ dành cho năm thứ hai do các trường đại học Trung Quốc biên soạn.

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: Viết đoạn văn, viết thư, nhìn tranh miêu tả….. | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục viết các bài văn trần thuật tả người, vật, cảnh,các loại văn ứng dụng | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: Viết đoạn văn, viết thư, nhìn tranh miêu tả…..  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | - Bài kiểm tra viết | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

6.1 Thông tin giảng viên 1:

* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)

6.2 Thông tin giảng viên 2:

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# NGHE HSK5 2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nghe HSK5 2
   2. Mã môn học: CT&I224
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tâp trên lớp: 30
* Tự học: 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có đọ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 5.1
* Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học :**
   1. **Kiến thức :** Môn nghe hiểu 5.2 tiếng Trung quốc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm: đời sống xã hội, ngôn ngữ văn hóa, môi trường, khoa học kỹ thuật v..v....Thông qua nội dung môn nghe 4, học sinh sẽ được tích lũy thêm vốn từ về những mảng được coi là khó như: thông tin, khoa học kỹ thuật, y tế, sinh học…Kiến thức ngữ pháp trong câu văn, đoạn văn khó hơn, yêu cầu học sinh phải nắm vững và sử dụng thành thạo các kết cấu ngữ pháp.
   2. **Về kỹ năng** : Môn nghe hiểu 5.2 tiếng Trung quốc ngoài việc cung cấp cho người học những tri thức cơ bản thì mục đích chính là rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng phán đoán và khái quát thông tin cho người học. Vì nội dung bài dài hơn, kết cấu ngữ pháp phức tạp hơn nên yêu cầu học sinh khi nghe phải có sự tổng hợp, nắm bắt được cấu trúc chính của câu, của đoạn để trả lời và làm bài tập liên quan một cách nhanh và chính xác.
   3. **Về thái độ:** Học sinh nhận thức được vai trò của kỹ năng nghe hiểu trong giao tiếp, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nghe, chủ động bổ túc kiến thức và tự luyện nghe để nâng cao năng lực nghe hiểu tiếng Hán của mình. Thông qua giờ học nghe tăng thêm hứng thú với môn tiếng Trung Quốc và văn hoá Trung Quốc.
2. **Nội dung môn học**

- Nội dung môn nghe hiểu 5.2 là luyện cho học sinh kỹ năng nghe hiểu thông qua các dạng bài tập như nghe bài khóa (bài văn), chọn đáp án đúng, phán đoán đúng sai, điền từ vào chỗ trống, nghe luyện dạng HSK rồi trả lời câu hỏi …., từ đó nâng cao kỹ năng tiếp nhận, xử lý thông tin, biểu đạt với các chủ điểm xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ như các tin vắn…

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 1 đến bài 10 | - Nhận biết các dạng nghe và phương pháp nghe hiệu quả  - Làm các bài xác định nghĩa của từ , các bài xác định hoặc đoán nghĩa của câu, của đoạn, xác định thành phần nòng cốt câu, đoạn. Làm các bài giải thích từ, giải thích cụm từ, phán đoán đúng sai, điền trống, các bài thuật lại nội dung bài học chính xác và nhanh nhất. | 1.1. Giáo trình nghe 5.2 với tổng cộng gồm 18 bài, mỗi bài học chia làm hai phần chính, phần 1 là một bài khóa với các chủ đề đa dạng như:Hôn nhân và gia đình, vũ trụ, tự nhiên, giá cả…Giáo dục nhà trường;Các chương trình từ thiện; Đời sống người cao tuổi;Người tàn tật; Vấn đề thất nghiệp và việc làm  Phần 2 là dạng bài tập luyện HSK với những đoạn văn ngắn, tương ứng với mỗi đoạn là hai câu hỏi. Sau bài 17 có một bài kiểm tra, ôn tập lại những kiến thức đã học trong các bài trước.  Nghe bài khóa phần 1  mang tính triết lý, có ý nghĩa giáo dục sâu sắc.  - Phần 2 được nâng lên thành nghe đoạn văn khá dài, tương ứng với mỗi đoạn là các câu hỏi, đề cập đến một số lĩnh vực khó như khoa học kỹ thuật, thế giới tự nhiên. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 20 tiết |
| II . Từ bài 11 đến bài 18 | - Tìm hiểu thêm thông tin liên  quan đến nội dung bài học  - Nghe lại nội dung bài học  - Làm bài tập trong sách.  - Chuẩn bị và nghe bài học kế tiếp. | 1.2.  Mỗi bài học vẫn gồm hai phần chính, nội dung bài khóa phần 1 dài hơn, các câu hỏi và bài tập đưa ra yêu cầu cao hơn, phần 2 được nâng lên thành nghe hội thoại Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc giúp học sinh thông qua luyện nghe tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc. | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu  - Giảng dạy tại phòng Lab. Sử dụng máy chiếu PPT | 25 tiết |

1. **Học liệu:**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

1. 博雅 《发展汉语高级汉语听力》（下）， 北京语言大学出版社2010

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

李临定、许小颖《现代汉语短语解析辞典》，商务印书馆，2008

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Bài kiểm tra nghe | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra nghe | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : NÓI HSK5 2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Nói HSK5 2
   2. Mã môn học: CT&I226
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 15
* Thực hành : 30
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Nội dung của môn học Nói HSK5-2 thông qua giáo trình “ Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” của Chương Kỷ Hiếu cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng, từ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp nhất định và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm các lĩnh vực: Gia đình xã hội, vấn đề môi trường, sự bình đẳng nam nữ, quan niệm về hạnh phúc, tình hình đạo đức nơi công cộng..v..v…

**2. Mục tiêu môn học**

* 1. Kiến thức

+ Nói lưu loát, đưa ra ý kiến quan điểm, biểu đạt thành đoạn theo từng chủ đề của bài khoá ( bám sát các bài tập nói của mỗi bài)

+ Biết vận dụng tri thức của bài để nói về một tình huống cụ thể trong thực tiễn đời sống xã hội.

* 1. Kĩ năng

+ Nâng cao trình độ khẩu ngữ cho học sinh, khả năng diễn đạt một số chủ điểm thường gặp trong đời sống xã hội ( Ví dụ như sự bình đẳng nam nữ, quan niệm về hạnh phúc, tình hình đạo đức nơi công cộng…)

+ Giúp học sinh tự tin khi trình bày một vấn đề trong giao tiếp

* 1. Thái độ

Giúp cho học sinh có ý thức tự học, năng lực tư duy độc lập.

* 1. Năng lực

Năng lực nói tiếng Trung theo các chủ đề trong đời sống và xã hội, tương ứng trình độ HSK5

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Tuần 1+ Tuần 2  Bài 1   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 环境污染与保护 | | | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Giáo viên giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo và cách cho điểm đánh giá, hình thức thi học phần |   - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| |  |  | | --- | --- | | Tuần 3+ tuần 4  Bài 2   |  | | --- | | 妇女地位和男女平等 | | | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 5+ Tuần 6   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | Bài 3 | |   中学生高考 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 7+ Tuần 8  Bài 4  幸福是什么 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 9+ Tuần 10   |  |  | | --- | --- | | Bài 5   |  | | --- | | 饮食文化 | | | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | |  | | --- | | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 11+ tuần 12   |  | | --- | | Bài 6 |   公共秩序与公共道德 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 13+ Tuần 14   |  |  | | --- | --- | | Bài 7   |  | | --- | |  | |   行路难 | - Sinh viên nắm được các mẫu câu, từ vựng trọng điểm trong bài, vận dụng để tiến hành biểu đạt thành đoạn , thảo luận,đưa ra quan điểm về chủ đề trong bài | - Đọc bài khóa, Học các một số mẫu câu khó xuất hiện trong bài  - Thảo luận theo chủ đề trong bài.  - Luyện tập các bài tập luyện khẩu ngữ sau bài khóa | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 15  Ôn tập | - Ôn tập lại các kiến thức ngữ pháp và từ vựng trọng điểm trong giáo trình, thực hành một số chủ đề giao tiếp thường gặp đã được học từ đầu kỳ | Luyện nói theo chủ đề trong bài. | - Phương pháp:  Dạy qua tình huống, hỏi đáp,thảo luận, nhìn tranh nói  - Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, tranh ảnh, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

章纪孝 《高级汉语口语-话题交际》北京语言大学出版社1995年

Giáo trình “ Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” của Chương Kỷ Hiếu, nhà xuất bản học viên Ngôn Ngữ Bắc Kinh,1995

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu,biểu đạt thành đoạn, giao tiếp theo chủ đề cơ bản | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục đặt câu , giao tiếp theo chủ đề | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: đặt câu, giao tiếp, biểu đạt thành đoạn theo chủ đề cơ bản  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | -Vấn đáp  -Thuyết trình | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* 1. 1 Thông tin giảng viên 1
* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# ĐỌC HSK5 2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Đọc HSK5 2
   2. Mã môn học: CT&I226
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa : Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15
* Làm bài tâp trên lớp: 30
* Tự học: 90
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức văn hoá, lịch sử. Ngoài ra còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập, mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở trình độ cao hơn. Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. **Kiến thức:** Môn đọc hiểu 5.2 tiếng Trung quốc là phần nối tiếp đọc hiểu 5.1 Ở đây, người học ngoài việc được cung cấp một khối lượng hơn từ vựng, từ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp nhất định và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm: kinh tế, xã hội, hôn nhân gia đình, đời sống hàng ngày, lịch sử Trung quốc, vấn đề việc làm, ngôn ngữ và văn hoá ẩm thực, giao thông, giáo dục, v…v…… Ngoài ra, SV còn tiếp tục đi sâu tìm hiểu thêm ở các lĩnh vực này bằng việc tự tìm kiếm tài liệu và xử lý thông tin, tiến hành thuyết trình.
   2. **Kĩ năng:** Chủ yếu tập trung rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cao cấp, kỹ năng xử lý, phán đoán, phân tích và tổng hợp thông tin cho người học. Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên (đọc kỹ và đọc lướt).
   3. **Thái độ**: Học sinh nhận thức được vai trò quan trọng của kỹ năng đọc hiểu trong quá trình giao tiếp cũng như ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao khả năng tư duy bằng ngôn ngữ đích, có thái độ chủ động tham gia giờ học trên lớp cũng như tích cực tự học để nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán.
   4. **Năng lực** (những năng lực chung và năng lực đặc thù): Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| I. Từ bài 1- bài 5 | SV cần phải :  - Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong bài.  -Nắm vững ý nghĩa của các từ, kết cấu trong phần “giải thích từ” và các cách diễn đạt đặc biệt đã giới thiệu trong phần từ mới hoặc xuất hiện trong bài khoá.   * Đọc bài khoá và nắm bắt nội dung chính xác, tóm tắt được ý chính của bài và nêu được ý nghĩa giáo dục sau mỗi bài   -Chú ý đọc và làm bài luyện đọc hiểu cuối cùng trong phần bài tập ở mỗi bài | Môn học đọc hiể tiếng Trung Quốc 5.2 gồm 15 bài, chia làm các dạngluyệnkỹ năng và bài luyện đọc, trong các phần đều có bài tập đa dạng, phong phú. Ngoài ra, mỗi bài còn có thêm một bài để rèn luyện kỹ năng đọc lướt cho sinh viên (Phần này do Giáo viên tự chuẩn bị).  -Nội dung mỗi bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai…  -Các bài đọc có nội dung phong phú. Ngoài ra mỗi bài còn có thêm một bài tập để rèn luyện kỹ năng đọc lướt | -Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 15 tiết |
| II . Từ bài 5 đến bài 15 | - Đọc bài, học từ, làm tất cả bài tập trong sách  -Tăng cường các kiến thức các cụm cố định, thành ngữ, tục ngữ, các đoạn văn với ý nghĩa sâu sắc. Đồng thời, tiếp tục luyện cách ghi nhớ đoạn văn một cách hoàn chỉnh, đọc thêm các tài liệu giảng viên cung cấp | - Nội dung mỗi bài đọc được mở rộng và tăng cường độ khó như các bài giải thích từ, kết hợp từ, phán đoán đúng sai, theo  Tiêu chuẩn bài thi HSK. | Giảng dạy lí thuyết  - Bài tập  - SV tự học, tự nghiên cứu | 30 tiết |

1. **Học liệu :**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

1. 罗青松《发展汉语- 高级汉语阅读-下》北京语言学出版社2004年

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Kiểm tra giữa kỳ | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận) | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : VIẾT HSK5 2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: VIẾT HSK5 2
   2. Mã môn học:CT&I228
   3. Loại môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học

+ Khoa: Ngoại ngữ - ĐHSPHN2

+Tổ: Tiếng Trung

* 1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết : 15
* Thực hành: 30
  1. Môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Môn Viết HSK5-2 Rèn luyện kĩ năng diễn đạt viết về người, sự vật, miêu tả cảnh, văn ứng dụng từ viết đúng đến viết hay, kết hợp với các kĩ năng khác để rèn kĩ năng thực hành tiếng nói chung.

**2. Mục tiêu môn học**

* 1. Kiến thức

Nắm được phương pháp và cách thức viết văn miêu tả người, sự vật, các loại văn ứng dụng như bài phát biểu,thư cảm ơn, thư mậu dịch......

* 1. Kĩ năng

Bồi dưỡng và hình thành kỹ năng viết cho sinh viên

* 1. Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nói trong giao tiếp khẩu ngữ, có thái độ tích cực chủ động trong giờ học nói, chủ động tích cực đặt câu, thực hành hội thoại tiếng Trung trong giờ học trên lớp cũng như tự học ở nhà.

* 1. Năng lực

Viết được các bài văn ngắn thuật lại về sự vật, người, cảnh vật,văn ưng dụng, thư tín. Tương đương HSk5

**3. Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Tuần 1+ tuần 2  Bài 1   |  | | --- | | 写人的记叙文 | | -Nắm vững kết cấu một bài văn trần thuật tả người, các bước viết,các lưu ý khi viết  - Vận dụng để viết được bài văn ngắn trần thuật tả người | |  | | --- | | Giới thiệu giáo trình và các sách tham khảo trong học phần  I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | |  | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 3+ tuần 4  Bài 2   |  | | --- | | 写事的记叙文 | | -Nắm vững kết cấu một bài văn trần thuật sự vật, các bước viết,các lưu ý khi viết  - Vận dụng để viết được bài văn ngắn trần thuật sự vật | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 5+tuần 6  Bài 3   |  | | --- | | 写景的记叙文 | | -Nắm vững kết cấu một bài văn trần thuật miêu tả cảnh, các bước viết,các lưu ý khi viết  - Vận dụng để viết được bài văn ngắn trần thuật tả vật | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 7+ Tuần 8  Bài 4   |  | | --- | | 讲话稿 | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của một bài phát biểu  - Có thể ứng dụng viết được được bài phát biểu tại các hội nghị | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 9+ Tuần 10  Bài 5   |  | | --- | | 应用文  **(**感谢信  贺信  邀请信**)** | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của các loại văn bản ứng dụng như thư cảm ơn, thư chúc mừng, thư mời)  - Có thể ứng dụng viết được các loại văn bản ứng dụng trên | |  | | --- | | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 11+ tuần 12  Bài 6   |  |  | | --- | --- | | |  | | --- | | 贸易公函 | | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của một bức thư mậu dịch  - Ứng dụng viết hoặc trả lời một bức thư mậu dịch | |  | | --- | | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 13+ tuần 14  Bài 7   |  | | --- | | 应征函、  履历 | | - Nắm vững cấu trúc, hình thức , nội dung và yêu cầu cần có của một bức thư xin việc hoặc sơ yếu lí lịch bản thân  - Ứng dụng viết được thư xin việc và sơ yếu lí lịch bản thân | |  | | --- | | I. Kiến thức lý thuyết  II. Phân tích các văn bản mẫu  III. Bài tập  IV. Thực hành viết  1 Phạm vi thực hành viết  2 Hướng dẫn cách viết  3 Nội dung thực hành viết | | -Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |
| Tuần 15  Ôn tập | Củng cố lại cách viết văn trần thuật tả người, cảnh, sự vật và cách viết các dạng văn bản ứng dụng và thư tín | |  | | --- | |  |   Ôn tập lại nội dung học từ bài 1 tới bài 7 | --Phương pháp:  viết bảng,, hỏi đáp.  -Phương tiện dạy học:  Bảng, phấn, máy chiếu | Lý thuyết: 1 Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

4.1 Bắt buộc

赵建华 《汉语写作教程(供二年级使用) 》北京语言文化大学出版社2003年

Giáo trình viết tiếng Hán của Triệu Kiến Hoa, Chúc Bỉnh Diệu biên soạn, nhà xuất bản đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, năm 2003.

汉语写作教材(供三年级使用). Giáo trình viết tiếng Hán, Trường đại học Ngoại ngữ quốc gia biên soạn.

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ban đầu (đánh giá chẩn đoán)** | (Những kiến thức, kĩ năng ban đầu của SV) | (Tùy theo nội dung kiềm tra, đánh giá) | (Bài kiểm tra, phỏng vấn, trao đổi…) |  |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| ***2.2. Đánh giá 2.2 Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: Viết đoạn văn, viết thư, nhìn tranh miêu tả….. | - Hiểu, Vận dụng từ mới và bài hội thoại  - Thuần thục, chưa thuần thục viết các bài văn trần thuật tả người, vật, cảnh,các loại văn ứng dụng | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | - Kiến thức: từ mới,hội thoại  - Kĩ năng: Viết đoạn văn, viết thư, thuật lại sự việc, miêu tả người, cảnh vật…..  -Thái độ: tích cực học trên lớp | (Tùy theo đề thi) | - Bài kiểm tra viết | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

6.1. Thông tin giảng viên

* Họ tên: Nguyễn Thị Thoan
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Sư phạm tiếng Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường : 1 năm
* Địa điểm làm việc: Đại học Sư Phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
* Điện thoại: 097.5158.419
* Email : [Nguyenthoan1401@gmail.com](mailto:Nguyenthoan1401@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Nguyễn Thị Thoan Tô Ánh Nguyệt**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG NGÀNH TIẾNG TRUNG

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành tiếng Trung
   2. Mã môn học: TCN301
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: không
  2. Mô tả môn học:

Môn học này cung cấp nền tảng cơ bản để xây dựng kĩ năng nghiên cứu khoa học, dựa trên việc cung cấp kiến thức và hướng dẫn thực hành từng bước để xây dựng một bài nghiên cứu về những nội dung liên quan đến chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc (ngôn ngữ học hoặc văn hoá Trung Quốc, so sánh đối chiếu…).

Môn học này có thể cần huy động kiến thức từ tất cả các môn lý thuyết ngôn ngữ (ngữ âm văn tự học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, ngữ dụng học, ngôn ngữ học đối chiếu, phân tích diễn ngôn) và các môn văn hoá học (đất nước học, giao tiếp liên văn hoá…) để làm nguyên liệu thực hành nghiên cứu.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản về “khoa học”, “nghiên cứu khoa học”, một số phương pháp nghiên cứu khoa học, các bước tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học cụ thể.
   2. Kĩ năng: Bước đầu hình thành các kĩ năng cụ thể phục vụ cho nghiên cứu khoa học: kĩ năng xác định đề tài, kĩ năng tìm tài liệu, kĩ năng đọc tài liệu, kĩ năng tổng hợp – phân tích, kĩ năng điều tra xã hội…
   3. Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong hoạt động học tập và trong cuộc sống, có thái độ tích cực tìm hiểu, phân tích những vấn đề phát sinh trong học tập và cuộc sống một cách khoa học, biện chứng, tích cực tư duy theo hướng khoa học.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực tư duy khoa học, năng lực tư duy phản biện.
      2. Năng lực đặc thù: năng lực nhận diện, phân biệt các vấn đề khoa học trong học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc; năng lực tổ chức, thực hiện một đề tài khoa học thuộc phạm vi ngành ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chg 1: Tổng quan về nghiên cứu khoa học | Sinh viên cần phải:  - Biết những khái niệm cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học;  - Biết vận dụng phân tích nội dung, bố cục một bài nghiên cứu khoa học. | 1.1 Các khái niệm cơ bản  - Khoa học là gì;  - Nghiên cứu khoa học là gì;  - Nhiệm vụ và đặc điểm của nghiên cứu khoa học xã hội;  - Các bước tiến hành nghiên cứu.  1.2 Các dạng đề tài nghiên cứu thường gặp  - Bài báo khoa học;  - Tham luận hội thảo khoa học;  - Tiểu luận khoa học;  - Luận án tốt nghiệp.  1.3 Một số phương pháp nghiên cứu  - Đồng đại và lịch đại;  - Điều tra định tính và điều tra định lượng;  - Diễn dịch và quy nạp. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành phân tích một bài nghiên cứu cụ thể.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 3  Thực hành: 6 |
| Chg 2: Tài liệu và đề tài khoa học | Sinh viên cần phải:  - Nắm vững được các bước chọn và đọc tài liệu, các nguyên tắc khi lựa chọn đề tài khoa học;  - Bước đầu nắm được các phương pháp chọn lọc, phân loại, đọc sách và ghi chép.  - Bước đầu có kĩ năng lựa chọn đề tài nghiên cứu phù hợp với yêu cầu. | 2.1 Lựa chọn tài liệu  - Phân loại tài liệu nghiên cứu (sách, bài báo, tham luận, luận văn…);  - Lựa chọn tài liệu phục vụ nghiên cứu.  2.2 Cách đọc sách chuyên ngành  - Đọc các nghiên cứu của cùng tác giả qua nhiều giai đoạn;  - Đọc các nghiên cứu của nhiều tác giả trong cùng thời kì;  - Ghi chép khi đọc sách.  2.3 Chọn đề tài nghiên cứu  - Nguyên tắc phù hợp với yêu cầu;  - Nguyên tắc phù hợp với trình độ nghiên cứu;  - Nguyên tắc phù hợp với điều kiện nghiên cứu. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |
| Chg 3: Viết bài nghiên cứu khoa học | Sinh viên cần phải:  - Nắm được các bước tiến hành nghiên cứu khoa học;  - Nắm được các yêu cầu cơ bản của một bài nghiên cứu khoa học (cụ thể là luận văn);  - Có kĩ năng hoàn thành một bài nghiên cứu khoa học độc lập hoặc theo nhóm. | 3.1 Xây dựng dàn ý  - Cấu trúc của luận văn;  - Các bước xây dựng dàn ý;  3.2 Lựa chọn tài liệu, phương pháp  - Lựa chọn, đọc và ghi chép tài liệu;  - Lựa chọn phương pháp nghiên cứu;  3.3 Viết bài  - Ngôn ngữ khoa học;  - Một số yêu cầu khác. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc:

文秋芳、俞洪亮、周维杰《应用语言学——研究方法与论文写作》外语教学与研究出版社，2004

Tham khảo:

|  |
| --- |
| 1. 劳伦斯.马奇、布伦达.麦克伊沃《怎样做文献综述——六步走向成功》上海教育出版社，2011 2. 张黎《怎样写好文章综述——案列及评述》科学出版社，2014 3. 帕特里克.双利维《博士论文写作技巧》东北财经大学出版社，2012 4. Phạm Viết Vượng, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học : giáo trình dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh, NXB ĐHQGHN, 2004 |

1. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá quá trình |  |  |  | 30% |
|  | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
|  | Đánh giá kiến thức, kĩ năng | - Kiên thức  - Kĩ năng | - Hiểu các khái niệm cơ bản của môn học;  - Chỉ ra được phương pháp, phương tiện, yêu cầu… của một bài nghiên cứu cụ thể;  - Đọc và phân tích được tài liệu khoa học;  - Xây dựng và tổ chức thực hiện được một đề tài cụ thể; | - Bài báo cáo trên lớp  - Bài thực hành trên lớp  - Quan sát hành động trên lớp | 20% |
| 2 | Đánh giá tổng kết | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | Tuỳ nội dung bài thi, đánh giá các kiến thức và kĩ năng sau:  - Hiểu được các bước thực hiện đề tài khoa học;  - Tổ chức thực hiện được một đề tài khoa học đầy đủ. | - Bài báo cáo | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Trần Thị Phương Liên
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ
* Chuyên ngành : Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học xã hội
* Thời gian làm việc tại trường : 2012
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ
* Điện thoại:
* Email
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trần Thị Phương Liên Lê Huy Hoàng**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀ THÔNG TIN TRONG NGÀNH TIẾNG TRUNG

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Ứng dụng Công Nghệ và Thông Tin trong ngành tiếng Trung
   2. Mã môn học: TCN 302
   3. Môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:
* Cung cấp các kiến thức chung về ứng dụng Công nghệ Thông tin trong học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc.
* Cung cấp kĩ năng sử dụng các công cụ học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc trên các thiết bị kĩ thuật số thường gặp (máy tính, các thiết bị di động).

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được thông tin về một số phần mềm và các ứng dụng di động chuyên dùng cho học tập ngôn ngữ Trung Quốc (bộ gõ, font chữ, từ điển); một số trang thông tin hữu ích phục vụ học tập ngôn ngữ Trung Quốc; phần mềm dùng cho nghiên cứu khoa học và luận văn, phần mềm hỗ trợ thuyết trình.
   2. Kĩ năng: Có kĩ năng sử dụng thành thạo bộ gõ, biết sử dụng các phần mềm và ứng dụng chuyên dùng, biết tra cứu và khai thác thông tin liên quan đến việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc.
   3. Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của ứng dụng Công nghệ Thông tin trong việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc. Tích cực sử dụng và tự tìm hiểu thêm về các ứng dụng Công nghệ Thông tin phục vụ công việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung: Năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành ngoại ngữ (tiếng Trung).
      2. Năng lực đặc thù: Năng lực sử dụng ứng dụng Công nghệ Thông tin vào học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc, bao gồm năng lực sử dụng phần mềm tiện ích cơ bản, năng lực tra cứu khai thác thông tin, năng lực sử dụng phần mềm chuyên dụng.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chương 1: Tổng quan về vấn đề nhập liệu chữ Hán | Sinh viên cần phải:  - Biết những thông tin cơ bản về môn học  - Biết các cách nhập liệu chữ Hán hiện hành;  - Biết cách cài đặt bộ gõ trên thiết bị (nền tảng windows và nền tảng di động);  - Biết sử dụng phương thức nhập liệu pinyin để nhập liệu văn bản chữ Hán. | 1.1 Giới thiệu môn học  - Tổng quan về tình hình CNTT Trung Quốc  1.2 Tổng quan về phương thức nhập liệu (Input method) chữ Hán:  - Lịch sử vấn đề  - Phương thức pinyin  - Phương thức chú âm  - Phương thức ngũ bút  - Các phương thức khác  1.3 Thực hành nhập liệu bằng phương thức pinyin:  - Bộ gõ có sẵn trong windows (Vista trở lên)  - Bộ gõ cài ngoài (sougou, Google…) | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn thực hành  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu, màn chiếu, một số thiết bị di động | Lý thuyết: 2  Thực hành: 4 |
| Chương 2: Khai thác các ứng dụng hỗ trợ học tập | Sinh viên cần phải:  - Có kiến thức về một số loại phần mềm và công cụ từ điển trực tuyến thông dụng;  - Biết cách tra cứu từ bằng một số phần mềm và công cụ từ điển trực tuyến thông dụng;  - Biết cách tìm kiếm và sử dụng các công cụ chuyển đổi văn bản trực tuyến;  - Biết và khai thác được một số ứng dụng cho nền tảng thiết bị di động. | 2.1 Từ điển  - Phần mềm từ điển Trung-Việt – Việt-Trung  - Công cụ tra từ trực tuyến (Trung – Anh, Trung – Trung)  - Công cụ tra cứu chuyên sâu (nghĩa cổ, tự điển cổ) trực tuyến  - Công cụ tra cứu Hán Nôm  2.2 Các công cụ khác  - Công cụ chuyển đổi văn bản  - Một số ứng dụng cho thiết bị di động | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn thực hành  Phương tiện: Máy tính, máy chiếu, màn chiếu, một số thiết bị di động | Lý thuyết: 2  Thực hành: 4 |
| Chương 3: Tìm kiếm và khai thác thông tin | Sinh viên cần phải:  - Biết một số công cụ tìm kiếm cơ bản liên quan đến tìm kiếm thông tin bằng tiếng Hán;  - Biết một số trang thông tin hữu ích, một số chương trình truyền hình có thể xem trực tuyến của Trung Quốc.  - Biết cách khai thác nội dung số (sách điện tử) miễn phí và có phí. | 3.1 Công cụ tìm kiếm  - Sơ lược về công cụ tìm kiếm  - Công cụ tìm kiếm chuyên sâu  3.2 Khai thác thông tin  - Khai thác thông tin đa phương tiện (các chương trình trực tuyến của Trung Quốc…)  - Khai thác tài liệu số | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn thực hành  Phương tiện: Máy tính, loa, máy chiếu, màn chiếu, một số thiết bị di động | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |
| Chương 4: Công cụ hỗ trợ thuyết trình và nghiên cứu | Sinh viên cần phải:  Có kiến thức về những thành phần cơ bản của phần mềm hỗ trợ thuyết trình;  Có kiến thức về trình bày trang thuyết trình (màu sắc, font chữ…);  Sử dụng thành thạo và áp dụng các kĩ thuật thiết kế trang thuyết trình cơ bản;  Bước đầu áp dụng được những kĩ thuật thiết kế nâng cao. | 4.1 Các thành phần cơ bản của phần mềm hỗ trợ thuyết trình (Microsoft Office Powerpoint)  - Công cụ chữ  - Công cụ biểu đồ minh hoạ  - Chuyển động và hiệu ứng  4.2 Sơ lược về font chữ và màu sắc  - Quy tắc chung về màu sắc  - Quy tắc chung về font chữ  - Vấn đề font chữ Hán | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, hướng dẫn thực hành  Phương tiện: Máy tính, loa, máy chiếu, màn chiếu, một số thiết bị di động | Lý thuyết: 5  Thực hành: 8 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc:

邓艳群《汉语多媒体教学课件设计》北京语言大学出版社，2009

Marcovitz, Powerfull powerpoint for Educators, ABC-CLIO, 2012

* 1. Tham khảo:

Marcovitz, Powerfull powerpoint for Educators, ABC-CLIO, 2012

1. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài thực hành trên lớp  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực thực hiện bài thực hành.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| 2 | Kiểm tra - đánh giá giữa kì | - Kiên thức  - Kĩ năng | Biết cách sử dụng bộ gõ cơ bản; biết một số phần mềm phục vụ học tập và nghiên cứu; biết một số trang thông tin hữu ích và cách khai thác thông tin.  Sử dụng thuần thục phương thức nhập liệu pinyin, các công cụ từ điển. Bước đầu sử dụng được các công cụ chuyên sâu. | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát hành động trên lớp | 20% |
| 3 | Kiểm tra - đánh giá cuối kì | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | Tuỳ nội dung bài thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Nhập liệu chữ Hán;  - Tìm kiếm thông tin bằng tiếng Hán;  - Tra cứu từ điển trực tuyến;  - Trả lời ngắn gọn một số câu hỏi liên quan. | - Thực hành  - Trắc nghiệm | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689
* Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

# ĐẤT NƯỚC HỌC

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Đất nước học
   2. Mã môn học: TCN303
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15 tiết
* Thực hành : 30 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học
* Đất nước học là môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về đất nước Trung Hoa (địa lý, lịch sử, chế độ chính trị, dân tộc, tư tưởng v.v…), giúp học sinh hiểu thêm về đất nước và ngôn ngữ mình đang học tập.
* Để học được môn này, học sinh cần có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo, tốt nhất là tiến hành dạy khi học sinh đã học qua Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, vì chỉ có ở trình độ này, học sinh mới tiếp thu được hết kiến thức của môn học.
* Đây là môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn Ngôn ngữ học đối chiếu, Ngôn ngữ và văn hóa, giúp học sinh có nền tảng hiểu biết về văn hóa, từ đó tiến hành so sánh đối chiếu ở bình diện ngôn ngữ.

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Giúp các em có một cái nhìn tổng quan về đất nước Trung Quốc, từ đó các em hình thành cách ứng xử phù hợp với văn hóa Trung Hoa. Cụ thể:

* Về địa lý: Cung cấp những kiến thức về địa lý, biển đảo, địa hình, sông hồ, khí hậu, tài nguyên và địa lý hành chính của Trung Quốc.
* Về lịch sử: Cung cấp kiến thức lịch sử Trung Quốc cổ đại (từ thời nguyên thủy đến giữa nhà Thanh), cận đại (từ chiến tranh Nha phiến 1840 đến trước phong trào Ngũ Tứ), hiện đại (từ 1919 đến 1949), đương đại (từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập cho tới nay)
* Về chính trị: cung cấp kiến thức về chế độ đại hội đại biểu, chế độ Đảng cộng sản lãnh đạo đa đảng hợp tác, chế độ Hiệp thương chính trị nhân dân.
* Về dân tộc: cung cấp kiến thức về số lượng, số dân, nơi cư trú, đặc điểm xã hội văn hóa của các dân tộc tại Trung Quốc.
* Về tư tưởng: cung cấp kiến thức về các triết gia và các trường phái tư tưởng cổ đại Trung Hoa, như Khổng Tử và Nho giáo, Lão Tử và Đạo giáo v.v…
  1. Kĩ năng: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng diễn đạt hiểu biết của mình về đất nước Trung Quốc. Quan trọng hơn nữa là rèn luyện kỹ năng tìm hiểu địa lý, lịch sử, chính trị, dân tộc, tư tưởng cổ đại Trung Quốc thông qua việc tự đọc sách, tự nghiên cứu. Rèn luyện khả năng tư duy độc lập của sinh viên.
  2. Thái độ: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môn học này vì nó cung cấp cho các em rất nhiều kiến thức về đất nước sản sinh ra ngôn ngữ mà các em đang theo học. Đặt nền móng để các em tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn khi chuyển lên các bậc học cao hơn như cao học hay nghiên cứu sinh.
  3. Năng lực:
     1. Năng lực chung: Năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực làm việc nhóm; năng lực xử lí tài liệu;
     2. Năng lực đặc thù: năng lực phát hiện, tìm hiểu nguyên nhân văn hoá lịch sử của các hiện tượng trong xã hội Trung Quốc nói riêng và xã hội loài người nói chung.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Địa lý Trung Quốc | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết những kiến thức cơ bản về địa lý Trung Quốc.  - Hiểu và phân tích được sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố địa lý.  - Vận dụng được những kiến thức về địa lý để đánh giá, lý giải sự ảnh hưởng của chúng với kinh tế, xã hội của Trung Quốc. | 1.1. Vị trí địa lý và diện tích  1.2. Biển và đảo  1.3. Địa hình  1.4. Sông ngòi  1.5. Khí hậu  1.5. Tài nguyên  1.7. Địa lý hành chính | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn tự đọc tài liệu;  Phương tiện dạy học:  - Phấn, bảng;  - Có thể: máy chiếu, máy tính, màn chiếu. | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Chương II: Lịch sử Trung Quốc | Kết thúc chương II, sinh viên cần phải:  - Biết sơ lược về lịch sử Trung Quốc, cũng như những thành tựu về văn hóa, xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.  - Vận dụng những kiến thức về lịch sử Việt Nam và lịch sử Trung Quốc để tìm hiểu, lí giải sự trao đổi văn hóa, kinh tế, xã hội giữa hai quốc gia. | 2.1. Lịch sử cổ đại (từ thượng cổ tới năm 1840)  2.2. Lịch sử cận đại (từ năm 1840 đến năm 1919)  2.3 Lịch sử hiện đại (từ năm 1919 đến năm 1949)  2.4. Lịch sử đương đại (từ năm 1949 đến nay) | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn tự nghiên cứu;  Phương tiện dạy học:  - Phấn, bảng;  - Có thể: máy chiếu, máy tính, màn chiếu. | Lý thuyết: 4  Bài tập: 8 |
| Chương III: Chế độ chính trị của Trung Quốc | Kết thúc chương III, sinh viên cần phải:  - Hiểu và nắm rõ thể chế chính trị của Trung Quốc. | 3.1. Thể chế chính trị  3.2. Cơ cấu chính phủ  3.3. Chế độ tư pháp | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn tự đọc tài liệu;  Phương tiện dạy học:  - Phấn, bảng;  - Có thể: máy chiếu, máy tính, màn chiếu. | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Chương IV: Dân tộc | Kết thúc chương IV, sinh viên cần phải:  - Biết được tình hình dân tộc và các chính sách dân tộc của Trung Quốc | 4.1. Tình hình dân tộc  4.2. Chính sách dân tộc | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn tự đọc tài liệu;  Phương tiện dạy học:  - Phấn, bảng;  - Có thể: máy chiếu, máy tính, màn chiếu. | Lý thuyết: 2  Bài tập: 4 |
| Chương V: Tư tưởng | Kết thúc chương V, sinh viên cần phải  - Biết được những trường phái tư tưởng của Trung Quốc và người sáng lập ra nó.  - Nắm vững tư tưởng cốt lõi của từng trường phái.  - Vận dụng hiểu biết để tìm hiểu sự ảnh hưởng của nó đối với văn hóa Việt Nam theo con đường giao thoa văn hóa, đồng thời so sánh sự tương đồng và dị biệt về những tư tưởng đó giữa Việt Nam và Trung Quốc hiện nay. | 5.1. Tư tưởng Nho giáo  5.2. Đạo giáo, Pháp gia | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn tự nghiên cứu;  Phương tiện dạy học:  - Phấn, bảng;  - Có thể: máy chiếu, máy tính, màn chiếu. | Lý thuyết: 3  Bài tập: 6 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc

王顺洪《中国概况》北京大学出版社2015

* 1. Tham khảo

2. 韩鉴堂《中国文化》，北京语言文化大学出版社，2002

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 2 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***2.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Nắm được các thông tin cơ bản về địa lí, lịch sử, chính trị, dân tộc, tư tưởng Trung Quốc.  - Bước đầu có kĩ năng tự nghiên cứu tài liệu. | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | - Nắm được một lượng kiến thức nhất định về tổng quan tình hình đất nước Trung Quốc. | -Kiếm tra trắc nghiệm | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Trần Thị Phương Liên
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ
* Chuyên ngành : Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học xã hội
* Thời gian làm việc tại trường : 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ
* Điện thoại:
* Email:
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trần Thị Phương Liên Lê Huy Hoàng**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

# PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN (DISCOURSE ANALYSIS)

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Phân tích diễn ngôn
   2. Mã môn học: CT&I228
   3. Môn học: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:
* Cung cấp các kiến thức cơ bản nhất về diễn ngôn và phân tích diễn ngôn, bao gồm: Các khái niệm về diễn ngôn (discourse) và văn bản (text); các khái niệm về mạng (texture), mạch lạc (coherence), liên kết (cohesion); cấu trúc của diễn ngôn;
* Phát triển kĩ năng ứng dụng phân tích diễn ngôn vào đọc và viết tiếng Trung Quốc, bao gồm: Phân tích ngữ cảnh và mạch lạc; phân tích kịch bản (script); phân tích liên kết ngữ pháp, liên kết từ vựng, liên kết logic; rút ra được kết luận về mối liên quan giữa mạch lạc và phong cách đoạn văn. Ứng dụng tự viết đoạn với phong cách cho sẵn.
* Môn học này có liên quan đến kiến thức ngôn ngữ và văn hoá; kiến thức ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp; có thể được bổ sung bằng kiến thức môn Ngữ Dụng Học.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản của phân tích diễn ngôn như phân biệt các loại diễn ngôn, hiểu về cấu trúc diễn ngôn, mạch lạc và liên kết trong diễn ngôn, mối quan hệ giữa phân tích diễn ngôn và phong cách học.
   2. Kĩ năng: Có kĩ năng phân tích các thành tố trong một diễn ngôn. Có kĩ năng ứng dụng để viết được văn bản có mạch lạc cao, phong cách thống nhất, liên kết chặt chẽ.
   3. Thái độ: Nhận thức được sự đa dạng của diễn ngôn, nhận thức được tầm quan trọng của các yếu tố ngoài văn bản (ngữ cảnh rộng) đối với diễn ngôn. Sinh viên có thái độ tích cực nghiên cứu, phát hiện vấn đề dựa trên tài liệu cho sẵn; tích cực thực hành trên văn bản.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung:Nnăng lực tự học, tự nghiên cứu tài liệu; năng lực vận dụng vào thực hành ngoại ngữ (tiếng Trung).
      2. Năng lực đặc thù: Năng lực tự nghiên cứu một số vấn đề cơ bản của ngôn ngữ và văn hoá Hán.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chương 1: Những vấn đề cơ bản | Sinh viên cần phải:  - Nắm được một số kiến thức cơ sở về định nghĩa, lịch sử nghiên cứu và mối tương quan của môn học với các môn khác.  - Nắm được các đặc trưng cơ bản và phân loại diễn ngôn | 1.1 Khái niệm chung:  - Thế nào là diễn ngôn  - Thế nào là phân tích diễn ngôn  - Lịch sử nghiên cứu phân tích diễn ngôn  - Mối tương quan giữa phân tích diễn ngôn và các phân ngành ngôn ngữ học khác  1.2 Các đặc trưng cơ bản của diễn ngôn  1.3 Phân loại diễn ngôn | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu  Phương tiện dạy học:  - Phấn, bảng  - Có thể có: Máy tính, máy chiếu, màn chiếu | Lý thuyết: 7  Thực hành: 14 |
| Chương 2: Liên kết trong diễn ngôn | - Phân biệt được các khái niệm: Mạch lạc, liên kết, mạng trong diễn ngôn.  - Nắm được mối liên hệ giữa liên kết và mạch lạc.  - Vận dụng phân tích được các hình thức ngôn ngữ dùng làm liên kết trong văn bản nhất định (tiếng Trung) | 2.1 Một số khái niệm chung  - Mạch lạc (coherence)  - Liên kết (cohesion)  - Mạng (texture)  2.2 Liên kết và mạch lạc  - Liên kết ngữ pháp  - Liên kết logic  - Liên kết từ vựng  - Mạch lạc | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu  - Hướng dẫn thực hành  Phương tiện dạy học:  - Phấn, bảng  - Có thể có: Máy tính, máy chiếu, màn chiếu | Lý thuyết: 7  Thực hành: 14 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc: 【美】詹姆·保罗·吉《话语分析入门》外语教学与研究出版社2000
   2. Tham khảo:
2. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| 2 | Kiểm tra - đánh giá giữa kì | - Kiên thức  - Kĩ năng | - Hiểu các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn;  - Phân tích được một số hiện tượng ngôn ngữ (tiếng Trung) bằng kiến thức về diễn ngôn. | - Bài kiểm tra trên lớp  - Quan sát hành động trên lớp  - Bài tập nhóm | 20% |
| 3 | Kiểm tra - đánh giá cuối kì | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | - Hiểu các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn;  - Phân tích được một số hiện tượng ngôn ngữ (tiếng Trung) bằng kiến thức về diễn ngôn. | - Tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689
* Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

# GIAO TIẾP LIÊN VĂN HOÁ

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Giao tiếp liên văn hoá
   2. Mã môn học: CT&I229
   3. Môn học: bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:

Cung cấp các kiến thức cơ bản về đặc trưng văn hoá của Trung Quốc, các đặc điểm của ngôn ngữ Hán, mối liên quan giữa văn hoá và ngôn ngữ Hán. Cung cấp các phương pháp và nội dung so sánh văn hoá và ngôn ngữ.

Môn học này liên quan đến kiến thức của các môn: Cơ sở văn hoá Việt Nam, Ngữ nghĩa học, Đất nước học, Ngôn ngữ học đối chiếu.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về đặc trưng văn hoá Trung Quốc, đặc điểm ngôn ngữ Hán, mối liên quan giữa văn hoá và ngôn ngữ Hán, phương pháp so sánh đối chiếu văn hoá thông qua ngôn ngữ.
   2. Kĩ năng: Có kĩ năng so sánh đối chiếu văn hoá thông qua biểu hiện ngôn ngữ; có kĩ năng nghiên cứu giải thích mối liên quan giữa văn hoá và ngôn ngữ, biểu hiện của văn hoá trong ngôn ngữ.
   3. Thái độ: Nhận thức được mối liên hệ chặt chẽ biện chứng giữa văn hoá và ngôn ngữ, tích cực tìm hiểu nghiên cứu các biểu hiện của văn hoá trong ngôn ngữ.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành ngoại ngữ (tiếng Trung).
      2. Năng lực đặc thù: năng lực nhận thức được mối liên hệ giữa văn hoá và ngôn ngữ, nhận thức được biểu hiện của văn hoá trong ngôn ngữ, năng lực nhận diện các vấn đề văn hoá đằng sau các hiện tượng ngôn ngữ.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chg 1: Tổng quan về ngôn ngữ và văn hoá Hán | Sinh viên cần phải:  - Biết những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ và văn hoá. | 1.1 Tổng quan về ngôn ngữ  - Bản chất của ngôn ngữ;  - Đặc điểm của ngôn ngữ với tư cách là hệ thống tín hiệu và công cụ giao tiếp;  - Những đặc trưng của tiếng Hán hiện đại.  1.2 Tổng quan về văn hoá  - Định nghĩa văn hoá;  - Nguồn gốc các nền văn minh;  - Đặc trưng của văn hoá Trung Quốc. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |
| Chg 2: Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá | Sinh viên cần phải:  - Nắm vững những kiến thức chung về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá;  - Tìm được các ví dụ thể hiện mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá Hán. | 2.1 Hình thức ngôn ngữ và văn hoá  - Ngữ âm và vấn đề văn hoá;  - Từ vựng và văn hoá;  - Ngữ pháp và văn hoá.  2.2 Sự thể hiện văn hoá Hán trong ngôn ngữ Hán  - Tư tưởng trung dung trong ngôn ngữ;  - Văn hoá Phật giáo trong ngôn ngữ;  - Từ ngữ văn hoá. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |
| Chg 3: Đối chiếu văn hoá thông qua ngôn ngữ | Sinh viên cần phải:  - Nắm được các phương pháp đối chiếu và phân tích hiện tượng văn hoá;  - Vận dụng phân tích và lí giải được sự khác biệt văn hoá Việt – Trung thông qua sự khác biệt về ngôn ngữ. | 3.1 Đối chiếu từ ngữ văn hoá  - Các từ ngữ chỉ những sự vật không có trong nền văn hoá khác;  - Tên riêng (nhân vật lịch sử, văn học, địa điểm…) đã được mở rộng nghĩa;  - Sự khác biệt về cách thức biến đổi nghĩa từ trong các nên văn hoá khác nhau.  3.2 Thực hành đối chiếu văn hoá Việt – Trung:  - Các điểm tương đồng;  - Các điểm dị biệt;  - Nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng hay dị biệt. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc: Nguyễn Hữu Cầu, Ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2007
   2. Tham khảo:
2. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá quá trình |  |  |  | 30% |
|  | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
|  | Đánh giá kiến thức, kĩ năng | - Kiên thức  - Kĩ năng | - Hiểu các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hoá;  - Hiểu mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá;  - Phân tích được một số hiện tượng văn hoá nhất định thông qua ngôn ngữ. | - Bài kiểm tra trên lớp  - Bài thực hành trên lớp  - Quan sát hành động trên lớp  - Bài tập nhóm | 20% |
| 2 | Đánh giá tổng kết | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | Tuỳ nội dung bài thi, đánh giá các kiến thức và kĩ năng sau:  - Phân biệt được các khái niệm cơ bản về ngôn ngữ và văn hoá;  - Phân tích được các ví dụ cụ thể theo yêu cầu;  - So sánh đối chiếu được các hiện tượng văn hoá và ngôn ngữ Việt – Trung. | - Trắc nghiệm | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Trần Thị Phương Liên
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngôn ngữ học xã hội
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ:
* Điện thoại:
* Email:
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trần Thị Phương Liên Lê Huy Hoàng**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : TIẾNG TRUNG KINH TẾ

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Tiếng Trung kinh tế
   2. Mã môn học:
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Tự chọn
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15 tiết
* Thực hành : 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Cung cấp những kiến thức, vốn từ vựng tiếng Trung cơ bản về lĩnh vực kinh tế

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt những kiến thức và vốn từ vựng tiếng Trung trong lĩnh vực kinh tế
   2. Kĩ năng: Có kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch toàn diện về tiếng Trung trong lĩnh vực kinh tế
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ, và nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Trung kinh tế
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu;
* Năng lực đặc thù: năng lực nghe, nói, đọc viết, dịch tiếng Trung kinh tế

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương 1: Bước vào Trung Quốc | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức tổng quát về nền kinh tế Trung Quốc, mối quan hệ giữa kinh tế Trung Quốc – Châu Âu và Thế Giới và vốn từ vựng kinh tế liên quan đến bài học | 1.1. bài khóa chính  1.2. bài khóa phụ | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:2  Thực hành:4 |
| Chương 2: Đầu tư vào Trung Quốc | SV cần phải:  - - tích lũy, tổng kết các kiến thức về các hình thức pháp luật quy định về đầu tư ngoại thương TQ, các công ty đa quốc gia đầu tư vào TQ, các công ty xuất nhập khẩu TQ, các kiến thức về ngành công nghệ thông tin của TQ và vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành liên quan | 2.1. bài khóa chính  2.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:3  - Thực hành:6 |
| Chương 3: Môi trường đầu tư | SV cần phải:  - - Tích lũy kiến thức về tình hình các đặc khu kinh tế, khu kinh tế mở; tương lai và hiện trạng môi trường đầu tư TQ; các quy định pháp luật về đầu tư ngoại thương của TQ và vốn từ vựng có liên quan | 3.1 bài khóa chính  3.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 3  - Thực hành: 6 |
| Chương 4: Chiến lược đầu tư | SV cần phải:  - Có kiến thức về ự điều chỉnh chiến lược đầu tư của các công ty đa quốc gia như “ Samsung”, “ Nokia”... và vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành có liên quan | 4.1. . bài khóa chính  4.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành: 6 |
| Chương 5: Quản lý doanh nghiệp | SV cần phải:  - Có kiến thức về hình thức tổ chức quản lý doanh nghiệp liên doanh Trung Ngoại và vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành có liên quan | 5.1. . bài khóa chính  5.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành 6 |
| Chương 6: Nguồn nhân lực | SV cần phải:  - Có kiến thức về quản lý nguồn nhân lực, mức lương trong doanh nghiệp nước ngoài tại TQ và quản lý nguồn nhân lực trong công ty đa quốc gia tại TQ và vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành có liên quan | 6.1. . bài khóa chính  6.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành 6 |
| Chương 7: Thị Trường | SV cần phải:  - Có kiến thức chung về nghiên cứu và điều tra thị trường; có kiến thức về thị trường điện nông thôn TQ, thị trường mỹ phẩm tại TQ... và vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành có liên quan | 7.1. . bài khóa chính  7.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành 6 |
| Chương 8: Tiêu Thụ ( Marketting) | SV cần phải:  - Có kiến thức về tiêu thụ ( marketting) như marketting qua thư điện tử, quảng cáo và tiêu thụ, hiện trạng về tiêu thụ và quảng cáo; tích lũy vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành | 8.1. . bài khóa chính  8.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành 6 |
| Chương 9: Vốn đầu tư nước ngoài | SV cần phải:  - Có kiến thức về tình hình đầu tư, vốn đầu tư ngước ngoài tại Trung Quốc, các quy định có liên quan và vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành có liên quan | 9.1. . bài khóa chính  9.2. bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành 6 |
| Chương 10: Văn hóa doanh nghiệp | SV cần phải:  Có kiến thức về khái niệm,tác dụng và nội hàm về văn hóa doanh nghiệp, quản lý doanh nghiệp đa văn hóa... và vốn từ vựng kinh tế chuyên ngành có liên quan | 10.1 bài khóa chính  10.2 bài khóa phụ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành 6 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc

Lương Dung và Vương Khánh Vân chủ biên, Giáo trình tiếng Trung kinh tế trung cấp, nxb Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006

* 1. Tham khảo
* La Trần Hà chủ biên, Giáo trình tiếng Trung kinh tế cao cấp (quyển 1, quyển 2) , nxb nghiên cứu và dạy học ngoại ngữ, 2004
* Tiếng Trung trong công ty, Lý Lập chủ biên, nxb Đại học Bắc Kinh, 2007

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng ghi nhớ vốn từ vựng về các chủ đề kinh tế đã được học | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng đọc hiểu các chủ đề kinh tế  - kĩ năng vận dụng những từ ngữ, thuật ngữ kinh tế | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : BIÊN DỊCH 1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Biên dịch 1
   2. Mã môn học: CT&I302
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 3

* Lý thuyết : 30 tiết
* Thực hành : 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 120 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Bước đầu rèn luyện kĩ năng biên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về biên dịch Trung – Việt, Việt Trung
   2. Kĩ năng: Bước đầu tích lũy khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ luyện dịch
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành dịch
* Năng lực đặc thù: năng lực dịch viết Trung – Việt, Việt - Trung

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Văn hóa | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về văn hóa | 1.1. Dịch Trung - Việt  1.2. Dịch Việt - Trung | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:6  Thực hành:6 |
| Chương II: Giáo dục | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về giáo dục | 2.1. Dịch Trung - Việt  2.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:6  - Thực hành:6 |
| Chương III: Du lịch | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về Du lịch | 3.1. Dịch Trung - Việt  3.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 6  - Thực hành: 6 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về Thương mại, kinh tế, đầu tư | 4.1. Dịch Trung - Việt  4.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành: 6 |
| Chương V: Môi Trường | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về môi trường | 5.1. Dịch Trung - Việt  5.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành 6 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc:
   2. Tham khảo
2. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng dịch Trung – Việt, Việt Trung theo từng chủ đề | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hoạt động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng dịch Trung – Việt  - Kĩ năng dịch Việt - Trung | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : BIÊN DỊCH 2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Biên dịch 2
   2. Mã môn học: CT&I303
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 3

* Lý thuyết : 30 tiết
* Thực hành : 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 120 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Rèn luyện nâng cao kĩ năng biên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về biên dịch Trung – Việt, Việt Trung
   2. Kĩ năng: tích lũy khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ luyện dịch
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành dịch
* Năng lực đặc thù: năng lực dịch viết Trung – Việt, Việt - Trung

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Văn hóa | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về văn hóa | 1.1. Dịch Trung - Việt  1.2. Dịch Việt - Trung | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:6  Thực hành:12 |
| Chương II: Giáo dục | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về giáo dục | 2.1. Dịch Trung - Việt  2.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:6  - Thực hành:12 |
| Chương III: Du lịch | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về Du lịch | 3.1. Dịch Trung - Việt  3.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về Thương mại, kinh tế, đầu tư | 4.1. Dịch Trung - Việt  4.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương V: Môi Trường | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về môi trường | 5.1. Dịch Trung - Việt  5.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành 12 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc
   2. Tham khảo

* Các bài dịch giáo viên giảng dạy sưu tầm phù hợp với kiến thức, nhu cầu của sinh viên

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng dịch Trung – Việt, Việt Trung theo từng chủ đề | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng dịch Trung – Việt  - Kĩ năng dịch Việt - Trung | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : PHIÊN DỊCH 1

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Phiên dịch 1
   2. Mã môn học: CT&I304
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15 tiết
* Thực hành : 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Bước đầu rèn luyện kĩ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt được những kiến thức ban đầu về phiên dịch Trung – Việt, Việt Trung
   2. Kĩ năng: Bước đầu thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ luyện dịch
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành dịch
* Năng lực đặc thù: năng lực dịch nói Trung – Việt, Việt - Trung

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Văn hóa | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ về văn hóa | 1.1. Dịch Trung - Việt  1.2. Dịch Việt - Trung | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:6  Thực hành:6 |
| Chương II: Giáo dục | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ về giáo dục | 2.1. Dịch Trung - Việt  2.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:6  - Thực hành: 6 |
| Chương III: Du lịch | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ về Du lịch | 3.1. Dịch Trung - Việt  3.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 6  - Thực hành: 6 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ về Thương mại, kinh tế, đầu tư | 4.1. Dịch Trung - Việt  4.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành: 6 |
| Chương V: Môi Trường | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức, từ ngữ về Thương mại | 5.1. Dịch Trung - Việt  5.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành 6 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc
   2. Tham khảo

* Các bài dịch sưu tầm của giáo viên giảng dạy, phù hợp với trình độ, kiến thức và nhu cầu công việc sau này của sinh viên

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng dịch Trung – Việt, Việt Trung theo từng chủ đề | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng dịch Trung – Việt  - Kĩ năng dịch Việt - Trung | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : PHIÊN DỊCH 2

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Phiên dịch 2
   2. Mã môn học: CT&I305
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 3

* Lý thuyết : 30 tiết
* Thực hành : 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 120 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Nâng cao kĩ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về phiên dịch Trung – Việt, Việt Trung
   2. Kĩ năng: Nâng cao khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ luyện dịch
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành dịch
* Năng lực đặc thù: năng lực dịch nói Trung – Việt, Việt - Trung

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Văn hóa | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về văn hóa | 1.1. Dịch Trung - Việt  1.2. Dịch Việt - Trung | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:6  Thực hành:12 |
| Chương II: Giáo dục | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về giáo dục | 2.1. Dịch Trung - Việt  2.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:6  - Thực hành:12 |
| Chương III: Du lịch | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về Du lịch | 3.1. Dịch Trung - Việt  3.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về Thương mại, kinh tế, đầu tư | 4.1. Dịch Trung - Việt  4.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương V: Môi Trường | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về Thương mại | 5.1. Dịch Trung - Việt  5.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành 12 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc
   2. Tham khảo

* Các bài dịch giáo viên giảng dạy sưu tầm phù hợp với kiến thức, nhu cầu công việc của sinh viên

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng dịch Trung – Việt, Việt Trung theo từng chủ đề | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng dịch Trung – Việt  - Kĩ năng dịch Việt - Trung | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC :

LÝ THUYẾT DỊCH

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Lý thuyết dịch
   2. Mã môn học: TCN401
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Bắt buộc
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa ngoại ngữ, tổ.........................
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15 tiết
* Thực hành : 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Cung cấp những kiến thức lý thuyết cơ bản về dịch thuật

Cung cấp những kiến thức cho các môn thực hành dịch

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt được những kiến thức chung về dịch thuật như khái niệm dịch thuật, chức năng, các loại dịch thuật, các bước tiến hành dịch thuật…
   2. Kĩ năng: Khi đã nắm bắt được những kiến thức cơ bản về dịch thuật, có thể bước đầu vận dụng những kiến thức về dịch thuật vào trong quá trình thực hành dịch
   3. Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của Lý thuyết dịch đối với hoạt động thực hành dịch trong thực tế. Biết kết hợp, vận dụng những lý thuyết về dịch thuật vào trong hoạt động dịch thuật trong thực tế
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành dịch
* Năng lực đặc thù: năng lực sử dụng các lý thuyết dịch vào trong hoạt động thực hành dịch

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Tổng quan về Dịch Thuật | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết những kiến thức cơ bản về môn học  - Biết, hiểu và nắm bắt được khái niệm, ý nghĩa, vai trò, tác dụng của dịch thuật  - Hiểu được sự tương quan giữa các kĩ năng ngôn ngữ với hoạt động dịch thuật  - nắm bắt được các loại dịch thuật, tiêu chuẩn của dịch thuật | 1.1. Định nghĩa về dịch thuật  1.2. Vai trò, ý nghĩa, tác dụng của dịch thuật  1.3 Cơ sở khoa học của dịch thuật  1.4 Phân loại dịch thuật  1.5 Tiêu chuẩn dịch thuật | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:10  Thực hành:20 |
| Chương II: Các tố chất cần tích lũy của người làm công tác dịch thuật | SV cần phải:  - nắm bắt được những yếu tố cần thiết mà người làm công tác dịch thuật cần có | 2.1 Tố chất về tư tưởng chính trị  2.2 Tố chất về ngôn ngữ  2.3 Tố chất về kiến thức văn hóa  2.4 Thái độ làm việc với khách hàng và quản lý dự án dịch thuật | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết: 10  - Thực hành: 20 |
| Chương III: Các bước tiến hành dịch thuật, và những điều cần chú ý khi dịch thuật | SV cần phải:  - Nắm bắt và vận dụng được những bước cơ bản để tiến hành dịch thuật  - Hiểu và nắm bắt rõ những điều cần chú ý khi tiến hành dịch thuật như, xử lý từ ngữ sao cho phù hợp, các cách dịch từ tượng hình, thành ngữ… | 3.1 các bước trong dịch thuật  3.2 Xử lý từ ngữ khi dịch thuật  3.3 Các phương pháp dịch thành ngữ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 10  - Thực hành: 20 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc: 赵玉兰，《越汉翻译教程》，北京大学出版社，2002
   2. Tham khảo
2. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng được những lý thuyết dịch được học vào trong hoạt động thực hành dịch | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Một số câu hỏi về các lý thuyết dịch đã được học  - kĩ năng vận dụng vào trong hoạt động thực hành dịch | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : TIẾNG TRUNG DU LỊCH KHÁCH SẠN

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Tiếng Trung du lịch khách sạn
   2. Mã môn học: CT&I307
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: Tự chọn
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 2

* Lý thuyết : 15 tiết
* Thực hành : 30 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Cung cấp những kiến thức, vốn từ vựng tiếng Trung cơ bản về lĩnh vực du lịch

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt những kiến thức và vốn từ vựng tiếng Trung trong lĩnh vực du lịch
   2. Kĩ năng: Có kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch toàn diện về tiếng Trung trong lĩnh vực du lịch
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ, và nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Trung du lịch
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu;
* Năng lực đặc thù: năng lực nghe, nói, đọc viết, dịch tiếng Trung du lịch

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Công ty du lịch | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy nhất kiến thức, kĩ năng nhất định về công ty du lịch, cách đặt tuyến du lịch | 1.1. Đặt tuyến du lịch trực tiếp  1.2. Đặt tuyến du lịch qua điện thoại | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:3  Thực hành:6 |
| Chương II: Đón khách du lịch tại Sân bay | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng trong hoạt động đón tiếp khách du lịch tại sân bay | 2.1. Đón khách theo đoàn  2.2. Đón khách lẻ | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:3  - Thực hành:6 |
| Chương III: Khách sạn | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng cần có trong việc tiếp đón khách du lịch tại khách sạn | 3.1 làm thủ tục nhận phòng  3.2. giới thiệu về phòng ở  3.3 nhà ăn khách sạn | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 3  - Thực hành: 6 |
| Chương IV: du lịch và mua sắm, đổi tiền, khám bệnh | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng nhất định trong việc dẫn đoàn thăm quan du lịch, và mua sắm | 4.1. hướng dẫn thăm quan  4.2. Hướng dẫn mua sắm  4.2 Hướng dẫn đổi tiền tại ngân hàng hoặc ATM  4.4 Khám bệnh | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành: 6 |
| Chương V: Tạm biệt | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy nhất định những kiến thức và vốn từ vựng về các thủ tục tại khách sạn và sân bay | 5.1. khách sạn  5.2. sân bay | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 3  - Thực hành 6 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc

Giáo trình tiếng Trung du lịch, tác giả Lưu Triệu Hy, nxb ĐH Thượng Hải,

* 1. Tham khảo
* Tiếng Trung du lịch, nxb Nghiên cứu và dạy học ngoại ngữ, 2008
* 温晓婷，《现代酒店知识与管理：员工培训教程 I》，中国商业出版社，2002
* Du lịch Trung Quốc, tác giá Thạch Huệ Mẫn, , nxb giáo dục nhân dân, 2009

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng ghi nhớ vốn từ vựng về các chủ đề du lịch đã được học | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng đọc hiểu các chủ đề du lịch  - kĩ năng vận dụng những từ ngữ, thuật ngữ du lịch | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

# ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC: VĂN HỌC TRUNG QUỐC

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Văn học Trung Quốc
   2. Mã môn học: TCN 305
   3. Môn học: Tự chọn
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:

Cung cấp các kiến thức chung về lịch sử văn học Trung Quốc, các tác giả tác phẩm tiêu biểu, phân tích bình giảng một số tác phẩm văn học và thi ca tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử Trung Quốc.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được những kiến thức chung văn học Trung Quốc, các tác giả và tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử, nắm được các khía cạnh tư tưởng, nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm văn học và thi ca tiêu biểu..
   2. Kĩ năng: Bước đầu xây dựng kĩ năng cảm thụ, phân tích, bình giảng các tác phẩm văn học và thi ca cổ đại (văn ngôn); có kĩ năng cảm thụ, phân tích tương đối mạch lạc về các tác phẩm văn học đương đại (bạch thoại). Bước đầu cảm thụ và sử dụng được một số từ ngữ, cách diễn đạt mang tính văn chương.
   3. Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của thi ca và văn học trong việc học tập và tìm hiểu về ngôn ngữ Trung Quốc, nhìn nhận được vẻ đẹp nghệ thuật và tư tưởng của các tác phẩm văn học, thi ca tiêu biểu của Trung Quốc, tích cực tìm hiểu, cảm thụ các tác phẩm khác.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung: Năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng kiến thức trong giao tiếp đa văn hoá.
      2. Năng lực đặc thù: Năng lực cảm thụ thi ca và văn học, năng lực sử dụng kiến thức về văn học Trung Quốc trong giao tiếp.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chương 1: Trung Quốc văn học sử | Sinh viên cần phải:  - Biết những mốc thời gian quan trọng của văn học sử Trung Quốc.  - Biết những tư tưởng chủ đạo của văn học Trung Quốc qua từng thời kì.  - Bước đầu biết đến những tác giả tác phẩm tiêu biểu. | 1.1 Văn học Tiên Tần  - Văn học dân gian;  - Tản văn.  1.2 Văn thơ Đường Tống  - Đôi nét về Đường Thi;  - Đôi nét về Tống Từ.  1.3 Tiểu thuyết Minh Thanh  - Đặc điểm cấu trúc chương hồi;  - Đặc điểm nội dung tư tưởng.  1.4 Văn học hiện đương đại  - Thời kì đầu của văn học bạch thoại;  - Một số tác giả tiêu biểu của văn thơ đương đại. | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 2  Thực hành: 4 |
| Chương 2: Văn thơ Tiên Tần trích giảng | Sinh viên cần phải:  - Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm trích giảng.  - Bước đầu hình thành năng lực đọc hiểu văn ngôn cổ đại trong một số tình huống cụ thể. | 2.1 Kinh Thi trích giảng  - Sơ lược về nội dung và nghệ thuật trong Kinh Thi (phong, nhã, tụng, phú, tỉ, hứng)  - Bình giảng “Quan Thư”  2.2 Tản văn trích giảng  - Sơ lược về tản văn Tiên Tần;  - Trích giảng “Tả truyện”. | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |
| Chương 3: Đường Thi Tống Từ trích giảng | Sinh viên cần phải:  - Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm trích giảng.  - Có thể tự tìm và phân tích nội dung, nghệ thuật của một số bài thơ Đường đã học trong chương trình phổ thông. Tự tìm hiểu thêm về các tác phẩm Tống từ. | 3.1 Sơ lược về Đường thi  - Các thời kì và các tác giả tiêu biểu;  - Các thể thơ thường gặp.  3.2 Đường Thi trích giảng  - Tĩnh Dạ Tứ (Lý Bạch);  - Hoàng Hạc Lâu (Thôi Hiệu).  3.3 Sơ lược về Tống từ  - Các điệu từ phổ biến;  - Một số tác giả tiêu biểu  3.4 Tống từ trích giảng  - Mô Ngư Nhi (Lý Thanh Chiếu)  - Niệm Nô Kiều (Tô Đông Pha) | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |
| Chương 4: Khái lược thơ văn hiện đương đại Trung Quốc | Sinh viên cần phải:  - Nắm được những đặc điểm cơ bản của thơ văn hiện đương đại Trung Quốc;  - Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm trích giảng.  - Có thể tự tìm hiểu thêm về nội dung và nghệ thuật của một số tác phẩm tiêu biểu khác. | 4.1 Khái lược  - Văn học bạch thoại sau phong trào Ngũ Tứ;  - Thi ca hiện đại Trung Quốc;  - Đôi nét về văn học đương đại Trung Quốc.  4.2 Tác phẩm trích giảng  - Trích giảng “Thuốc” (Lỗ Tấn);  - Bình giảng “Tạm biệt Cambrigde” (Từ Chí Ma). | Hình thức: Trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc: 【日】前野直彬《中国文学史》，复旦大学出版社，2012
   2. Tham khảo: :钱穆 讲述；叶龙 记录整理，《中国文学史》，天地出版社，2016
2. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm | 10% |
| 2 | Kiểm tra - đánh giá giữa kì | - Kiên thức  - Kĩ năng | - Hiểu các kiến thức cơ bản về văn học Trung Quốc;  - Phân tích, bình giảng được về nội dung và nghệ thuật của một số trích đoạn tác phẩm tiêu biểu. | - Bài kiểm tra trên lớp  - Bài báo cáo trên lớp  - Quan sát hành động trên lớp  - Bài tập nhóm | 20% |
| 3 | Kiểm tra - đánh giá cuối kì | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | - Hiểu các kiến thức cơ bản về văn học Trung Quốc;  - Phân tích, bình giảng được về nội dung và nghệ thuật của một số trích đoạn tác phẩm tiêu biểu. | - Tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689
* Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

# NGỮ DỤNG HỌC (LINGUISTIC PRAGMATICS)

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Ngữ dụng học
   2. Mã môn học: CT&I308
   3. Môn học: Tự chọn
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:
* Cung cấp các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học như mối quan hệ giữa ngữ dụng học và các phân ngành khác của ngôn ngữ học, ngữ cảnh, hàm ý hội thoại, tiền giả định, kết cấu hội thoại, hành động lời nói…
* Môn học có liên quan chặt chẽ tới một số kiến thức khoa học tri nhận nói chung, các kiến thức về ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, phân tích diễn ngôn. Môn học này liên quan một phần tới các kiến thức của môn Giao tiếp liên văn hoá.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được những kiến thức chung về ngữ dụng học, những khái niệm như ngữ cảnh, hàm ý hội thoại, tiền giả định, kết cấu hội thoại, hành động lời nói.
   2. Kĩ năng: Sinh viên có kĩ năng phân tích các yếu tố ngữ dụng học trong lời nói (tiếng Trung), có kĩ năng vận dụng ngữ cảnh, tiền giả định vào giao tiếp trong tiếng Trung.
   3. Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của ngữ dụng trong giao tiếp tiếng Trung, có thái độ tích cực trong việc tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngữ dụng học.
   4. Năng lực:
      1. Năng lực chung: Năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng kiến thức trong giao tiếp.
      2. Năng lực đặc thù: Năng lực nhận diện, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ thông qua kiến thức ngữ dụng học.
2. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chương 1: Tổng quan | Sinh viên cần phải:  - Nắm được định nghĩa về ngữ dụng học, những quan điểm chính trong lịch sử nghiên cứu.  - Nắm được mối liên quan giữa ngữ dụng học và các phân ngành khác của ngôn ngữ học. | 1.1 Lược sử  - Định nghĩa;  - Lịch sử nghiên cứu.  1.2 Liên hệ với các phân ngành khác  - Liên hệ với ngữ nghĩa học;  - Liên hệ với ngữ pháp văn bản. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 4  Thực hành: 8 |
| Chương 2: Ngữ cảnh và tiền giả định | Sinh viên cần phải:  - Hiểu các kiến thức cơ bản về ngữ cảnh ngữ nghĩa, ngữ cảnh ngữ dụng, tiền giả định ngữ nghĩa, tiền giả định ngữ dụng, xúc phát ngữ (trigger).  - Phân tích được ngữ cảnh và tiền giả định trong những đoạn hội thoại cụ thể (tiếng Trung). | 2.1 Ngữ cảnh  - Văn cảnh  - Ngữ cảnh tình huống  - Ngữ cảnh văn hoá  2.2 Tiền giả định  - Định nghĩa chung  - Tiền giả định ngữ nghĩa và tiền giả định ngữ dụng  - Xúc phát ngữ (trigger) | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |
| Chương 3: Hội thoại | Sinh viên cần phải:  - Nắm được các kiến thức về: Hàm ý hội thoại, nguyên tắc hội thoại, kết cấu hội thoại.  - Phân tích được các vấn đề liên quan đến hội thoại trong một đoạn giao tiếp (tiếng Trung). | 3.1 Hàm ý hội thoại  - Lý thuyết của Grice  - Lý thuyết tân Grice.  - Các nguyên tắc hội thoại  3.2 Kết cấu hội thoại  - Cơ chế luân phiên  - Cơ chế sửa sai | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng (có thể có máy tính, máy chiếu, màn chiếu). | Lý thuyết: 5  Thực hành: 10 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc: 索振羽《语用学教程》，北京大学出版社，2000
   2. Tham khảo: Nguyễn Thiện Giáp, Dụng học Việt ngữ, NXB ĐHQGHN, 2004
2. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| 2 | Kiểm tra - đánh giá giữa kì | - Kiên thức  - Kĩ năng | - Hiểu các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học;  - Phân tích được một số hiện tượng ngôn ngữ (tiếng Trung) bằng tri thức ngữ dụng học. | - Bài kiểm tra trên lớp  - Quan sát hành động trên lớp  - Bài tập nhóm | 20% |
| 3 | Kiểm tra - đánh giá cuối kì | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | - Hiểu các kiến thức cơ bản về văn học Trung Quốc;  - Phân tích được một số hiện tượng ngôn ngữ (tiếng Trung) bằng tri thức ngữ dụng học. | - Tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689
* Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

# MÔN HỌC: TIẾNG TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

**1. Thông tin chung về môn học**

1.1. Tên môn học: **TIẾNG TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI**

1.2. Mã môn học: TCN 306

1.3. Môn học: tự chọn

1.4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ

1.5. Số lượng tín chỉ : 02

- Nghe giảng lý thuyết: 15 tiết

- Làm bài tập trên lớp: 30 tiết

- Tự học: 90 tiết

1.6. Học Các môn học tiên quyết: Không

1.7. Mô tả môn học

* Môn học bao gồm hai nội dung chính, một là phần khái quát chung về Hán ngữ cổ đại, những kiến thức cơ bản về chữ Hán- nguồn gốc, cấu tạo, hàm ý văn hoá... phần thứ hai gồm các văn bản văn ngôn, nội dung mỗi bài là các câu truyện ngụ ngôn, thành ngữ, tục ngữ… các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức văn hoá, lịch sử hữu quan. Ngoài ra còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập, mở rộng kiến thức và từng bước đối chiếu với tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt. Trên cơ sở đó, vận dụng kiến thức đã học vào việc thực hành tiếng Hán hiện đại ở trình độ trung, cao cấp.
* Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung quốc, lịch sử văn hóa cổ đại Trung Hoa.

**2. Mục tiêu môn học**

**2.1. Kiến thức:**

Môn học cung cấp cho sinh viên những tri thức văn ngôn, giúp họ có điều kiện giải quyết được những trở ngại về các văn bản cổ, hiểu rõ nguồn gốc chữ Hán phồn thể, nắm vững âm Hán - Việt, thông qua văn bản dịch được những điển cổ điển tích, lí giải thành ngữ tục ngữ cổ người Trung Quốc hay sử dụng.

**2.2. Kĩ năng:** Thông qua văn bản giúp sinh viênghi nhớ nội dung văn bản chữ phồn thể và giản thể, biết tóm tắt ý chính, khái quát nội dung văn bản, thảo luận, làm việc theo nhóm. Có kĩ năng tiếp nhận, phân tích, xử lí, phán đoán và tổng hợp thông tin trong các văn bản Hán cổ.

**2.3. Thái độ:** Chuyên cần, chăm chỉ, tích cực, say mê tham ra giờ học trên lớp, làm tất cả các bài tập trong giáo trình, học và đọc nhiều tài liệu liên quan đến văn hóa, văn tự Trung Quốc cổ đại.

**2.4.** Năng lực: (những năng lực chung và năng lực đặc thù): Có ý thức tự học, có năng lực tư duy độc lập

**3. Nội dung môn học:**

- Khái quát chung về tiếng Hán cổ đại, giới thiệu về khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng của tiếng Hán cổ đại trong khối kiến thức Hán ngữ nói chung

- Những kiến thức cơ bản về văn tự Hán

- Một số câu chuyện tục ngữ, thành ngữ, như *Ôm cây đợi thỏ, tự mình mâu thuẫn, Há miệng chờ sun*g, *bách chiến bách thắng*

- Các đoạn trích G*iáo học tương trưởng, Tri âm, Thiên thời địa lợi nhân hòa, trích đoạn “Luận ngữ” ...*

- Các kiến thức ngôn ngữ cơ bản như hiện tượng linh hoạt về từ loại, hiện tượng tỉnh lược, đảo ngữ, quá trình phát triển nghĩa của từ, hiện tượng sử động...

- Các hư từ thường dùng như *chi, hồ, giả, dã, hĩ...*

- Hiện tượng ý động, các hư từ khác ngoài những hư từ thường dùng đã nêu ở phần 1.

- Các kiến thức lịch sử- văn hoá liên quan qua từng bài

-Các kiến thức về lịch sử, địa lí, văn hoá, các kiến thức về thiên văn, y học, các tư tưởng truyền thống...

- Kiến thức về thư pháp, chữ phồn thể ...

**Nội dung chi tiết môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Bài 1:  铁杵磨成针 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 铁杵磨成针thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 2:  自相矛盾 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 自相矛盾thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 3:  守株待兔 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 守株待兔thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 4:  多多益善 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 多多益善thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 5:  教学相长 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 教学相长thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bài 6:  知音 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng 知音thông qua bài đọc, bài tập | | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 7:  出淤泥而不染 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 出淤泥而不染thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 8:  专心致志 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 专心致志thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 9:  天时地利人和 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 天时地利人和thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 10:  远水不救近火 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 远水不救近火thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 11:  狐假虎威 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 狐假虎威thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bài 12:  千里马 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng 千里马thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 13:  揠苗助长 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ 揠苗助长thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài14:  百战百胜 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng thành ngữ百战百胜thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |
| Bài 15: 论语五则 | Giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, cách sử dụng 论语五则thông qua bài đọc, bài tập | Cung cấp các kiến thức về từ, tự, các tổ từ ghép, các câu ngắn, ý nghĩa.  Giải thích từ ngữ, kếtcấu, thành ngữ, tục ngữ, được diễn đạt với lối văn cổ. | Lý thuyết  Bài tập  Tự học, tự nghiên cứu | Lý thuyết: 1  Bài tập: 2 |

**4. Học liệu**

**4.1. Học liệu bắt buộc**

**Giáo trình** 今用古代汉语 Nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2005

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

1. Ngữ văn Hán Nôm tập 4, NXB Khoa học Xã hội, 2004

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá ý thức, thái độ** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp/phòng thí nghiệm/phòng thực hành… | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Phiếu tự đánh giá  - Phiếu đánh giá chéo giữa SV với SV | 10% |
| 2 | **Đánh giá kiến thức, kĩ năng** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, hiểu, vận dụng…  - Thuần thục, chưa thuần thục… | - Bài thu hoạch  - Hành động của SV | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | (Tùy theo đề thi) | -Kiếm tra viết (trắc nghiệm, tự luận)  -Vấn đáp  -Thực hành | 70% |

**6. Thông tin giảng viên**

* 1. Thông tin giảng viên 1

Họ tên: Phạm Thị Nghĩa Vân

* Chức danh, học hàm, học vị: TS. Giảng viên
* Chuyên ngành : Văn học cổ đại Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Tiếng Trung Quốc, Văn học cổ đại Trung Quốc, Hán Nôm.
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0903224432
* Email : chuyendehannom@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên (Cử nhân)
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐH Sư phạm Hà nội 2
* Điện thoại: 0977463488
* Email: [gauconbuongbinh030688@gmail.com](mailto:gauconbuongbinh030688@gmail.com)

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Phạm Thị Nghĩa Vân Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

**NGHE-GHI**

**1.Thông tin về môn học**

* 1. Tên môn học: NGHE-GHI
  2. Mã môn học: CT&I308
  3. Môn học: tự chọn
  4. Đơn vị phụ trách môn học
* Khoa Ngoại ngữ
  1. Số lượng tín chỉ : 02
* Lý thuyết :15
* Thực hành :30
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Nghe-ghi là kĩ năng ghi chép nhanh các từ, các câu và các ý chính của đoạn văn mà người thực hiện nghe được. Nghe-ghi nói chung là sẽ sử dụng một hệ thống kí hiệu viết tắt mang tính cá nhân, sao cho đạt được tốc độ ghi chép cao nhất mà vẫn đảm bảo đầy đủ, chính xác ý của người nói. Đối với tiếng Trung, nghe-ghi sử dụng những bộ kí hiệu đặc biệt, kết hợp giữa kí hiệu thuần tuý sáng tạo của cá nhân và những kí hiệu viết tắt truyền thống (thảo phù). Nghe-ghi là kĩ năng bổ trợ quan trọng cho môn Nghe (đặc biệt là trình độ trung cấp trở lên) và các môn Phiên dịch.

– Nghe-Ghi là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quy trình và các ký hiệu viết nhanh, trau dồi các kỹ năng viết nhanh và phiên dịch. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản về kí hiệu ghi chép và kì vọng tương đối thành thạo những kĩ năng: 1/ Ghi nhanh các từ quan trọng trong câu; 2/ Ghi nhanh ý chính của cả câu; 3/ Ghi nhanh dàn ý của một đoạn văn; 4/ Kết hợp ghi và phiên dịch.

1. **Mục tiêu môn học**

2.1. Kiến thức:

Sinh viên có kiến thức cơ bản về lịch sử tốc kí chữ Hán, vai trò của nghe-ghi trong quá trình phiên dịch, các kiến thức cơ bản về kí hiệu viết tắt trong tiếng Hán, các cách thức ghi chép nhanh cơ bản.

2.2. Kỹ năng:

Sinh viên có thể nắm vững và vận dụng các ký hiệu viết tắt và các kỹ năng tốc ký vào viết nhanh, ngoài ra sinh viên vận dụng được kĩ năng nghe-ghi để thực hành dịch, gồm dịch nói trực tiếp hoặc nghe và dịch viết.

2.3. Thái độ

Sinh viên được hướng dẫn và quen với các hoạt động học tập, trao đổi, thảo luận theo nhóm. Xây dựng và phát triển cho sinh viên tinh thần và thái độ làm việc tập thể, có trách nhiệm với công việc tập thể và trách nhiệm với những người xung quanh.

2.4. Năng lực

Sinh viên hình thành được thói quen xác định, chọn lọc, lấy thông tin, khái quát ý, xác định ý trong các tình huống giao tiếp bằng tiếng Anh và tiếng Việt thông qua các bài dịch, phát biểu, bản tin…, trong quá trình học tập cũng như cuộc sống hàng ngày. Từ đó, sinh viên dần hình thành những năng lực cơ bản về sử dụng ngôn ngữ của một Phiên dịch viên trong tương lai.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| **Chương 1: Khái niệm cơ bản** | Kết thúc chương , SV cần phải nắm được các khái niệm liên quan đến lịch sử ghi chép chữ Hán, vai trò của nghe-ghi, những nguyên lí chung của nghe-ghi. | 1.1. Khái niệm chung 1.2. Lịch sử ghi chép chữ Hán - Chữ Hán các thời kì - Tinh hoa tốc kí: thảo phù 1.3. Những nguyên lí chung của nghe - ghi 1.4. Bước đầu thực hành thảo phù đơn giản | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: Giảng giải, gợi mở, thực hành | -Lý thuyết: 1 tiết  -Thực hành: 2 tiết |
| **Chương 2: Ghi chép từ** | Kết thúc chương , SV cần phải nắm được thảo phù của một số chữ Hán thường dùng nhất, vận dụng để ghi chép được các cụm từ. | 2.1. Thảo phù các bộ thường gặp: 氵亻心忄王  2.2. Một số nguyên tắc ghi nhanh chữ Hán: lược nét, nối nét, đổi bút thuận (thứ tự viết) 2.3. Thực hành ghi chép từ và cụm từ | - Hình thức: trên lớp  Phương pháp: giảng giải, gợi mở; hướng dẫn thực hành | -Lý thuyết: 2 tiết  -Thực hành: 4 tiết |
| **Chương 3: Ghi chép câu** | Kết thúc chương , SV cần phải nắm được các cách thức khác để ghi chép nhanh tiếng Trung, bước đầu hình thành được bộ kí hiệu ghi chép của cá nhân, bước đầu vận dụng được để ghi chép những câu có độ dài trung bình. | 3.1. Thảo phù một số chữ thường dùng: 的、我、你、是、好、青  3.2. Các cách ghi nhanh khác: sử dụng phiên âm, chuyển sang chữ đơn giản hơn, dùng kí hiệu khác…  3.3. Nghe từ khoá trong câu. | - Hình thức: trên lớp  Phương pháp: giảng giải, gợi mở; hướng dẫn thực hành | -Lý thuyết: 3 tiết  -Thực hành: 6 tiết |
| Kiểm tra giữa kì | | | | 3 tiết |
| **Chương 4: Ghi chép đoạn** | Kết thúc chương , SV cần phải nắm vững thảo phù các chữ thường dùng, nắm được các cách thức ghi chép nhanh, cách nghe trích từ khoá, cách ghi chép dàn ý, vận dụng được để ghi chép đoạn văn từ 5-7 câu. | 4.1. Cách lấy từ khoá trong đoạn văn (phân tách thực từ: danh từ, động từ, hình dung từ) (tiếp).  4.2. Cách ghi ý chính của câu dài:  - Cấu trúc thường gặp nhất (S-V-O) và cách xác định; - Câu có định ngữ dài và cách xác định danh từ chính; - Câu phức có nhiều vế câu: xác định từng vế và xác định liên từ;  4.3. Cách ghi dàn ý của đoạn văn ngắn: - Xác định nhanh câu chủ đề (đầu đoạn – hoặc ghi chép và đợi câu cuối đoạn); - Kết hợp ghi chép nhiều câu; - Xác định dàn ý của đoạn văn. | - Hình thức: trên lớp  Phương pháp: giảng giải, gợi mở; hướng dẫn thực hành. | -Lý thuyết: 4 tiết  -Thực hành: 8 tiết |
| **Chương 5:**  **Nghe và phiên dịch** | Kết thúc chương , SV cần phải nắm được kĩ năng ghi chép nhanh đoạn văn, đồng thời dựa trên văn bản tốc kí để tiến hành phiên dịch, vận dụng phiên dịch những đoạn văn ở trình độ trung cấp liên quan đến các vấn đề văn hoá, xã hội, khoa học thường thức. | 6.1. Rút gọn đoạn văn dài thành những câu đơn giản.  6.2. Cách thức chung để dịch những câu dài: - Sự khác biệt về cấu trúc cú pháp giữa tiếng Việt và tiếng Trung - Dịch câu có định ngữ dài; - Dịch câu phức nhiều vế;  6.3. Đoán nghĩa từ mới trong câu để dịch: - Xác định từ mới trong câu; - Đoán nghĩa từ trong ngữ cảnh cụ thể của câu hoặc cả đoạn | - Hình thức: trên lớp  Phương pháp: giảng giải, gợi mở; hướng dẫn thực hành | -Lý thuyết: 4 tiết  -Thực hành: 8 tiết |

1. **Học liệu**

Bắt buộc: 史江、方永然《使用汉字速记》四川大学出版社2005

**5. Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| ***1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên (a1)*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Số lần thực hiện các bài tập được giao về nhà  - Số lần tham gia các hoạt động học tập | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ***  ***(a2)*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - Biết, Hiểu, Vận dụng các kiến thức đã học áp dụng vào làm bài tập | - Thực hành của sinh viên | 20% |
| **3. Thi kết thúc học phần (a3)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Biết, Hiểu, Vận dụng các kiến thức đã học vào áp dụng vào thực hành | -Làm bài thi cuối kỳ | 70% |

**6.Thông tin giảng viên**

* 1. Thông tin giảng viên 1
* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689

Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

# KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH TIẾNG TRUNG QUỐC

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc
   2. Mã môn học: CT&I310
   3. Môn học: Tự chọn
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại Ngữ
   5. Số lượng tín chỉ: 2

Lý thuyết: 15 tiết

Bài tập: 30 tiết

Tự học, tự nghiên cứu: 90 tiết

* 1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học:

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về vấn đề thuyết trình, thuyết trình tiếng Trung Quốc; rèn luyện kĩ năng xây dựng và trình bày bài thuyết trình một cách khoa học, mạch lạc bằng tiếng Trung.

1. **Mục tiêu môn học:**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm được những khái niệm chung nhất về thuyết trình, bao gồm định nghĩa, phân loại thuyết trình, các dụng cụ hỗ trợ thuyết trình, các bước xây dựng bài thuyết trình, các kĩ năng cần thiết có liên quan đến thuyết trình bằng tiếng Trung.
   2. Kĩ năng:

Sinh viên tự mình xây dựng được các kỹ năng sau đây:

* Kỹ năng xây dựng bài thuyết trình bằng tiếng Trung.
* Kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ thuyết trình.
* Kỹ năng thuyết trình vấn đề bằng tiếng Trung.
* Kỹ năng thảo luận và giải đáp câu hỏi sau thuyết trình bằng tiếng Trung.
* Kỹ năng theo dõi và tóm lược bài thuyết trình bằng tiếng Trung.
  1. Thái độ: Hiểu được tầm quan trọng của môn học, có thái độ tích cực thực hành thuyết trình, tích cực tham gia các buổi thảo luận cần thuyết trình cá nhân hoặc theo nhóm.
  2. Năng lực:

Năng lực chung: Năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực phối hợp làm việc nhóm; năng lực vận dụng kiến thức trong giao tiếp.

Năng lực đặc thù: Năng lực thuyết trình các vấn đề một cách khoa học .

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng trên lớp** |
| Chương 1: Tổng quan | Sinh viên cần phải:  - Nắm được các kiến thức chung về thuyết trình.  - Nắm được các công cụ chủ yếu được sử dụng trong thuyết trình.. | 1.1 Định nghĩa  - Định nghĩa;  - Phân loại thuyết trình  1.2 Yêu cầu  - Yêu cầu về công cụ;  - Yêu cầu về nội dung;  - Yêu cầu về cách trình bày. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  Phương tiện: Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu, màn chiếu. | Lý thuyết: 2  Thực hành: 4 |
| Chương 2: Xây dựng bài thuyết trình | Sinh viên cần phải:  - Xác định được các nhiệm vụ cụ thể trong khi xây dựng bài thuyết trình.  - Có kĩ năng xây dựng một bài thuyết trình bằng tiếng Trung. | 2.1 Trước khi viết phải:  - Xác định nội dung;  - Xác định đối tượng;  - Xác định phong cách.  2.2 Trong khi viết phải:  - Lập ý;  - Lập dàn bài;  - Viết bài. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành viết.  Phương tiện: Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu, màn chiếu. | Lý thuyết: 7  Thực hành: 14 |
| Chương 3: Trình bày bài thuyết trình | Sinh viên cần phải:  - Nắm được các yêu cầu về bài thuyết trình cụ thể trực tiếp trước nhiều người.  - Có kĩ năng thuyết trình trực tiếp một chủ đề nhất định bằng tiếng Trung. | 3.1 Yêu cầu về công cụ thuyết trình và slide máy tính  - Yêu cầu về nội dung;  - Yêu cầu về font chữ, màu sắc;  - Yêu cầu về tính dễ nhìn và tính sáng tạo.  3.2 Yêu cầu cho người thuyết trình  - Yêu cầu về tính mạch lạc;  - Yêu cầu về ngữ âm, ngữ điệu;  - Yêu cầu về việc trả lời câu hỏi sau thuyết trình. | Hình thức: trên lớp  Phương pháp:  - Thuyết trình;  - Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu;  - Hướng dẫn thực hành.  Phương tiện: Phấn, bảng, máy tính, máy chiếu, màn chiếu. | Lý thuyết: 7  Thực hành: 14 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc: 吴礼权，《口若悬河演讲的技巧》，暨南大学出版社，2014
   2. Tham khảo:
2. **Kiểm tra đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Dạng thức đánh giá | Nội dung đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Công cụ đánh giá | Trọng số |
| 1 | Đánh giá ý thức, thái độ | - Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện bài tập về nhà | - Số buổi lên lớp  - Mức độ tích cực xây dựng bài trên lớp.  - Số bài tập về nhà hoàn thành. | - Điểm danh  - Thống kê  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| 2 | Kiểm tra - đánh giá giữa kì | - Kiên thức  - Kĩ năng | - Có kiến thức nhất định về thuyết trình  - Có kĩ năng xây dựng nội dung bài thuyết trình và kĩ năng thuyết trình bài đơn giản. | - Quan sát hành động trên lớp  - Bài báo cáo theo nhóm | 20% |
| 3 | Kiểm tra - đánh giá cuối kì | - Kiến thức  - Kĩ năng  - Thái độ | - Có kiến thức nhất định về thuyết trình  - Có kĩ năng xây dựng nội dung bài thuyết trình và kĩ năng thuyết trình một bài báo cáo mang tính khoa học. | - Bài báo cáo | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Vũ Thị Huế
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ
* Chuyên ngành: Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán
* Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp, khẩu ngữ, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 4 đường Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0966769689
* Email: [misshue1887@gmail.com](mailto:misshue1887@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Lê Huy Hoàng Vũ Thị Huế**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

# KỸ NĂNG SỬ DỤNG TIẾNG TRUNG QUỐC

1. **Thông tin về môn học**

Tên môn học: Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc

Mã môn học: CT&I401

Loại môn học: Bắt buộc

Đơn vị phụ trách môn học: khoa Ngoại Ngữ

Số tín chỉ: 03

Học lý thuyết trên lớp: 30

Thực hành trên lớp: 30

Tự học, tự nghiên cứu: 120

Các môn tiên quyết: Không

Mô tả môn học:

Rèn luyện tổng hợp các kĩ năng Đọc, Viết tiếng Trung trình độ cao cấp, bổ sung và nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ pháp theo chuẩn HSK5 hoặc cao hơn, củng cố và hệ thống lại các kiến thức cơ bản về tiếng Trung, củng cố nền tảng ngôn ngữ để sinh viên sau khi ra trường được trang bị đầy đủ, sẵn sàng tham gia công tác liên quan đến tiếng Trung hoặc tiếp tục học ở bậc học cao hơn.

1. **Mục tiêu của môn học:**

**Kiến thức: Trình độ đạt được: Cao cấp**

Phát triển kỹ năng Đọc, Viết, Ngữ pháp và Từ vựng để đạt trình độ HSK5 theo tiêu chuẩn Kỳ thi năng lực Hán ngữ.

Có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản với phạm vi rộng, bao quát nhiều lĩnh vực. Có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc dùng từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, hiệu quả, phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết các chủ đề từ đơn giản đến tương đối phức tạp, sử dụng tốt các từ nối và công cụ liên kết.

* 1. **Viết:**

**Kiến thức**: Có thể căn cứ vào các hiện tượng ngữ pháp để tổ hợp những từ riêng lẻ thành câu hoàn chỉnh. Có thể dựa vào những từ ngữ cho sẵn để viết bài chi tiết, bố cục chặt chẽ về những chủ đề liên quan tới sự việc thường ngày, đồng thời sử dụng từ ngữ một cách uyển chuyển, hợp lý.

**Kỹ năng**: Có thể viết bài văn miêu tả có kết cấu rõ ràng, cấu trúc chặt chẽ, văn phong tự nhiên. Đồng thời từ đó phát triển thành kỹ năng viết tốt một bài tiểu luận, nghiên cứu khoa học, cũng như luận văn sau này.

* 1. **Đọc hiểu:**

**Kiến thức**: Sinh viên được đọc các chủ đề ở trình độ Cao cấp trong các lĩnh vực tự nhiên và xã hội phức tạp. Có thể đọc hiểu cá văn bản báo chí, lý giải và hiểu chi tiết các văn bản dài, phức tạp, kể cả những văn bản không thuộc chuyên môn của mình, với điều kiện được đọc lại những đoạn khó.

**Kỹ năng**: Có thể hiểu nhiều loại văn bản dài, phức tạp về các chủ đề văn hóa, xã hội, giáo dục, môi trường và các chủ đề khác thường gặp trong công việc hay nghiên cứu học thuật, xác định được các chi tiết tinh tế như thái độ hay ý kiến ẩn ý hoặc rõ ràng.

* 1. **Ngữ pháp – Từ vựng**

**Kiến thức**: Sinh viên được trang bị các kiến thức Ngữ pháp – Từ vựng từ cơ bản đến nâng cao để làm tốt các bài thi liên quan theo trình độ HSK5.

Sinh viên thông thạo một lượng lớn từ vựng, đồng thời biết phân biệt các từ đồng nghĩa, cận nghĩa, đồng âm khác nghĩa, từ đó nâng cao khả năng diễn đạt bằng tiếng Trung Quốc. Sinh viên thông thạo các cụm từ cố định như thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ và các từ ngữ thông tục. Trong quá trình giao tiếp và viết văn bản, sinh viên có thể có những khiếm khuyết nhỏ trong cách diễn đạt nhưng không có lỗi nghiêm trọng trong việc sử dụng từ ngữ.

Sinh viên luôn luôn duy trì được việc kiểm soát về ngữ pháp đối với những cấu trúc ngữ pháp phức tạp, đồng thời diễn đạt ngữ pháp tương đối linh hoạt, bước đầu hạn chế được những lỗi sai ngữ pháp do sự khác biệt về bối cảnh văn hóa giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ được học.

**Kỹ năng:** Sinh viên được trang bị các kỹ năng cơ bản để làm bài thi môn Kỹ năng sử dụng Ngôn ngữ phần Từ vựng – Ngữ pháp một cách nhuần nhuyễn, đảm bảo thừa hoặc kịp số thời gian quy định.

**Các mục tiêu khác:**

Sinh viên được hướng dẫn và quen với các hoạt động tìm kiếm phù hợp; Xây dựng và phát triển cho sinh viên tinh thần tự giác, có trách nhiệm và hoàn thành tốt các công việc được giao.

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Yêu cầu đối với sinh viên** | **Nội dung** | **Hình thức, PP, PT DH** | **Số tiết** |
| Đọc hiểu | Có thể đọc lướt nhanh văn bản và xác định lĩnh vực mà văn bản đó đang nói tới để định vị được các thông tin hữu ích.  Căn cứ vào các thông tin về thời gian, địa điểm, phạm vi, quan hệ logic v.v… mà bài đọc đưa ra để quyết định đối sách khi làm bài.  Hình thành các kỹ năng đọc lướt, đọc sâu, đọc tổng hợp để hiểu nội dung các loại văn bản dài, phức tạp, thường gặp trong đời sống xã hội thường ngày hay công việc học thuật.  Thông qua các kiến thức đã tích lũy được trong quá trình lên lớp để nâng cao khả năng đọc hiểu, có thể hiểu tường tận các văn bản hướng dẫn dài, phức tạp về lĩnh vực khoa học kỹ thuật hay các linh vực không thuộc chuyên môn của mình, với điều kiện được đọc lại những đoạn khó.  Tóm tắt được những đoạn văn bản dài và khó.  Có thể làm được những bài tập Đọc hiểu trình độ HSK5. | HSK五级攻略阅读  第一单元选词填空  第二单元选出与试题内容一致的一项  第三单元阅读理解 | Giảng giải lý thuyết;  Hướng dẫn thực hành và làm bài tập;  Phương tiện: bảng, phấn, máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 10  Thực hành: 10  Tự học: 40 |
| Viết | Có thể căn cứ vào những từ đã cho sẵn để sắp xếp thành câu đúng hoàn chỉnh.  Có thể căn cứ vào những từ cho sẵn để viết đoạn văn ngắn, liên quan tới những chủ đề thường ngày, với kết cấu rõ ràng, lập luận chặt chẽ.  Có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng viết đã được học để viết những bài văn miêu tả với cấu trúc chặt chẽ, văn phong tự nhiên, sử dụng từ ngữ uyển chuyển hợp lý.  Biết phát triển kỹ năng viết để viết những bài tiểu luận, báo cáo khoa học, luận văn.  Có thể làm được các bài Viết theo trình độ HSK5 | HSK五级攻略写作  第一单元完成句子  第二单元规定词作文  第三单元看图作文 | Giảng giải lý thuyết;  Hướng dẫn thực hành và làm bài tập;  Phương tiện: bảng, phấn, máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 10  Thực hành: 10  Tự học: 40 |
| Từ vựng – Ngữ pháp | Tích lũy được khoảng 2500 từ đồng thời phân biệt được các từ đồng nghĩa, cận nghĩa, đồng âm khác nghĩa v.v… và vận dụng chính xác khi làm bài tập.  Thông thạo các cụm từ cố định: thành ngữ, quán dụng ngữ, yết hậu ngữ và biết vận dụng chúng trong giao tiếp cũng như viết đoạn văn.  Nắm vững dạng thức ngữ nghĩa, từ loại cũng như mối quan hệ giữa từ loại và dạng thức ngữ nghĩa cũng như chức năng của chúng.  Kiểm soát ngữ pháp tốt, luôn duy trì độ chính xác ngữ pháp cao.  Hạn chế những lỗi sai ngữ pháp được gây nên bởi sự khác biệt văn hóa giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ được học.  Thành thạo các dạng bài thi về ngữ pháp và từ vựng theo trình độ HSK5 | 1 名词、动词、形容词、量词的总结  2 副词攻略  3 成语、俗语、惯用语、歇后语  4 定语  5 的、地、得  6 连词与复句  7 一些特殊句式 | Giảng giải lý thuyết;  Hướng dẫn thực hành và làm bài tập;  Phương tiện: bảng, phấn, máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 10  Thực hành: 10  Tự học: 40 |

1. **Học liệu**

[1] 刘云 主编2012《汉语水平考试5级攻略 – 写作》北京大学出版社

[2] 刘云 主编2012《汉语水平考试5级攻略 – 阅读》北京大学出版社

[3]王素梅主编2005《HSK语法点速记速练-高级篇》北京语言大学出版社

[4] 董萃2005《HSK语法点速记速练-初中级篇》北京语言大学出版社

[5]郑丽杰2012《21天征服新HSK-高级语法》外语教学与研究出版社

张婧主编2008《HSK语法精讲精练》华语教学出版社

[6] 董萃2010《[新汉语水平考试模拟试题集 HSK 五级](http://product.dangdang.com/20985081.html#ddclick?act=click&pos=20985081_0_1_q&cat=&key=%BA%BA%D3%EF%CB%AE%C6%BD%BF%BC%CA%D45%BC%B6&qinfo=101_1_60&pinfo=&minfo=&ninfo=&custid=&permid=20141111010844219423485435534525189&ref=http%3A%2F%2F1111.dangdang.com%2F&rcount=&type=&t=1415642952000&ver=A)》北京语言大学出版社

[7]刘影、夏小云、沈灿淑、王建强编著2013《汉语水平考试全真模拟试题及题解》北京大学出版社。

[8]汉语水平考试研究中心编2013《新汉语水平考试全真模拟试题集-HSK五级》北京理工大学出版社

1. **Phương pháp và phương thức kiểm tra đánh giá môn học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng dịch Trung – Việt, Việt Trung theo từng chủ đề | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng dịch Trung – Việt  - Kĩ năng dịch Việt - Trung | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin về giảng viên:**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Trần Thị Phương Liên
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngôn ngữ học xã hội
* Thời gian làm việc tại trường: 2 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ:
* Điện thoại:
* Email: [lientran125@gmail.com](mailto:lientran125@gmail.com)
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Lê Huy Hoàng
* Chức danh, học hàm, học vị: thạc sĩ
* Chuyên ngành: ngôn ngữ học ứng dụng
* Các hướng nghiên cứu chính: ngữ pháp ngữ nghĩa, dạy học tiếng Hán
* Thời gian làm việc tại trường: 1 năm
* Địa điểm làm việc: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
* Địa chỉ liên hệ: Ngõ 2 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
* Điện thoại: 0121 6200 639
* Email: [lehuyhoang151286@gmail.com](mailto:lehuyhoang151286@gmail.com)

*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Trần Thị Phương Liên Lê Huy Hoàng**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : KĨ NĂNG BIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Kĩ năng biên dịch chuyên ngành
   2. Mã môn học: TCN503
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: tự chọn
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 4

* Lý thuyết : 30 tiết
* Thực hành : 60 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 180 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Rèn luyện, nâng cao kĩ năng biên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về biên dịch Trung – Việt, Việt Trung
   2. Kĩ năng: tích lũy khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ luyện dịch
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành dịch
* Năng lực đặc thù: năng lực dịch viết Trung – Việt, Việt - Trung

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Văn hóa | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về văn hóa | 1.1. Dịch Trung - Việt  1.2. Dịch Việt - Trung | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:6  Thực hành:12 |
| Chương II: Giáo dục | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về giáo dục | 2.1. Dịch Trung - Việt  2.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:6  - Thực hành:12 |
| Chương III: Du lịch | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về Du lịch | 3.1. Dịch Trung - Việt  3.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về Thương mại, kinh tế, đầu tư | 4.1. Dịch Trung - Việt  4.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương V: Môi Trường | SV cần phải:  - - Biết và có những tích lũy nâng cao hơn những kiến thức, từ ngữ trong văn viết về môi trường | 5.1. Dịch Trung - Việt  5.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành 12 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc
   2. Tham khảo

* Các bài dịch giáo viên giảng dạy sưu tầm phù hợp với kiến thức, nhu cầu của sinh viên

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng dịch Trung – Việt, Việt Trung theo từng chủ đề | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng dịch Trung – Việt  - Kĩ năng dịch Việt - Trung | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC : KĨ NĂNG PHIÊN DỊCH CHUYÊN NGÀNH

1. **Thông tin về môn học**
   1. Tên môn học: Kĩ năng phiên dịch chuyên ngành
   2. Mã môn học: CT&I403
   3. Môn học bắt buộc/tự chọn: tự chọn
   4. Đơn vị phụ trách môn học: Khoa Ngoại ngữ
   5. Số lượng tín chỉ : 4

* Lý thuyết : 30 tiết
* Thực hành : 60 tiết
* Tự học, tự nghiên cứu: 180 tiết
  1. Các môn học tiên quyết: Không
  2. Mô tả môn học

Nâng cao kĩ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế…

1. **Mục tiêu môn học**
   1. Kiến thức: Sinh viên nắm bắt chuyên sâu hơn những kiến thức về phiên dịch Trung – Việt, Việt Trung
   2. Kĩ năng: Nâng cao khả năng thực hành dịch Trung – Việt, Việt Trung
   3. Thái độ: Tích cực, chăm chỉ luyện dịch
   4. Năng lực (những năng lực chung và năng lực đặc thù)

* Năng lực chung: năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực vận dụng vào thực hành dịch
* Năng lực đặc thù: năng lực dịch nói Trung – Việt, Việt - Trung

1. **Nội dung môn học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Kết quả cần đạt** | **Nội dung** | **Hình thức,**  **PP, PT DH** | **Thời lượng**  **trên lớp** |
| Chương I: Văn hóa | Kết thúc chương I, SV cần phải :  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về văn hóa | 1.1. Dịch Trung - Việt  1.2. Dịch Việt - Trung | - Hình thức: trên lớp  - Phương pháp: thuyết trình  - Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết:6  Thực hành:12 |
| Chương II: Giáo dục | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về giáo dục | 2.1. Dịch Trung - Việt  2.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: thuyết trình, trao đổi, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | - Lý thuyết:6  - Thực hành:12 |
| Chương III: Du lịch | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về Du lịch | 3.1. Dịch Trung - Việt  3.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | -Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương IV: Thương Mại, kinh tế, đầu tư | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về Thương mại, kinh tế, đầu tư | 4.1. Dịch Trung - Việt  4.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành: 12 |
| Chương V: Môi Trường | SV cần phải:  - Biết và có những tích lũy chuyên sâu hơn những kiến thức, từ ngữ về Thương mại | 5.1. Dịch Trung - Việt  5.2. Dịch Việt - Trung | Hình thức: trên lớp  Phương pháp: Thuyết trình, thảo luận  Phương tiện: máy tính, máy chiếu | Lý thuyết: 6  - Thực hành 12 |

1. **Học liệu**
   1. Bắt buộc
   2. Tham khảo

* Các bài dịch giáo viên giảng dạy sưu tầm phù hợp với kiến thức, nhu cầu của sinh viên

1. **Kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dạng thức đánh giá** | **Nội dung**  **đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Công cụ**  **đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | **Đánh giá quá trình** |  |  |  | 30% |
| ***1.1.Đánh giá ý thức, thái độ*** | -Ý thức chuyên cần  - Ý thức thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao về nhà  - Ý thức tham gia hoạt động học tập trên lớp | - Số buổi đến lớp  - Mức độ tích cực trong việc xây dựng bài  - Số bài tập về nhà hoàn thành | - Điểm danh  - Thống kê.  - Quan sát  - Bài tập cá nhân | 10% |
| ***2.2. Đánh giá kiến thức, kĩ năng*** | - Kiến thức  - Kĩ năng | - kĩ năng dịch Trung – Việt, Việt Trung theo từng chủ đề | - Bài kiểm tra thực hành  - Quan sát các hành động của sinh viên trên lớp | 20% |
| 3 | **Đánh giá tổng kết (đánh giá cuối môn học)** | -Kiến thức  -Kĩ năng  -Thái độ | Tùy theo nội dung đề thi, đánh giá các kĩ năng sau:  - Kĩ năng dịch Trung – Việt  - Kĩ năng dịch Việt - Trung | -Kiếm tra viết tự luận | 70% |

1. **Thông tin giảng viên**
   1. Thông tin giảng viên 1

* Họ tên: Tô Ánh Nguyệt
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 3 năm
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 0916871990
* Email: julymoon.hpu2@gmail.com
  1. Thông tin giảng viên 2
* Họ tên: Nguyễn Thị Nga
* Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
* Chuyên ngành : Tiếng Trung
* Các hướng nghiên cứu chính:
* Thời gian làm việc tại trường: 7 tháng
* Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ
* Địa chỉ liên hệ: Khoa ngoại ngữ – Trường ĐHSP Hà Nội 2
* Điện thoại: 01688579875
* Email: mainga311@gmail.com

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 201…*

**Giảng viên 1 Giảng viên 2**

**Tô Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Nga**

**Trưởng bộ môn P.Trưởng khoa**

**Vũ Thị Huế Nguyễn Văn Đen**